

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

MAI LÂM SƠN

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

MAI LÂM SƠN

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
Mã số: 9 34 04 10**

Người hướng dẫn khoa học: PGS,TS. LÊ VĂN CHIẾN



HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận án chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào.

TÁC GIẢ



Mai Lâm Sơn

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN.....	8
1.1. Các nghiên cứu liên quan đến hoạt động khoáng sản nói chung	8
1.2. Các nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản	11
1.3. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản	32
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN.....	36
2.1. Lý luận chung về khoáng sản và hoạt động khai thác khoáng sản	36
2.2. Lý luận về quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản	42
2.3. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam	60
Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM.....	70
3.1. Khái quát về hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam.....	70
3.2. Thực trạng thực hiện các chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam.....	81
3.3. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam	126
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM	136
4.1. Bối cảnh và phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản	136
4.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam	143
4.3. Một số kiến nghị.....	160
KẾT LUẬN.....	162
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	164
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	165
PHỤ LỤC.....	181

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DN	: Doanh nghiệp
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
ĐC	: Địa chất
KS	: Khoáng sản
KTKS	: Khai thác khoáng sản
QLNN	: Quản lý nhà nước
NNMT	: Nông nghiệp và Môi trường
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 3.1. Kết quả thăm dò trữ lượng một số loại KS cơ bản tính đến năm 2023	77
Bảng 3.2. Kết quả cấp phép thăm dò khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn 2013-2024.....	77
Bảng 3.3. Một số loại khoáng sản phổ biến được khai thác ở Việt Nam.....	78
Bảng 3.4. Kết quả cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản giai đoạn 2013-2023 ..	81
Bảng 3.5. Các văn bản pháp lý liên quan đến khai thác khoáng sản của Chính phủ giai đoạn 2018 - 2023	82
Bảng 3.6. Các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ liên quan ban hành giai đoạn 2018-2023.....	83
Bảng 3.7. Các văn bản pháp luật về hoạt động khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giai đoạn 2018 - 2023.....	84
Bảng 3.8. Kết quả khảo sát cán bộ về công tác ban hành và tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản.....	88
Bảng 3.9. Kết quả khảo sát doanh nghiệp về công tác ban hành và tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản.....	88
Bảng 3.10. Kết quả khảo sát doanh nghiệp về công tác lập quy hoạch khai thác khoáng sản.....	93
Bảng 3.11. Kết quả khảo sát các Doanh nghiệp về công tác cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	95
Bảng 3.12. Số giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giai đoạn 2018 - 2023	96
Bảng 3.13. Số quyết định liên quan cấp phép và đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giai đoạn 2018 - 2023	97
Bảng 3.14. Kết quả thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn 2018 - 2023.	102
Bảng 3.15. Kết quả khảo sát cán bộ về công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp khai thác khoáng sản.....	104
Bảng 3.16. Kết quả hỗ trợ người dân và phúc lợi xã hội đối với địa phương có mỏ khai thác khoáng sản của các tổ chức, các nhân khai thác giai đoạn 2018 - 2023	109
Bảng 3.17. Đánh giá của cán bộ về bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản	116
Bảng 3.18. Kết quả khảo sát doanh nghiệp về bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam	120
Bảng 3.19. Thanh tra, kiểm tra liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường giai đoạn 2018-2023	121
Bảng 3.21. Xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động khai thác khoáng sản giai đoạn 2018-2023.....	125

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Biểu đồ 3.1. 4 loại khoáng sản Việt Nam có trữ lượng thuộc top 5 lớn nhất thế giới	72
Biểu đồ 3.2. Kết quả thu thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản giai đoạn 2018 - 2023.....	103
Sơ đồ 3.1. Bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam (trước ngày 1/7/2025).....	113

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Khoáng sản (KS) là một loại tài nguyên không tái tạo, là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Khai thác khoáng sản (KTKS) là hoạt động chủ yếu trong hoạt động KS nói chung. Đó là hoạt động tiếp nối các hoạt động điều tra, thăm dò KS, đi trước các hoạt động chế biến KS thành những hàng hóa bán trên thị trường. KTKS đã tạo ra những ngành sản xuất khai khoáng mang lại thu nhập lớn cho dân cư, tạo sức mạnh cho các nền kinh tế, thậm chí có thể tạo ra sức mạnh “*bước ngoặt*” cho các địa phương và quốc gia giàu về KS. Song, tài nguyên KS lại có đặc điểm là được hình thành, tích tụ do các yếu tố biến động tự nhiên, được coi như quà tặng của thiên nhiên, nếu khai thác nhiều chúng sẽ bị cạn kiệt và hầu hết là không tái tạo lại được, làm suy giảm tiềm năng về KS. Hoạt động KTKS có thể tác động xấu đến môi trường, gây ô nhiễm cho hệ sinh thái, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững,... Điều này đòi hỏi phải có sự quan tâm phù hợp đến hoạt động KTKS, trong đó sự quản lý chặt chẽ của Chính phủ các quốc gia về KS nói chung và hoạt động KTKS nói riêng đóng vai trò rất quan trọng nhằm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên quý giá này.

Việt Nam là nước có tài nguyên KS tương đối phong phú với khoảng 60 loại KS khác nhau [37]. Tuy nhiên, KS của Việt Nam không tạo ra thế mạnh, tiềm năng lớn về kinh tế. Những KS có trữ lượng lớn và tương đối lớn thì điều kiện khai thác về mặt kinh tế chưa hiệu quả hoặc là nguồn cung KS đó trên thế giới cũng rất mạnh. Những KS có giá trị kinh tế cao thì trữ lượng không nhiều, lại bị khai thác trong nhiều năm đến mức nhiều KS trở nên cạn kiệt, khó khai thác tiếp một cách hiệu quả hoặc điều kiện khai thác khó khăn, tác động môi trường xấu làm giảm hiệu quả khai thác.

Trong nhiều năm, KTKS đối với các mỏ lớn được tập trung bởi các DN nhà nước cấp trung ương. Những mỏ nhỏ và phân tán hoặc những KS không quan trọng được phân cấp cho các DN địa phương và dân cư (các hộ gia đình). Tình hình KTKS trong nhiều năm thiếu một chiến lược và quy hoạch bài bản có hiệu quả cao, sự quản lý của Nhà nước đôi khi còn chưa chặt chẽ. Luật KS được ban hành và thực thi lần đầu tiên năm 1996 đã qua nhiều lần sửa đổi và thay thế đã phần nào xác lập cơ chế quản lý mới với sự chuyển đổi phương thức quản lý của nhà nước sang cơ chế thị trường về KS nói chung và KTKS nói riêng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều loại KS vẫn bị khai thác bừa bãi, hiệu quả thấp, làm cạn kiệt tài nguyên KS; đặc biệt là những tác động xấu đến môi trường sống và sự an toàn của dân cư khu vực khai thác. Những khói bụi, chất thải không được xử lý trong quá trình khai thác

gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, thậm chí việc nổ mìn khai thác còn khiến nứt tường nhà dân và các công trình, gây sụt lún làm tắc nghẽn các dòng chảy phục vụ tưới tiêu cho các nương rẫy, hoa màu. Các trường hợp khai thác trái phép, khai thác không tuân thủ quy định, khai thác khi mỏ đã hết hạn cấp phép,... như khai thác cát sỏi lòng sông gây nên các tình trạng sạt lở gây nguy hiểm,...

Một trong những lý do chính dẫn đến tình trạng trên là sự hạn chế trong công tác QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam, với nhiều bất cập chưa được khắc phục. Các chính quyền, đặc biệt ở cấp địa phương, vẫn đặt nặng mục tiêu tăng trưởng GDP mà chưa quan tâm đầy đủ đến việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và đảm bảo phát triển bền vững. Việc lập quy hoạch, quyết định đầu tư hay cấp phép KTKS chưa tính toán kỹ lưỡng các chi phí và lợi ích về môi trường cũng như xã hội. Quy trình phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động KTKS vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra có lúc, có nơi chưa được thực hiện chặt chẽ và kịp thời, dẫn đến không ngăn chặn và xử lý hiệu quả các vi phạm. Hậu quả là tài nguyên KS bị sử dụng lãng phí, lợi ích kinh tế và xã hội thu được không xứng với giá trị thực tế, ngân sách nhà nước bị thất thu, trong khi cộng đồng địa phương lại chịu nhiều thiệt hại nặng nề về môi trường và xã hội.

Điều đó, đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa QLNN đối với hoạt động KTKS với các chức năng: ban hành và tuyên truyền hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về KTKS; xây dựng quy hoạch KTKS; tổ chức thực hiện quy hoạch; thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS. Điều này sẽ giúp hoàn thiện QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam, góp phần sử dụng tốt nguồn tài nguyên KS, tăng trưởng kinh tế đất nước. Từ những phân tích trên, tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu: ***“Quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam”*** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất, Thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam giai đoạn 2018-2023 như thế nào? đã đạt được những kết quả gì, còn những hạn chế gì và nguyên nhân của những hạn chế đó là gì?

Thứ hai, Việt Nam cần thực hiện những giải pháp nào để hoàn thiện QLNN đối với hoạt động KTKS trong bối cảnh mới thời gian tới?

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

*** Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam, Luận án đưa ra những quan điểm và giải pháp hoàn thiện QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam trong thời gian tới.

*** Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để thực hiện mục đích trên, quá trình nghiên cứu đề tài luận án phải hoàn thành các nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, Luận án làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam. Theo đó, làm rõ những khác biệt trong nhận thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, mục tiêu, nội dung, nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với hoạt động KTKS.

Thứ hai, Luận án phân tích, đánh giá thực trạng và kết quả thực hiện các chức năng QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam, chỉ rõ những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân.

Thứ ba, Luận án đưa ra định hướng, đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2035.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*** Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của Luận án được xác định là những vấn đề lý luận và thực tiễn QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam.

*** Phạm vi nghiên cứu**

- *Phạm vi về không gian*: Luận án nghiên cứu về công tác QLNN đối với hoạt động KTKS trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

- *Phạm vi về thời gian*: Nghiên cứu về công tác QLNN đối với hoạt động KTKS trong khoảng thời gian từ 2018-2023, một số nội dung được sử dụng dữ liệu từ năm 2011 - 2023 (sau Luật Khoáng sản 2010) để làm rõ tính hệ thống và đề xuất định hướng, giải pháp cho giai đoạn từ nay đến 2035.

- *Phạm vi về nội dung*: QLNN đối với hoạt động KTKS được tiếp cận theo khía cạnh về chức năng. Trong đó, chủ thể quản lý được giới hạn trong phạm vi Luận án là cơ quan hành pháp, thực hiện các chức năng hành chính ở cấp Trung ương (Chính phủ và cơ quan tham mưu là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NNMT) (thuộc chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) trước ngày 01/3/2025), các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan) và cấp địa phương (UBND theo 3 phân cấp: tỉnh, huyện, xã nhưng Luận án chỉ tập trung đối với UBND cấp tỉnh). Luận án có đề cập đến vai trò của Quốc hội trong việc ban hành hiến pháp, luật, nghị quyết. Không đề cập đến các cơ quan tư pháp.

Về phạm vi nội dung nghiên cứu: QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam, nhưng chỉ tập trung chủ yếu vào hoạt động khai đào, không nghiên cứu đối với các hoạt động KTKS như: khai thác tận thu KS; khai thác dầu khí; khai thác nước thiên nhiên không phải là nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

Luận án nghiên cứu các nội dung QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam trong mối quan hệ với tổng thể QLNN về hoạt động KS nói chung. Dưới góc

độ nội dung, QLNN đối với hoạt động KTKS giới hạn trong phạm vi Luận án gồm các chức năng: (i) ban hành và tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động KTKS; (ii) xây dựng quy hoạch KTKS; (iii) tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách KTKS; (iv) tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS và (v) thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS.

5. Phương pháp nghiên cứu

*** Phương pháp luận**

Về phương pháp luận, các luận điểm, giả thiết và luận giải phân tích trong luận án được trình bày trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, hệ thống pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác QLNN đối với hoạt động KTKS.

*** Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu**

- Phương pháp thu thập dữ liệu

+ Thu thập số liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ các loại tài liệu như: báo cáo của Chính phủ, Bộ TNMT, Tổng cục ĐC và KS Việt Nam (sau tách thành Cục ĐC Việt Nam và Cục KS Việt Nam), hiện nay là Cục ĐC và KS Việt Nam thuộc Bộ NNMT và các cơ quan chức năng liên quan; sách báo, tạp chí, văn bản pháp luật, internet,... liên quan đến đề tài nghiên cứu đã được công bố.

+ Thu thập dữ liệu sơ cấp

Chọn điểm nghiên cứu:

Nghiên cứu sinh lựa chọn điểm nghiên cứu là 05 tỉnh thành có đặc trưng về loại KS phổ biến, tính ứng dụng, giá trị sử dụng, giá trị kinh tế cao và chiếm trữ lượng thăm dò lớn về loại KS đó so với cả nước là: Tỉnh Quảng Ninh (than); tỉnh Lào Cai (apatit); tỉnh Nghệ An (đá hoa); tỉnh Bình Thuận (titan sa khoáng); tỉnh Đắk Nông (bô - xít), cụ thể:

Địa bàn khảo sát	Loại khoáng sản phổ biến trên địa bàn	Ưu thế trữ lượng loại KS so với trữ lượng thăm dò cả nước	Giá trị ứng dụng
Quảng Ninh	Than	chiếm hơn 90%	Cung cấp năng lượng
Lào Cai	Apatit	chiếm hơn 99%	Nguyên liệu CN hóa chất, phân bón
Nghệ An	Đá hoa	chiếm hơn 80%	Nguyên liệu VLXD
Bình Thuận	Titan sa khoáng	chiếm hơn 92%	Nguyên liệu SX gạch công nghiệp
Đắk Nông	Bô – xít	chiếm hơn 70%	Nguyên liệu SX vật liệu nhôm,...

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp, so sánh dựa trên Báo cáo của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia [80]

Xác định mẫu nghiên cứu:

Luận án thực hiện khảo sát các DN khai thác KS và cán bộ QLNN đối hoạt động KTKS với 2 mẫu phiếu và tổng số phiếu điều tra của 02 mẫu là Cụ thể như sau:

Đối với DN khai thác KS: 97 phiếu cho 97 DN ở 05 tỉnh chọn điểm nghiên cứu

Dung lượng mẫu được xác định theo công thức lấy mẫu của Linus Yamane (1967-1986):

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Trong đó: n: số lượng mẫu cần xác định

N: tổng thể mẫu

e: sai số tiêu chuẩn

Với tổng số lượng 2.890 DN đang hoạt động KTKS trên cả nước tính đến 2023 của 3.416 giấy phép khai thác (theo tổng hợp báo cáo QLNN các tỉnh năm 2023), tỷ lệ sai số 10%, tương đương +/- 0,1 ta có số lượng mẫu cần chọn là:

$$n = 2.890 / (1 + 2.890 * 0,01) = 97 \text{ phiếu (có tính tròn số).}$$

Tổng số 97 phiếu, khảo sát 97 DN của 5 tỉnh chọn điểm nghiên cứu, số phiếu khảo sát của mỗi tỉnh được chia theo tỷ lệ DN khai thác KS của tỉnh đó so với tổng số DN khai thác KS của 05 tỉnh (tổng 579 DN tính đến năm 2023), cụ thể như sau:

Địa bàn khảo sát	Số DN khai thác KS	Tỷ lệ	Số phiếu khảo sát
Quảng Ninh	129	22,3%	22
Lào Cai	70	12,1%	12
Nghệ An	245	42,3%	41
Bình Thuận	98	17,0%	16
Đắk Nông	37	6,3%	6

Đối với cán bộ quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản: 47 phiếu

+ Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam: 32 phiếu, bao gồm:

- Lãnh đạo Cục: 02 phiếu

- Văn phòng: 05 phiếu

- Phòng Khoáng sản: 05 phiếu

- Phòng Pháp chế và Kiểm soát hoạt động địa chất, khoáng sản: 05 phiếu

- Phòng Kinh tế địa chất, khoáng sản: 05 phiếu

- Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung: 05 phiếu

- Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Nam: 05 phiếu

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường 05 tỉnh chọn điểm nghiên cứu: 15 phiếu

Mỗi tỉnh khảo sát 03 phiếu gồm: 01 phiếu là đại diện lãnh đạo Sở; 02 phiếu là cán bộ Phòng KS thuộc Sở.

Các bước thu thập dữ liệu sơ cấp được thực hiện như sau:

Bước 1: Xác định đối tượng điều tra: các DN tham gia KTKS và cán bộ chuyên môn QLNN đối với hoạt động KTKS của cấp Trung ương (Cục ĐC và KS Việt Nam thuộc Bộ NNMT) và cấp địa phương (Sở NNMT).

Bước 2: Xác định thông tin cần điều tra: Mẫu phiếu điều tra là bản hỏi cấu trúc bao gồm các câu hỏi đánh giá liên quan đến thực trạng thực hiện chức năng QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam bao gồm: (i) ban hành và tuyên truyền phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; (ii) xây dựng quy hoạch KTKS và khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động KTKS; (iii) tổ chức thực hiện quy hoạch KTKS; (iv) tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS và (v) thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động KTKS.

Bước 3: Thực hiện điều tra thông qua việc phát phiếu khảo sát đến trực tiếp đối tượng điều tra để điền câu trả lời vào phiếu khảo sát.

Bước 4: Tổng hợp phiếu điều tra, tiến hành xử lý số liệu phục vụ việc phân tích.

Phương pháp chọn mẫu: Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản.

Cấu trúc bảng hỏi:

Luận án sử dụng dạng thang đo quãng Likert (05 mức độ) của Rensis Likert (1932) dùng để đo lường mức độ đồng ý của đối tượng nghiên cứu, biến thiên từ: rất không đồng ý đến rất đồng ý. Các biến quan sát trong nghiên cứu khi sử dụng thang đo này có sự lựa chọn điểm từ 1 đến 5 (1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Trung lập; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý).

* Đối với thang đo Likert 5 mức độ trong bảng khảo sát, giá trị khoảng cách được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị khoảng cách} &= (\text{Giá trị lớn nhất} - \text{Giá trị nhỏ nhất})/n \\ &= (5 - 1)/5 = 0,8 \end{aligned}$$

Khi đó, ý nghĩa các mức như sau:

- Từ 1,00 - 1,80: Rất không đồng ý
- Từ 1,81 - 2,60: Không đồng ý
- Từ 2,61 - 3,40: Không ý kiến (trung lập)
- Từ 3,41 - 4,20: Đồng ý
- Từ 4,21 - 5,00: Rất đồng ý

- Phương pháp tổng hợp và phân tích dữ liệu

+ Tổng hợp số liệu, thông tin đã công bố: Dựa vào các số liệu đã công bố, tổng hợp, đối chiếu để chọn ra những dữ liệu phù hợp với hướng nghiên cứu của đề tài.

+ Xử lý số liệu điều tra: Toàn bộ số liệu điều tra được xử lý và định lượng trên

máy tính, sử dụng phần mềm Microsoft Excel dùng để tính toán các chỉ số bình quân các số liệu thứ cấp và giá trị trung bình của số liệu sơ cấp.

6. Đóng góp mới về khoa học của luận án

*** Đóng góp về lý luận**

Xây dựng khung phân tích lý thuyết về QLNN của chính quyền cấp Trung ương và chính quyền địa phương đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam phù hợp với kinh tế thị trường và pháp luật hiện hành ở Việt Nam.

*** Đóng góp về thực tiễn**

- Tập hợp có phân tích kinh nghiệm QLNN đối với hoạt động KTKS của Trung Quốc và Australia và rút ra 5 bài học cho Việt Nam.

- Luận án phân tích QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2023, rút ra các kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và chỉ ra 2 nhóm nguyên nhân của những yếu kém này trong thực hiện 5 chức năng quản lý của nhà nước: (i) ban hành và tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động KTKS; (ii) xây dựng quy hoạch KTKS; (iii) tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách KTKS; (iv) tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS và (iv) thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS.

- Đề xuất hệ thống 7 định hướng, 7 nhóm giải pháp tiếp tục đổi mới, hoàn thiện QLNN đối với hoạt động KTKS trong giai đoạn từ nay tới năm 2035.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung luận án có kết cấu gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm về quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Chương 3: Thực trạng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam

Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1.1. CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN NÓI CHUNG

Hoạt động KS đóng vai trò quan trọng và có tác động đa chiều đối với các quốc gia, nhất là những nước có tài nguyên KS phong phú. Hoạt động KS bao gồm các hoạt động về thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng KS. Đây là nội dung được nhiều nghiên cứu trên thế giới cũng như ở Việt Nam đề cập với các khía cạnh khá đa dạng, phong phú, từ pháp lý đến hiệu quả kinh tế, tác động môi trường, xã hội,...

Vấn đề về quyền sở hữu tài nguyên KS ở các quốc gia được tác giả Lê Thanh Vân (2010) trong nghiên cứu “Sở hữu tài nguyên khoáng sản và vấn đề cần hoàn thiện” đã phân tích hai cách tiếp cận chính về quyền sở hữu tài nguyên KS trên thế giới. Quan điểm thứ nhất cho rằng “Khoáng sản thuộc về chủ đất”, theo đó quyền sở hữu KS gắn liền với chủ sở hữu đất đai, có thể thuộc về tư nhân hoặc chính quyền bang. Trong mô hình này, KS được xem là một phần không thể tách rời của đất đai, và các hoạt động khai thác được quản lý dựa trên các quy định riêng của chủ sở hữu và địa phương. Ngược lại, quan điểm thứ hai khẳng định “Khoáng sản thuộc về Nhà nước”, nghĩa là KS là tài sản chung của toàn dân, do Nhà nước đại diện quản lý. Theo cách tiếp cận này, hoạt động KTKS phải tuân thủ các quy định pháp luật chung của quốc gia, với Nhà nước nắm quyền kiểm soát và cấp phép khai thác dựa trên các tiêu chí được quy định rõ ràng trong luật pháp [193].

Tác giả Lại Hồng Thanh và Trịnh Xuân Hòa (2012) trong đề tài cấp Bộ “*Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hiệu quả nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác*” đã chỉ ra được những hạn chế trong trong bảo vệ KS chưa khai thác ở nước ta như: Công tác phổ biến pháp luật về KS tới người dân vẫn còn nhiều hạn chế, chưa kịp thời và chưa tiếp cận được rộng rãi. Hoạt động điều tra cơ bản ĐC về KS chưa đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Việc bảo vệ các nguồn KS chưa khai thác chủ yếu tập trung vào xử lý và giải quyết các trường hợp khai thác trái phép đã xảy ra, thay vì triển khai các biện pháp phòng ngừa ngay từ khi xuất hiện dấu hiệu vi phạm. Ngoài ra, các tổ chức và cá nhân tham gia khai thác khoáng sản chưa chú trọng đến việc khai thác hiệu quả, sử dụng tài nguyên một cách hợp lý và tiết kiệm. Từ những tồn tại phân tích đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp khắc phục [160].

Liên quan đến vấn đề tài chính KS, nghiên cứu “*Quản lý nguồn lực tài chính từ khai thác tài nguyên khoáng sản, thực trạng và khuyến nghị chính sách*” của Trần Thanh Thủy (2015) đã nhấn mạnh ba yếu tố quan trọng để đảm bảo quản lý hiệu quả

nguồn lực tài chính từ hoạt động KTKS: (1) Thu đúng, đủ và hiệu quả các khoản đóng góp từ khai thác khoáng sản nhằm giảm thiểu nguy cơ thất thoát ngân sách do hành vi trốn thuế hoặc tham nhũng; (2) Quản lý chặt chẽ nguồn thu để giảm thiểu rủi ro ngân sách trước sự biến động của thị trường quốc tế; (3) Phân bổ hợp lý nguồn thu từ KTKS để đầu tư cho các chương trình phát triển kinh tế bền vững [167].

Trong khi đó, tác giả Đồng Thị Bích (2017) với nghiên cứu *“Nghiên cứu giải pháp kinh tế giảm tổn thất than trong khai thác hầm lò ở các mỏ than thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam”* đã tập trung vào việc phân tích nguyên nhân thất thoát than trong quá trình khai thác và đưa ra các giải pháp giảm thiểu tổn thất này tại các mỏ thuộc Vinacomin. Công trình này cũng đưa ra nhiều khuyến nghị về chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS, như việc xây dựng cơ chế khuyến khích khai thác tận thu, điều chỉnh và hoàn thiện chính sách thuế tài nguyên, tăng cường kiểm tra và giám sát để hạn chế thất thoát than, đồng thời cải thiện công tác quy hoạch nhằm tối ưu hóa việc tận dụng tài nguyên theo Luật Khoáng sản [18].

Để rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, tác giả Ngô Kim Tú (2022) đã phân tích kinh nghiệm về QLNN đối với khai thác than ở Trung Quốc, Ấn Độ, Indonexia trong nghiên cứu *“Kinh nghiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp khai thác than ở một số quốc gia trên thế giới”*. Từ những kinh nghiệm đó, tác giả đã phân tích 5 bài học rút ra cho Việt Nam trong công tác này: (1) Chú trọng công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm tạo lập khung khổ pháp lý về an toàn vệ sinh lao động; (2) Kiện toàn tổ chức bộ máy QLNN về an toàn vệ sinh lao động theo hướng tinh gọn, hiệu quả; (3) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật an toàn vệ sinh lao động trong các DN; (4) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật... (5) Đẩy mạnh xã hội hóa công tác an toàn vệ sinh lao động nhằm huy động các nguồn lực xã hội tham gia [178]; trong nghiên cứu *“Quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La”*, tác giả Lương Hữu Anh (2019) phân tích thực trạng KTKS và QLNN đối với hoạt động KTKS ở tỉnh Sơn La, từ đó đề xuất 4 nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác này tại địa phương [3].

Cũng về khía cạnh kinh tế, tác giả Vũ Thanh Hương (2020) trong nghiên cứu *“Đánh giá việc phân bổ tài nguyên khoáng sản Việt Nam theo khía cạnh kinh tế và chính sách”* đã phân tích thực trạng phân bổ tài nguyên KS theo thời gian và theo thành phần kinh tế. Việc phân bổ nguồn thu từ KS của Việt Nam trên hai khía cạnh là kinh tế và chính sách. Từ đó, bài viết đề xuất 3 nhóm giải pháp để hỗ trợ Việt Nam phân bổ hiệu quả nguồn tài nguyên KS là: xác định rõ ràng và đầy đủ mục tiêu phân bổ tài nguyên KS, xây dựng các chính sách phân bổ tài nguyên KS hướng tới

kinh tế thị trường và xây dựng các chính sách đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch,... [96].

Nhiều nghiên cứu về kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả trong khai thác KS như tác giả Võ Ngọc Dũng (2016) đã góp phần minh bạch hóa hoạt động KS ở Việt Nam và nâng cao hiệu quả trong quản lý khai thác, quản trị tài nguyên với “*Nghiên cứu khả năng ứng dụng máy quét laser 3D mặt đất trong quản lý xây dựng - khai thác mỏ hầm lò*”. Tác giả đã chứng minh độ chính xác về không gian khi đo bằng máy quét laser 3D mặt đất. Thông qua kỹ thuật này, giúp xác định được vị trí hầm sập và tình trạng không gian tại vị trí xảy ra sự cố để phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn. Máy quét laser 3D mặt đất với kỹ thuật của nó cho phép trong thời gian tới thực hiện ứng dụng trong quản lý xây dựng - khai thác ở mỏ hầm lò [41].

Tác giả Nguyễn Xuân Tăng và cộng sự (2022) trong nghiên cứu “*Các giải pháp phát triển bền vững ngành khai thác chế biến khoáng sản ở Việt Nam*” đã phân tích thực trạng KTKS nhiều năm ở các mỏ như mỏ than ở Quảng Ninh, mỏ thiếc ở Nghệ An, mỏ thiếc ở Cao Bằng,... Từ đó đề xuất một số giải pháp thực hiện đối với các DN khai thác gồm: (1) Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau khai thác, hoàn trả mặt bằng đối với các mỏ đã ngừng khai thác, bãi đất đá thải đã ngừng đổ thải; (2) Khắc phục những bất cập về môi trường sinh thái, giảm thiểu những tác động bất lợi và phát huy những tác động tích cực, gắn liền giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường; (3) Thường xuyên cập nhật để đổi mới công nghệ và thiết bị sản xuất để nâng cao giá trị KS và bảo vệ môi trường mỏ, hướng tới phát triển bền vững cho ngành KTKS ở Việt Nam [156].

Viện CODE (2012) trong nghiên cứu “*Thực trạng quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trong bối cảnh phát triển bền vững ở Việt Nam*” đã làm rõ những hạn chế và bất cập trong việc quản lý, khai thác và sử dụng KS. Những vấn đề này không chỉ gây thất thoát lớn về tài nguyên mà còn để lại hậu quả nghiêm trọng cho hạ tầng như đường xá, cầu cống, đồng thời tàn phá môi trường sống và làm gia tăng các tệ nạn xã hội tại các khu vực có mỏ KS. Đặc biệt, nhiều DN khai thác chỉ chú trọng lợi nhuận ngắn hạn, không đầu tư vào công nghệ chế biến sâu, không tận thu hiệu quả các KS đi kèm, cũng như không xử lý tốt phế thải.

Trước thực trạng này, nghiên cứu đã đưa ra các đề xuất như: giao một tổ chức xã hội dân sự độc lập chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo toàn diện về tình hình khai thác và quản lý KS ở Việt Nam. Báo cáo này sẽ là cơ sở để đề xuất các cải cách cần thiết, bao gồm việc sửa đổi và bổ sung Luật Khoáng sản, điều chỉnh quy định liên quan đến phân cấp cấp phép khai thác và tăng cường công tác quản lý tài nguyên KS hiệu quả hơn [195].

Ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác KS cũng được Amit Kumar

Mishra (2021) đề cập trong “*A Review of the Applications of AI in Mineral Processing*” (Đánh giá về các ứng dụng của AI trong chế biến KS). Tác giả chỉ ra những khả năng sử dụng AI để giải quyết những thách thức đang gặp phải trong KTKS như chất lượng quặng ngày càng giảm và nhu cầu khai thác có đạo đức, bảo vệ môi trường ngày càng tăng. Quy trình AI được đề xuất trong nghiên cứu này là một quy trình toàn diện và kết hợp áp dụng với học máy (ML) trong các ngành chế biến KS khác nhau để có thể chế biến KS có đạo đức, xanh và bền vững... [5].

Khai thác KS là hoạt động có thể xảy ra nhiều xung đột với cộng đồng dân cư địa phương bởi những tác động không mong muốn của hoạt động này như vấn đề môi trường. Do đó, đây cũng là vấn đề nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Saleem H. Ali (2009) trong “*Mining, the Environment, and Indigenous Development Conflicts*” (*Xung đột, khai thác, môi trường và phát triển bản địa*) đã phân tích các xung đột phát sinh giữa các hoạt động KTKS và quyền lợi của cộng đồng bản địa tại các khu vực ở Nam Mỹ và Úc. Đồng thời, nghiên cứu đưa ra các giải pháp để quản lý và giải quyết xung đột, đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển bền vững và công bằng xã hội [7]. Gavin Hilson (2011) thì cung cấp một góc nhìn về quản lý KTKS với quan điểm tập trung vào tác động của khai thác tài nguyên đến các cộng đồng địa phương trong nghiên cứu “*The Political Ecology of Mining: Community-based Perspectives on Resource Extraction*” (*Sinh thái chính trị của khai thác mỏ: Quan điểm dựa vào cộng đồng về khai thác tài nguyên*). Tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham gia của cộng đồng trong quá trình ra quyết định và quản lý tài nguyên KS [65].

1.2. CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1.2.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

*** Về chức năng ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về khai thác khoáng sản**

Nâng cao tính pháp lý và hiệu quả của Luật Khoáng sản cũng như các quy định, chính sách liên quan là nội dung được khá nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Tác giả Lê Ái Thụ (2013), trong nghiên cứu “*Nghiên cứu, xác lập cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ sửa đổi Luật Khoáng sản*” đã phân tích các khía cạnh liên quan đến định giá tài nguyên KS và nhấn mạnh rằng việc định giá đúng sẽ hỗ trợ hiệu quả công tác QLNN trong lĩnh vực này gồm: đảm bảo nguồn thu hợp lý cho ngân sách, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các DN, tối ưu hóa việc tận thu tài nguyên trong khai thác, giảm chi phí quản lý, và hạn chế các vấn đề tiêu cực phát sinh. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cải thiện quản lý KS, như: (1) Xác

định chi phí đầu vào một cách chính xác để phản ánh đúng hiệu quả hoạt động của các DN khai thác; (2) Thúc đẩy cổ phần hóa các DN khai thác KS; (3) Đánh giá giá trị DN gắn liền với giá trị tài nguyên tại các mỏ KS [164]; nghiên cứu của Nguyễn Cảnh Nam (2016) *“Những bất cập của Luật Thuế tài nguyên, các văn bản hướng dẫn đối với lĩnh vực khoáng sản và đề xuất kiến nghị sửa đổi”* đánh giá Luật Thuế tài nguyên dựa trên các yếu tố như tiềm năng tài nguyên KS, đặc thù của ngành khai thác, cơ cấu thuế và chính sách của Đảng và Nhà nước. Nghiên cứu chỉ ra nhiều hạn chế của hệ thống thuế hiện hành, như cách tính thuế dựa trên sản lượng khai thác chưa hợp lý, khung thuế suất áp dụng chưa phù hợp, giá tính thuế không phản ánh đúng giá trị tài nguyên, và thiếu các chính sách khuyến khích tận thu tài nguyên cũng như chế biến sâu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra các kiến nghị nhằm sửa đổi và hoàn thiện Luật Thuế tài nguyên, đảm bảo phù hợp hơn với thực tế [127].

Liên quan đến các văn bản, chính sách điều hành hoạt động KTKS, tác giả Lê Thị Thanh Hương (2018) trong nghiên cứu *“Pháp luật về cấp giấy phép và thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản tại Việt Nam”* phân tích các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến việc cấp và thu hồi giấy phép KTKS tại Việt Nam. Từ việc đánh giá sự phù hợp của pháp luật với thực tiễn quản lý, tác giả đã đưa ra các đề xuất để hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên KS [95]; tác giả Kiều Quốc Lập (2019) với nghiên cứu *“Hiện trạng công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản tại tỉnh Tuyên Quang”* đã phân tích thực trạng QLNN về KTKS tại tỉnh Tuyên Quang với các nội dung về công tác ban hành và thực thi chính sách, thực hiện quy hoạch, kế hoạch KTKS, cấp phép khai thác,... Quá trình thực hiện đạt được những kết quả đáng ghi nhận: công tác tuyên truyền và thực thi pháp luật, chính sách, quy định của Nhà nước về KTKS cũng được tỉnh thực hiện theo quy định với 28 văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành về KTKS từ 2011 đến nay; việc cấp phép khai thác 14 loại KS trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo yêu cầu; KTKS trên địa bàn tỉnh có quy hoạch, kế hoạch khai thác rõ ràng, chú ý đến công tác bảo vệ môi trường; khuyến khích gắn với công nghệ chế biến KS,... [110].

Một số nghiên cứu ở ngoài nước cũng đề cập đến vấn đề pháp lý trong hoạt động KTKS như nghiên cứu *“Global Trends and Tribulations in Mining Regulation”* (Xu hướng toàn cầu và những khó khăn trong quy định khai thác mỏ) của John P. Williams (2015) đã đánh giá những thay đổi trong luật, quy định, chính sách khai khoáng của 16 quốc gia khai khoáng trên toàn thế giới từ năm 2009 đến giữa năm 2012. Tác giả chỉ rõ 2 khó khăn hiện tại trong quy định khai thác mỏ cần quan tâm để xây dựng Luật khai khoáng là: (1) Sự căng thẳng giữa quyền kiểm soát

của chủ quyền với sáng kiến của cá nhân; (2) Sự căng thẳng giữa luật pháp quốc gia và tác động của khai khoáng ở địa phương. Xu hướng này đặt ra các yêu cầu chặt chẽ hơn trong việc mua sắm và tuyển dụng trong nước cùng với sự tham gia lớn hơn của địa phương vào việc cấp phép, giám sát và phân phối lợi ích. Những thay đổi được cân nhắc kỹ lưỡng hơn trong luật pháp và chính sách của hầu hết các quốc gia giúp phát triển bền vững trong điều kiện thị trường hiện tại [101].

*** Về chức năng lập quy hoạch khai thác khoáng sản**

Lập quy hoạch KTKS là một nội dung quan trọng trong QLNN đối với KTKS. Đây cũng là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Tác giả Peter G. Harris (2010) trong nghiên cứu *“Strategic Planning for Sustainable Mineral Resource Development: A Systems Thinking Approach”* (Quy hoạch chiến lược phát triển tài nguyên KS bền vững: Cách tiếp cận tư duy hệ thống) đã đề xuất một mô hình quy hoạch chiến lược giúp các quốc gia tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên KS, đồng thời cân bằng giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội. Với cách tiếp cận tư duy hệ thống, tác giả đưa ra những gợi ý nhằm xây dựng quy hoạch khai thác tài nguyên KS một cách bền vững [61]; tác giả Rodrigo Martinez và Luis A. Vargas (2014) chỉ ra các thách thức và cơ hội trong việc lập kế hoạch chiến lược KTKS trong nghiên cứu *“Challenges and Opportunities in Strategic Mineral Resource Planning”* (Thách thức và cơ hội trong quy hoạch tài nguyên khoáng sản chiến lược). Các tác giả đã nhấn mạnh về các yếu tố cần cân nhắc khi lập kế hoạch, bao gồm biến động giá cả KS, công nghệ khai thác mới, và yêu cầu bảo vệ môi trường, đồng thời đề xuất các cách tiếp cận để đối phó với những thách thức này [115].

Tác giả Trần Văn Trường (2016) trong bài viết *“Công tác quy hoạch khai thác khoáng sản và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam”* đã chỉ ra các bất cập trong công tác quy hoạch KTKS tại Việt Nam như: sự không đồng bộ trong quy hoạch, xung đột lợi ích giữa các bên liên quan, và sự tác động của biến đổi khí hậu. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm khắc phục các vấn đề này và nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên KS [184]; tác giả Phạm Quang Tú (2015) phân tích các hạn chế trong công tác quy hoạch KTKS ở Việt Nam trong bài viết *“Đổi mới công tác lập quy hoạch khai thác khoáng sản ở Việt Nam”*, từ đó nhấn mạnh yêu cầu phải đổi mới công tác này thông qua một loạt các giải pháp được đề xuất nhằm cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên KS, đảm bảo tính bền vững và minh bạch [179]; tác giả Nguyễn Đình Hòa (2013) xem xét vấn đề xây dựng quy hoạch đối với loại KS làm vật liệu xây dựng thông thường với bài viết *“Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở Việt Nam”*

đã đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch thăm dò và KTKS làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam [75].

Tích hợp các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình lập quy hoạch được tác giả Lê Văn Quang (2020) đề xuất trong bài viết “*Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam*”. Tác giả đưa ra mô hình quy hoạch tổng thể cho việc khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên KS tại Việt Nam đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành KS [132].

Nhấn mạnh nguyên tắc xây dựng quy hoạch không gian KTKS gắn với bảo vệ môi trường, đặc biệt là trong bối cảnh biến đổi khí hậu, tác giả Michael S. Moats và Trevor W. Thompson (2013) trong nghiên cứu “Mineral Resource Planning and the Future of Resource Governance” (*Quy hoạch tài nguyên khoáng sản và tương lai của quản trị tài nguyên*) đã phân tích các xu hướng mới trong lập kế hoạch tài nguyên KS, với sự nhấn mạnh vào quản trị tài nguyên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và các thách thức toàn cầu. Nhóm tác giả đề xuất các phương pháp lập quy hoạch dài hạn nhằm đối phó với những bất định trong thị trường KS và đảm bảo tính bền vững của ngành [121]; trong nghiên cứu “Spatial Planning for Mineral Resources: An Integrated Approach” (*Quy hoạch không gian cho tài nguyên khoáng sản: Một cách tiếp cận tổng hợp*) của Lars H. Lindhjem và Stig Schjolset (2015) đã đề xuất một cách tiếp cận tích hợp cho việc lập quy hoạch không gian cho KTKS, kết hợp giữa việc quản lý tài nguyên với các yếu tố không gian và môi trường. Nhóm tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng công nghệ GIS (Hệ thống thông tin địa lý) trong việc lập kế hoạch khai thác, để tối ưu hóa sự phân bố tài nguyên và giảm thiểu tác động môi trường [109].

Nghiên cứu “*Đánh giá tác động của quy hoạch khai thác khoáng sản đến môi trường ở Việt Nam*” của tác giả Phan Văn Hòa (2017) đã phân tích, đánh giá tác động môi trường của các quy hoạch KTKS tại Việt Nam. Thông qua phân tích các tác động tiêu cực của KTKS đến môi trường tự nhiên và xã hội, tác giả đề xuất các biện pháp giảm thiểu và cải thiện quy trình quy hoạch để đảm bảo tính bền vững [76].

Vấn đề giảm thiểu xung đột của cộng đồng trong KTKS cần được quan tâm trong xây dựng kế hoạch KTKS là nội dung được đề cập trong nghiên cứu “*Resource Development Planning for Mineral Projects: A Framework for Public Participation*” (*Lập kế hoạch phát triển tài nguyên cho các dự án khoáng sản: Khuôn khổ cho sự tham gia của cộng đồng*) của tác giả Charles W. Finkl và Christopher Makowski (2011). Bài viết đã đưa ra một khung lý thuyết cho việc lập kế hoạch phát triển tài nguyên KS với sự tham gia của công chúng, nhấn mạnh vai

trò quan trọng của việc tham vấn cộng đồng và các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và giảm thiểu xung đột [52].

Khía cạnh kỹ thuật trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch hoạt động KS cũng được một số nhà nghiên cứu đề cập. Điển hình như tác giả Qian Wang và Xinmin Zhang (2017) với nghiên cứu *“Comprehensive Planning for Mineral Resource Exploitation: A Multi-criteria Decision-Making Approach”* (*Quy hoạch tổng thể khai thác tài nguyên khoáng sản: Phương pháp ra quyết định đa tiêu chí*) đã đề xuất phương pháp tiếp cận ra quyết định đa tiêu chí để lập kế hoạch khai thác tài nguyên KS với việc sử dụng các kỹ thuật định lượng để đánh giá các lựa chọn khác nhau trong quy hoạch khai thác, nhằm đạt được hiệu quả tối ưu [196].

*** Về chức năng tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách hoạt động khai thác khoáng sản**

** Các nghiên cứu liên quan đến việc cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản, xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản*

Việc cấp giấy phép KTKS là nội dung quan trọng trong tổ chức thực hiện các chính sách về KTKS với nhiều vấn đề như thủ tục cấp phép, tính công khai minh bạch trong cấp phép, quản lý việc cấp phép,... được các nhà nghiên cứu quan tâm, đề cập từ nhiều khía cạnh khác nhau.

Tác giả Đỗ Minh Tâm (2020) đã phân tích thực trạng cơ chế cấp và thu hồi giấy phép KTKS tại Việt Nam trong nghiên cứu *“Phân tích thực trạng và giải pháp hoàn thiện cơ chế cấp và thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản”*. Trong quá trình phân tích, tác giả nhấn mạnh tính minh bạch, công bằng trong cấp và thu hồi giấy phép [153]; tác giả Lê Minh Hoàng (2021) trong bài viết *“Cơ chế giám sát và xử lý vi phạm trong cấp và thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản”* đã tập trung vào phân tích vai trò của các cơ quan QLNN trong việc giám sát các hoạt động khai thác và thu hồi giấy phép do vi phạm [79]. Cũng đề cập đến nội dung này nhưng nghiên cứu điển hình ở địa phương có tác giả Phạm Minh Tú (2020) đã phân tích quy trình cấp phép khai thác tại địa phương và chỉ ra các yếu tố chính dẫn đến việc thu hồi giấy phép do vi phạm pháp luật trong nghiên cứu *“Hiệu quả cấp phép khai thác khoáng sản và các yếu tố ảnh hưởng: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Quảng Ninh”* [180].

Nghiên cứu *“Tăng cường quản lý việc cấp phép khai thác khoáng sản: Giải pháp và thách thức”* của tác giả Phạm Văn Phong (2016) đã phân tích những thách thức trong việc quản lý và cấp phép, như tình trạng cấp phép tràn lan hoặc thiếu kiểm soát. Từ đó, tác giả đề xuất các biện pháp khắc phục như: việc cải tiến quy trình cấp phép và tăng cường giám sát sau cấp phép, nhằm tăng cường quản lý việc cấp phép KTKS tại Việt Nam [141].

Quy trình cấp và thu hồi giấy phép KTKS là nội dung được các tác giả đề cập nhiều nhất. Tác giả Nguyễn Văn An (2015) phân tích quy trình cấp giấy phép khai thác KS tại Việt Nam từ thẩm định hồ sơ đến cấp phép, đánh giá những khó khăn, vướng mắc trong quá trình cấp phép và đề xuất các giải pháp cải tiến nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả của quy trình [1]; tác giả Nguyễn Thị Lan (2019) đề cập đến quy trình và tiêu chí thu hồi giấy phép KTKS tại Việt Nam trong bài viết “*Quy trình và tiêu chí thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản tại Việt Nam*”. Tác giả đưa ra các tiêu chí rõ ràng và cụ thể về việc thu hồi giấy phép, phân tích những trường hợp điển hình và đưa ra các đề xuất nhằm cải thiện quy trình thu hồi giấy phép để đảm bảo công bằng và hiệu quả [107].

Về thu hồi giấy phép cũng được tác giả Trần Quốc Hùng (2017) đề cập trong bài viết “*Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: Thực tiễn và bài học kinh nghiệm*”. Tác giả đã tập trung vào các trường hợp thu hồi giấy phép KTKS tại Việt Nam, phân tích các nguyên nhân dẫn đến việc thu hồi và những bài học kinh nghiệm rút ra. Từ đó, bài viết đề xuất các quy trình nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan trong hoạt động này [82].

Về thủ tục cấp, thu hồi giấy phép KTKS cũng được nhiều tác giả nước ngoài đề cập. Tác giả Humphreys, D. (2000) thì tập trung vào các trường hợp thu hồi giấy phép khai thác do không đáp ứng các tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội và môi trường trong nghiên cứu “*A Business Perspective on Community Relations in Mining*” (*Quan điểm kinh doanh về quan hệ cộng đồng trong khai thác mỏ*) [88]. Còn Campbell, B. (2009) thì phân tích các vấn đề trong cấp, quản lý giấy phép KTKS ở các quốc gia châu Phi trong nghiên cứu “*Mining in Africa: Regulation and Development*” (*Khai thác ở Châu Phi: Quy định và Phát triển*) [23].

Liên quan đến nội dung xác định tiền cấp quyền KTKS thì các tác giả chủ yếu khai thác về khía cạnh định giá giá trị kinh tế KS, hiệu quả tài chính trong KTKS và việc đảm bảo các nguồn thu liên quan đến KTKS.

Tác giả Marco Zaplan (2015) trong nghiên cứu “*Chính sách tài chính cho công nghiệp khai thác - Các vấn đề và khuyến nghị từ kinh nghiệm của Philipin*” từ kinh nghiệm thuế suất của Philippine đã đưa ra các đề xuất về chính sách tài chính cho công nghiệp khai thác với phương án sử dụng các loại thuế như: VAT, thuế thu nhập DN, thuế xuất khẩu, thuế về tài nguyên,... Kinh nghiệm cho thấy nếu mức thuế suất thấp sẽ có tác dụng trong việc thu hút đầu tư vào các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực tài nguyên, ví dụ như mức 5% doanh thu mà Philippine đang thực hiện [116].

Tác giả Lê Quang Thuận (2015) và cộng sự trong nghiên cứu “*Thực trạng và cơ hội nâng cao hiệu quả quản lý nguồn thu từ khai thác khoáng sản tại Việt Nam*” đã phân tích, đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong việc quản lý thu KTKS ở

Việt Nam. Nhóm tác giả cũng nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu, sử dụng hợp lý nguồn thu theo hướng đảm bảo tiết kiệm, đúng mục đích. Đồng thời, đánh giá tính hợp lý về mức thu các khoản đóng góp trong lĩnh vực KTKS theo quy định chính sách của Việt Nam và chỉ ra những vấn đề còn tồn tại trong chính sách hay công tác quản lý thu. Từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp [169].

Trong luận án *“Nghiên cứu phương pháp đánh giá giá trị kinh tế và định hướng khai thác khoáng sản titan sa khoáng ở Việt Nam”* (2005), tác giả Phan Thị Thái đã tập trung vào việc đánh giá tiềm năng kinh tế của các mỏ titan sa khoáng. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng cần xác định hàm lượng công nghiệp tối thiểu cho từng điều kiện khai thác cụ thể, dựa trên các yếu tố như vị trí địa lý, trình độ kỹ thuật và biến động thị trường, nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên này [158].

Tương tự, luận án *“Nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá giá trị tài nguyên khoáng sản phục vụ quản lý tài nguyên than tại một số mỏ Quảng Ninh”* của Nguyễn Tiến Chinh (2005) đã làm rõ tầm quan trọng của việc xác định giá trị tài nguyên khoáng sản. Tác giả đề xuất sử dụng các chỉ tiêu giá trị tài nguyên bằng tiền, trong đó giá trị tự nhiên và tô mỏ được xem là yếu tố cốt lõi. Ngoài ra, nghiên cứu còn giới thiệu một mô hình phân chia thu nhập hợp lý giữa chủ sở hữu tài nguyên và nhà đầu tư khai thác, nhằm đảm bảo lợi ích cân bằng giữa các bên [35].

Đánh giá giá trị kinh tế làm cơ sở để xác định tiền cấp quyền KTKS và tổ chức đấu giá quyền KTKS là nội dung nghiên cứu của nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, điển hình như:

Đề tài *“Đánh giá giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản đá vôi, titan, sắt laterit của Việt Nam và định hướng sử dụng hợp lý”* của tác giả Nguyễn Văn Thuyên và Nguyễn Chí Thực (2005) đã chỉ ra rằng, cần sử dụng các phương pháp đánh giá khác nhau phù hợp với từng mục tiêu đánh giá. Và tùy từng loại mỏ KS khác nhau (sắt hay titan hay đá vôi...) mà sử dụng chỉ tiêu đánh giá giá trị kinh tế và phương pháp đánh giá khác nhau cho phù hợp [172].

Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở *“Khảo sát, xây dựng cơ chế định giá tài nguyên khoáng sản”* do Lê Ái Thụ chủ trì vào năm 2008 đã tập trung vào việc đề xuất một phương pháp định giá tài nguyên KS dựa trên lý thuyết địa tô. Nghiên cứu đã phát triển công thức tính địa tô cho các mỏ KS, đồng thời điều chỉnh các thông số để phù hợp với đặc điểm từng loại KS và hệ thống thuế của Việt Nam. Bên cạnh đó, đề tài cũng đưa ra những đề xuất về cơ chế định giá linh hoạt, phù hợp với bối cảnh từng thời kỳ. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn kinh phí, nghiên cứu chưa thể hoàn thiện các cơ sở khoa học và thực tiễn cũng như chưa khai thác đầy đủ kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực này [163].

Nhóm tác giả Nguyễn Văn Thuyền và Nguyễn Tất Trung (2012) với đề tài *“Nghiên cứu cơ sở khoa học, xác lập tiêu chí và phương pháp xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản”* đã xây dựng được phương pháp tính tiền cấp quyền KTKS dựa trên trữ lượng cấp phép, phương pháp khai thác và giá cả KS cũng như đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực có mỏ khai thác. Đồng thời, nghiên cứu đã khảo sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều DN khai thác KS trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới. Từ đó, nhóm tác nhân mạnh, giá KS áp dụng là giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định. Và DN sẽ đóng tiền theo linh hoạt (một lần hay nhiều lần) tùy theo khả năng tài chính [171].

Tác giả Phan Thị Thái (2014) cũng có thêm nghiên cứu *“Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc định giá tài nguyên khoáng sản”* cùng tác giả Nguyễn Đức Trọng. Các tác giả đã đưa ra những nội dung trong việc định giá mỏ về lý luận và thực tiễn của một số quốc gia trên thế giới. Từ đó, đưa ra quan điểm: phải xuất phát từ mỏ để định giá mỏ và phải chú ý những vấn đề trong định giá tài nguyên KS hiện nay là: xác định trữ lượng, xác định giá KS do UBND cấp tỉnh quy định, khai thác gắn với bảo vệ môi trường,... [159].

Phương pháp định giá giá trị KS cũng được tác giả M. del Mar Rubio (2007) đề cập trong nghiên cứu *“Giá trị và khấu hao tài nguyên khoáng sản trong dài hạn: so sánh giữa các phương pháp khác nhau”*. Tác giả đã đánh giá kết quả thực hiện các phương pháp khác nhau trong ước lượng giá trị mỏ KS và tính giá trị khấu hao. Có 04 phương pháp đánh giá được tác giả đề cập phân tích là: giá trị hiện tại; giá cuối cùng/giá thực/giá trị ròng; chi phí sử dụng; thu nhập [117].

Trịnh Phương Ngọc (2020) đề cập đến phương pháp phân tích chi phí - lợi ích mở rộng trong nghiên cứu *“Phân tích chi phí - lợi ích mở rộng hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản bauxite Tây Nguyên”*. Nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động khai thác, chế biến KS bauxite Tây Nguyên qua nghiên cứu mẫu tại tổ hợp bauxite-alumina Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông) bằng phương pháp phân tích chi phí - lợi ích mở rộng. Các chi phí được đưa vào tính toán là chi phí môi trường, chi phí dự phòng cho sự cố môi trường, chi phí cơ hội, chi phí trách nhiệm xã hội của DN,... Từ đó, tác giả đề xuất, cần đánh giá hiệu quả các phương án khai thác, chế biến theo chuỗi khép kín, chế biến sâu nhằm tận thu để cải thiện hiệu quả hoạt động của các dự án bauxite, gắn với bảo vệ môi trường bằng cách nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, cải tiến quy trình công nghệ, áp dụng các giải pháp sản xuất hiệu quả hơn [131].

* Về thực hiện trách nhiệm xã hội, quản lý bảo vệ môi trường tại nơi khai thác khoáng sản

Vấn đề gắn liền với khai thác tài nguyên KS luôn là vấn đề bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác. Vì vậy, nhiều tác giả trong và ngoài nước cũng tập trung nghiên cứu và đưa ra những gợi ý chính sách về công tác quản lý này.

Trong nghiên cứu *“Định hướng phát triển kinh tế xanh trong ngành khai khoáng”* (2012), các tác giả Lê Thành Văn và Nguyễn Đình Hòa đã làm rõ những hạn chế trong hoạt động KTKS tại Việt Nam. Những bất cập bao gồm: hiệu suất khai thác thấp dẫn đến lãng phí tài nguyên, các tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh như ô nhiễm đất, nước, và nguy cơ phát tán phóng xạ từ một số loại KS, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người. Để khắc phục, nghiên cứu đề xuất các giải pháp hướng tới phát triển kinh tế xanh trong KTKS, bao gồm: áp dụng cơ chế giá thị trường đối với sản phẩm khoáng sản; thay đổi phương pháp tính phí và thuế, từ dựa trên sản lượng sang trữ lượng được phê duyệt; tăng cường chế biến sâu và hạn chế xuất khẩu KS thô; đồng thời, yêu cầu các DN cam kết rõ ràng về điều kiện khai thác trước khi cấp phép [192].

Tác giả Đặng Trung Thuận (2012) trong bài viết *“Khai thác, chế biến quặng titan ở các tỉnh ven biển miền Trung và vấn đề môi trường có liên quan”* đề cập đến vấn đề môi trường trong khai thác, chế biến quặng titan ở miền Trung với việc chỉ ra những tác động nhiều mặt của quá trình khai thác đến môi trường và đề xuất giải pháp nhằm khai thác có hiệu quả và bảo vệ môi trường [168]. Tác giả Nguyễn Thị Cúc (2019) cũng đề cập đến vấn đề môi trường trong khai thác quặng trong bài viết *“Đánh giá tác động và rủi ro môi trường tại khu vực khai thác và chế biến quặng apatit tại tỉnh Lào Cai”*. Hay bài viết *“Công tác cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ sau khi kết thúc khai thác tại các mỏ lộ thiên trên thế giới và Việt Nam”* của tác giả Lưu Văn Thực và cộng sự (2021) cũng nhấn mạnh vấn đề môi trường sau KTKS thông qua phân tích những kinh nghiệm trên thế giới và đề xuất những giải pháp phù hợp cho Việt Nam [170].

Vấn đề môi trường trong KTKS ở vùng Tây Nguyên cũng được tác giả Phạm Tích Xuân (2014) và cộng sự trong bài viết *“Những vấn đề môi trường khai thác khoáng sản ở Tây Nguyên”*. Nhóm tác giả đã phân tích thực trạng các hoạt động KTKS (đặc biệt là khai thác vàng sa khoáng, thiếc sa khoáng, cát sỏi) tự do, trái phép ở Tây Nguyên đã làm xói lở bờ sông, phá rừng, hủy hoại đất canh tác, xáo trộn, phá vỡ cảnh quan. Nhiều bất cập trong công tác quản lý như công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý bãi thải khai thác và chế biến KS chưa được quan tâm. Môi trường khu vực khai thác cũng bị ảnh hưởng như thoái hóa đất, vùi lấp đất canh tác, nước thải làm ô nhiễm môi trường,... Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả KTKS ở Tây Nguyên, gồm: (1) Tăng cường công tác quản lý, đảm bảo các hoạt động KS đúng luật; (2) Tăng cường công tác kiểm tra giám sát

các hoạt động KS ở địa phương; (3) Nâng cao nhận thức và vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường [199].

Nghiên cứu “*Smart mining*”: *Ứng dụng Internet of things vào quản lý an toàn môi trường khai thác đá xây dựng*” của tác giả Huỳnh Tiến Đạt (2022) và cộng sự đề cập đến vấn đề môi trường trong KTKS với ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Việc triển khai Smart mining sẽ đem lại nhiều lợi ích trong ngành công nghiệp khai khoáng. Ứng dụng IoT trong cảnh báo sạt lở khu vực khai thác đá xây dựng sẽ tăng vấn đề an toàn lao động cho công nhân làm việc tại các mỏ. Nhờ IoT có thể cảnh báo trước các nguy hiểm thông qua các cảm biến thu thập dữ liệu thời gian thực và dự đoán nơi có thể xảy ra sự cố giúp các mỏ khai thác có thể điều chỉnh và ứng phó sự cố kịp thời [49].

Tác giả Akanwa, A.O và cộng sự (2019) trong nghiên cứu “*Natural resource exploitation in Nigeria: Consequences of human actions and best practices for enviromental sustainability - A review*” (*Khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Nigeria: Hậu quả của hành động con người và các phương pháp tốt nhất vì môi trường bền vững - Một vài đánh giá*) đã chỉ ra, quá trình khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Nigeria vẫn chưa được kiểm soát và không bền vững. Các KS rắn bị khai thác ồ ạt gây ra những hậu quả nặng nề đối với môi trường như gia tăng biến đổi khí hậu, biến đổi chất đất, phá hủy cảnh quan, nguy cơ tuyệt chủng các loài động thực vật có và rủi ro, nguy hiểm cho đời sống con người. Nhấn mạnh sự phá vỡ tính bền vững của môi trường đem lại những hệ quả không lường và xác định các yếu tố ảnh hưởng làm suy yếu tính bền vững của môi trường, nghiên cứu đã nhấn mạnh, trong khai thác tài nguyên ở Nigeria là cần nắm bắt thực trạng, tăng cường sự hợp tác của các bên tham gia với thể chế tốt, kèm theo sự cam kết và giám sát chặt chẽ từ điểm thăm dò, vận hành đến kết thúc quá trình khai thác [6].

Nghiên cứu “*Environmental Regulation in the Extractive Industries: Does it Work?*” (Quy định môi trường trong các ngành công nghiệp khai thác: tính thực thi?) của tác giả Paul Ekins và cộng sự (2007) đã đánh giá hiệu quả của các quy định bảo vệ môi trường trong ngành công nghiệp KTKS. Tác giả phân tích những điểm mạnh và hạn chế các chính sách và quy định môi trường tại một số quốc gia, từ đó, đề xuất cải tiến các quy định nhằm tăng cường bảo vệ môi trường [53].

*** Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản**

Với nội dung này, đa số các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đều thấy được vai trò quan trọng của tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác, nhất là sự phối hợp và phân cấp hoạt động trong bộ máy và năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác này.

Tác giả Đinh Doãn Cường (2021) trong nghiên cứu “*Giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát tại các doanh nghiệp khai thác và chế biến than thuộc tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*” đã chỉ ra những hạn chế về kiểm soát DN trong Tập đoàn như chưa có định hướng xây dựng bộ quy tắc ứng xử mẫu cho các DN, chưa có quy định bắt buộc các DN xây dựng bộ quy tắc ứng xử và,... Từ đó, nghiên cứu đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy cơ cấu tổ chức, hoàn thiện môi trường kiểm soát các DN khai thác và chế biến than thuộc Tập đoàn như: đảm bảo chức năng giám sát độc lập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với yêu cầu phải luôn tuân thủ quy định tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị của mỗi DN là chiếm ít nhất 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị; Thành viên Ban kiểm soát không giữ chức vụ quản lý của công ty, thù lao của Ban kiểm soát do đại hội cổ đông quyết định,... Ngoài ra, tập trung tái cơ cấu vốn nhà nước và các DN phải có kế hoạch xây dựng các phòng, ban, phân xưởng theo hướng tinh gọn bộ máy, nâng cao trách nhiệm và quyền hạn của nhà quản lý; xây dựng chiến lược tổng thể về nhân sự với số lượng và chất lượng phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển của đơn vị; nâng cao trách nhiệm giải trình,... [34].

Tác giả Đặng Văn Nam và cộng sự (2017) trong bài viết “*Xây dựng và triển khai hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ - công nhân viên trực tuyến cho các công ty khai thác mỏ*” đã giới thiệu mô hình hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ - công nhân viên trực tuyến (Online Management System - OMS) cho các công ty khai thác mỏ với điển hình nghiên cứu tại công ty than Đồng Vông và công ty KS Coecco. Hệ thống này gồm 5 nhóm chức năng chính: quản trị hồ sơ nhân sự, quản trị danh mục, quản trị người dùng, quản trị hồ sơ sức khỏe, quản trị hồ sơ chấm công với 32 chức năng con. Hệ thống này được ứng dụng dựa trên nền tảng Web và ngôn ngữ lập trình ASP.NET và hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server. Nhóm tác giả cũng đã chứng minh được tính hiệu quả của hệ thống qua chạy thử nghiệm ở 2 công ty điển hình nghiên cứu trên và khẳng định tính hữu dụng của nó [126].

Vấn đề phân cấp trong bộ máy QLNN đối với tài nguyên KS được tác giả Nguyễn Thị Như Quỳnh (2023) cùng cộng sự nghiên cứu trong đề tài “*Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất phân công, phân cấp giữa trung ương, địa phương trong quản lý nhà nước về tài nguyên nước, tài nguyên địa chất, khoáng sản*”. Theo nhóm tác giả, các quy định phân cấp QLNN giữa Chính phủ và chính quyền địa phương đối với tài nguyên nước, KS đã được các địa phương thực hiện tương đối có hiệu quả, nâng cao tính chủ động cho chính quyền địa phương trong quản lý, sử dụng các nguồn lực này. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế nên nhiều nội dung

phân cấp cho địa phương triển khai còn chậm như công bố vùng hạn chế khai thác, việc lập hành lang bảo vệ, việc khoanh định,... [144].

Nghiên cứu cũng đánh giá việc phân cấp cho UBND cấp tỉnh cấp Giấy phép thăm dò, KTKS làm vật liệu xây dựng thông thường đã tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương chủ động trong việc lập quy hoạch thăm dò, KTKS thuộc thẩm quyền, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng KS làm vật liệu xây dựng tại địa phương. Đối với công tác giám sát thi công đề án thăm dò KS thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh lại chưa được quan tâm thực hiện, việc đôn đốc các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ nộp báo cáo thăm dò ĐC chưa thường xuyên gây khó khăn cho công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng. Từ các đánh giá thực trạng phân công, phân cấp QLNN về tài nguyên nước, tài nguyên địa chất, KS giữa Trung ương và chính quyền địa phương, nhóm tác giả đề xuất, kiến nghị một số vấn đề thuộc nội dung này, góp phần phục vụ sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về tài nguyên nước, ĐC, KS.

Nghiên cứu *“Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”* của tác giả Võ Văn Tiến (2021) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý hoạt động KTKS. Từ đánh giá thực trạng bộ máy QLNN về KTKS ở Việt Nam, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy này [173].

Tác giả Đỗ Thị Hương (2020) đã đề cập đến cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy QLNN về khai thác KS trong nghiên cứu *“Cơ chế phối hợp trong bộ máy quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản tại Việt Nam”*. Tác giả phân tích các vấn đề trong việc phối hợp, bao gồm xung đột lợi ích, chồng chéo chức năng và trách nhiệm, đồng thời đưa ra các đề xuất phù hợp để cải thiện cơ chế phối hợp [99].

Ngoài ra tác giả: Nguyễn Thị Hoa (2018) và Lê Quang Hùng (2017) trong các bài viết *“Đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản”* [71] và *“Nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực khai thác khoáng sản tại Việt Nam”* cũng đều tập trung vào các giải pháp nâng cao năng lực QLNN trong lĩnh vực KTKS với các giải pháp nhằm tăng cường hoạt động của bộ máy QLNN với cơ chế tổ chức hoạt động hiệu quả và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý KTKS ở Việt Nam [91].

Đề cập đến đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý KTKS được rất nhiều tác giả đề cập trong các bài viết của mình, điển hình như: tác giả Nguyễn Văn Minh (2014) với bài viết *“Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý khai thác khoáng sản ở Việt Nam”* [124], tác giả Lê Thị Thảo (2019) đề cập đến nội dung này trong

ngiên cứu “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ làm công tác khai thác khoáng sản*” [157], tác giả Trần Quốc Hùng (2018) có nghiên cứu “*Phát triển đội ngũ cán bộ QLNN về khai thác khoáng sản ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*” [85], Võ Văn Hùng (2017) với bài viết “*Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý trong ngành khai thác khoáng sản*” [87]... Các tác giả đều phân tích được thực trạng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN về KTKS ở các khía cạnh khác nhau như về công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao hiệu quả công tác này trong bối cảnh hội nhập hay tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan,... Và từ đó, các nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực KTKS.

*** Về chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động khai thác khoáng sản**

Nội dung thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động KTKS cũng được một số tác giả đề cập với 2 hướng nghiên cứu cơ bản là: trên cơ sở phân tích thực trạng của công tác này, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động này hoặc nghiên cứu một số ứng dụng kỹ thuật trong công tác giám sát KTKS.

Nhấn mạnh vai trò của chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát; phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện hiệu quả trong KTKS có một số nghiên cứu như:

Tác giả Đỗ Văn Hòa (2020) trong nghiên cứu “*Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra khai thác khoáng sản*” trên cơ sở phân tích thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra trong KTKS, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác này. Tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường đào tạo cán bộ thanh tra, cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị, và đổi mới phương pháp thanh tra [77].

Tác giả Oluranti Agboola và cộng sự (2021) trong bài viết “*A review on the impact of mining operation: Monitoring, assessment and management*” (Đánh giá tác động của hoạt động khai thác: Giám sát, đánh giá và quản lý) đề cập đến giám sát ô nhiễm bãi thải và các biện pháp nhằm quản lý bãi thải của một số quốc gia. Nghiên cứu khẳng định, khai khoáng rất quan trọng đối với việc sản xuất hàng hóa, dịch vụ và cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng cuộc sống trong xã hội. Tuy nhiên, lại gây nguy cơ tiềm ẩn của chất thải và phóng xạ do khai khoáng. Do đó, cần thông qua giám sát, đánh giá tác động của quá trình khai khoáng để hạn chế tác động gây thiệt hại của mỏ đối với môi trường. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra những phương cách thực tế mà chính quyền nhà nước và xã hội dân sự của các quốc gia đã làm để tăng tính giám sát nhằm theo dõi chặt chẽ, tăng cường thực thi luật và các quy định [140].

Bài viết “*Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động khai thác khoáng sản tại Việt Nam*” của tác giả Trần Văn Bình (2015) đã đánh giá thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động KTKS tại Việt Nam. Tác giả chỉ rõ những khó khăn và thách thức trong quá trình thực hiện công tác này, trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả QLNN đối với hoạt động KTKS [21].

Cũng đề cập đến công tác thanh tra, giám sát trong KTKS nhưng tác giả Đỗ Minh Tâm (2020) lại phân tích ở khía cạnh vai trò của đội ngũ cán bộ phụ trách công tác này trong nghiên cứu “*Tăng cường công tác giám sát và kiểm tra trong quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản*”. Từ những đánh giá thực trạng, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, trong đó có nhấn mạnh về năng lực, trách nhiệm của đội ngũ này trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát KTKS ở Việt Nam [152].

“*Tăng cường công tác thanh tra và xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản*” là bài viết của tác giả Lê Văn Cường (2016). Bài viết này tập trung vào việc tăng cường công tác thanh tra và xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS tại Việt Nam và đưa ra 3 giải pháp cụ thể, gồm: (1) Nâng cao năng lực của cơ quan thanh tra; (2) Cải tiến quy trình xử lý vi phạm; (3) Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng [33].

Tác giả Phạm Quốc Bảo (2018) đánh giá hiệu quả của công tác kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực KTKS trong nghiên cứu “*Đánh giá hiệu quả công tác kiểm tra và xử lý vi phạm trong khai thác khoáng sản ở Việt Nam*”. Tác giả phân tích các trường hợp vi phạm điển hình, những khó khăn trong quá trình kiểm tra và xử lý, và đưa ra các khuyến nghị để cải thiện quy trình này [9].

Bên cạnh đó, một số tác giả đề cập đến việc ứng dụng các phương pháp, kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả thanh tra, giám sát KTKS. Điển hình như tác giả Nguyễn Thị Mai Hương (2017) với nghiên cứu “*Giám sát khai thác khoáng sản: Các phương pháp và kinh nghiệm thực tiễn*”. Tác giả tập trung vào các phương pháp giám sát hoạt động KTKS, từ các phương pháp truyền thống đến các ứng dụng công nghệ mới như GIS và viễn thám. Mặt khác, thông qua phân tích kinh nghiệm thực tiễn về sử dụng phương pháp này ở các quốc gia khác, nghiên cứu rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam [98].

Ứng dụng công nghệ GIS (Hệ thống thông tin địa lý) cũng được tác giả Nguyễn Đức Thắng (2019) đề cập trong nghiên cứu “*Ứng dụng công nghệ GIS trong giám sát khai thác khoáng sản tại Việt Nam*”. Nghiên cứu đã xem xét việc ứng dụng công nghệ GIS trong công tác giám sát KTKS. Tác giả phân tích lợi ích của việc sử dụng GIS trong việc giám sát từ xa, thu thập và phân tích dữ liệu không

gian, và cải thiện khả năng quản lý tài nguyên KS [161].

Tác giả Lê Minh Huệ và cộng sự (2022) thì đề cập đến ứng dụng công nghệ ảnh vệ tinh và máy bay không người lái trong nghiên cứu “*Giám sát khai thác khoáng sản bằng công nghệ kết hợp ảnh vệ tinh và ảnh chụp từ thiết bị bay không người lái thực nghiệm tại tỉnh Yên Bái*”. Nghiên cứu đã chỉ ra khó khăn về địa hình hiểm trở ở vùng sâu, vùng xa với hạ tầng thấp kém của đa số các khu vực KTKS trái phép. Do đó, sử dụng ảnh viễn thám với các phương pháp kỹ thuật xử lý, chiết tách, giải đoán ảnh giúp phát hiện được các trường hợp KTKS tác động xấu đến môi trường sinh thái. Qua thực nghiệm tại Yên Bái, nghiên cứu đã nhấn mạnh, việc sử dụng kết hợp ảnh viễn thám với ảnh chụp từ thiết bị bay không người lái (UAV) sẽ giúp xác định chính xác diện tích các khu vực KTKS theo ảnh đa thời gian, tính toán được sự biến động về diễn biến hoạt động KTKS qua các thời kỳ của ảnh, đảm bảo môi trường bền vững trong sự tác động của quá trình khai thác tại các mỏ [81].

Tác giả Rachel Perks và Michael Robinson (2013) trong nghiên cứu “*Resource Governance and the Challenges of Implementing the Extractive Industries Transparency Initiative (EITI)*” (*Quản trị tài nguyên và những thách thức của việc thực hiện Sáng kiến minh bạch công nghiệp khai thác (EITI)*) chỉ ra vai trò của kiểm tra, giám sát khi nhấn mạnh đến tính công khai, minh bạch, công bằng trong quản lý hoạt động KTKS. Nghiên cứu xem xét những thách thức trong việc thực hiện Sáng kiến Minh bạch Ngành Công nghiệp Khai thác (EITI) tại các quốc gia KTKS, trong đó, tập trung vào các yếu tố chính trị và kinh tế ảnh hưởng đến quá trình thực hiện EITI, từ đó, đề xuất các giải pháp để nâng cao tính minh bạch và quản lý hiệu quả tài nguyên KS [143].

1.2.2. Các nghiên cứu về phương thức, công cụ quản lý nhà nước đối với khai thác khoáng sản

Có nhiều phương thức quản lý của nhà nước với các công cụ khác nhau để điều tiết hoạt động KTKS theo đúng Chiến lược và mục tiêu quốc gia đã được các tác giả trong và ngoài nước đề cập đến trong các nghiên cứu của mình.

Mô hình quản lý Pháp lý - Kinh tế - Công nghệ kết hợp được thể hiện trong Báo cáo của World Bank (2020) - “*Integrated resource governance for sustainable development*”. Báo cáo đã tập trung vào các phương thức quản lý hiệu quả và bền vững trong lĩnh vực KTKS với nhấn mạnh việc kết hợp ba nhóm công cụ chính: pháp lý, kinh tế và công nghệ. Về pháp lý, đề xuất xây dựng và thực thi các khung pháp lý rõ ràng, minh bạch nhằm đảm bảo rằng các DN tuân thủ các quy định về môi trường, xã hội và quản trị (ESG); về kinh tế, hướng đến việc tối ưu hóa giá trị từ tài nguyên KS thông qua các công cụ tài chính như thuế suất linh hoạt, phí khai thác dựa trên giá trị thị trường hoặc cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa

phương. World Bank đề xuất sử dụng các quỹ tái đầu tư nhằm đảm bảo rằng doanh thu từ khai thác sẽ được phân bổ cho các mục tiêu phát triển dài hạn như cơ sở hạ tầng và giáo dục; về công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới để cải thiện hiệu quả khai thác, giảm thiểu tác động môi trường và tăng cường khả năng giám sát. Ví dụ như sử dụng công nghệ blockchain để theo dõi chuỗi cung ứng KS hoặc công nghệ cảm biến để giám sát ô nhiễm trong quá trình khai thác. Nghiên cứu này cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp đồng bộ các công cụ trên, thay vì triển khai riêng lẻ nhằm hướng đến mục tiêu KTKS bền vững hơn [197].

Trong khi đó, Hilson (2020) lại đề xuất mô hình hợp tác công tư (PPP) như một giải pháp quản lý mới nhằm giải quyết các thách thức trong KTKS, đặc biệt là trong các quốc gia đang phát triển trong nghiên cứu *“Partnerships in mining: Enhancing public - private collaboration for sustainable resource management”* [66]. Mô hình này tập trung vào việc hợp tác giữa khu vực công (Chính phủ) và khu vực tư nhân (DN) để chia sẻ rủi ro liên quan đến khai thác, tài chính, công nghệ, môi trường,... và tối ưu hóa nguồn lực dựa trên sự tận dụng thế mạnh của mỗi bên. Khu vực tư nhân mang lại sự đổi mới và hiệu quả trong vận hành trong khi khu vực của Nhà nước cung cấp sự đảm bảo về pháp lý và cơ sở hạ tầng. Tác giả cũng đưa ra ví dụ về các dự án PPP thành công ở châu Phi, các Chính phủ khu vực này đã phối hợp với DN tư nhân để phát triển mỏ nhỏ lẻ, đồng thời có cơ chế để cộng đồng địa phương được tham gia vào quy trình ra quyết định và hưởng lợi từ hoạt động khai thác loại tài nguyên này của các quốc gia trong khu vực. Còn ở Việt Nam, tác giả Trần Văn Hùng (2020) trong *“Mô hình quản lý liên ngành trong khai thác khoáng sản tại Việt Nam”* nhấn mạnh mô hình quản lý liên ngành, các bộ, ngành như Bộ NNMT, Bộ Công Thương và chính quyền địa phương các cấp phải cùng phối hợp để quản lý và giám sát KTKS [82].

Phương thức quản lý trực tiếp hay quản lý gián tiếp đối với hoạt động KTKS cũng được các tác giả đề cập. Tác giả Nguyễn Văn An (2018) trong bài viết *“Phương thức cấp phép trong quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản tại Việt Nam”* đã nhấn mạnh rằng phương thức quản lý trực tiếp thông qua quy trình cấp phép và kiểm tra định kỳ là một công cụ quan trọng để đảm bảo tính hợp pháp trong KTKS tại Việt Nam [2]. Còn tác giả Đỗ Thị Bình (2019) tập trung vào phương thức quản lý KTKS dựa trên phân vùng khai thác, cho rằng việc lập quy hoạch theo vùng giúp kiểm soát tốt hơn hoạt động khai thác bất hợp pháp và đảm bảo tính bền vững của tài nguyên trong bài viết *“Quản lý nhà nước theo vùng trong khai thác khoáng sản tại Việt Nam”* [19]. Và trong bài viết *“Ứng dụng phân vùng trong quản lý khai thác khoáng sản tại Việt Nam”*, tác giả Lê Thị Phương Hoa (2021) cũng đã đề xuất áp dụng các mô hình phân vùng KTKS dựa trên năng lực khai thác của các

DN tham gia tại địa phương [72].

Bên cạnh phương thức quản lý trực tiếp như trên thì tác giả Phạm Minh Đức (2020) trong nghiên cứu “*Chính sách kinh tế trong quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam*” đề cập đến phương thức quản lý gián tiếp thông qua việc sử dụng các công cụ kinh tế như thuế tài nguyên, phí môi trường và các ưu đãi tài chính có thể giảm thiểu sự phụ thuộc vào phương thức quản lý trực tiếp, tạo ra một cơ chế tự điều chỉnh trong ngành công nghiệp khai khoáng này [49].

Đảm bảo quá trình quản lý phải theo các phương thức đảm bảo lợi ích công bằng cho các chủ thể liên quan đến hoạt động KTKS (Nhà nước, DN, cộng đồng dân cư) được thể hiện qua nhiều nghiên cứu, bài viết của các tác giả như: Báo cáo của Sáng kiến minh bạch trong công nghiệp khai thác (EITI, 2020) – “*EITI Standard 2019: Transparency in extractive industries*” chỉ ra rằng việc minh bạch, công khai hóa thông tin về doanh thu, giấy phép, và sản lượng khai thác là một phương thức quản lý hiệu quả ở nhiều quốc gia như Na Uy và Ghana [54]; Còn tác giả Otto, Andrews và Cawood (2019) trong “*Sustainable mining practices: A focus on governance and policy*” đã chỉ ra rằng cơ chế chia sẻ lợi ích giữa Chính phủ, DN và cộng đồng địa phương là một công cụ kinh tế quan trọng để giảm thiểu xung đột và quản lý hiệu quả [137]. Tác giả Nguyễn Thị Thanh Bình (2021) trong bài viết “*QLNN về tài nguyên khoáng sản dựa trên sự tham gia của cộng đồng*” cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lồng ghép cộng đồng địa phương vào các quy trình quản lý KTKS giúp cải thiện tính minh bạch và giảm thiểu xung đột tại các khu vực khai thác [22].

Về công cụ quản lý hoạt động KTKS của Nhà nước, các công trình đã đề cập đến các công cụ pháp lý, công cụ kinh tế, công cụ về công nghệ,... ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Công cụ pháp lý được Nguyễn Văn Chiến và Lê Thị Diễm (2021) đề cập trong “*Hoàn thiện pháp luật về khai thác khoáng sản tại Việt Nam*” [36] khi phân tích vai trò của Luật Khoáng sản 2010 và trách nhiệm giải trình cũng như các chế tài xử lý vi phạm để nâng cao hiệu quả quản lý. Trong khi đó, tác giả Humphreys (2018) trong nghiên cứu “*The remaking of the mining industry: Mining, society and sustainability*” thì phân tích các khung pháp lý quốc tế như Công ước Basel và Nghị định thư về khai thác bền vững, khuyến nghị các quốc gia áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý KS [88].

Sử dụng công cụ kinh tế trong quản lý KTKS của Nhà nước cũng được luận án tiến sĩ “*Nghiên cứu áp dụng công cụ kinh tế cho quản lý môi trường trong khai thác than vùng Quảng Ninh*” của tác giả Nguyễn Thị Kim Ngân đề cập thông qua nghiên cứu về mức độ tác động tiêu cực của ngành khai thác than đối với môi

trường. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết của việc sử dụng đồng bộ các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường và đề xuất cơ chế phân chia lợi ích hợp lý hơn. Điều này nhằm đảm bảo lợi ích của các đơn vị khai thác đi đôi với mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường [130].

Ứng dụng thành tựu công nghệ như một công cụ đắc lực để quản lý hoạt động này được thể hiện trong nghiên cứu của Gavin Hilson (2020) – “*The role of technology in managing small-scale mining*” với việc áp dụng hệ thống GIS và công nghệ viễn thám để giám sát KTKS tại các quốc gia đang phát triển. Tác giả nhấn mạnh rằng đây là công cụ hiệu quả trong việc phát hiện các hoạt động khai thác bất hợp pháp và giảm thiểu tác động môi trường [65]. Transparency International (2021) cũng đã phân tích cách sử dụng dữ liệu lớn để phát hiện các hoạt động khai thác bất hợp pháp, giảm thiểu tham nhũng và nâng cao hiệu quả quản lý thông qua việc phát huy vai trò của các công nghệ thông minh, bao gồm trí tuệ nhân tạo (AI) và cảm biến từ xa trong việc giám sát và tối ưu hóa KTKS trong nghiên cứu “*Big Data in resource governance: Tackling corruption in mining*” [181].

Trong các nghiên cứu trên, các tác giả đã đề cập đến phương thức, công cụ quản lý theo nhiều góc độ khác nhau nhưng nhấn mạnh mô hình kết hợp giữa công cụ quản lý bằng pháp lý, công cụ kinh tế và công cụ về công nghệ. Dù đề cập với những khía cạnh khác nhau, nhưng các tác giả đều hướng đến nâng cao hiệu lực QLNN đối với hoạt động KTKS.

1.2.3. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Nghiên cứu về QLNN đối với hoạt động KTKS, nhiều tác giả trong và ngoài nước đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng công tác này, coi đây là vấn đề quan trọng cần tìm hiểu để có thể đưa ra những giải pháp phù hợp.

Nhiều tác giả nhấn mạnh sự tác động của khung pháp lý, hệ thống chính sách của quốc gia trong lĩnh vực này như hệ thống văn bản pháp luật, tiêu chí đánh giá,...

Đề tài cấp Bộ “*Xây dựng bộ tiêu chí kiểm toán để đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý khai thác tài nguyên khoáng sản*” tác giả Nguyễn Xuân Khải và Lê Doãn Hoài đồng chủ nhiệm đã chỉ ra thực trạng chưa xây dựng hệ thống các tiêu chí kiểm toán để đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực và tính kinh tế. Đây là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng cho các cuộc kiểm toán liên quan đến các hoạt động KTKS. Từ đó, nhóm tác giả đã xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong kiểm toán tài nguyên KS để áp dụng triển khai kiểm toán quản lý hoạt động này trên cả nước [78].

Vai trò của hệ thống pháp luật về KS được nghiên cứu “*Khung chính sách quản lý tài nguyên khoáng sản bền vững tại Việt Nam*” của tác giả Trần Quốc Hùng

và cộng sự (2019) đề cập. Nhóm tác giả cho thấy, việc xây dựng khung quản lý tài nguyên KS theo hướng phát triển bền vững sẽ giúp phát huy nguồn tài nguyên KS của Việt Nam, góp phần khai thác hợp lý và bền vững. Và khung chính sách này nếu không phù hợp, hiệu quả như việc thiếu các chiến lược dài hạn và sự lỏng lẻo trong kiểm tra, giám sát là những yếu tố chính gây ra tình trạng khai thác trái phép và lãng phí tài nguyên. Từ đó, tác giả cũng đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện khung chính sách quản lý tài nguyên, trong đó có hoạt động KTKS như xây dựng chiến lược phát triển bền vững, cải thiện các công cụ kiểm tra, giám sát thông qua ứng dụng công nghệ và tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý,... [85]

Xem hệ thống chính sách về KS là một nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý của Nhà nước, tác giả Arezki Rabah và Thorvaldur Gylfason (2011) nhấn mạnh đến chính sách tài khóa trong nghiên cứu *“The Resource Curse and Fiscal Policy: The Example of Norway”* (Lời nguyền tài nguyên và chính sách tài khóa: Ví dụ về Na Uy). Hai tác giả này đã xem xét hiện tượng “lời nguyền tài nguyên” như một cảnh báo về hệ quả trong khai thác tài nguyên KS không bền vững và chính sách tài khóa hợp lý sẽ có tác động tích cực để quản lý tốt tài nguyên. Nghiên cứu đã phân tích các biện pháp của chính phủ Na Uy để ngăn chặn các tác động tiêu cực của khai thác tài nguyên, Na Uy đã quản lý tài nguyên KS một cách thành công thông qua các chính sách tài khóa thông minh và bền vững. Từ đó, tác giả đề xuất các bài học cho các quốc gia khác trong vấn đề này [136].

Cũng bàn về khía cạnh này, tác giả Hoàng Thị Thu Hà (2022) đã nghiên cứu vai trò của chính sách thuế và phí như là những nhân tố thúc đẩy quản lý bền vững KTKS trong bài viết *“Chính sách thuế phí trong khai thác khoáng sản tại Việt Nam”*. Tác giả cho rằng các chính sách tài chính hiện hành chưa tạo động lực đủ lớn để DN thực hiện khai thác theo hướng bền vững và khuyến nghị cần tăng cường thuế tài nguyên đi kèm với các chính sách ưu đãi môi trường [62]. Trong khi đó, tác giả Emanuel Bria (2016), trong bài tham luận *“Chế độ tài chính trong lĩnh vực khai khoáng ở Indonesia”* tại Hội thảo khoa học do Liên minh Khoáng sản tổ chức tại Hà Nội, đã phân tích các bất cập trong việc áp dụng thuế tài nguyên ở Indonesia, cho thấy được vai trò của nhân tố này. Tác giả nhận định rằng hệ thống thuế suất hiện tại thiếu cơ sở vững chắc, dẫn đến thất thu ngân sách. Để khắc phục, nghiên cứu đề xuất 5 giải pháp quản lý thuế hiệu quả hơn, bao gồm: (1) Xây dựng chính sách tài chính đơn giản, rõ ràng và phù hợp với thực tế; (2) Tổ chức phân loại và phân đoạn người nộp thuế để quản lý hiệu quả; (3) Tối ưu hóa quy trình thu thuế, đảm bảo đơn giản và hiệu quả; (4) Tăng cường minh bạch thông qua việc thiết kế quy trình hỗ trợ báo cáo kịp thời và (5) Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thông qua

chế độ lương thưởng thỏa đáng, đào tạo bài bản và trang bị đầy đủ [54].

Nhận thức và sự tham gia quản lý của cộng đồng dân cư cũng là nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với hoạt động KTKS, được tác giả Nguyễn Thị Lan và Lê Hoàng Anh (2020) đề cập [108]. Nghiên cứu chỉ ra rằng, nhận thức và sự tham gia của người dân trong việc giám sát và phản ánh các hoạt động khai thác có thể giúp giảm thiểu vi phạm pháp luật và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc thiếu các cơ chế khuyến khích sự tham gia này là một điểm hạn chế đòi hỏi phải xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích cộng đồng tham gia giám sát hoạt động KTKS; cải thiện kênh thông tin giữa người dân và cơ quan quản lý, đảm bảo người dân có thể phản ánh nhanh chóng các sai phạm cũng như tăng cường đào tạo và cung cấp kiến thức pháp luật về KTKS cho cộng đồng địa phương.

Nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý và khai thác tối ưu là trình độ kỹ thuật và công nghệ khai thác được nhiều tác giả đề cập trong các nghiên cứu của mình. Tác giả Glen T. Nwaila và cộng sự (2022) trong nghiên cứu *“The minerals industry in the era of digital transition: An energy-efficient and environmentally conscious approach”* (Ngành khoáng sản trong kỷ nguyên chuyển đổi số: Cách tiếp cận tiết kiệm năng lượng và có ý thức về môi trường) đã khẳng định tầm quan trọng của chuyển đổi số với tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với ngành khai thác mỏ nhằm hướng tới hiệu quả năng lượng và tính bền vững môi trường. Từ phân tích những tác động của kỷ nguyên chuyển đổi số với thực trạng vấn đề, nhóm tác giả đã chỉ ra những hướng giải quyết như: sử dụng các kỹ thuật khai thác thân thiện với môi trường như máy khoan đường hầm hay kỹ thuật không nổ để phân mảnh quặng, giúp giảm nhu cầu năng lượng trong quá trình thực hiện; sử dụng hệ thống phân loại quặng thải tự động tiêu thụ ít nước; lọc kim loại có chọn lọc bằng cách sử dụng phương pháp thẩm thấu hạt thô,... Đây là những kỹ thuật ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm KTKS có hiệu quả theo hướng giảm năng lượng và bảo vệ môi trường [57].

Còn ở Việt Nam, tác giả Nguyễn Hữu Dũng (2018) trình bày ứng dụng công nghệ hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong công tác lập quy hoạch KTKS tại Việt Nam khi công nghệ GIS có vai trò quan trọng trong việc thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu không gian, từ đó giúp tối ưu hóa quy hoạch khai thác và giảm thiểu tác động môi trường,... [42]. Trong khi đó, tác giả Lê Văn Hùng (2021) đã tập trung phân tích tác động của việc ứng dụng công nghệ mới vào quản lý KTKS. Tác giả nhấn mạnh rằng việc sử dụng công nghệ số hóa và hệ thống thông tin địa lý (GIS) có thể nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao giá trị kinh tế của tài nguyên KS. Từ đó, tác giả đề xuất sử dụng công

nghe GIS để theo dõi, giám sát chặt chẽ các hoạt động KTKS, đặc biệt là trong việc phát hiện khai thác trái phép; tích hợp công nghệ số hóa vào quy trình quản lý, từ cấp phép đến giám sát hoạt động khai thác và đầu tư vào nghiên cứu, phát triển các công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực này [91].

Bộ máy quản trị tài nguyên và sự phối hợp của các đơn vị trong bộ máy cũng là nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả QLNN đối với KTKS. Công tác quản trị tài nguyên KS với hoạt động của bộ máy quản trị được Tổng cục ĐC và KS Việt Nam, Bộ TNMT (2014) với đề tài nghiên cứu “*Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất cơ chế nâng cao hiệu quả quản trị tài nguyên khoáng sản*” đã làm rõ sự tác động đối với quản lý KS của Nhà nước. Trên cơ sở chỉ ra những tồn tại bất cập trong công tác quản trị về cơ cấu tổ chức bộ máy, về đội ngũ cán bộ chuyên môn, về kiểm soát,... Nghiên cứu đã đề xuất cơ chế hợp lý, hiệu quả hơn để quản trị tốt hơn tài nguyên KS trong thời gian tới ở Việt Nam [175].

Trong khi đó, tác giả Tamburo Michael Renzi (2021) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phối hợp giữa Chính phủ với chính quyền địa phương về vấn đề KTKS nói chung và KS rắn nói riêng trong nghiên cứu “*The Impact of Regulations and Laws Governing on Solid Minerals Exploitation in Three African Countries: A Literature Review*” (*Tác động của các quy định và luật quản lý đối với việc khai thác khoáng sản rắn ở ba quốc gia châu Phi: Đánh giá tài liệu*). Ở châu Phi, các công ty KTKS rắn có vai trò quan trọng trong đóng góp ngân sách cho Chính phủ và xây dựng cơ sở vật chất xã hội. Nhưng vẫn còn nhiều bất cập trong hoạt động KTKS của các công ty này bởi các quy định của Chính phủ vẫn chưa đầy đủ và thiếu thực thi. Qua điển hình nghiên cứu ở Nam Sudan, Rwanda và Cộng hòa Dân chủ Congo, tác giả khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của Chính phủ và chính quyền địa phương trong việc đảm bảo quản lý hoạt động của các công ty KTKS rắn gắn với bảo vệ môi trường và cộng đồng địa phương. Chính phủ phải ban hành các chính sách, luật pháp và đảm bảo rằng chúng được thực thi một cách hiệu quả bởi quản lý và điều hành của chính quyền địa phương. Đồng thời, các công ty khai thác cũng phải tuân thủ các quy tắc môi trường và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên sẵn có [150].

Như vậy, vấn đề QLNN đối với hoạt động KTKS đã được các tác giả trong và ngoài nước đề cập đến ở nhiều khía cạnh khác nhau: về vai trò, chức năng, phương thức, công cụ quản lý của nhà nước, về các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý này. Mỗi nội dung lại được các nghiên cứu đề cập, khai thác ở góc độ khác nhau, những điều hướng đến mục tiêu nâng cao hiệu quả QLNN đối với tài nguyên KS ở các quốc gia.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1.3.1. Những vấn đề đã được các nghiên cứu làm sáng tỏ

Các công trình nghiên cứu đã làm rõ được một số nội dung liên quan đến hoạt động KS nói chung từ giai đoạn thăm dò, đến khai thác, chế biến và sử dụng. Những nội dung đã được đề cập đến và phân tích như: vấn đề sở hữu KS của các quốc gia trên thế giới của Lê Thanh Vân (2010); bảo vệ KS chưa khai thác (tác giả Lại Hồng Thanh (2012); Sáng kiến minh bạch trong khai thác KS; Đánh giá việc phân bổ tài nguyên KS ở Việt Nam như tác giả Vũ Thanh Hương (2020); vấn đề xung đột cộng đồng trong quá trình KTKS;...

Các nghiên cứu đã phân tích được thực trạng QLNN đối với hoạt động KTKS ở một số các địa phương cụ thể như Sơn La, Tuyên Quang,... Chỉ ra những bất cập của Luật thuế Tài nguyên và các văn bản hướng dẫn; khó khăn thách thức trong lập quy hoạch tài nguyên KS; những tồn tại và hướng khắc phục trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát KTKS,...

Nhiều công trình đã phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong các hoạt động liên quan đến KTKS về định giá giá trị kinh tế tài nguyên KS, hạn chế tác động đến môi trường tại khu vực khai thác, chính sách tài chính liên quan đến khai thác, chế biến, sử dụng KS,...

Vấn đề đảm bảo môi trường trong quá trình khai thác đã được nhiều nghiên cứu đề cập, phân tích ở nhiều khía cạnh khác nhau nhưng chủ yếu là xem xét tác động của KTKS đối với tài nguyên nước, đất, và không khí, KS, từ đó đề xuất những biện pháp giảm thiểu và quản lý rủi ro.

Nghiên cứu của các tác giả cũng phân tích được một số nội dung liên quan đến QLNN về KTKS như công tác quy hoạch hay tác động của quy hoạch KTKS đến môi trường; vấn đề bổ sung và hoàn thiện pháp luật liên quan; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý hoạt động KS,...

Phân tích kinh nghiệm quốc tế (một số nước như Philippin, Nigeria, Indonexia, châu Phi,...) ở một số nội dung như: chính sách tài chính liên quan đến KTKS, định giá giá trị kinh tế trữ lượng KS, KTKS gắn với bảo vệ môi trường bền vững,... cũng được các nghiên cứu phân tích, so sánh. Từ đó, rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Ngoài vai trò, chức năng quản lý của nhà nước đối với hoạt động KTKS thì các phương thức, công cụ quản lý hoạt động này cũng được các nghiên cứu đề cập, phân tích làm rõ với những mô hình quản lý kết hợp như Pháp lý - Kinh tế - Công nghệ hay hợp tác khu vực công - tư,...

Những nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với hoạt động KTKS như hệ thống chính sách liên quan, nhận thức và sự tham gia quản lý của cộng đồng, yếu tố kỹ thuật, trình độ công nghệ, cơ cấu, tổ chức bộ máy quản lý,... cũng được các tác giả đề cập đến ở những khía cạnh khác nhau.

1.3.2. Khoảng trống chưa nghiên cứu

- Khoảng trống về lý luận:

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước chỉ mới xây dựng được các cơ sở lý thuyết về các khái niệm và nội dung tổng quát liên quan đến vấn đề QLNN đối với hoạt động KTKS như: khái niệm về quản lý, QLNN về khoáng sản,... chưa có công trình nào đưa ra khái niệm đầy đủ về QLNN đối với hoạt động KTKS. Đồng thời, các tác giả chưa đưa ra khung lý thuyết về QLNN đối với hoạt động KTKS của một quốc gia, đề cập dưới góc độ các chức năng của QLNN.

- Khoảng trống về thực tiễn:

+ *Các nghiên cứu chưa đề cập một cách toàn diện các chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam*

Từ các công trình nghiên cứu, bài viết của các tác giả đã được Luận án tổng hợp cho thấy, chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện và đầy đủ về vấn đề QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam. Mặc dù có đề cập đến, nhưng đa số trong khuôn khổ giới hạn của một bài báo khoa học nên các nội dung chức năng quản lý của nhà nước chưa được phân tích một cách toàn diện, đầy đủ các chức năng của bộ máy QLNN ở Việt Nam đối với hoạt động KTKS.

+ *Công tác ban hành và tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan mới ở mức độ nhất định*

Chức năng về ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đã được các nghiên cứu đề cập nhưng mới ở mức độ nhất định, với các khía cạnh về hoàn thiện Luật Khoáng sản, tính thực thi của các quy định trong hoạt động khai thác tài nguyên, hay chỉ là một nội dung nhỏ được nhắc đến trong một số công trình nghiên cứu. Riêng về công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến KTKS cũng ít được đề cập đến. Đây sẽ là nội dung mà Luận án cần phân tích, làm rõ thêm.

+ *Chức năng lập quy hoạch khai thác khoáng sản chưa đề cập trực tiếp đến hoạt động khai thác, chỉ đề cập đến các quy hoạch hoạt động khoáng sản nói chung*

Chức năng xây dựng quy hoạch, kế hoạch KTKS đã được các tác giả đề cập đến nhưng chủ yếu là những khía cạnh nhỏ như tác động của quy hoạch đến môi trường, những khó khăn, thách thức trong lập quy hoạch,... chứ chưa được phân tích toàn diện, trực tiếp về quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch KTKS.

+ *Các nội dung cụ thể của quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch khai thác khoáng sản chưa được đề cập đầy đủ, cụ thể*

Các nghiên cứu đã phân tích nhiều nội dung về tổ chức thực hiện quy hoạch KTKS nhưng thường là từng phạm vi nội dung nghiên cứu nhỏ trong một nghiên cứu như vấn đề cấp và thu hồi giấy phép KTKS, về định giá giá trị kinh tế, về nguồn lực tài chính, về vấn đề bảo vệ môi trường trong khai thác, bộ máy tổ chức quản lý, đội ngũ cán bộ phụ trách,... Chưa có công trình nào phân tích sâu, đầy đủ tất cả các nội dung trên về tổ chức thực hiện chính sách KTKS trong một nghiên cứu.

+ *Công tác thanh tra hoạt động khai thác khoáng sản chỉ mới đề cập ở các khía cạnh có liên quan đến nội dung khác trong các công trình nghiên cứu trước đó*

Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về hoạt động KTKS thì chưa có công trình nghiên cứu đồng bộ, chuyên sâu mà mới chỉ đề cập đến những nội dung nhỏ trong khuôn khổ của một bài báo khoa học.

1.3.3. Những vấn đề được lựa chọn nghiên cứu trong luận án và khung phân tích

1.3.3.1. Những vấn đề được lựa chọn nghiên cứu trong luận án

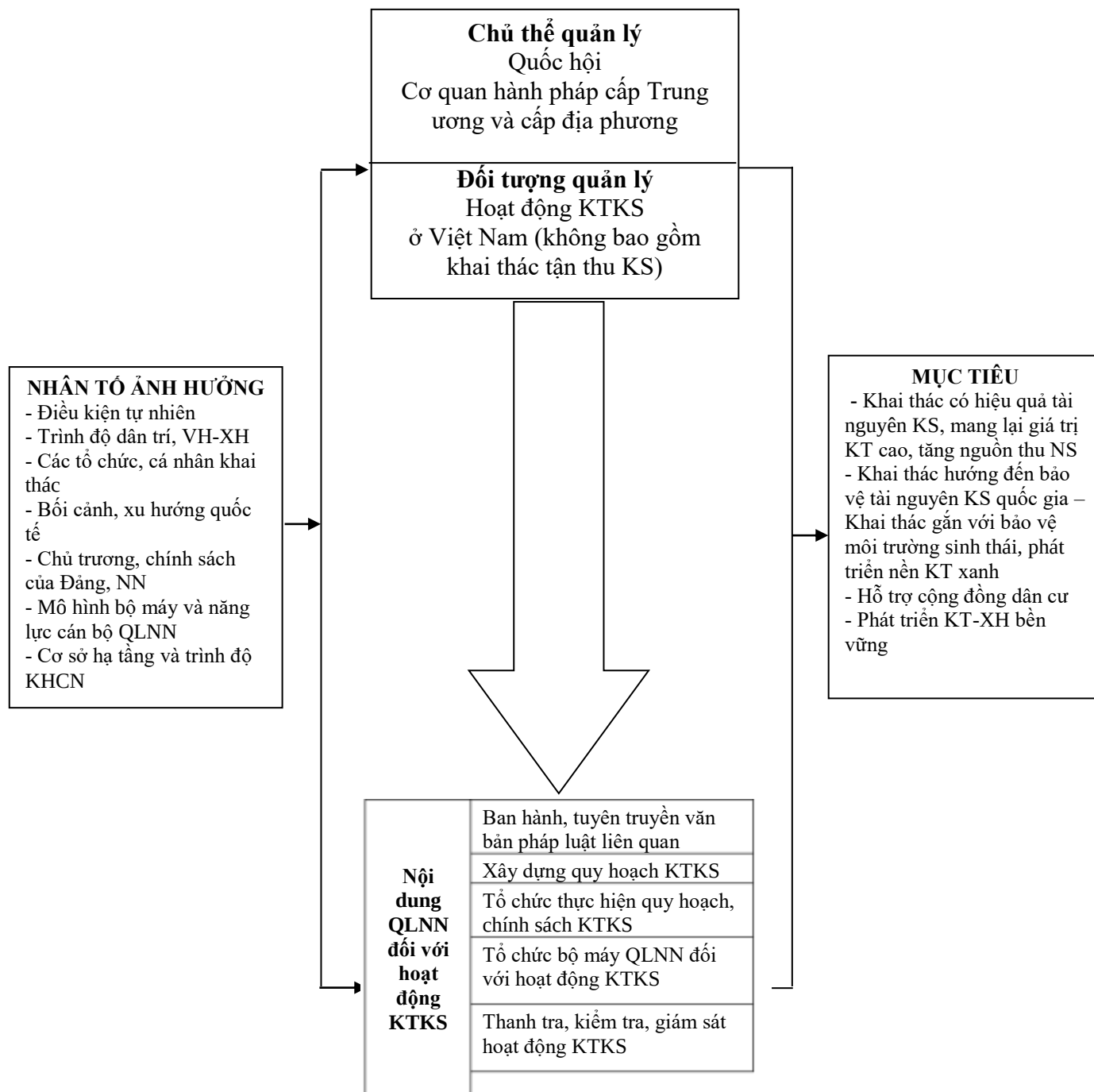
Luận án tiếp cận nghiên cứu theo chức năng QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam, gồm: (1) Chức năng ban hành, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về KTKS; (2) Chức năng xây dựng quy hoạch KTKS; (3) Chức năng tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách KTKS (tổ chức đấu giá quyền KTKS; cấp giấy phép KTKS; quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân KTKS (xác định tiền cấp quyền KTKS, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; quản lý về thực hiện trách nhiệm xã hội trong khai thác (ký quỹ bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương); (4) Chức năng tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS; (5) Chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS.

Luận án làm rõ cơ sở lý luận về QLNN đối với hoạt động KTKS trên cơ sở khung phân tích của Luận án, theo 5 chức năng QLNN như đã xác định ở trên. Làm rõ tính độc lập tương đối giữa QLNN về KTKS với QLNN về hoạt động KS nói chung (bao gồm thăm dò, khai thác, đóng cửa mỏ); phân tích cụ thể các nhân tố ảnh hưởng đến công tác này.

Trên cơ sở lý luận về nội dung QLNN đối với hoạt động KTKS, Luận án phân tích một cách đầy đủ, toàn diện thực trạng QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam theo 5 nội dung chức năng như trên. Đối với chức năng tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách về KTKS, luận án thông qua dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp từ điều tra, khảo sát sẽ phân tích, đánh giá đầy đủ các khía cạnh gồm: tổ chức đấu giá quyền KTKS, công tác cấp giấy phép KTKS, quản lý về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, trách nhiệm xã hội của các tổ chức, cá nhân KTKS.

Luận án dự báo tình hình, phân tích bối cảnh hiện tại, từ đó nghiên cứu định hướng và đề xuất các giải pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả QLNN đối với hoạt động KTKS phù hợp với điều kiện và nguồn lực của Việt Nam hiện nay.

1.3.3.2. Khung phân tích trong luận án



Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

2.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KHOÁNG SẢN VÀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

2.1.1. Khái niệm về khoáng sản và hoạt động khai thác khoáng sản

* *Khoáng sản*

Từ “khoáng sản” có nguồn gốc từ Hán - Việt, với biến âm là “Kuàng chẵn” (quáng sản), trong đó “quáng” chỉ quặng mỏ, tức là vật chất lấy ra từ mỏ, còn “sản” có nghĩa là nơi sinh ra. Vì vậy, KS có thể hiểu là nơi sản sinh ra quặng mỏ. Trong Địa chất học, KS là những tập hợp khoáng vật được hình thành qua các quá trình địa chất cụ thể, có thể được sử dụng trực tiếp hoặc để chiết xuất kim loại, hợp chất, hoặc khoáng vật phục vụ cho nhu cầu của con người hiện tại và tương lai. KS là sự tích tụ các chất dưới dạng hợp chất hoặc đơn chất trong vỏ trái đất, mà con người hiện nay có thể khai thác hoặc sử dụng trực tiếp trong đời sống hàng ngày [112].

Nguyễn Văn Dung (2019) cho rằng KS bao gồm các nguyên tố hóa học, khoáng vật hoặc tổ hợp khoáng vật được khai thác và sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau [40]. Tương tự, Eckstrand và cộng sự (1995) định nghĩa KS là các chất rắn vô cơ hoặc hữu cơ có cấu trúc nhất định, hình thành qua các quá trình địa chất tự nhiên và có khả năng ứng dụng trong công nghiệp và thương mại [55]. Kirkham (1989) mở rộng khái niệm này, nhấn mạnh rằng, KS là một phần không thể thiếu trong chuỗi cung ứng nguyên liệu thô toàn cầu, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế hiện đại [105], trong khi đó, Hitchen (2000) bổ sung: KS không chỉ bao gồm các chất rắn, mà còn có thể bao gồm các loại chất khí và lỏng (như dầu mỏ và khí thiên nhiên), tạo nên nền tảng cho công nghiệp năng lượng [67]. Các nhà khoa học cũng nhấn mạnh rằng KS không chỉ là nguồn tài nguyên thiết yếu cho sự phát triển kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu về ĐC và môi trường (Lusty & Gunn, 2015). Như vậy, khái niệm KS được định hình dựa trên các yếu tố ĐC, kinh tế và ứng dụng thực tiễn, phản ánh tầm quan trọng của chúng trong đời sống.

Theo Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, “*khoáng sản là các khoáng vật, khoáng chất có ích, tồn tại tự nhiên dưới các thể rắn, lỏng, khí trong lòng đất, trên mặt đất, bao gồm cả các khoáng vật và khoáng chất trong bãi thải mỏ*” [133].

Như vậy, *Khoáng sản là khoáng vật, khoáng chất tồn tại ở dạng thể rắn, thể lỏng hay thể khí, được tích tụ tự nhiên trong lòng đất hoặc trên mặt đất, là kết quả của những quá trình địa chất nhất định, được con người khai thác, chế biến nhằm phục vụ nhu cầu trong đời sống xã hội, phát triển kinh tế - xã hội quốc gia.*

*** Hoạt động khai thác khoáng sản**

Hoạt động KTKS được hiểu là các quá trình liên quan đến việc khai thác, chế biến, vận chuyển và sử dụng các tài nguyên KS để phục vụ các nhu cầu KT -XH. Theo Nguyễn Văn Dung (2019), đây là một chuỗi hoạt động phức tạp bao gồm việc xác định, đánh giá trữ lượng và khai thác các KS có giá trị từ vỏ Trái Đất [40]. Tương tự, Hartman và Mutmanský (2002) định nghĩa KTKS là quá trình khai thác các tài nguyên tự nhiên ở dạng rắn, lỏng hoặc khí, áp dụng các phương pháp kỹ thuật nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế và giảm thiểu tác động đến môi trường [61]. Đặc biệt, UNEP (2019) cho rằng hoạt động KTKS cần được thực hiện bền vững, chú trọng bảo vệ môi trường và đảm bảo lợi ích lâu dài cho cộng đồng địa phương [184]. Từ đó, có thể thấy hoạt động KTKS là một lĩnh vực đa ngành, đòi hỏi sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Luật Khoáng sản 2010, khái niệm “*Khai thác khoáng sản là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản, bao gồm xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác có liên quan*” [133].

Theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Luật Địa chất và Khoáng sản 2024, khái niệm “*Khai thác khoáng sản là hoạt động nhằm đưa khoáng sản ra khỏi nơi thành tạo tự nhiên, bao gồm: xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, bơm hút, lọc tách, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác có liên quan trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản hoặc phương án khai thác khoáng sản. Sản phẩm của hoạt động khai thác khoáng sản là khoáng sản nguyên khai*” [133].

Như vậy, có thể hiểu: *Hoạt động khai thác khoáng sản là hoạt động của các tổ chức, cá nhân nhằm thu hồi khoáng sản, giúp chuyển hóa khoáng sản từ dạng tiềm năng trong lòng đất thành hàng hóa để đem lại lợi ích cho các tổ chức, cá nhân và góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia trong từng giai đoạn nhất định.*

Khoáng sản trở thành hàng hóa phục vụ nhu cầu đời sống con người khi được các tổ chức, cá nhân khai thác. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, KTKS chỉ được phép tiến hành khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. Quá trình này bắt đầu từ giai đoạn xây dựng mỏ (mở mỏ) cho đến khi hoàn tất việc khai thác và thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường (đóng cửa mỏ). Trong suốt quá trình khai thác, các hoạt động phải tuân thủ theo công suất thiết kế đã được phê duyệt. Vì vậy, KTKS là quá trình biến khoáng sản từ dạng tiềm năng thành giá trị thực tế, phục vụ nhu cầu xã hội và mang lại lợi ích cho các bên liên quan.

2.1.2. Đặc điểm, phân loại khoáng sản và vai trò của hoạt động khai thác khoáng sản

2.1.2.1. Đặc điểm, phân loại khoáng sản

Về đặc điểm: Khoáng sản có một số đặc điểm sau

Thứ nhất, trong thiên nhiên KS tích tụ lại tạo nên các mỏ KS. Các mỏ KS khác nhau về loại KS, quy mô trữ lượng, về chất lượng, tính chất công nghệ chế biến và điều kiện kỹ thuật khai thác. Điều đó quyết định phương pháp khai thác loại KS của từng mỏ đó. Vì vậy, tùy từng mỏ KS ở từng khu vực và có điều kiện ĐC mỏ khác nhau mà phải có những biện pháp và nội dung quản lý phù hợp để tránh gây tổn thất tài nguyên.

Thứ hai, KS được hình thành tích tụ trong quá trình hoạt động ĐC rất lâu dài hàng triệu năm trước đó nên có tính hữu hạn và hầu hết các loại KS (trừ một số loại KS như nước khoáng, nước nóng thiên nhiên) khi đã được khai thác để sử dụng đều không thể tái tạo. Khai thác làm trữ lượng KS bị cạn kiệt dần cho đến khi mất đi vĩnh viễn, tự nhiên không có khả năng khôi phục. Do đó, nguyên tắc trong KTKS là phải khai thác sử dụng tiết kiệm, đem lại hiệu quả cao nhất, trong từng thời kỳ cần cân nhắc kỹ để tối đa hóa lợi ích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trước mắt nhưng đảm bảo tính bền vững.

Thứ ba, KS có tính chất “đa dụng” nhưng công dụng của KS phụ thuộc thuộc vào độ khan hiếm. Nghĩa là một loại KS có thể có nhiều công dụng, phục vụ nhiều mục đích khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu kinh tế nhưng lại có tính thay thế bởi loại KS khác. Khi loại KS nào đó bị cạn kiệt, khan hiếm thì có thể không còn được sử dụng cho những mục đích trước đó mà có thể bị thay thế bởi một loại KS khác có đặc tính tương tự. Vì vậy, khi xây dựng chiến lược, quy hoạch KTKS cần phải chú ý đặc điểm này để đưa ra các mục tiêu và giải pháp thực hiện phù hợp.

Thứ tư, KS là loại tài nguyên dễ gặp rủi ro trong quá trình khai thác, còn gọi là rủi ro địa chất. Do KS tồn tại một cách tự nhiên, không thể điều chỉnh bởi con người, vì vậy việc thu thập thông tin về mỏ khoáng thông qua các hoạt động thăm dò, đánh giá chỉ mang tính tương đối. Thậm chí, dù quá trình thăm dò đã được tiến hành cẩn thận, vẫn có khả năng khi khai thác thực tế có những thay đổi về độ dày, hàm lượng, hoặc chất lượng quặng không như kết quả đã thăm dò, hoặc có thể không có quặng tại khu vực đó. Mỗi loại KS đều có mức độ rủi ro địa chất khác nhau. Những loại KS quý hiếm thường có mức rủi ro cao hơn so với các KS thông thường như khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vì vậy, đầu tư vào hoạt động thăm dò, tìm kiếm KS quý thường tốn kém hơn. Ngược lại, các KS có rủi ro thấp hơn sẽ yêu cầu mức đầu tư ít hơn.

Thứ năm, KS là loại tài nguyên mà hoạt động khai thác nó có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường như phá hủy lớp đất bề mặt, làm tổn hại hệ sinh thái thủy sinh, gây ô nhiễm nguồn nước và không khí. Những tác động này không chỉ giới hạn trong phạm vi khu vực khai thác mà còn lan rộng ra các khu vực lân cận, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh nơi diễn ra các hoạt động khai thác

và chế biến KS. Vì vậy, QLNN đối với hoạt động KTKS cần chú ý đến việc giải quyết những vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác.

Về phân loại:

Tài nguyên KS dựa trên đặc điểm địa chất, tính chất vật lý, hóa học và công dụng, được phân loại dựa trên các tiêu chí khác nhau.

Theo Nguyễn Văn Dung (2019), KS thường được phân loại dựa trên thành phần hóa học và tính chất vật lý, bao gồm ba nhóm chính: KS kim loại (như sắt, đồng, vàng), KS phi kim (như đá vôi, thạch anh) và KS năng lượng (như than đá, dầu mỏ, khí đốt tự nhiên) [40]. Tương tự, Eckstrand và cộng sự (1995) cũng nhấn mạnh rằng việc phân loại KS theo nguồn gốc ĐC là một tiêu chí quan trọng, bao gồm KS nội sinh (hình thành từ quá trình magma) và KS ngoại sinh (hình thành từ quá trình phong hóa, trầm tích) [55]. Còn USGS (2020) mở rộng phân loại KS theo tính ứng dụng, gồm KS chiến lược (như lithium, cobalt, đất hiếm) có vai trò quan trọng trong công nghiệp công nghệ cao và quốc phòng [185]. Ngoài ra, trong bối cảnh phát triển bền vững, UNEP (2019) còn phân loại KS theo khả năng tái chế và tái sử dụng nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường [184]. Như vậy, KS có thể phân loại cụ thể dựa trên các tiêu chí như sau:

+ *Phân loại theo dạng tồn tại*: gồm dạng rắn, dạng khí (khí đốt, Acgon, He), hay dạng thể lỏng như Hg, dầu, nước khoáng, nước nóng,... được sử dụng trong công nghiệp sản xuất nước khoáng đóng chai và dịch vụ y tế, du lịch.

+ *Phân loại theo nguồn gốc*: KS có nguồn gốc nội sinh (sinh ra trong lòng trái đất) và KS có nguồn gốc ngoại sinh (sinh ra trên bề mặt trái đất).

+ *Phân loại theo thành phần hóa học*:

- Khoáng sản kim loại: gồm các loại KS chứa kim loại như sắt, đồng, chì, kẽm, nhôm, mangan, thiếc, niken và vàng có vai trò quan trọng trong công nghiệp chế tạo và xây dựng

- Khoáng sản phi kim loại: vật liệu khoáng, đá quý, vật liệu xây dựng như đá vôi, đá granite, cát, đất sét, thạch anh và mica,... được sử dụng trong ngành xây dựng, sản xuất vật liệu gốm sứ, xi măng và thủy tinh.

- Kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý hiếm.

- Khoáng sản cháy (KS năng lượng): gồm các KS phục vụ nhu cầu năng lượng như than, dầu, khí đốt, đá cháy, than bùn và urani,... được ứng dụng chủ yếu trong sản xuất điện, sưởi ấm, và các ngành công nghiệp năng lượng.

+ *Phân loại theo tính chất đặc biệt*: KS đặc biệt là các KS có tính chất đặc biệt, thường được sử dụng trong ngành công nghệ cao hoặc quốc phòng như đất hiếm, wolfram, tantali; KS quý hiếm, gồm các KS có giá trị cao và hiếm như vàng, bạc, đá quý (ruby, sapphire), bạch kim, được sử dụng trong chế tác trang sức và một số ngành công nghiệp công nghệ cao.

Theo Luật Địa chất và Khoáng sản 2024, căn cứ công dụng và mục đích quản lý, KS được phân thành 4 nhóm gồm: Nhóm I: KS kim loại, KS năng lượng, đá quý, đá bán quý, khoáng chất công nghiệp, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên; Nhóm II: KS làm vật liệu trong ngành công nghiệp xây dựng có giá trị cao; Nhóm III: KS làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn; Nhóm IV: đất sét, đất đồi, đất lùn đá,...

2.1.2.2. Vai trò của hoạt động khai thác khoáng sản

+ Khoáng sản là một phần quan trọng trong tài nguyên thiên nhiên và các sản phẩm từ KS là những yếu tố nền tảng cho sự tiến bộ của nhân loại. Trái đất chứa một lượng lớn KS, từ thời cổ xưa con người đã khai thác và chế biến để tạo ra các công cụ, máy móc, thiết bị điện tử, phương tiện vận chuyển, năng lượng tái tạo như tế bào quang năng và tuabin gió, máy tính, vệ tinh truyền thông, thậm chí là tên lửa,...

+ Khoáng sản là nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị kinh tế cao, đóng góp trực tiếp vào GDP của đất nước.

Các hoạt động KTKS mang lại nguồn thu từ tiền cấp quyền KTKS, thuế, phí tài nguyên hay các khoản thu từ nghĩa vụ tài chính khác, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, góp phần phát triển kinh tế quốc gia. Thông qua nguồn thu từ KTKS các Chính phủ có thêm nguồn vốn để đầu tư vào phát triển hạ tầng và dịch vụ công. Trong đó, thuế tài nguyên là loại thuế đánh trực tiếp vào giá trị KS khai thác được với thuế suất được quy định tùy thuộc vào loại KS (kim loại quý, nhiên liệu, KS làm vật liệu xây dựng,...), thường dao động từ 4% đến 20% giá trị tài nguyên. Còn phí cấp quyền KTKS là khoảng phí mà trước khi khai thác, các DN phải trả phí cấp quyền khai thác, một khoản tiền được xác định dựa trên trữ lượng, loại KS và giá trị tài nguyên nhằm đảm bảo nhà nước thu hồi được một phần giá trị tài nguyên đã được trao quyền khai thác hay DN khai thác phải đóng phí bảo vệ môi trường để giảm tác động tiêu cực đến môi trường,...

Các quốc gia giàu KS thường dựa vào xuất khẩu tài nguyên để tăng nguồn ngoại tệ như dầu mỏ tại Trung Đông, than tại Indonesia, quặng bô-xít tại Úc. Ở nhiều nước, khoáng sản (đặc biệt là dầu khí) là nguồn thu lớn và ổn định nhất của ngân sách quốc gia như Na Uy trích lập Quỹ Dầu mỏ Quốc gia để đảm bảo nguồn thu từ dầu mỏ bền vững cho các thế hệ tương lai; các quốc gia như Nga, Ả Rập Saudi phụ thuộc đến 40-50% ngân sách quốc gia vào nguồn thu từ KTKS.

+ Khai thác KS cung cấp nguồn nguyên liệu để tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng. Nếu một quốc gia không có hoặc không thể nhập khẩu KS, khả năng sản xuất và tận dụng lực lượng lao động của quốc gia đó sẽ bị hạn chế. Tuy nhiên, điều đó cũng phụ thuộc vào trình độ phát triển khoa học kỹ thuật của mỗi quốc gia để việc khai thác và sử dụng KS hiệu quả, chứ không chỉ là về độ khan hiếm. Các sản

phẩm từ KS còn là yếu tố cốt lõi của nền kinh tế toàn cầu, là nguyên liệu nền tảng cho các ngành công nghiệp hiện đại. Nhiều ngành công nghiệp chủ chốt như điện lực, luyện kim, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng đều phụ thuộc vào nguyên liệu từ KTKS. Đó là nguyên liệu quan trọng cho các ngành như xây dựng, chế tạo máy móc, điện tử, hóa chất và dược phẩm, góp phần giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và thúc đẩy sản xuất nội địa của quốc gia có tài nguyên KS. Ví dụ như quặng sắt, đồng, bô - xít, than đá, dầu mỏ phục vụ cho sản xuất công nghiệp; sắt, thép được sử dụng trong xây dựng, sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; đồng đóng vai trò quan trọng trong ngành điện tử và truyền tải năng lượng; dầu khí là nhiên liệu cho giao thông và nguồn năng lượng cho các ngành công nghiệp,... ngoài ra, KS xuất hiện trong các thiết bị y tế và hàng loạt sản phẩm khác, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Sản phẩm từ KS đã trở nên thiết yếu, đáp ứng các nhu cầu hàng ngày của xã hội hiện đại. KS còn là đầu vào quan trọng cho các ngành công nghiệp lớn trên toàn cầu như nhôm, thép, lithium (cho pin xe điện) của ngành công nghiệp ô tô; vàng, bạc, đất hiếm dùng trong sản xuất thiết bị điện tử và công nghệ sạch (năng lượng mặt trời, điện gió) của ngành công nghệ cao.

+ Khai thác KS hiệu quả giúp đảm bảo an ninh năng lượng với các quốc gia có nguồn KS như than đá, là nhiên liệu chính cho các nhà máy nhiệt điện, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp điện ổn định cho cả nước; dầu khí, cung cấp nguồn năng lượng phục vụ công nghiệp, giao thông và tiêu dùng hay kim loại hiếm (Lithium, cobalt, niken) là nguyên liệu cốt lõi để sản xuất pin cho xe điện và năng lượng tái tạo.

+ Ngành KTKS tạo ra nhiều việc làm trực tiếp cho lao động tại các khu vực khai thác, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi. Qua hoạt động khai thác, các hoạt động dịch vụ phụ trợ cũng phát triển, tạo việc làm gián tiếp cho nhiều lao động địa phương.

+ Khai thác KS góp phần phát triển cơ sở hạ tầng vì các loại KS như đá vôi, cát, sỏi, thạch cao là vật liệu quan trọng trong xây dựng đường bộ, cầu, hầm, nhà ở, và các công trình dân dụng. Tăng cường khả năng phát triển hạ tầng khu vực, đặc biệt là các địa phương gần mỏ KS, thông qua việc cải thiện giao thông, đường điện, và nước sạch. Khu vực có mỏ KS thường đi kèm với đầu tư vào hạ tầng như đường sá, điện nước, khu công nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Sự phát triển này cũng thúc đẩy các dịch vụ, tạo điều kiện cải thiện chất lượng cuộc sống người dân nơi có mỏ khai thác. Mặt khác, đóng góp cho xã hội như xây dựng trường học, bệnh viện, đường xá tại các khu vực khai thác, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân địa phương hay đầu tư vào các chương trình phát triển cộng đồng, như dạy nghề, hỗ trợ tài chính cho người dân tái định cư,...

+ Cùng với sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã kéo theo sự gia tăng mạnh mẽ trong nhu cầu sử dụng KS. Quá trình khai thác và chế biến KS đặt ra yêu cầu phải phát triển các công nghệ khai thác mới, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ vào công nghiệp nặng, từ đó nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế nhưng đây cũng là nguồn tài nguyên có hạn và không thể tái tạo đòi hỏi tất cả các quốc gia đều phải quan tâm đến việc vừa bảo đảm khai thác tài nguyên KS để duy trì tăng trưởng kinh tế vừa phải hướng đến bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

2.2. LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Quản lý nhà nước là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực của nhà nước, sử dụng pháp luật và chính sách để điều chỉnh hành vi của cá nhân và tổ chức trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hoạt động này do các cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm phục vụ nhân dân và duy trì sự ổn định, phát triển của xã hội. Nội hàm của QLNN xuất hiện đồng thời với sự ra đời của nhà nước, với nhiệm vụ quản lý toàn xã hội. Hình thức và nội dung của QLNN thay đổi tùy thuộc vào chế độ chính trị, bối cảnh lịch sử, đặc điểm văn hóa, và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia qua từng giai đoạn lịch sử. Nói cách khác, QLNN bao gồm toàn bộ các hoạt động do cơ quan nhà nước thực hiện, từ lập pháp, hành pháp đến tư pháp.

Đối với tài nguyên KS, nhà nước cũng tăng cường hoạt động quản lý theo mục tiêu, có thể hiểu, QLNN đối với hoạt động KS là tổng hợp các hoạt động có sự phân cấp và phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quá trình thăm dò, KTKS của các tổ chức, DN, cá nhân nhằm đảm bảo việc khai thác và sử dụng tài nguyên KS hợp lý, hiệu quả, phục vụ lợi ích chung của nền kinh tế.

Khái niệm QLNN đối với hoạt động KTKS được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước xây dựng dựa trên các khía cạnh về pháp lý, kinh tế, xã hội và môi trường. Theo Trần Thanh Hương (2020), QLNN trong lĩnh vực này là quá trình thiết lập và thực thi các chính sách, pháp luật và quy hoạch nhằm kiểm soát việc KTKS, đảm bảo sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đồng thời thúc đẩy sự phát triển KT – XH bền vững [100]. Tương tự, Phạm Thị Minh Tâm (2021) nhấn mạnh rằng, QLNN không chỉ tập trung vào khía cạnh pháp lý mà còn cần xây dựng các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ hiện đại, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường [154]. Còn theo Nguyễn Ngọc Hùng (2018), QLNN đối với hoạt động KTKS bao gồm việc xây dựng và thực thi các chính sách, pháp luật, quy hoạch, kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường [94], trong

khi đó, Vũ Cao Đàm (2011) nhấn mạnh rằng QLNN cần dựa trên nguyên tắc cân bằng giữa lợi ích kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan [47].

Ở phạm vi quốc tế, Humphreys (2009) cho rằng QLNN đối với KTKS là một hệ thống các quy định và chính sách nhằm điều chỉnh quan hệ giữa Chính phủ, DN khai thác và cộng đồng, tập trung vào việc tối ưu hóa lợi ích từ tài nguyên thiên nhiên đồng thời giảm thiểu rủi ro xã hội và môi trường [89]. Theo World Bank (2010) thì đưa ra quan niệm, QLNN trong KTKS bao gồm các hoạt động như cấp phép, quản lý thuế tài nguyên, giám sát môi trường và xây dựng các chương trình phát triển bền vững cho các khu vực khai thác [196].

Còn Otto và Cordes (2002) định nghĩa QLNN trong lĩnh vực KTKS là một quá trình thiết lập các cơ chế pháp lý, kinh tế và hành chính nhằm điều chỉnh hoạt động của các công ty KTKS, bảo vệ lợi ích quốc gia và quyền lợi của cộng đồng địa phương [138]. UNEP (2019) mở rộng khái niệm này, nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách quản lý toàn cầu và hợp tác quốc tế nhằm đảm bảo KTKS bền vững, giảm thiểu xung đột tài nguyên và bảo vệ môi trường [184]. QLNN trong KTKS không chỉ là vấn đề của từng quốc gia mà còn mang tính toàn cầu, phản ánh nhu cầu kết hợp các công cụ quản lý để đạt được mục tiêu đặt ra.

Như vậy, có thể hiểu:

Quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản là tổng hợp các hoạt động của các cơ quan chính quyền cấp trung ương và địa phương, có chức năng theo phân cấp trong Luật Khoáng sản đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan trong hoạt động khai thác khoáng sản nhằm hướng dẫn hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

Quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS bao gồm chủ thể quản lý và đối tượng quản lý, trong đó:

Chủ thể quản lý: Nhà nước là chủ thể chính trong quản lý đối với hoạt động KTKS. Nhà nước xây dựng bộ máy quản lý theo ngành và địa phương để thực hiện các chức năng quản lý. Quốc hội được đề cập đến với chức năng ban hành Hiến pháp, Luật và Nghị quyết liên quan đến hoạt động KTKS.

Đối tượng quản lý: Đối tượng của QLNN đối với hoạt động KTKS bao gồm các hoạt động liên quan đến KTKS của các tổ chức, DN, cá nhân liên quan.

2.2.2. Phương pháp quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

* *Phương pháp hành chính*: QLNN đối với hoạt động KTKS là hoạt động hành chính nhà nước, trong đó các cơ quan hành chính áp dụng nhiều phương pháp quản lý khác nhau để quản lý các hoạt động khai thác này. Phương pháp hành chính

là cách thức mà nhà nước trực tiếp can thiệp và điều chỉnh hành vi của các tổ chức, DN và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, tham gia hoạt động KTKS bằng các quy định bắt buộc và trong khuôn khổ pháp luật, như Luật Khoáng sản và các văn bản pháp lý liên quan.

Các tác động trực tiếp của các cơ quan hành chính nhà nước thông qua các quyết định có tính chất bắt buộc, dựa trên mối quan hệ quyền lực và sự tuân thủ trong tổ chức giúp duy trì trật tự kỷ cương trong hệ thống hành chính nhà nước và giải quyết nhanh chóng các vấn đề đặt ra.

** Phương pháp kinh tế:* Là cách thức mà nhà nước tác động gián tiếp lên các tổ chức, doanh nhân, cá nhân tham gia hoạt động KTKS thông qua những lợi ích kinh tế, tạo điều kiện cho các chủ thể này chủ động thực hiện các hoạt động khai thác hiệu quả, nhờ đó khuyến khích sự tự giác của họ. Đây là phương pháp tác động gián tiếp thông qua các lợi ích kinh tế để thúc đẩy các tổ chức, DN, cá nhân tự chọn lựa phương án hiệu quả nhất. Phương pháp này sử dụng các công cụ kinh tế như tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, thuế, và chính sách tài chính tạo động lực làm việc nhờ cân bằng được lợi ích cá nhân với lợi ích của tổ chức, giúp mỗi cá nhân chọn lựa phương án hiệu quả nhất để hoàn thành nhiệm vụ.

** Phương pháp giáo dục:* Là cách tác động vào nhận thức của con người trong các tổ chức, DN nhằm nâng cao tinh thần tự giác và hiệu quả lao động. Nhà nước tác động vào nhận thức và thái độ của các tổ chức, DN, cá nhân trong các thành phần kinh tế tham gia hoạt động KTKS, nhằm nâng cao tính tự giác, tinh thần tích cực, và sự nhiệt huyết trong hoạt động của họ. Phương pháp này chủ yếu dựa trên việc thuyết phục, giúp con người nhận thức vấn đề “đúng” để họ hoạt động có trách nhiệm và tuân theo quy định của pháp luật.

** Phương pháp tổ chức:* Là cách tác động thông qua các mối quan hệ trong tổ chức, DN để định hướng hoạt động của các chủ thể vào khuôn khổ, kỷ luật trong hoạt động KTKS. Có thể thực hiện qua việc thành lập hoặc cho phép thành lập và kiểm soát hoạt động của các tổ chức, đồng thời trong từng cơ quan xây dựng quy chế và quy trình hoạt động, tiến hành kiểm tra và xử lý kết quả công bằng, dân chủ.

Để QLNN đối với hoạt động KTKS, nhà nước sử dụng đồng thời 4 phương pháp trên với các công cụ quản lý phổ biến là: pháp luật (gồm các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản áp dụng trực tiếp đến hoạt động KTKS); kế hoạch (gồm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn); chính sách (gồm các biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn phát triển, đồng thời hỗ trợ các mục tiêu kinh tế - xã hội tổng thể) và công cụ quản lý khác.

2.2.3. Mục tiêu và tiêu chí đánh giá thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

+ *Khai thác có hiệu quả, đem lại giá trị kinh tế cao, phát huy nguồn lực tài nguyên khoáng sản*

Quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS phải hướng đến mục tiêu tối ưu hóa giá trị kinh tế từ nguồn tài nguyên này thông qua việc tổ chức khai thác hợp lý, hiệu quả và tuân thủ các quy trình công nghệ hiện đại. Điều này đòi hỏi các hoạt động khai thác phải được lập kế hoạch khoa học, phù hợp với tiềm năng của từng loại KS, nhằm khai thác tối đa giá trị sử dụng, giá trị kinh tế, tránh lãng phí hoặc sử dụng không hiệu quả.

Với mục tiêu này, cần khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến vào khai thác và chế biến KS để nâng cao giá trị gia tăng, thay vì xuất khẩu nguyên liệu thô với giá trị thấp. Đồng thời, khai thác phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, đảm bảo rằng nguồn lực KS trở thành động lực thúc đẩy các ngành công nghiệp, tạo việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và đóng góp ổn định vào nguồn thu ngân sách.

Mặt khác, KTKS phải hướng đến phát huy nguồn lực KS quốc gia, thể hiện qua việc khai thác có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các loại KS có giá trị kinh tế cao và tiềm năng xuất khẩu, đồng thời xây dựng các chính sách quản lý tài nguyên hiệu quả nhằm bảo vệ quyền lợi của quốc gia, hạn chế tình trạng khai thác bất hợp pháp hoặc thất thoát tài nguyên.

Mục tiêu này có thể được đánh giá qua các tiêu chí sau:

- Đo lường sự gia tăng giá trị kinh tế từ KTKS qua các chỉ tiêu như sản lượng KS khai thác, chế biến; giá trị xuất khẩu KS, nhất là KS chế biến sâu; mức độ chuyển đổi KS thô thành sản phẩm có giá trị cao hơn,...

- Đánh giá việc áp dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường trong các hoạt động KTKS thông qua các chỉ tiêu như mức độ tự động hóa, hiệu suất của máy móc và thiết bị cũng như sự áp dụng công nghệ khai thác sạch và tiết kiệm của các DN khai thác, kỹ thuật đảm bảo an toàn lao động trong khai thác.

- Đánh giá mức độ khai thác hợp lý, không gây lãng phí tài nguyên thông qua tiêu chí tỷ lệ tài nguyên được khai thác so với dự báo trữ lượng.

- Đo lường mức đóng góp của ngành KTKS vào ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế, phí và các nguồn thu khác từ hoạt động khai thác, chế biến và xuất khẩu KS của quốc gia.

+ *Khai thác khoáng sản hướng đến bảo vệ tài nguyên khoáng sản quốc gia*

Căn cứ vào trữ lượng thăm dò của từng loại KS ở từng khu vực khác nhau mà có kế hoạch khai thác phù hợp, có hiệu quả. Mục tiêu là khai thác tối đa tính

ứng dụng của từng loại KS (loại KS làm vật liệu xây dựng thông thường; loại KS chiến lược; loại KS quý hiếm,...) và bảo vệ nguồn tài nguyên KS quốc gia.

Hướng đến xây dựng và áp dụng các chính sách quản lý đặc biệt đối với các loại KS chiến lược, có giá trị kinh tế cao như bô - xít, đất hiếm, apatit,... để đảm bảo khai thác hợp lý, bảo tồn trữ lượng cho tương lai sau này. Đòi hỏi phải triển khai công nghệ giám sát khai thác từ xa qua vệ tinh hoặc hệ thống cảm biến tại mỏ để phát hiện các hành vi khai thác trái phép, đồng thời xây dựng cơ chế phối hợp giữa các địa phương để quản lý chặt chẽ tài nguyên chưa khai thác.

Mục tiêu này có thể đánh giá qua các tiêu chí như tình trạng khai thác hợp pháp trên tổng sản lượng KTKS hàng năm; Tình trạng KTKS trái phép được phát hiện và xử lý; sự thất thoát tài nguyên trong quá trình khai thác (được tính qua tỷ lệ thu hồi KS từ mỏ).

+ Khai thác gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển theo xu hướng kinh tế xanh

Quá trình KTKS gây ra nhiều tác động xấu đến môi trường sinh thái, gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến sức khỏe cư dân ở khu vực khai thác. Do đó, QLNN đối với hoạt động KTKS phải hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

Mục tiêu KTKS phải gắn với giảm thiểu tác động môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, phục hồi môi trường sau khai thác, nâng cao ý thức của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái nhằm đảm bảo KTKS không chỉ phục vụ phát triển kinh tế mà còn góp phần bảo vệ môi trường và hướng đến phát triển nền kinh tế xanh trong bối cảnh hiện nay.

Mục tiêu này có thể được đánh giá qua các tiêu chí sau:

- Việc thực hiện quá trình khai thác theo các quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật hiện hành, tránh làm cạn kiệt nguồn tài nguyên và ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Bảo vệ các khu vực có giá trị sinh thái cao, duy trì sự cân bằng sinh thái và không xâm phạm các vùng đa dạng sinh học quan trọng.

- Sử dụng các công nghệ và quy trình hiện đại để hạn chế ô nhiễm không khí, nước, đất và tiếng ồn trong suốt quá trình khai thác.

- Việc triển khai các biện pháp phục hồi, tái tạo cảnh quan, trồng cây xanh và cải tạo đất sau khi kết thúc hoạt động khai thác, hướng đến mục tiêu trả lại môi trường gần như ban đầu.

- Sự kết hợp giữa phát triển kinh tế từ KTKS và đầu tư vào các chương trình bảo vệ môi trường, đóng góp vào sự phát triển bền vững của địa phương và quốc gia.

+ Mục tiêu hỗ trợ cộng đồng và xã hội, nhất là địa phương có các mỏ khai thác khoáng sản

Quá trình khai thác hướng đến phân bổ nguồn lợi một cách hợp lý. Một phần doanh thu từ KTKS cần được đầu tư vào các dự án phát triển cộng đồng như xây dựng trường học, bệnh viện, hoặc cải thiện hạ tầng giao thông tại các khu vực khai thác.

Mặt khác, thực hiện mục tiêu phát triển các chương trình đào tạo nghề cho người dân địa phương, đặc biệt là những kỹ năng phù hợp với ngành khai thác, tạo việc làm tại chỗ hoặc giúp họ có cơ hội việc làm tốt hơn.

Mục tiêu này được thể hiện qua các tiêu chí:

- Sự phân bổ lợi nhuận từ KTKS vào tái đầu tư vào các dự án phát triển hạ tầng, giáo dục, y tế cho cộng đồng địa phương.

- Số việc làm mới được tạo ra cho người dân địa phương tại khu vực khai thác.

2.2.4. Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

2.2.4.1. Ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khai thác sản

** Về ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật*

Theo Nguyễn Văn Thắng (2017), khung pháp lý và hệ thống chính sách là nhân tố quyết định đến hiệu quả quản lý KTKS. Nếu hệ thống này chưa đồng bộ và vẫn còn thiếu các quy định rõ ràng về trách nhiệm của các bên liên quan sẽ là những bất cập lớn cho các quốc gia trong quản lý KTKS [162].

Trong lĩnh vực KTKS, hệ thống văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm mục đích định hướng, kiểm soát và quản lý các hoạt động KTKS theo mục tiêu, chiến lược, quy hoạch. Qua đó, xác định quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia, đảm bảo lợi ích quốc gia cũng như quyền lợi của các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác.

Việc ban hành các văn bản pháp lý liên quan đến KTKS là một yếu tố quan trọng trong công tác quản lý tài nguyên quốc gia. Các quy định pháp lý này không chỉ giúp nhà nước quản lý chặt chẽ và toàn diện quá trình KTKS mà còn bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, từ các tổ chức, DN đến cộng đồng. Cụ thể, các văn bản pháp luật quy định về các bước cấp phép khai thác, tổ chức thực hiện hoạt động khai thác, các quy trình giám sát và xử lý vi phạm, nhằm đảm bảo việc khai thác diễn ra đúng quy định và giảm thiểu các rủi ro môi trường, xã hội. Theo Lại Hồng Thanh (2013), phải có sự rà soát kịp thời các văn bản luật về KS trong tất cả các giai đoạn của hoạt động KS từ điều tra cơ bản đến thăm dò, khai thác, sử dụng KS làm cơ sở đề xuất nội dung chỉnh sửa, điều chỉnh để hoàn thiện [160].

Bên cạnh đó, các quốc gia thường xây dựng hệ thống các văn bản pháp quy, bao gồm các Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định hướng dẫn để tạo ra khung pháp lý vững chắc điều chỉnh mọi hoạt động KTKS trên cơ sở thực tiễn và đối chiếu với luật pháp quốc tế. Bởi các công cụ pháp lý quốc tế và các thỏa thuận toàn cầu trong quản lý KTKS góp phần quản lý bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường và

cộng đồng địa phương trong các hoạt động KS (Philippe Sands và Jacqueline Peel, 2012) [146].

Đối với Việt Nam, Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật liên quan như Nghị định, Thông tư hướng dẫn đều cung cấp một hệ thống quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia KTKS. Những quy định này bao gồm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, quy trình cấp phép, trách nhiệm của DN khai thác KS, và các tiêu chuẩn trong suốt quá trình khai thác.

Dựa trên khung pháp lý của Quốc hội và Chính phủ, chính quyền địa phương cũng phải ban hành các văn bản cụ thể và phù hợp với đặc thù của từng khu vực để đảm bảo thực thi đúng đắn các quy định về KTKS. Những văn bản này thường là các quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, nhằm đảm bảo rằng các hoạt động KTKS tại địa phương được thực hiện đúng quy trình, đồng bộ với các chính sách quốc gia và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Các văn bản này còn giúp xử lý các vấn đề đặc thù của từng khu vực, bảo vệ lợi ích cộng đồng và tài nguyên KS bền vững, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương một cách hợp lý và có trách nhiệm.

Để các văn bản pháp luật và hệ thống chính sách phù hợp, có tính khả thi trong thực tiễn thì quá trình xây dựng, ban hành văn bản, chính sách cần được lấy ý kiến các bên liên quan như DN khai thác, nhà khoa học, cư dân địa phương,...

Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách cần đảm bảo cập nhật và điều chỉnh kịp thời. Do các yếu tố như tiến bộ khoa học công nghệ và các thay đổi trong quy định quốc tế, các văn bản pháp luật về KTKS cần được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tình hình thực tế.

** Về tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật nhà nước về khai thác khoáng sản*

Tuyên truyền và phổ biến pháp luật về KTKS là hoạt động quan trọng mà nhà nước thực hiện nhằm truyền đạt thông tin về các quy định pháp lý liên quan đến KTKS đến các tổ chức, DN, cũng như cộng đồng dân cư sống trong các khu vực có hoạt động KTKS. Mục đích của việc tuyên truyền này là để nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của các đối tượng liên quan. Thông qua các hoạt động phổ biến pháp luật, nhà nước giúp các tổ chức, DN và cá nhân KTKS hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, từ đó đảm bảo rằng mọi hoạt động khai thác đều được thực hiện đúng quy định của pháp luật, bảo vệ tài nguyên KS, môi trường và lợi ích cộng đồng.

Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về KTKS giúp tăng cường hiểu biết của các tổ chức, DN, cá nhân về các quy định pháp luật liên quan đến KTKS, giúp họ nắm rõ các quy định về điều kiện cấp phép, trách nhiệm xã hội và các biện pháp xử lý vi phạm,... thông qua tuyên truyền, nhà nước khuyến khích các cá nhân và tổ chức tự giác tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động KTKS, giảm bớt tình

trạng vi phạm. Đồng thời, giúp người dân hiểu rõ tầm quan trọng của việc KTKS cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

Có nhiều hình thức tuyên truyền phổ biến pháp luật như tuyên truyền miệng, biên soạn, phát hành tài liệu, tờ rơi, tờ gấp; pa nô, áp phích,...; sử dụng các kênh truyền thông đại chúng như báo chí, đài truyền hình, phát thanh và internet để tuyên truyền rộng rãi đến nhiều đối tượng phù hợp với việc phổ biến các quy định chung, thông tin cập nhật và thông báo quan trọng; tổ chức hội thảo, tập huấn để phổ biến chi tiết các quy định pháp luật, giải đáp các thắc mắc và trao đổi trực tiếp với các đối tượng tham gia hoạt động KTKS; tổ chức thi tìm hiểu về luật khai thác, tổ chức sinh hoạt các câu lạc bộ;...

2.2.4.2. Xây dựng quy hoạch khai thác khoáng sản

Lập quy hoạch KTKS là quá trình xây dựng các kế hoạch khai thác tài nguyên KS một cách hợp lý, hiệu quả trong một khoảng thời gian và không gian xác định, Quy hoạch KTKS phù hợp sẽ giúp điều phối các hoạt động khai thác, có ý nghĩa về kinh tế và tác động trực tiếp đến chính sách an ninh năng lượng, nguồn cung nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

Để lập được quy hoạch KTKS phù hợp với Chiến lược hoạt động KS và đạt được mục tiêu phát triển trong lĩnh vực này thì việc xây dựng quy hoạch đó phải được đánh giá toàn diện về nguồn tài nguyên, điều kiện tự nhiên, xã hội và kinh tế của khu vực, đảm bảo sự đồng bộ trong việc khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên KS.

Quy hoạch KTKS là một nội dung trong lập quy hoạch hoạt động KS, cũng đòi hỏi phải có sự đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch khác, trong đó có quy hoạch tổng thể KT-XH, quy hoạch đất đai,...

Việc KTKS thường có tác động lớn đến môi trường. Do đó, quy hoạch phải đảm bảo các biện pháp bảo vệ môi trường, bao gồm kiểm soát ô nhiễm, cải tạo đất và bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực khai thác.

Quá trình xây dựng quy hoạch KTKS cần dựa trên kết quả điều tra, khảo sát và đánh giá tài nguyên KS về trữ lượng, chất lượng và phân bố của các loại KS để xác định các khu vực có tiềm năng khai thác và mức độ ưu tiên khai thác. Đồng thời, dựa trên những phân tích, dự báo nhu cầu KS trong hiện tại và tương lai của nền kinh tế để xác định các mục tiêu khai thác phù hợp với nhu cầu phát triển công nghiệp và mục tiêu kinh tế khác. Mặt khác, quy hoạch cần xác định thời gian khai thác, thời gian phục hồi và bảo vệ môi trường sau khai thác. Việc lập quy hoạch KTKS phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Hiện nay, liên quan đến quy hoạch KTKS, Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch. Theo đó, nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Khoáng sản 2010 đã quy định cụ thể:

Về trách nhiệm lập quy hoạch KTKS, được phân cấp cụ thể:

Bộ NNMT chịu trách nhiệm lập và thẩm định các quy hoạch KTKS cấp quốc gia, xây dựng các chính sách và quy định pháp luật liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quy hoạch KTKS tại địa phương, đảm bảo các hoạt động KTKS phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của tỉnh.

2.2.4.3. Tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách về hoạt động khai thác khoáng sản

**** Công tác cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản***

Trong các nội dung tổ chức thực hiện quy hoạch về KTKS, thì việc cấp phép KTKS rất quan trọng, góp phần quản lý hiệu quả tài nguyên quốc gia, bảo vệ quyền lợi của nhà nước, đồng thời duy trì lợi ích kinh tế từ nguồn tài nguyên quý giá này.

Cấp phép hoạt động KTKS là quá trình mà cơ quan QLNN có thẩm quyền xét duyệt và cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động liên quan đến khai thác tài nguyên KS. Việc cấp phép không chỉ đảm bảo việc sử dụng tài nguyên KS có kiểm soát mà còn giúp kiểm soát các tác động tiêu cực của hoạt động khai thác đến môi trường và cộng đồng xung quanh nơi có mỏ khai thác.

Công tác này đòi hỏi chính quyền các cấp phải thực hiện công khai, minh bạch, công bằng và không phân biệt đối xử, tránh tình trạng ưu ái riêng, tham nhũng. Tất cả các tổ chức, cá nhân muốn tham gia vào hoạt động khai thác phải có cơ hội tiếp cận công bằng như nhau. Việc cấp phép phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về KS, bảo vệ môi trường và an toàn lao động, đảm bảo mọi hoạt động khai thác đều nằm trong khuôn khổ pháp lý.

Một trong những thách thức lớn liên quan đến KTKS là tình trạng khai thác trái phép hoặc khai thác vượt quá phạm vi ranh giới được cấp phép, gây thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng đến môi trường. Do đó, sau khi cấp phép, phải có sự phối hợp của các cơ quan chức năng và công nghệ giám sát hiện đại kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác nhằm đảm bảo các tổ chức, cá nhân tuân thủ quy định pháp luật.

Việc cấp phép KTKS mỗi quốc gia có quy định riêng, đặc thù nhưng đều thực hiện sự phân cấp trong công tác này, tùy từng loại KS với quy mô, tính chất khác nhau.

**** Công tác tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản***

Nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong KTKS, cơ quan QLNN tổ chức đấu giá quyền khai thác với từng quy định cụ thể theo Luật Khoáng sản ở từng quốc gia. Đấu giá quyền KTKS là quá trình tổ chức công khai, minh bạch để các tổ chức, cá nhân cạnh tranh về giá nhằm giành quyền khai thác các mỏ KS do nhà nước quản lý. Đây là cơ chế nhằm đảm bảo rằng các tổ chức hoặc cá nhân có tiềm lực và năng lực khai thác tốt nhất sẽ được cấp quyền

khai thác với mức chi phí hợp lý, đồng thời tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước và quản lý khai thác hiệu quả hơn.

Tổ chức đấu giá sẽ tạo ra một quy trình cạnh tranh công khai, minh bạch, giúp giảm thiểu nguy cơ tham nhũng và ưu ái trong việc cấp phép KTKS. Với việc tạo điều kiện cho các DN có năng lực tốt nhất trúng thầu sẽ giúp tài nguyên KS được khai thác hiệu quả và giảm thiểu tình trạng khai thác không bền vững.

Mặt khác, thông qua đấu giá, ngân sách nhà nước có thể thu được mức phí cấp quyền cao hơn, từ đó có thêm nguồn lực để đầu tư vào các lĩnh vực khác, như bảo vệ môi trường, phát triển hạ tầng, và phúc lợi xã hội.

Quá trình tổ chức đấu giá phải được công khai thông tin, bao gồm các điều kiện đấu giá, quy định đấu giá, danh sách tham gia đấu giá, và kết quả đấu giá, nhằm đảm bảo tính minh bạch và tin cậy cho các bên chủ thể tham gia. Quy trình đấu giá phải đảm bảo tất cả các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện đều có cơ hội tham gia như nhau, không phân biệt dựa trên các yếu tố như quy mô DN, vị trí địa lý hay bất kỳ yếu tố cá nhân nào khác, không để xảy ra các tình trạng tiêu cực như tham nhũng, hối lộ,...

Khi có đủ số lượng hồ sơ tham gia đấu giá thì phiên đấu giá mới được tiến hành theo quy định của pháp luật về đấu giá ban hành của mỗi quốc gia. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải đưa ra quyết định về giá khởi điểm để thực hiện đấu giá. Quá trình đấu giá chỉ được thực hiện ở những khu vực thuộc kế hoạch đấu giá đã được phê duyệt trước đó.

Các cơ quan QLNN có thẩm quyền phải chú trọng các khâu, quy trình tổ chức đấu giá quyền KTKS đúng theo quy định pháp luật. Quy trình này không hoàn toàn giống nhau ở các quốc gia nhưng đều phải đảm bảo những khâu thực hiện sau: (i) Lập và phê duyệt danh mục mỏ KS đưa vào đấu giá. Các mỏ được đấu giá phải được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và đưa vào danh mục, phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch khai thác tài nguyên KS của quốc gia; (ii) Thông báo và công bố thông tin đấu giá như điều kiện tham gia, thời gian và địa điểm đấu giá, các yêu cầu về năng lực tài chính và kỹ thuật, và các quy định cụ thể khác; (iii) Nộp hồ sơ và kiểm tra điều kiện tham gia của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu như thông tin về năng lực tài chính, kinh nghiệm khai thác, và các yêu cầu pháp lý khác để đảm bảo đối tượng tham gia đủ khả năng thực hiện dự án khai thác; (iv) Tổ chức phiên đấu giá theo hình thức trực tiếp hoặc thông qua các hình thức trực tuyến, tùy thuộc vào quy định của pháp luật và cơ quan tổ chức; (v) Xét duyệt và công bố kết quả đấu giá và đơn vị trúng đấu giá sẽ là đơn vị có mức giá đấu cao nhất, đáp ứng đủ các tiêu chí về năng lực tài chính và kỹ thuật; (vi) Phê duyệt kết quả trúng đấu giá và cấp giấy phép thăm dò KS, giấy phép KTKS theo quy định pháp luật.

Vì quá trình đấu giá dễ gặp phải các rủi ro về gian lận, thông đồng hoặc định

giá thấp nên cơ quan quản lý cần kiểm soát chặt chẽ quy trình đấu giá. Mặt khác, cần định giá đúng giá trị của mỏ KS vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

** Công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và trách nhiệm xã hội từ hoạt động khai thác khoáng sản*

+ *Về thực hiện nghĩa vụ tài chính*

Các tổ chức, cá nhân khi KTKS phải thực hiện nghĩa vụ tài chính để bảo đảm quyền lợi cho nhà nước và xã hội vì tài nguyên KS là tài sản thuộc sở hữu nhà nước, có giá trị kinh tế và đóng góp vào phát triển KT - XH. Việc thu nghĩa vụ tài chính giúp nhà nước có thêm nguồn thu, đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động công ích, đầu tư phát triển và bảo vệ môi trường (Nguyễn Thị Hoa, 2020) [71].

Theo Natural Resource Governance Institute (2021), chính sách thuế tài nguyên và quỹ phát triển tài nguyên giúp tăng nguồn thu cho ngân sách quốc gia và đầu tư trở lại cho cộng đồng bị ảnh hưởng [121]. Khi thực hiện nghĩa vụ tài chính sẽ khuyến khích các tổ chức, cá nhân KTKS hợp lý và tiết kiệm, đồng thời, nguồn thu từ các nghĩa vụ này có thể được sử dụng để xử lý các tác động tiêu cực từ hoạt động khai thác như ô nhiễm, suy thoái môi trường. Mặt khác, thực hiện nghĩa vụ tài chính giúp đảm bảo công bằng giữa các chủ thể tham gia vào khai thác tài nguyên, tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các chủ thể tham gia hoạt động này.

Tùy mỗi quốc gia mà các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hoạt động KTKS khác nhau, nhưng nhìn chung có các khoản tài chính cơ bản là:

Thuế tài nguyên: áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân KTKS với mức thuế dựa trên khối lượng KS khai thác và giá trị tài nguyên khai thác đó.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Các tổ chức, cá nhân muốn KTKS phải nộp khoản tiền cấp quyền, được xác định dựa trên giá trị khu vực mỏ KS. Đây là khoản phí ban đầu để có quyền khai thác tài nguyên từ nhà nước.

Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: Phí này nhằm đảm bảo các tổ chức, cá nhân khai thác có trách nhiệm bảo vệ môi trường và có nguồn kinh phí để khắc phục các tác động tiêu cực từ hoạt động khai thác.

Các khoản ký quỹ phục hồi môi trường: Các tổ chức, cá nhân phải ký quỹ một khoản tiền để cam kết thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường sau khi khai thác, đảm bảo khu vực khai thác được khôi phục và không ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái.

Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là việc các tổ chức, cá nhân được phép KTKS ký gửi một khoản tiền nhất định, theo một thời hạn nhất định vào quỹ bảo vệ môi trường để bảo đảm trách nhiệm thực hiện các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường với hoạt động KTKS. Mục đích của việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là để bảo đảm tổ chức, cá nhân KTKS thực hiện việc cải tạo, phục hồi

môi trường theo quy định của pháp luật.

Phí, lệ phí liên quan khác: Tùy theo quy định của từng quốc gia mà các tổ chức, cá nhân khai thác có thể phải nộp thêm các khoản phí, lệ phí liên quan như phí thăm dò, lệ phí QLNN về KS, và các khoản phí khác theo quy định pháp luật.

+ Về trách nhiệm xã hội

Bên cạnh việc thực hiện trách nhiệm về tài chính, thì các tổ chức, cá nhân tham gia KTKS phải có trách nhiệm về xã hội, gồm đảm bảo môi trường và quyền lợi của người dân nơi có mỏ khai thác.

Về giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường: do hoạt động KTKS thường gây ra các vấn đề như ô nhiễm, phá vỡ hệ sinh thái, gây suy thoái đất và ảnh hưởng đến chất lượng nước và không khí nên trách nhiệm xã hội của các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác là phải giảm thiểu những tác động tiêu cực này để bảo vệ môi trường và sức khỏe của cộng đồng.

Mặt khác, việc KTKS không chỉ ảnh hưởng đến môi trường mà còn tác động lớn đến đời sống của người dân trong khu vực. Vì vậy, các tổ chức, cá nhân khai thác cần thể hiện trách nhiệm thông qua việc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục và tạo việc làm nhằm cải thiện đời sống cho người dân bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai thác.

Các tổ chức, cá nhân KTKS có thể đóng góp vào xây dựng và cải thiện đường xá, cầu cống, trường học, trạm y tế, cung cấp nước sạch, điện sinh hoạt, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; cung cấp học bổng, xây dựng trường học, hỗ trợ chương trình đào tạo nghề, giúp người dân địa phương có thêm cơ hội việc làm và kỹ năng, từ đó phát triển kinh tế tại chỗ; đầu tư vào các biện pháp phục hồi môi trường như tái tạo rừng, xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; triển khai các chương trình bảo vệ sức khỏe và an toàn cho dân cư như cung cấp dịch vụ y tế, khám sức khỏe định kỳ, phòng chống các bệnh do ảnh hưởng từ hoạt động khai thác; tạo việc làm cho người dân trong khu vực KTKS là một cách để đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương và nâng cao thu nhập cho người dân; tài trợ hoặc tổ chức các chương trình văn hóa, sự kiện xã hội tại địa phương,...

Các hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội này sẽ giúp các tổ chức, cá nhân KTKS xây dựng uy tín và hình ảnh tích cực với cộng đồng, giúp giảm thiểu xung đột và tăng sự ủng hộ từ phía người dân trong quá trình khai thác tại địa phương.

2.2.4.4. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS là một hệ thống cơ quan quyền lực của Nhà nước gồm các cấp từ trung ương đến địa phương, chịu trách nhiệm QLNN đối với hoạt động KTKS ở tầm vĩ mô. Đây là một hệ thống các cơ quan quyền lực của nhà nước được kết cấu theo liên kết dọc và liên kết ngang nhằm

thực hiện việc quản lý thống nhất đối với hoạt động KTKS trên phạm vi từ cấp trung ương đến địa phương.

Theo Trần Văn Nam (2019), tổ chức bộ máy quản lý tài nguyên bao gồm quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ máy, mối liên hệ giữa các bộ phận trong bộ máy nhằm làm cho bộ máy đó hoạt động có hiệu quả [125]. Nếu bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS hoạt động khoa học, hợp lý giúp giảm chi phí quản lý, nâng cao hiệu lực của bộ máy, đảm bảo thực hiện có hiệu quả các chiến lược, kế hoạch, dự án theo đúng định hướng và sự chỉ đạo của QLNN đối với hoạt động KTKS cấp trung ương và của chính quyền địa phương. Đồng thời, thực hiện tốt việc hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động KTKS của các cá nhân, tổ chức theo nguyên tắc hợp pháp, đảm bảo lợi ích công bằng, minh bạch và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS cấp trung ương.

Nếu bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS được tổ chức, cơ cấu hợp lý thì sẽ thực hiện tốt các vai trò của mình:

Duy trì, dẫn dắt các hoạt động trong lĩnh vực KS phù hợp với định hướng phát triển của địa phương và đất nước. Việt Nam đang trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, tài nguyên KS cũng như các hoạt động liên quan đến KS đều có vai trò rất quan trọng, góp phần tăng trưởng kinh tế quốc gia, ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế, chính trị của người dân. Vì vậy, bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS thông qua sự phân cấp chức năng, nhiệm vụ sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác KS theo chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và từng địa phương.

Đề xuất, thực thi chính sách và xử lý vi phạm. Bộ máy QLNN có vai trò trong việc nghiên cứu, đề xuất và ban hành các chính sách, quy định liên quan đến KTKS, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho DN khai thác nhưng đồng thời cũng bảo vệ lợi ích quốc gia và cộng đồng. Bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS cũng có trách nhiệm xử lý các vi phạm liên quan đến KTKS như khai thác trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường, hoặc vi phạm về an toàn lao động. Các biện pháp xử lý có thể bao gồm phạt hành chính, thu hồi giấy phép, hoặc xử lý hình sự trong trường hợp nghiêm trọng, đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của các tổ chức DN, cá nhân và người dân liên quan đến hoạt động KTKS. Bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS thông qua Luật Khoáng sản và các cơ chế, chính sách, với sự thống nhất, phối hợp quản lý và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giữa các cấp sẽ đảm bảo các lợi ích cơ bản các tổ chức, DN đầu tư khai thác để họ yên tâm đầu tư theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, những người dân sống trong khu vực khai thác cũng được đảm bảo sự an toàn

về môi trường, sức khỏe.

Vai trò của Bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS là phải bảo vệ tài nguyên KS cùng với môi trường sinh thái. Bộ máy QLNN các cấp từ Trung ương đến địa phương trong hoạt động quản lý phải đảm bảo rằng hoạt động KTKS không gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường và đời sống của người dân xung quanh khu vực khai thác,...

Để quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên KS, việc phân cấp chức năng, nhiệm vụ trong Bộ máy là yếu tố quyết định, cần dựa trên cơ sở xác định rõ ràng trách nhiệm và thẩm quyền của từng chủ thể quản lý. Đây là yếu tố không thể thiếu nhằm đảm bảo quản lý chặt chẽ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này.

Việc phân cấp, phân quyền cần đảm bảo các nguyên tắc như: phải dựa vào vị trí quan trọng của tài nguyên KS để phân cấp phải hợp lý, thống nhất, phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm giữa các cấp quản lý. Tài nguyên khoáng sản với tính chất là yếu tố đầu vào quan trọng cho nền kinh tế, cần được quản lý phù hợp với cơ chế phân cấp kinh tế của quốc gia, đảm bảo hiệu quả. Các chính sách và cơ chế quản lý KT phải được xây dựng trên cơ sở thống nhất ở cấp quốc gia với sự đồng bộ trong các quy định pháp luật liên quan đến khai thác và sử dụng. Ngoài ra, quá trình phân cấp cần cân nhắc đến điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ phát triển của từng khu vực và địa phương. Đồng thời, phải giảm thiểu sự chênh lệch trong phát triển giữa các vùng có KS và không có KS, đảm bảo sự công bằng trong khai thác.

Phân cấp quản lý tập trung vào các khía cạnh nội dung như lập quy hoạch, cấp phép khai thác, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động liên quan đến tài nguyên khoáng sản từ cấp Trung ương đến địa phương. Phân cấp trong việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp lý, đồng thời quy định rõ trình tự, thẩm quyền và trách nhiệm của từng cấp chính quyền trong quản lý hoạt động KS nói chung và KTKS nói riêng.

Tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS được phân thành các cấp và bộ phận khác nhau. Làm việc trong các tổ chức bộ phận đó chính là đội ngũ cán bộ quản lý KS.

Cán bộ quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản là tập hợp những người tham gia thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở các cơ quan chuyên môn từ cấp Trung ương đến địa phương, giúp chính quyền các cấp thực hiện các nội dung về quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản, nâng cao hiệu quả khai thác, góp phần phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, đất nước.

Cán bộ QLNN đối với hoạt động KTKS có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành. Đây là đội ngũ quyết định đến hiệu lực, hiệu quả quản lý của Bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS của chính quyền các cấp. Nếu đội ngũ cán

bộ có trình độ cao, năng lực làm việc và phẩm chất đạo đức tốt thì nhiệm vụ và mục tiêu của mỗi bộ phận tổ chức trong ngành mới hoàn thành được tốt. Ngược lại, nếu cán bộ làm việc không tâm huyết, năng lực yếu kém thì chức năng của ngành không thể thực hiện có hiệu quả.

Cán bộ là người quản lý, điều hành các đơn vị, tổ chức và cá nhân thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân công trong lĩnh vực KTKS để đạt được mục tiêu đặt ra trong từng thời kỳ. Ngoài ra, cán bộ còn là người gương mẫu chấp hành các chính sách, luật liên quan đến KS và vận động DN, cá nhân liên quan cùng nghiêm chỉnh thực hiện.

Đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN đối với hoạt động KTKS phải đảm bảo đủ các điều kiện, tiêu chuẩn: đảm bảo yêu cầu về trình độ chuyên môn, có năng lực làm việc đạt yêu cầu đặt ra của nhiệm vụ và không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý trong lĩnh vực KS của mình; đạo đức và lối sống lành mạnh, không tham nhũng, cửa quyền và nhiệt huyết với công việc, giải quyết công việc phải khách quan, công bằng, bảo vệ lợi ích chính đáng của các chủ thể tham gia hoạt động khai thác; có thái độ làm việc tốt, có ý thức kỷ luật cao với tổ chức, phối hợp tốt với đồng nghiệp, nhiệt tình, gần gũi khi tiếp giải quyết công việc với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động này.

2.2.4.5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản

Quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo phát triển bền vững. Hoạt động KTKS, nếu không được kiểm soát chặt chẽ, sẽ gây ra những tác động tiêu cực lớn đến môi trường, như ô nhiễm nguồn nước, không khí và đất, phá hủy thảm thực vật, làm suy yếu kết cấu hạ tầng, và có thể gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho cộng đồng sống gần khu vực khai thác. Vì vậy, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm trong hoạt động KTKS là vô cùng cần thiết. Những hoạt động này giúp bảo đảm rằng các tổ chức và cá nhân KTKS thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn cho cư dân tại các khu vực khai thác. Cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò điều chỉnh và kiểm soát hành vi của các đối tượng khai thác, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người dân sống trong khu vực bị ảnh hưởng bởi hoạt động KTKS.

Thanh tra, kiểm tra hoạt động KTKS là nội dung không thể thiếu của QLNN đối với hoạt động KTKS, là giai đoạn cuối cùng trong chu trình quản lý, có vai trò kiểm định, đánh giá hiệu quả của QLNN. Thanh tra, kiểm tra hoạt động KTKS giúp đảm bảo chất lượng thực hiện chuyên môn của các cơ quan khác nhau trong bộ máy QLNN đối với hoạt động này, giúp phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện và xử lý những hạn chế, vi phạm. Qua thanh tra, kiểm tra, là cơ sở để có các kiến nghị khác

phục những sơ hở, yếu kém, đề xuất những biện pháp đổi mới, sửa đổi cơ chế, chính sách nhằm quản lý hiệu quả hơn đối với hoạt động KTKS.

Giám sát hoạt động KTKS là một hoạt động cơ bản của các cơ quan nhà nước trong bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS, bao gồm “theo dõi” và “đánh giá”. Đây là nội dung cơ bản của hoạt động giám sát, là yếu tố để phân biệt với các hoạt động khác như thanh tra, kiểm tra,... Với các tiếp cận liên quan đến chính trị - pháp lý, giám sát được bổ sung thêm các nội dung như “xem xét”, “kiểm tra” và đầy đủ, toàn diện hơn, giám sát bao gồm cả “xử lý” hoặc “kiến nghị xử lý” đối với những sai phạm của tổ chức, cá nhân bị giám sát trong hoạt động KTKS nhằm bảo đảm cho các hoạt động được diễn ra đúng mục đích, đúng quy định và hiệu quả.

Xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động KTKS là xem xét, quyết định áp dụng các hình thức trách nhiệm pháp lý đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật trong hoạt động KTKS.

Tài nguyên KS là nguồn tài nguyên có giới hạn, trong khi nhu cầu của con người lại ngày càng tăng cao, tạo áp lực lớn đối với việc KTKS. Bên cạnh đó, ý thức bảo vệ tài nguyên vẫn còn hạn chế, cộng với việc một số DN chỉ tập trung vào lợi nhuận mà không chú trọng đến việc khai thác bền vững, điều này khiến nguy cơ cạn kiệt tài nguyên khoáng sản trở nên nghiêm trọng. Do đó, việc quản lý chặt chẽ của nhà nước đối với hoạt động KTKS là rất cần thiết để ngăn chặn tình trạng khai thác bừa bãi, tràn lan, khai thác trái phép, lãng phí tài nguyên và bảo vệ sự bền vững của các nguồn tài nguyên khoáng sản. Trong quá trình này, các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm đóng vai trò quan trọng, giúp đảm bảo việc KTKS được thực hiện đúng quy định, bảo vệ tài nguyên cho các thế hệ tương lai.

Thanh tra, kiểm tra, giám sát làm cho chu trình QLNN đối với hoạt động KTKS được khép kín, các hoạt động ban hành và tổ chức thực hiện quyết định quản lý trong hoạt động này được gắn bó chặt chẽ hơn, từ việc xem xét, đánh giá, kiểm chứng việc thực hiện các chủ trương, chính sách của các tổ chức, các nhân liên quan đến hoạt động khai thác, đến việc đề xuất các biện pháp hoàn thiện chủ trương, chính sách, nâng cao hiệu quả QLNN đối với hoạt động KTKS.

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Các nhân tố tác động đến công tác QLNN đối với hoạt động KTKS bao gồm các yếu tố khách quan và chủ quan, mỗi yếu tố đều có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến quá trình này. QLNN đối với hoạt động KTKS bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan như vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên; đặc điểm về trình độ dân trí, văn hóa, xã hội; các tổ chức, cá nhân tham gia KTKS; bối cảnh và xu hướng quốc tế và các yếu tố chủ quan như chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển KT - XH nói chung và lĩnh vực tài nguyên KS nói riêng; mô hình tổ chức

bộ máy và năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN đối với hoạt động KTKS, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và trình độ khoa học công nghệ. Cụ thể:

2.2.5.1. Các nhân tố khách quan

+ Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Đặc điểm tự nhiên và vị trí địa lý có vai trò quan trọng trong QLNN đối với hoạt động KTKS. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên không chỉ quyết định sự xuất hiện và trữ lượng của các loại KS mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí và hiệu quả khai thác. Những khu vực có địa hình phức tạp, khí hậu khắc nghiệt hoặc xa trung tâm thường gặp khó khăn trong vận chuyển, hậu cần và triển khai thiết bị khai thác. Ngược lại, những nơi có điều kiện thuận lợi về địa hình bằng phẳng, gần đường giao thông, cảng biển hay có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đầy đủ sẽ giúp giảm chi phí đầu tư ban đầu và rút ngắn thời gian đưa KS vào khai thác. Do đó, công tác QLNN phải tính đến yếu tố đặc điểm cụ thể của địa phương để đưa ra chiến lược quản lý và khai thác phù hợp.

+ Đặc điểm về trình độ dân trí, văn hóa, xã hội

Trình độ dân trí, mức độ hiểu biết pháp luật và ý thức cộng đồng của người dân tại khu vực KTKS đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ hoặc cản trở công tác quản lý. Ở những địa phương có dân cư hiểu biết pháp luật và có tinh thần trách nhiệm với môi trường, tình trạng khai thác trái phép, tranh chấp tài nguyên hoặc ô nhiễm môi trường thường ít xảy ra hơn. Môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh còn giúp giảm thiểu xung đột giữa cộng đồng dân cư và DN khai thác.

+ Các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác khoáng sản

Các DN, tổ chức, cá nhân với các hoạt động tham gia khai thác là đối tượng quản lý của nhà nước trong lĩnh vực này. Năng lực tài chính vững mạnh cho phép họ đầu tư vào máy móc hiện đại, công nghệ khai thác tiên tiến, giúp tăng năng suất và giảm thiểu tổn thất tài nguyên. Đồng thời, đội ngũ nhân lực chất lượng cao sẽ giúp kiểm soát tốt quy trình kỹ thuật và đảm bảo an toàn lao động. Do đó, Nhà nước cần thiết lập các quy chuẩn, cơ chế kiểm soát và hỗ trợ kỹ thuật để khuyến khích các đơn vị này tuân thủ pháp luật, đầu tư vào các giải pháp khai thác thân thiện với môi trường, qua đó góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững ngành khai khoáng quốc gia.

+ Bối cảnh và xu hướng quốc tế

Xu hướng phát triển kinh tế - xã hội nói chung và xu hướng quản lý tài nguyên KS nói chung trên thế giới có tác động đến QLNN đối với hoạt động KTKS của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh hội nhập, chính sách QLNN về KTKS của mỗi quốc gia sẽ được xây dựng dựa trên xu hướng hợp tác quốc tế và các chuẩn mực toàn cầu. Việc áp dụng các quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế sẽ giúp các nước có nguồn tài nguyên KS xây dựng cơ chế pháp lý phù hợp, đồng thời tranh thủ hỗ trợ tài

chính, công nghệ từ hợp tác quốc tế để giải quyết vấn đề tài nguyên cạn kiệt và môi trường suy thoái.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 với những tác động tích cực, cung cấp công nghệ hiện đại, nguồn dữ liệu lớn,... cho công tác QLNN đối với hoạt động KTKS của mỗi quốc gia, nhưng cũng có những tác động tiêu cực, cùng với các vấn đề đang xảy ra có ảnh hưởng toàn cầu như dịch bệnh, biến đổi khí hậu, xung đột chính trị,... sẽ tác động rất lớn đến việc xây dựng chiến lược, quy hoạch cũng như tổ chức thực hiện quản lý KTKS của các quốc gia, đòi hỏi các nước cần có chính sách quản lý phù hợp, khai thác hiệu quả, bền vững.

2.2.5.2. Các nhân tố chủ quan

+ *Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội nói chung và lĩnh vực tài nguyên khoáng sản nói riêng*

Chính sách phát triển KT - XH ở cấp quốc gia, vùng, ngành và địa phương đều ảnh hưởng đến mục tiêu và phương thức quản lý đối với hoạt động KTKS.

Theo Trần Quốc Hùng (2019), hệ thống chính sách, nhất là pháp luật với khung quản lý tài nguyên KS hiệu quả có vai trò to lớn để khai thác hợp lý, phát triển bền vững, phát huy nguồn tài nguyên KS. Và khung chính sách này nếu không phù hợp, hiệu quả như việc thiếu các chiến lược dài hạn và sự lỏng lẻo trong kiểm tra, giám sát là những yếu tố chính gây ra tình trạng khai thác trái phép và lãng phí tài nguyên.

Mặt khác, chính sách rõ ràng, minh bạch và đúng định hướng sẽ tạo cơ sở pháp lý cho công tác QLNN đối với hoạt động KTKS và giúp quản lý hoạt động này hiệu quả. Đồng thời kiểm soát các tác động tiêu cực xảy ra trong quá trình khai thác. Các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp khai khoáng phải được thiết lập dựa trên các định hướng chung về phát triển kinh tế - xã hội.

+ *Mô hình tổ chức bộ máy và năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản*

Mô hình tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS của mỗi giai đoạn khác nhau sẽ tương ứng với một chiến lược KTKS khác nhau để đáp ứng nhu cầu về nguồn lực phát triển. Nếu tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, linh hoạt sẽ giúp tăng cường hiệu quả quản lý.

Cán bộ công chức là lực lượng nòng cốt trong công tác quản lý và cần có đủ năng lực, trình độ, và đạo đức nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu công việc.

Theo Trần Quốc Hùng (2018), phát triển đội ngũ cán bộ công chức QLNN về KTKS có vai trò quan trọng, là lực lượng trực tiếp triển khai thực hiện chính sách về KS của nhà nước [85]. Nếu đội ngũ cán bộ phụ trách công tác QLNN đối với hoạt động KTKS có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm xử lý tình huống tốt sẽ dễ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và ngược lại, nếu đội ngũ cán bộ không có

phẩm chất đạo đức tốt, kỹ năng, trình độ, chuyên môn nghiệp vụ yếu sẽ hạn chế hiệu quả QLNN đối với hoạt động này. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả quản lý, hệ thống cơ quan quản lý cần cải cách hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ, đặc biệt chú ý đến công tác đào tạo và bồi dưỡng (Võ Văn Hùng, 2017) để giải quyết kịp thời các khó khăn cho người dân và DN trong quá trình tham gia hoạt động KTKS [87].

+ *Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và trình độ khoa học công nghệ*

Hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật cũng như trình độ khoa học công nghệ sử dụng trực tiếp cho quá trình quản lý và KTKS sẽ giúp quản lý hiệu quả hơn quá trình khai thác nhờ khả năng cập nhật thông tin kịp thời và hỗ trợ chỉ đạo nhanh chóng. Công tác khai thác chỉ có thể hoạt động tốt khi dựa trên nền tảng kỹ thuật và trang thiết bị hiện đại; ngược lại, nếu hạ tầng không đảm bảo, hiệu quả khai thác sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, từ đó ảnh hưởng đến công tác QLNN đối với hoạt động khai thác này.

2.3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

2.3.1. Kinh nghiệm của một số nước

2.3.1.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia có nhiều ưu thế về tài nguyên KS, hiện là quốc gia cung cấp đất hiếm lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 70% hoạt động khai thác đất hiếm trên toàn cầu và là nhà cung cấp hàng đầu thế giới về các nguyên tố đất hiếm, lithium, phục vụ sản xuất pin và công nghệ cao [64]. QLNN đối với hoạt động KTKS ở Trung Quốc luôn được chú trọng và có hệ thống pháp luật cùng các cơ quan chức năng chuyên môn thực hiện theo nhiệm vụ được phân cấp nhằm đảm bảo việc sử dụng bền vững và hiệu quả tài nguyên KS của quốc gia. Trung Quốc trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong quá trình thực hiện các chức năng QLNN đối với hoạt động KTKS. Với hơn 170 loại tài nguyên KS khác nhau đã được xác định, bao gồm nhiều khoáng sản chiến lược và năng lượng, ngành KTKS chiếm khoảng 7% GDP quốc gia, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Trung Quốc [27].

** Về chức năng ban hành, tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Trung Quốc ban hành Luật Khoáng sản lần đầu tiên vào năm 1986 và được sửa đổi vào các năm 1996 và 2009 để phản ánh các thay đổi trong chính sách và yêu cầu thực tiễn. Luật Khoáng sản Trung Quốc quy định: tài nguyên KS thuộc sở hữu Nhà nước, quá trình ban hành và tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến

hoạt động KTKS cũng được phân cấp. Các văn bản pháp luật chung về hoạt động này được ban hành bởi Trung ương, còn các văn bản triển khai thực hiện trên thực tế thì do địa phương ban hành phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Thông qua hệ thống văn bản pháp luật, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động KTKS theo đúng quy định của pháp luật và Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các DN, cá nhân.

Hoạt động KTKS ở Trung Quốc không chỉ thực hiện theo quy định của Luật Khoáng sản, mà còn tuân theo Luật Bảo vệ Môi trường. Các dự án KTKS phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường. Mọi dự án đều phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (EIA) trước khi được cấp phép khai thác.

Bên cạnh đó, chính quyền các cấp cũng chú ý ban hành các chính sách ngành phù hợp. Chính phủ Trung Quốc ban hành nhiều chính sách nhằm điều chỉnh hoạt động KTKS, như *“Chính sách công nghiệp cho ngành công nghiệp khoáng sản”* hay *“Kế hoạch năm năm phát triển ngành khai thác”*,... đã đưa ra các tiêu chuẩn về KTKS cho các DN, các nhân thực hiện.

Để các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động KTKS, chính quyền ở Trung Quốc cũng chú trọng công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: các phương tiện truyền thông, báo chí, internet, chương trình phát sóng với các video tuyên truyền. Sử dụng trang web chính thức và mạng xã hội như WeChat, Weibo, thực hiện chiến dịch tuyên truyền trực tiếp thông qua tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo; kết hợp giáo dục pháp luật, trong đó có pháp luật về tài nguyên trong các chương trình giáo dục, đào tạo,... việc sử dụng phối hợp nhiều hình thức tuyên truyền đã giúp nâng cao nhận thức xã hội về vấn đề bảo vệ tài nguyên KS, bảo vệ môi trường nói chung, trong đó có hoạt động KTKS.

** Về xây dựng quy hoạch khai thác khoáng sản*

Trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch KTKS của Trung Quốc luôn tập trung vào việc khai thác hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường. Trước khi lập quy hoạch, kế hoạch khai thác, chính quyền Trung Quốc tiến hành điều tra, khảo sát và đánh giá chi tiết về các nguồn tài nguyên KS trong nước, từng khu vực của từng địa phương.

Chính quyền Trung Quốc xây dựng quy hoạch tổng thể cấp quốc gia về hoạt động KS, trong đó có KTKS nhằm định hướng cho hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên KS trên toàn lãnh thổ. Quy hoạch này thường được xây dựng cho giai đoạn 5-10 năm và được xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế của từng giai đoạn phát triển kinh tế. Các khu vực có tiềm năng khai thác được phân bổ và quy hoạch rõ ràng để đảm bảo việc KTKS được thực hiện theo kế hoạch dài hạn và không gây lãng phí tài nguyên. Đối với các loại KS khác nhau như than đá, kim

loại, phi kim loại và năng lượng đều có quy hoạch khai thác riêng, phù hợp với nhu cầu thị trường và trữ lượng của từng loại.

Công tác xây dựng kế hoạch KTKS ở Trung Quốc cũng đặc biệt chú trọng đến việc phát triển và ứng dụng các công nghệ hiện đại. Chính quyền khuyến khích các DN đầu tư vào công nghệ khai thác tiên tiến, nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động đến môi trường. Công nghệ khai thác thông minh, tự động hóa và các giải pháp tiết kiệm năng lượng ngày càng được phổ biến trong các mỏ KS lớn.

Quy hoạch và kế hoạch KTKS ở Trung Quốc được quản lý và giám sát ở nhiều cấp, từ trung ương đến địa phương. Chính quyền trung ương thiết lập các chính sách và định hướng quy hoạch tổng thể, trong khi chính quyền địa phương thực hiện giám sát, cấp phép và quản lý trực tiếp các dự án khai thác.

** Về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch khai thác khoáng sản*

Công tác này được Trung Quốc chú trọng đầu tư. Năm 2022, tổng đầu tư vào hoạt động thăm dò ĐC đạt khoảng 86 tỷ nhân dân tệ (tương đương 12 tỷ USD) [118]. Đối với việc cấp giấy phép KTKS được chính quyền Trung Quốc cấp cho các DN đã hoàn thành giai đoạn thăm dò và có đủ điều kiện để tiến hành khai thác. Giấy phép xác định phạm vi khu vực khai thác, loại KS được phép khai thác, và thời hạn khai thác cụ thể. Về quy trình cấp giấy phép: DN nộp đơn đăng ký kèm theo các tài liệu liên quan như bản đồ địa chất, kế hoạch khai thác, báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA), và cam kết bảo vệ môi trường, sau đó cơ quan quản lý (Bộ NNMT hoặc Sở NNMT) thẩm định và đánh giá, tiếp theo lấy ý kiến công khai từ cộng đồng và các bên liên quan rồi mới quyết định cấp phép. Sau khi cấp phép, cơ quan quản lý sẽ thường xuyên giám sát và kiểm tra hoạt động khai thác để đảm bảo DN tuân thủ đúng các quy định về khai thác và bảo vệ môi trường. Năm 2023, Trung Quốc đã cấp hơn 35.000 giấy phép khai thác cho các dự án KTKS trên khắp cả nước với các loại KS chủ yếu như than đá, quặng sắt, đồng, vàng [118].

Ngoài ra, Trung Quốc áp dụng hạn ngạch khai thác để quản lý việc khai thác một số loại KS chiến lược (như đất hiếm) thông qua hạn ngạch sản xuất. Các hạn ngạch này được thiết lập hàng năm và phân bổ cho các DN được chọn, nhằm kiểm soát sản lượng và bảo vệ tài nguyên.

Về đấu giá quyền KTKS, Trung Quốc thực hiện quy trình đấu giá chặt chẽ. Chính phủ hay chính quyền địa phương công bố thông tin đấu giá như loại KS, vị trí, diện tích, điều kiện tham gia, và thời gian đấu giá, sau đó, các DN nộp hồ sơ tham gia kèm các tài liệu chứng minh năng lực tài chính, kỹ thuật, và kế hoạch khai thác sơ bộ. Cơ quan quản lý sẽ đánh giá sơ bộ các hồ sơ để đảm bảo các DN tham gia đáp ứng đủ điều kiện rồi tổ chức đấu giá. Quá trình đấu giá được tổ chức công khai, có thể dưới hình thức đấu giá trực tiếp hoặc đấu giá trực tuyến. DN đưa ra mức giá cao nhất sẽ

trúng thầu quyền khai thác. DN trúng thầu sẽ ký kết hợp đồng với cơ quan quản lý và được cấp giấy phép khai thác chính thức. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã triển khai nhiều cuộc đấu giá tài nguyên công khai để đảm bảo tính minh bạch và tối ưu hóa lợi ích kinh tế từ khai thác tài nguyên. Riêng trong năm 2023, có hơn 1.200 cuộc đấu giá liên quan đến quyền KTKS [123].

Về đảm bảo trách nhiệm xã hội trong KTKS, Trung Quốc đã đưa ra nhiều biện pháp để giảm thiểu tác động môi trường của hoạt động KTKS như yêu cầu về đánh giá tác động môi trường (EIA), các biện pháp khắc phục sau khai thác, và quy định chặt chẽ về xử lý chất thải. Các DN KTKS phải nộp tiền đặt cọc để đảm bảo việc phục hồi môi trường sau khi kết thúc hoạt động khai thác. Quỹ này sẽ được sử dụng để khắc phục và tái tạo lại môi trường tại các khu vực bị khai thác.

** Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước*

Đối với hoạt động KTKS của Trung Quốc thì mô hình tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS được phân thành cấp trung ương và cấp địa phương.

Cơ quan chuyên môn quản lý ở cấp Trung ương là Bộ NNMT, chịu trách nhiệm quản lý tài nguyên KS, cấp phép khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và quy định về KS trên cả nước. Trực thuộc Bộ NNMT là Cục ĐC và KS Trung Quốc, thực hiện các hoạt động nghiên cứu và thăm dò ĐC, cung cấp thông tin về tiềm năng KS của quốc gia và hỗ trợ chính phủ trong việc hoạch định chính sách KS. Ngoài ra, còn có sự tham gia quản lý của các cơ quan khác như Bộ Sinh thái và Môi trường, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường liên quan đến KTKS, đảm bảo các DN tuân thủ các quy định về môi trường, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia, xây dựng và thực hiện các chính sách kinh tế liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên KS.

Cơ quan quản lý cấp địa phương chịu trách nhiệm giám sát, quản lý và cấp phép KTKS trong phạm vi thẩm quyền của mình, thực hiện các chính sách và quy định của Chính phủ trung ương tại địa phương như cấp giấy phép KTKS cho các DN tại địa phương, giám sát và kiểm tra việc tuân thủ pháp luật và các quy định về KTKS,...

Ngoài ra, Bộ Công nghiệp và Công nghệ Thông tin, Cục Quản lý An toàn Lao động Quốc gia cũng tham gia phối hợp quản lý.

** Về thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm*

Công tác thanh, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS ở Trung Quốc được thực hiện ở cấp trung ương và địa phương với sự tham gia của nhiều cơ quan QLNN.

Chính phủ Trung Quốc thực hiện các cuộc thanh tra định kỳ tại các mỏ KS để đảm bảo việc tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo vệ môi trường và khai thác hợp pháp. Các hoạt động khai thác bất hợp pháp sẽ bị xử lý nghiêm khắc. Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, cơ quan chức năng có thể tiến hành thanh tra đột

xuất để xử lý kịp thời. Ngoài ra, DN phải nộp báo cáo định kỳ về hoạt động khai thác, sản lượng, và tình trạng môi trường tại khu vực khai thác. Các cơ quan quản lý tại Trung Quốc đã tiến hành hơn 15.000 cuộc thanh tra trong năm 2022 để giám sát và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về khai thác khoáng sản. Các thanh tra này tập trung vào vấn đề bảo vệ môi trường và an toàn lao động [119].

Chính phủ Trung Quốc áp dụng nhiều công nghệ hiện đại như viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS), hệ thống định vị toàn cầu (GPS) để giám sát và quản lý hoạt động KTKS. Cơ sở dữ liệu quốc gia về KS được xây dựng và cập nhật thường xuyên, hỗ trợ cho việc quản lý, thanh tra và kiểm tra. Việc giám sát còn được thực hiện bởi các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng địa phương để đảm bảo việc KTKS không gây hại đến môi trường và quyền lợi cộng đồng. Các DN vi phạm các quy định về KTKS sẽ bị phạt tiền và phải thực hiện các biện pháp khắc phục hoặc bị tạm dừng, thu hồi giấy phép, hoặc có thể bị truy tố hình sự nếu các hành vi khai thác trái phép, gây hại nghiêm trọng đến môi trường hay an ninh trật tự.

2.3.1.2. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản của Australia

Australia có một ngành công nghiệp khai thác mỏ và KS lớn mạnh với lịch sử gần 200 năm, là nhà sản xuất hàng đầu thế giới về quặng sắt, bauxite, vàng và uranium. Năm 2022, nước này chiếm khoảng 37% sản lượng quặng sắt toàn cầu, tương đương hơn 900 triệu tấn [39]. Bởi vậy ngành khai thác mỏ của Australia có bề dày kinh nghiệm đáng kể trong việc kết hợp hài hòa các vấn đề đảm bảo bền vững môi trường, trách nhiệm xã hội và thành công trong thương mại. Giá trị xuất khẩu KS và năng lượng của Australia đạt khoảng 460 tỷ AUD, trong đó quặng sắt chiếm gần 40% giá trị vào năm 2022 [59]. Những thành tựu trong ngành KS này không thể không kể đến việc thực hiện có hiệu quả các chức năng QLNN của Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp ở Australia đối với hoạt động KTKS.

** Về việc ban hành và tuyên truyền pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Ở Australia, mỗi bang và lãnh thổ có luật KS riêng quy định việc cấp phép, khai thác và quản lý tài nguyên KS. Một số luật quan trọng đã được ban hành ở các bang là: Mining Act 1978 (Western Australia); Mineral Resources Act 1989 (Queensland); Mining Act 1992 (New South Wales).

Chính sách và pháp luật về KTKS ở Australia ược ban hành và tuyên truyền thông qua một quá trình phức tạp, có sự tham gia của các cấp chính quyền liên bang, bang và địa phương, cùng với các cơ quan quản lý và cộng đồng DN.

Trước khi ban hành chính sách hoặc luật mới, các cơ quan Chính phủ thường tiến hành nghiên cứu kỹ lưỡng về tác động kinh tế, môi trường và xã hội của hoạt động KTKS. Họ cũng tham vấn các bên liên quan, bao gồm cộng đồng địa phương,

các DN, tổ chức phi chính phủ và các chuyên gia. Sau đó công bố để lấy ý kiến công chúng. Các phiên bản dự thảo này thường được đăng tải trên các trang web của Chính phủ và cơ quan quản lý hoặc có thể được tổ chức họp công khai thảo luận. Dự thảo luật sau khi lấy ý kiến sẽ được trình lên cơ quan lập pháp của bang hoặc quốc hội liên bang để thông qua.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách được thực hiện với nhiều hình thức: Công bố trên các phương tiện truyền thông; trang web của các cơ quan quản lý như: Department of Mines, Industry Regulation and Safety ở Western Australia hoặc Department of Natural Resources, Mines and Energy ở Queensland đều có trang web cung cấp thông tin chi tiết về các luật và quy định hiện hành, quy trình cấp phép và các hướng dẫn thực thi,...

** Về thực hiện chức năng xây dựng quy hoạch khai thác khoáng sản*

Công tác hoạch định chiến lược và xây dựng quy hoạch KTKS ở Australia được thực hiện dựa trên cơ sở pháp lý chặt chẽ và quy trình khoa học nhằm đảm bảo sử dụng bền vững tài nguyên KS, đồng thời bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế. Australia xây dựng các chiến lược KS ở cả cấp quốc gia và cấp bang, tập trung vào các mục tiêu dài hạn như phát triển bền vững ngành công nghiệp khai thác, đảm bảo an ninh năng lượng và tài nguyên, và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế như “Australian Minerals Industry Framework”, “Western Australian Mineral and Petroleum Resources Development Strategy”.

Quy hoạch KTKS thường bao gồm việc xác định các khu vực được phép thăm dò, khai thác, các khu vực cấm hoặc hạn chế khai thác, các điều kiện cụ thể để cấp phép khai thác. Quy hoạch này phải đảm bảo hài hòa giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường, quyền lợi của cộng đồng bản địa và cộng đồng địa phương.

Quá trình xây dựng quy hoạch KS được tích hợp với các quy hoạch về môi trường, cơ sở hạ tầng, giao thông và phát triển kinh tế-xã hội để đảm bảo sự phát triển đồng bộ và bền vững của toàn bộ khu vực khai thác. Ngoài ra, trong quá trình xây dựng chiến lược, quy hoạch KTKS, Chính phủ và các cơ quan quản lý phải tổ chức các buổi tham vấn với cộng đồng địa phương, các nhóm lợi ích, và đặc biệt là các cộng đồng bản địa.

** Về tổ chức thực hiện, thực thi các chính sách liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Quá trình cấp phép KTKS ở Australia tuân theo quy trình nghiêm ngặt và được giám sát đầy đủ bởi các cơ quan chức năng. Để được KTKS, các công ty phải được giấy phép thăm dò và khai thác. Quy trình cấp phép thường bao gồm đánh giá tác động môi trường và tham vấn cộng đồng. Năm 2023, số lượng giấy phép KTKS ở Australia dao động khoảng 5.200 giấy phép, bao gồm các loại hình khai thác và thăm dò khác nhau, được cấp bởi chính quyền liên bang và các bang. Các bang lớn

như Queensland và Tây Úc tổ chức thường xuyên các cuộc đấu giá quyền khai thác tài nguyên, với ít nhất 15 cuộc đấu giá khai thác lớn trong năm 2023, chủ yếu tập trung vào các nguồn tài nguyên quan trọng như lithium và đồng [146].

Các DN được cấp phép phải tuân thủ các quy định về nghĩa vụ tài chính cũng như trách nhiệm xã hội, trong đó có cả việc tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương. Năm 2023, ngành KTKS sử dụng khoảng 278.000 lao động trực tiếp, chưa kể hàng trăm nghìn lao động trong các ngành liên quan khác [39].

** Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản*

Bộ máy quản lý hoạt động khai thác của Australia được tổ chức theo mô hình liên bang, với sự phối hợp của các cơ quan Chính phủ Liên bang, chính quyền các bang và vùng lãnh thổ, được phân cấp nhiệm vụ cụ thể như sau:

Các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Chính phủ Liên bang

(i) Bộ Công nghiệp, Khoa học và Tài nguyên (Department of Industry, Science and Resources)

Thực hiện chức năng xây dựng, thực hiện các chính sách quốc gia về KTKS, thúc đẩy đầu tư, nghiên cứu và phát triển (R&D) trong lĩnh vực KS, quản lý tài nguyên KS trên toàn lãnh thổ quốc gia.

(ii) Cơ quan Quản lý Kỹ nghệ và Tài nguyên (Geoscience Australia)

Có chức năng hỗ trợ việc hoạch định chính sách và ra quyết định liên quan đến KTKS; thu thập và cung cấp dữ liệu địa chất trên toàn quốc và các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý tài nguyên KS.

(iii) Cơ quan Quản lý An toàn Hàng hải và Môi trường (National Offshore Petroleum Safety and Environmental Management Authority - NOPSEMA)

Thực hiện chức năng giám sát và quản lý an toàn lao động và bảo vệ môi trường đối với các hoạt động KTKS trên thềm lục địa ngoài khơi của Australia.

Các cơ quan địa phương: chính quyền bang và vùng lãnh thổ

Các Sở Tài nguyên và Khai thác KS (Departments of Mines, Industry Regulation and Safety).

Mỗi bang và vùng lãnh thổ có một sở quản lý tài nguyên KS riêng, chịu trách nhiệm quản lý và cấp phép cho các hoạt động KTKS trong khu vực mình quản lý. Ngoài ra còn có các hội đồng liên bang như Hội đồng Tài nguyên và Năng lượng (Council of Australian Governments' Energy Council) đại diện các bang và vùng lãnh thổ cùng Chính phủ Liên bang phối hợp xử lý các vấn đề quan trọng liên quan đến quản lý KS.

** Về chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản*

Công tác này ở Australia được tổ chức chặt chẽ từ cấp Liên bang đến các bang và vùng lãnh thổ nhằm đảm bảo rằng các hoạt động KTKS diễn ra tuân thủ đúng các quy định pháp luật, bảo vệ môi trường và an toàn lao động. Trong năm

2022, các cơ quan quản lý đã thực hiện hơn 1.800 cuộc thanh tra để đảm bảo tuân thủ quy định và đánh giá tác động môi trường từ hoạt động khai thác [60]. Chức năng, nhiệm vụ được phân cấp cụ thể cho từng cơ quan quản lý:

Cấp liên bang là Bộ Công nghiệp, Khoa học và Tài nguyên và Geoscience Australia thực hiện chức năng này, còn ở cấp bang và vùng lãnh thổ, mỗi bang và vùng lãnh thổ có một cơ quan quản lý riêng biệt chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra và giám sát các hoạt động KTKS trên địa bàn quản lý của mình như Department of Mines, Industry Regulation and Safety (DMIRS), cơ quan chính chịu trách nhiệm quản lý và thanh tra KTKS tại bang Tây Úc; Queensland Mines Inspectorate tại bang Queensland hay tại New South Wales (NSW) thì NSW Resources Regulator chịu trách nhiệm quản lý và giám sát KTKS của bang, Mine Safety Operations Branch có nhiệm vụ thanh tra an toàn tại các mỏ khai thác và Environmental Operations Branch thì kiểm tra, thanh tra các vấn đề môi trường liên quan đến hoạt động khai thác,... Với sự hiệu quả trong hoạt động quản lý này, ngành KTKS đóng góp hơn 10% GDP của Australia, với giá trị gia tăng (Gross Value Added - GVA) của ngành này đạt 321 tỷ AUD trong năm 2023 [146].

2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm về QLNN đối với hoạt động KTKS của một số quốc gia trên thế giới, có thể thấy trước thách thức cạn kiệt tài nguyên, biến đổi khí hậu và xu hướng cạnh tranh toàn cầu về tài nguyên KS, công tác QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam cần được tăng cường và có thể tham khảo những bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, về chức năng ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS.

Cơ quan được phân cấp tham mưu xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động KTKS cho Chính phủ cần đẩy mạnh công tác kiểm tra, rà soát các văn bản, chính sách để có sự điều chỉnh, bổ sung Luật Khoáng sản sửa đổi và các văn bản luật, chính sách khác một cách hợp lý, đáp ứng được quá trình quản lý hiệu quả trong thực tiễn và đảm bảo được lợi ích của Nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khai thác trên phạm vi của các lãnh thổ quốc gia. Cần thực hiện việc rà soát các thủ tục về hành chính liên quan đến hoạt động khai thác để đảm bảo cho các tổ chức, cá nhân dễ hiểu, dễ thực hiện trong quá trình giải quyết thủ tục các vấn đề liên quan. Đồng thời, cần kiến nghị lên cơ quan có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh phù hợp với thực tiễn triển khai hoạt động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về KS dưới nhiều hình thức và phương pháp phù hợp đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động KTKS, trong đó có cả bộ phận dân cư sinh sống tại các khu vực có mỏ khai thác. Đặc biệt, chú trọng tập trung phổ biến, quán triệt nâng cao nhận thức cho cán bộ, người

dân ở vùng sâu, vùng xa có KS khai thác.

Thứ hai, về chức năng xây dựng quy hoạch, kế hoạch KTKS

Trong công tác này, Chính phủ có vai trò chủ đạo trong việc thống nhất triển khai và phân bổ hợp lý các hoạt động KTKS. Chiến lược hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác cần được thiết kế với tầm nhìn dài hạn nhằm định hướng và hỗ trợ các hoạt động KS trên phạm vi quốc gia. Quá trình này cần gắn liền với các quy hoạch điều tra địa chất cơ bản và đánh giá tiềm năng trữ lượng KS do Trung ương đề ra. Việc quy hoạch KS phải được thực hiện một cách hiệu quả, đảm bảo tính chi tiết và chủ động trong mọi vấn đề.

Quy hoạch, kế hoạch KTKS được xây dựng phải gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nên cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành liên quan như Bộ NNMT, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng,... nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch.

Thứ ba, về chức năng tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch KTKS

Trong công tác cấp, thu hồi giấy phép KTKS và tổ chức đấu giá quyền khai thác KS cần chú ý thực hiện đúng quy trình, quy định pháp luật. Giấy phép khai thác được cấp dựa trên kết quả thăm dò trữ lượng, quy định cụ thể loại KS được khai thác, khu vực phạm vi khai thác và thời hạn khai thác cụ thể. Cần đơn giản các thủ tục hành chính để làm cấp phép khai thác, tổ chức đấu giá quyền khai thác nhưng phải đầy đủ các tài liệu liên quan, cần thiết minh chứng cho năng lực tổ chức khai thác như kế hoạch khai thác, vấn đề bảo đảm về môi trường khai thác, các trách nhiệm pháp lý và xã hội liên quan đến khai thác của các tổ chức, cá nhân như an toàn lao động khai thác, các quy định về thuế, phí khai thác,...

Quá trình cấp phép, tổ chức quyền đấu giá KTKS cần được thực hiện công khai, minh bạch, kiểm soát tối đa các hành vi vi phạm pháp luật như tham nhũng, hối lộ, cấp phép sai quy định, ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, các tổ chức cá nhân liên quan.

Sau khi cấp phép, các cơ quan chức năng được phân cấp nhiệm vụ cần thường xuyên thanh tra giám sát và kiểm tra hoạt động khai thác để đảm bảo các tổ chức, cá nhân tuân thủ đúng các quy định về KTKS.

Về trách nhiệm xã hội trong hoạt động KTKS, QLNN đối với công tác này cần phải đảm bảo tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình KTKS. Đối với lao động tham gia khai thác, cần đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh lao động cũng như bảo hộ lao động cho họ, thực hiện tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết để nâng cao tính chuyên nghiệp cho họ. Tăng cường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động KTKS bằng các công cụ hữu hiệu. Quan tâm đặc biệt tới vấn đề xử lý môi trường trong khai thác. Hạn chế KTKS trong nước, giữ nguyên hiện trạng, đóng cửa các mỏ khi chưa đủ điều kiện khai thác hoặc gây ô

nhiệm môi trường.

Thứ tư, về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS

Quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS được phân cấp ở Trung ương và địa phương. Ở mỗi cấp đều có sự phối hợp giữa các cơ quan, bộ phận chức năng liên quan. Tuy nhiên, cần thực hiện phân cấp mạnh cho chính quyền địa phương trong việc cấp phép KTKS, đối với những mỏ khai thác có quy mô vừa và nhỏ.

Trong mọi hoạt động quản lý, đều cần chú ý sự tham gia góp ý kiến của cộng đồng, nhất là dân cư ở khu vực có mỏ khai thác.

Thường xuyên rà soát các tồn tại, bất cập trong tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS, tìm ra giải pháp xử lý kịp thời, nâng cao năng lực quản lý. Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất, đạo đức của đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN từ cấp Trung ương đến địa phương.

Thứ năm, về chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các hoạt động KTKS

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động KTKS và phát hiện kịp thời, xử lý vi phạm nghiêm minh đối với hành vi vi phạm trong các hoạt động này. Kiểm tra, giám sát việc cấp phép KTKS, tổ chức đấu giá quyền KTKS theo đúng quy định pháp luật. Kiểm soát các vấn đề liên quan đến an toàn lao động và ô nhiễm, thiệt hại môi trường do hoạt động KTKS gây ra. Công khai, minh bạch trong việc cấp phép khai thác, tổ chức đấu giá quyền KTKS và việc xác định các nghĩa vụ tài chính để thu nộp ngân sách nhà nước, đóng góp cho cộng đồng địa phương khu vực có mỏ khai thác.

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát bằng nhiều hình thức như thanh, kiểm tra định kỳ và thanh, kiểm tra đột xuất. Ở mỗi phân cấp thực hiện nhiệm vụ này, ở Trung ương hay địa phương đều cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị được phân công nhiệm vụ theo đúng quy định.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

3.1. KHÁI QUÁT VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

3.1.1. Đặc điểm nguồn tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam

Việt Nam sở hữu vị trí địa lý và địa chất đặc biệt, nằm tại giao điểm của hai vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải cùng với khí hậu nhiệt đới gió mùa, quá trình phong hoá ở đây diễn ra mạnh mẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành KS. Qua quá trình điều tra, thăm dò, Việt Nam đã phát hiện hơn 5000 mỏ và điểm quặng của gần 60 loại KS khác nhau [31]. Một số loại trong đó có trữ lượng lớn và mang tầm cỡ quốc tế, đóng vai trò chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội.

Mỗi năm, ngành công nghiệp khai khoáng của Việt Nam cung ứng cho nền kinh tế khoảng 90 triệu tấn đá vôi xi măng, gần 100 triệu m³ cát xây dựng và san lấp, trên 45 triệu tấn than, cùng nhiều tài nguyên khác. Giá trị sản xuất từ KTKS, không kể dầu khí, đóng góp khoảng 4-5% GDP hàng năm, đem lại nguồn thu ngân sách đáng kể từ thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường, với mức trung bình hàng năm từ 16.000 đến 20.000 tỷ đồng. Có thể nói, KS là một nguồn lực quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam qua các thời kỳ [31].

Tài nguyên KS ở Việt Nam gồm có nhiều loại, thuộc các phân nhóm cụ thể sau:

Về nhóm khoáng sản năng lượng:

Việt Nam sở hữu tiềm năng dầu khí khá lớn, với trữ lượng dầu khí có khả năng khai thác từ các bể trầm tích Đệ Tam đạt khoảng 4,3 tỷ tấn dầu quy đổi. Trong đó, đã phát hiện trữ lượng khoảng 1,2 tỷ tấn, và có thể khai thác thương mại được khoảng 814,7 triệu tấn. Nhờ vào sản lượng khai thác hàng năm, Việt Nam hiện đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á sau Indonesia và Malaysia về dầu khí [31].

Trữ lượng than khoáng Việt Nam khá đa dạng. Các mỏ than lignit và bitum tại bể sông Hồng có trữ lượng khoảng 36,96 tỷ tấn đến độ sâu 1700m. Nếu tính đến độ sâu 3500m, tổng trữ lượng dự tính lên đến 210 tỷ tấn. Than bitum được phát hiện ở Thái Nguyên, sông Đà và Nghệ Tĩnh nhưng trữ lượng nhỏ, khoảng 80 triệu tấn. Than anthracit chủ yếu tập trung ở Quảng Ninh, Thái Nguyên, sông Đà và Nông Sơn với tổng trữ lượng trên 18 tỷ tấn. Riêng bể than Quảng Ninh là lớn nhất, có trên 3 tỷ tấn, đã khai thác trên 100 năm phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu [34].

Còn các mỏ urani phân bố tại Đông Bắc Bộ, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên, với tài nguyên dự báo trên 218.000 tấn U308, có khả năng làm nguyên liệu

cho các nhà máy điện hạt nhân trong tương lai.

Địa nhiệt ở Việt Nam cũng phong phú với khoảng 264 nguồn nước nóng có nhiệt độ từ 30°C trở lên, chủ yếu ở Tây Bắc, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ngoài ra, qua thăm dò dầu khí, cũng phát hiện các nguồn nước nóng tại các bể sông Hồng và Cửu Long. Dù tiềm năng không lớn, nguồn địa nhiệt có thể là năng lượng bổ sung cho nền công nghiệp hoá [194].

Về nhóm khoáng sản kim loại:

Việt Nam sở hữu nhiều kim loại quý và hiếm như sắt, mangan, crôm, titan, đồng, nhôm, thiếc, wolfram, bauxit, đất hiếm,... Trong đó, bauxit tại Tây Nguyên đang được khai thác thử nghiệm sản xuất alumina, đất hiếm ở Tây Bắc Bộ với trữ lượng khoảng 10 triệu tấn, đứng thứ hai thế giới sau Trung Quốc. Các loại quặng như titan ven biển, ilmenit, wolfram và crôm tại Thanh Hoá cũng có trữ lượng đáng kể, được khai thác và xuất khẩu.

Về khoáng chất công nghiệp:

Việt Nam giàu các khoáng chất công nghiệp như apatit, baryt, fluorit, pyrit, kaolin, cát thuỷ tinh, graphit,... các mỏ apatit chạy dọc sông Hồng dài trên 100km, với tài nguyên đến độ sâu 100m là 2,5 tỷ tấn. Baryt chủ yếu ở miền Bắc, và graphit tại Lào Cai, Yên Bái với tổng trữ lượng gần 20 triệu tấn [14].

Về vật liệu xây dựng:

Việt Nam có nhiều mỏ vật liệu xây dựng như sét gạch ngói, đá vôi, đá hoa trắng,... phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế. Các mỏ này đang được khai thác để đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước. Bên cạnh các KS chủ yếu, từ năm 1987, Việt Nam đã phát hiện các loại đá quý như ruby, saphia, và peridot. Tuy nhiên, trữ lượng không lớn, ngoại trừ ruby ở Yên Bái và Nghệ An, đạt chất lượng quốc tế và được đánh giá cao, sánh ngang với ruby nổi tiếng của Myanmar [194].

Về tổng thể, nếu so với các nước trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới, Việt Nam dù có diện tích đất liền hạn chế nhưng nhờ vào đặc điểm ĐC, địa lý đặc biệt, đã trở thành quốc gia có tiềm năng KS đáng kể. Theo dữ liệu từ năm 2022 của Cục Khảo sát Địa chất Mỹ, Việt Nam hiện có 4 loại KS nằm trong top 5 thế giới về trữ lượng [174].

Thứ nhất, đất hiếm với trữ lượng khoảng 22 triệu tấn, đứng thứ hai toàn cầu. Đất hiếm đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghệ cao, được ứng dụng trong các lĩnh vực điện tử, quang học, laser, và vật liệu siêu dẫn. Ở Việt Nam, đất hiếm tập trung chủ yếu tại vùng Tây Bắc.

Thứ hai, bô xít cũng là loại KS có trữ lượng lớn thứ hai trên thế giới, khoảng 5,8 triệu tấn. Bô xít ở Việt Nam chia thành hai loại chính: bô xít trầm tích tại miền Bắc (các tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn) và bô xít phong hóa từ đá bazan

tại các tỉnh miền Nam, đặc biệt ở Tây Nguyên - nơi hiện được chú trọng khai thác. Đắk Nông là tỉnh có trữ lượng lớn nhất về bô xít cả nước.

Thứ ba, vonfram của Việt Nam đứng thứ ba toàn cầu với trữ lượng khoảng 100 nghìn tấn. Đây là kim loại quan trọng trong sản xuất các vật liệu chống mài mòn, được dùng nhiều trong ngành gia công kim loại, khai thác mỏ, và sản xuất thép. Tại Việt Nam, Thái Nguyên là khu vực có trữ lượng vonfram lớn nhất.

Thứ tư, fluorit của Việt Nam với trữ lượng khoảng 5 nghìn tấn, đứng thứ năm thế giới. Fluorit được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp như sản xuất xi măng, hóa mỹ phẩm, và làm men trong sản xuất gốm sứ. Hiện nay, fluorit tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lào Cai, Lai Châu và Phú Yên (xem hình 3.1).



Biểu đồ 3.1. 4 loại khoáng sản Việt Nam có trữ lượng thuộc top 5 lớn nhất thế giới

Nguồn: Cục Khảo sát địa chất Mỹ

Nhờ vào các KS đa dạng và có trữ lượng lớn này, Việt Nam đã khẳng định vị trí của mình trong ngành công nghiệp khai khoáng, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế và công nghiệp của đất nước.

Theo Điều 53 Hiến pháp 2013, KS ở Việt Nam thuộc sở hữu toàn dân, do đó Nhà nước đóng vai trò quản lý hoạt động KS nói chung và hoạt động KTKS nói riêng. Với nguồn tài nguyên phong phú này, đặt ra yêu cầu phải nâng cao hiệu quả QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam để khai thác hợp lý, phát huy hiệu quả nguồn lực, góp phần phát triển bền vững KT - XH đất nước trong bối cảnh hiện nay.

3.1.2. Quá trình hình thành và phát triển ngành khoáng sản Việt Nam

3.1.2.1. Về lịch sử hình thành, phát triển

Tài nguyên KS ở Việt Nam đã bị thực dân Pháp khai thác trong thời kỳ

thuộc địa, từ 1884 - 1945, đặc biệt là than ở Quảng Ninh và nhiều loại KS khác như thiếc, kẽm, đồng để phục vụ cho nhu cầu công nghiệp và quân sự của Pháp.

Sau khi cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, ngành ĐC và KS đã được chính quyền nước ta xác định đóng vai trò quan trọng trong phát triển KT - XH nên vào ngày 02/10/1945, Chính phủ quyết định thành lập Nha Kỹ nghệ thuộc Bộ Quốc dân Kinh tế, sau gọi là Nha Khoáng chất - Kinh tế thuộc Bộ Kinh tế và Bộ Công Thương, đánh dấu sự ra đời chính thức của ngành ĐC và KS Việt Nam.

Khi hòa bình lập lại, ngày 28/3/1956, Sở ĐC được thành lập dưới sự quản lý của Bộ Công nghiệp, và sau này đổi tên thành Cục ĐC nhằm đảm nhiệm các nhiệm vụ chuyên sâu trong lĩnh vực địa chất. Để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, ngày 26/7/1960, Chủ tịch nước đã ký Sắc lệnh 18/TCT về việc thành lập Tổng cục ĐC thuộc Hội đồng Chính phủ, nhằm đẩy mạnh công tác điều tra và thăm dò KS trên quy mô lớn. Thành lập Tổng cục ĐC đã tạo điều kiện để nhiều công trình khoa học địa chất quan trọng được hoàn thành, mở rộng thăm dò các mỏ cũ và khám phá nhiều mỏ mới, góp phần thúc đẩy ngành khai khoáng phát triển.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng vào 30/4/1975, công tác điều tra ĐC và KS tại miền Nam được Đảng và Nhà nước đặc biệt ưu tiên. Ngày 1/8/1987, Hội Đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 166/HĐBT thành lập Tổng cục Mỏ và Địa chất, với nhiệm vụ không chỉ chuyên sâu trong lĩnh vực ĐC mà còn quản lý toàn diện ngành mỏ và địa chất, bao gồm cả việc khai thác và sử dụng hợp lý KS. Đây là một giai đoạn phát triển mạnh mẽ của ngành, với nhiều công trình khoa học địa chất đạt tầm cỡ quốc tế, và một số mỏ lớn bắt đầu được khai thác, đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc gia.

Thực hiện đường lối đổi mới và tái cơ cấu tổ chức nhà nước, năm 1990, Tổng cục Mỏ và Địa chất được chuyển thành Cục ĐC Việt Nam và Cục Quản lý Tài nguyên khoáng sản Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp nặng, sau là Bộ Công nghiệp. Một số đơn vị ĐC được tách ra và phát triển thành các DN nhà nước, nhằm tăng cường hoạt động thăm dò và KTKS.

Ngày 4/12/1996, Chính phủ ra Nghị định số 79/CP hợp nhất Cục Địa chất Việt Nam và Cục Quản lý Tài nguyên khoáng sản Nhà nước thành Cục ĐC và KS Việt Nam thuộc Bộ Công nghiệp. Đến tháng 11/2002, cơ quan này chuyển sang trực thuộc Bộ TNMT. Vào năm 2008, một số đơn vị thuộc Cục, như Liên đoàn ĐC và KS Biển, được chuyển sang Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, các đơn vị địa chất, thủy văn - địa chất công trình chuyển về Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước, và Liên đoàn Trắc địa về Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Nhằm tăng cường QLNN trong lĩnh vực KS và đẩy mạnh công tác điều tra

ĐC, Cục ĐC và KS Việt Nam được nâng cấp thành Tổng cục ĐC và KS Việt Nam theo Quyết định số 26/2011/QĐ-TTg ngày 04/5/2011. Đến tháng 02/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 16/2014/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Tổng cục ĐC và KS Việt Nam trực thuộc Bộ TNMT. Đến ngày 01/01/2023, Tổng cục ĐC và KS Việt Nam được tách thành Cục Địa chất Việt Nam và Cục KS Việt Nam; từ 01/3/2025 là Cục ĐC và KS Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, thực hiện các nhiệm vụ, chức năng được phân cấp, phân quyền về hoạt động thăm dò, KTKS ở Việt Nam [29].

Dù tổ chức đã có nhiều thay đổi, truyền thống của ngành KS vẫn được duy trì và phát triển. Các nhiệm vụ thăm dò, KTKS, hệ thống pháp luật về KS ngày càng hoàn thiện, tạo khung pháp lý vững chắc cho việc quản lý bền vững và hiệu quả hoạt động khai khoáng, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

Với gần 80 năm lịch sử hình thành và phát triển ngành khai khoáng Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong công tác thăm dò và KTKS, đến nay đã ghi nhận hơn 60 loại KS với hàng ngàn điểm mỏ ở các mức độ khác nhau trên khắp đất nước [37].

3.1.2.2. Về quá trình hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động khai khoáng

Trong lĩnh vực QLNN về KS, ngày 22/01/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 09/SL khẳng định quyền sở hữu nhà nước đối với tài nguyên KS, và Sắc lệnh số 10/SL quy định chế độ khai thác mỏ - những văn bản pháp luật đầu tiên về quản lý KS. Năm 1983, Tổng cục ĐC đã đề xuất và trình ban hành Pháp lệnh về Tài nguyên KS, và năm 1996, lần đầu tiên Luật Khoáng sản được ban hành, sau đó được sửa đổi vào năm 2005.

Sau khi Luật KS năm 2010 ra đời, Tổng cục đã xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn, bao gồm nhiều nghị định, quyết định, thông tư nhằm hoàn thiện hệ thống pháp lý về KS, nâng cao hiệu quả quản lý và thúc đẩy phát triển công nghiệp khai khoáng bền vững, đảm bảo bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

Ban đầu, chỉ một số mỏ KS như thiếc ở Tĩnh Túc, vàng tại Bồng Miêu, Chợ Bến, antimon ở Chiêm Hóa, photphorit tại Nghệ An, và than tại Đầm Đùn, Khe Bó,... được khai thác vào những năm 1960. Qua thời gian, quy trình cấp phép thăm dò và khai thác KS đã trở nên nghiêm ngặt hơn, tuân thủ đầy đủ pháp luật nhằm khai thác hợp lý tài nguyên cho sự phát triển đất nước trong từng giai đoạn. Đồng thời, quá trình này luôn bảo đảm an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, cảnh quan, cùng các di sản văn hóa, lịch sử và địa chất. Hiện nay, trên cả nước có hơn 5.000 khu vực khai thác gần 60 loại KS khác nhau như than, KS kim loại và phi kim loại, nguyên liệu xây dựng, xi măng và nước khoáng [37].

Ngành công nghiệp khai khoáng đã đóng góp tỷ trọng lớn trong GDP quốc gia, mang lại hàng chục ngàn tỷ đồng mỗi năm cho ngân sách từ thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác và phí bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu nội địa và cung cấp một phần sản lượng cho xuất khẩu.

Trong công tác QLNN về KS, hoạt động thanh tra, kiểm tra luôn được Bộ NNMT chú trọng chỉ đạo. Từ một phòng chuyên trách thuộc Tổng cục Mỏ và Địa chất thời kỳ đầu, đến nay, lực lượng thanh tra về KS đã phát triển thành một hệ thống từ Tổng cục đến các Sở NNMT trên cả nước. Hàng năm, hàng trăm đợt thanh tra, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện, qua đó phát hiện và xử lý nhiều vi phạm pháp luật về KS. Hoạt động này giúp ổn định, đưa hoạt động KS vào khuôn khổ tuân thủ pháp luật, đồng thời nhận diện và kiến nghị sửa đổi các quy định pháp luật chưa phù hợp, nhằm tạo ra những khung pháp lý thiết thực và khả thi hơn trong quản lý KS.

3.1.3. Thực trạng về hoạt động khoáng sản ở Việt Nam

Việt Nam hiện nằm trong top 15 quốc gia có diện tích KS lớn trên thế giới, đứng thứ 65 về trữ lượng địa chất và sở hữu khoảng 60 loại trong tổng số 200 KS phổ biến trên toàn cầu. Một số loại KS có trữ lượng lớn, đóng vai trò quan trọng cho phát triển KT - XH của đất nước [37].

Với hơn 5.000 mỏ KS khác nhau, tài nguyên KS Việt Nam khá đa dạng. Một số KS có trữ lượng lớn, bao gồm bô xít, apatit, titan, than, đất hiếm, granit và vàng, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng hàng năm cung cấp cho nền kinh tế gần 90 triệu tấn đá vôi xi măng, khoảng 70 triệu m³ đá xây dựng, gần 100 triệu m³ cát và hơn 45 triệu tấn than. Số lượng DN hoạt động trong ngành KTKS tăng trung bình hơn 21% mỗi năm, dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng trong cấp phép khai thác nhưng cũng làm phát sinh nhiều hệ lụy [13].

3.1.3.1. Công tác lập bản đồ địa chất và điều tra tiềm năng khoáng sản

*** Về lập bản đồ địa chất**

Trên đất liền, thực hiện Quy hoạch điều tra ĐC về KS theo Luật Khoáng sản, trong giai đoạn 2011 - 2023 đã hoàn thành 16 đề án với tổng diện tích 46.991 km². Kết quả tăng diện tích KS đã được lập bản đồ địa chất lên 246.806 km², tương ứng với 74,5% diện tích đất liền, tăng thêm 14,16% so với trước khi quy hoạch. Qua đó, hàng trăm điểm KS đã được phát hiện và xác định sơ bộ, đánh dấu các khu vực tiềm năng cho các giai đoạn đánh giá và xác định tài nguyên tiếp theo [37].

Tính đến năm 2023, công tác khảo sát ĐC biển tại Việt Nam đã hoàn thành diện tích 41.100 km² trong khu vực nước từ 0-30m, với tỷ lệ bản đồ 1:100.000 hoặc 1:50.000. Công tác này bao gồm các vùng biển quanh các cụm đảo và khu vực biển DK1. Qua các nghiên cứu, một số khu vực triển vọng giàu sa khoáng titan và vật

liệu xây dựng đã được xác định, đặc biệt là các vùng biển ven bờ tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Bình Định, Quảng Trị - Thừa Thiên Huế [37].

** Về đánh giá tiềm năng khoáng sản*

Trong giai đoạn từ 2011 đến 2023, Việt Nam đã hoàn thành 24 đề án đánh giá khoáng sản từ nguồn ngân sách nhà nước, đồng thời đang tiếp tục triển khai các dự án lớn ở các khu vực Tây Bắc và Trung Trung Bộ. Mục tiêu quy hoạch ĐC KS đến năm 2030 là hoàn thành 56 đề án, tuy nhiên, tính đến năm 2023, chỉ có 24/56 đề án (chiếm 42,8%) được thực hiện. Phần lớn các đề án chưa hoàn thành đã được tích hợp vào các kế hoạch tổng thể tại các khu vực Tây Bắc và Trung Trung Bộ. Các khoáng sản chiến lược đã được điều tra và đánh giá, bao gồm đất hiếm ở Lào Cai, vàng ở Yên Bái và Yên Thổ (Cao Bằng), đồng ở Bát Xát (Lào Cai) và feldspat ở Bắc Yên (Sơn La). Một số đề án đã tiến hành khoan sâu tới 500m, như đề án than nâu ở vùng Thái Bình - Nam Định (khoan đến 1.100m), vàng ở Yên Sơn (khoan đến 450m), và đồng ở Kon Rẫy, Kon Tum (khoan đến 300m). Một số khoáng sản đã xác định trữ lượng lớn, bao gồm: than nâu ở đồng bằng sông Hồng (6,7 tỷ tấn tại Đông Hưng - Tiền Hải, Thái Bình), bauxit ở Tây Nguyên (1,8 tỷ tấn), titan (557 triệu tấn), vàng (5.400 kg) và đá ốp lát (hơn 43 triệu m³) [13].

Để thúc đẩy công tác điều tra KS, Việt Nam đã thực hiện chính sách “xã hội hóa”, khuyến khích DN tham gia góp vốn vào các nhiệm vụ điều tra ĐC. Chính sách này được chính thức triển khai từ năm 2014, thông qua Thông tư liên ngành của các Bộ TNMT, Kế hoạch và Đầu tư, và Tài chính, nhằm hướng dẫn thủ tục góp vốn từ các tổ chức và cá nhân. Chính sách này đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao hiệu quả công tác đánh giá tiềm năng khoáng sản quốc gia.

3.1.3.2. Hoạt động thăm dò khoáng sản

** Công tác thăm dò khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép*

Bộ NNMT đã cấp 369 giấy phép thăm dò KS trong giai đoạn 2011-2023, trong đó bao gồm 322 giấy phép mới và 47 giấy phép gia hạn, chuyển nhượng hoặc điều chỉnh trên địa bàn 63 tỉnh thành, liên quan đến 6 nhóm KS chính với gần 60 loại khác nhau, như antimon, chì kẽm, apatit, nước khoáng, đá granite, puzolan, titan-zircon, kaolin-feldspat, vonfram-thiếc, vàng, đá vôi, đồng, dolomit, molybden, graphit, đá dăm ốp lát, thạch anh, than, quặng sắt, talc, và nhiều loại khác [11].

Hội đồng Đánh giá Trữ lượng KS Quốc gia đã phê duyệt trữ lượng cho nhiều loại KS, bổ sung nguồn trữ lượng đáng kể phục vụ hoạt động khai thác. Các đề án thăm dò KS được thi công bởi những đơn vị đủ điều kiện được giám sát về kỹ thuật theo đề án đã được Bộ NNMT phê duyệt. Một số loại KS phổ biến được phê duyệt trữ lượng (xem bảng 3.1):

**Bảng 3.1: Kết quả thăm dò trữ lượng một số loại KS cơ bản
tính đến năm 2023**

Loại KS	Trữ lượng	Loại KS	Trữ lượng
Đá vôi xi măng	2.939.017 ngàn tấn	Đá ốp lát	195.911 ngàn m ³
Than	542.763 ngàn tấn	Chì kẽm	1.427.362 tấn
Đất hiếm	762.564 tấn	Thiếc	15.757 tấn

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

** Công tác thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép*

Tổng số giấy phép thăm dò KS do UBND 63 tỉnh thành đã cấp cho 2500 tổ chức từ năm 2011 đến 2023 khoảng 3.154 giấy phép, cụ thể hàng năm như sau [14]:

**Bảng 3.2: Kết quả cấp phép thăm dò khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh
giai đoạn 2013-2024**

Năm	Số giấy phép	Năm	Số giấy phép
2013	389	2019	258
2014	432	2020	245
2015	480	2021	137
2016	377	2022	108
2017	319	2023	74
2018	297	2024	187

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Theo bảng trên cho thấy, số giấy phép do UBND các tỉnh cấp nhiều nhất vào năm 2015 với 480 giấy phép; giai đoạn ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, số giấy phép được cấp giảm từ 2019 đến 2022 và năm 2023, số giấy phép được cấp thấp nhất, chỉ còn 74 giấy phép. Việc giảm số lượng giấy phép do địa phương cấp không phải do hoạt động khai thác bị hạn chế, mà thực chất là thời gian gần đây, công tác cấp phép khai thác cấp địa phương được kiểm soát chặt chẽ, tránh tình trạng cấp phép tràn lan, gây lãng phí tài nguyên.

Hiện nay, đã thăm dò gần 40 loại KS khác nhau, với trữ lượng nhiều loại tăng lên đáng kể so với thời điểm trước khi Luật Khoáng sản được ban hành. Đặc biệt, các KS có trữ lượng lớn như đá xây dựng, sét để sản xuất gạch ngói,... cũng có sự gia tăng rõ rệt.

Nhìn chung, công tác thăm dò KS thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh vẫn được thực hiện tuân theo quy định của Luật Khoáng sản, khắc phục tình trạng cấp phép khai thác mà không có trữ lượng phê duyệt, góp phần làm gia tăng tài nguyên và trữ lượng KS tại các địa phương. Việc thăm dò KS dùng làm vật

liệu xây dựng thông thường đã giúp một số tỉnh như Cao Bằng, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Thuận, Quảng Nam khắc phục được tình trạng khai thác không có cơ sở trữ lượng được phê duyệt.

3.1.3.3. Hoạt động khai thác khoáng sản

** Công tác khai thác khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép*

Tính đến cuối năm 2023, có hơn 400 DN đang khai thác gần 60 loại khoáng sản trên toàn quốc, từ các tỉnh, thành phố phía Bắc đến phía Nam, theo các giấy phép KTKS còn hiệu lực do Bộ NNMT cấp [14]. Các KS khai thác bao gồm nhiều nhóm khác nhau, chẳng hạn như kim loại, phi kim loại và khoáng sản năng lượng, trong đó nổi bật là các loại sau:

Bảng 3.3: Một số loại khoáng sản phổ biến được khai thác ở Việt Nam

Khoáng sản	Các khu vực khai thác chính
Than	Quảng Ninh, Nghệ An
Chì, kẽm	Yên Bái, Cao Bằng
Titan, Zircon	Bình Định, Bà Rịa – Vũng Tàu
Niken	Sơn La, Hà Tĩnh
Sắt	Thái Nguyên, Quảng Ninh
Bauxit	Tây Nguyên
Đồng	Quảng Nam, Lào Cai
Đá vôi, đá xây dựng	Hà Nam, Nghệ An
Vàng, thiếc	Yên Bái, Quảng Nam
Apatit	Lào Cai, Nghệ An
Mangan	Thanh Hóa, Quảng Bình

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương

Một số dự án khai thác lớn đã đi vào hoạt động từ năm 2013, bao gồm: dự án khai thác quặng vonfram-đa kim tại Núi Pháo (Thái Nguyên), khai thác bauxit tại Bảo Lộc (Lâm Đồng) và khai thác niken tại Bản Phúc (Sơn La). Tuy nhiên, vẫn còn một số dự án lớn như khai thác quặng sắt tại mỏ Thạch Khê (Hà Tĩnh) chưa được triển khai với sản lượng khai thác của một số loại KS chính gồm: apatit (3.166.685 tấn), cát, sỏi (12.721.095,3 m³), đá chẻ và ốp lát (2.203.279 m³), quặng bauxit (553.656 tấn), titan (769.174 tấn), đá vôi và đá xây dựng (6.265.6910,7 m³), than (41.463.200,1 tấn),... [13]. Sang năm 2014, một số KS như than, quặng titan, chì-kẽm, và quặng vàng có sản lượng giảm so với năm 2013 và các năm trước đó. Tuy nhiên, sản lượng của một số KS khác như đá vôi và đá sét nguyên liệu xi măng vẫn ổn định. Tuy nhiên, đến năm 2015, hoạt động KTKS của nhiều DN gặp phải nhiều trở ngại. Không ít DN phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô hoặc hoạt động cầm chừng do các nguyên nhân như: (i) gặp khó khăn trong thủ tục thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải phóng mặt bằng; (ii) gặp áp lực tài chính khi phải

nộp các khoản phí lớn như thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác, và tiền hoàn trả chi phí thăm dò mà nhà nước đã đầu tư, chiếm từ 30-40% tổng doanh thu khai thác; (iii) giá KS trên thị trường thế giới liên tục giảm, khiến DN không bán được sản phẩm, nhất là các KS kim loại như sắt, đồng, chì, kẽm, thiếc, vàng,... sản lượng khai thác của một số KS như quặng titan, chì - kẽm, và quặng vàng đều giảm so với các năm trước.

Trong các năm 2016 đến 2019, sản lượng khai thác tiếp tục chịu tác động từ việc thị trường KS chưa hồi phục và ổn định. Nhiều loại KS có sản lượng giảm như đá hoa trắng, apatit, than, đồng, nikel, mangan, chì - kẽm, kaolin - feldspat,... cụ thể, sản lượng than chỉ đạt 38,57 triệu tấn, giảm 8,63 triệu tấn; apatit giảm 200 nghìn tấn xuống còn 3,819 triệu tấn; kaolin - feldspat giảm còn 1,37 triệu tấn, giảm khoảng 100 nghìn tấn. Tuy nhiên, một số khoáng sản như nguyên liệu xi măng đá vôi, đá sét vẫn duy trì sản lượng ổn định nhờ vào nhu cầu trong nước. Một số khác có sản lượng tăng như titan, chì - kẽm, sắt, thiếc - vonfram, vàng, mangan, antimon, bauxit,... đáng chú ý, sản lượng quặng sắt tăng 803 nghìn tấn đạt 3.207,7 nghìn tấn, thiếc - vonfram tăng 2.350 nghìn tấn đạt 5.605 nghìn tấn, và titan đạt 283,7 nghìn tấn, tăng thêm 228,2 nghìn tấn [37].

Giai đoạn 2020 - 2022, đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến thị trường KS, khiến sản lượng khai thác giảm đáng kể so với các năm trước. Về thành phần DN khai thác KS, sau khi Luật Khoáng sản 2010 có hiệu lực, số lượng các loại hình DN tham gia đã tăng đáng kể. Cụ thể, DN nhà nước, gồm các tập đoàn và tổng công ty như Tổng công ty Thép Việt Nam, TĐ Công nghiệp Than - KS Việt Nam, Tập đoàn Hóa chất, Tổng công ty Đông Bắc, Tổng công ty Xi măng Việt Nam,... hoặc một số công ty TNHH một (hai) thành viên, đã tham gia vào hoạt động khai thác. Ngoài ra, có khoảng 265 DN tư nhân dưới dạng công ty cổ phần và khoảng 110 công ty TNHH (bao gồm công ty TNHH một hay hai thành viên trở lên), cùng một số loại hình khác. Mặc dù số lượng DN nhà nước ít hơn so với DN tư nhân, họ vẫn giữ vai trò chủ chốt trong KTKS.

Về việc tuân thủ pháp luật, các tổ chức, cá nhân KTKS đều thực hiện nghĩa vụ tài chính, cam kết trách nhiệm với địa phương và người dân tại khu vực có mỏ, cũng như tiến hành phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ. Công tác đóng cửa các mỏ do Bộ NNMT cấp phép đã được quan tâm thực hiện, với số lượng khu vực có quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ tăng qua từng năm.

** Công tác khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép*

Ở cấp tỉnh, hàng năm, có hàng ngàn tổ chức và cá nhân được cấp phép khai thác các loại KS như vật liệu xây dựng thông thường và KS phân tán, nhỏ lẻ. Hoạt

động KTKS theo giấy phép cấp bởi UBND tỉnh cho phép khai thác trên 3.000 khu vực, chiếm hơn 90% tổng số khu vực khai thác trên cả nước, phân bố rộng rãi trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

Trong năm 2015, sản lượng khai thác các loại KS dùng làm vật liệu xây dựng thông thường, đặc biệt là đá xây dựng, vẫn giữ ở mức ổn định so với các năm trước, đạt trên 73 triệu m³. Một số địa phương có sản lượng khai thác đá xây dựng đáng kể gồm Đồng Nai (hơn 14,5 triệu m³), Bình Dương (trên 10 triệu m³) và Hà Nam (gần 9 triệu m³). Các tỉnh khác như Bình Thuận, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hải Dương, Hòa Bình, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Ninh Bình, Ninh Thuận, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Quảng Nam và Vĩnh Phúc cũng có khá nhiều tổ chức, cá nhân tham gia khai thác đá xây dựng, với sản lượng từ 1 triệu đến trên 4 triệu m³ trong năm 2015 [13].

Sang năm 2016, một số KS dùng làm vật liệu xây dựng thông thường có mức tăng sản lượng so với năm 2015. Đá xây dựng tăng lên 77,9 triệu m³ (tăng thêm 243 nghìn m³) và vật liệu san lấp đạt 535 triệu m³ (tăng 460 triệu m³). Ngược lại, một số KS có sản lượng giảm, như sét dùng cho sản xuất gạch ngói chỉ đạt 3,21 triệu m³ (giảm 115 nghìn m³) và cát sỏi giảm xuống còn 90,969 triệu m³ (giảm 5,5 triệu m³). Một số tỉnh có sản lượng khai thác lớn là Đồng Nai (gần 14 triệu m³) [37]

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2020, sản lượng một số KS dùng làm vật liệu xây dựng thông thường tiếp tục có xu hướng gia tăng hàng năm. So với năm 2016, sản lượng đá đã đạt 86,1 triệu m³ (tăng thêm 8,1 triệu m³), sét gạch ngói đạt 4,16 triệu m³ (tăng 952 nghìn m³). Đến năm 2018, một số KS khác cũng ghi nhận sự gia tăng sản lượng so với năm 2017, như cát và sỏi đạt 19,5 triệu m³ (tăng 9 triệu m³), sét gạch ngói đạt 4,6 triệu m³ (tăng 0,4 triệu m³). Tuy nhiên, có một số KS lại giảm sản lượng, điển hình là đá vôi 77,5 triệu m³ (giảm 8,5 triệu m³) và vật liệu san lấp chỉ đạt 20,7 triệu m³ (giảm 4,9 triệu m³) [37].

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ nhằm tháo gỡ những khó khăn và đáp ứng nhu cầu cung cấp vật liệu kịp thời cho các công trình, dự án trọng điểm quốc gia, trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2023, sản lượng KS dùng cho vật liệu xây dựng thông thường đã tăng đột biến để đảm bảo cung ứng nguồn vật liệu cho các công trình trọng yếu này.

Tổng quan lại có thể thấy, hoạt động KS ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2023 (thời gian thực hiện theo Luật Khoáng sản 2010), có nhiều thành tựu trong công tác thăm dò và khai thác. Tính đến 2023, có khoảng 4.000 khu vực với hơn 3.300 tổ chức, cá nhân đang khai thác gần 60 loại KS trên phạm vi cả nước, chủ yếu là đá, sét, cát, sỏi dùng làm vật liệu xây dựng, than, đá vôi, đá hoa trắng và đá ốp

lát. Trong đó, gần 3.000 khu vực có quy mô nhỏ chuyên khai thác vật liệu xây dựng, trong khi 1.000 khu vực quy mô công nghiệp vẫn đang hoạt động thăm dò và khai thác với tổng cộng 9.164 giấy phép được cấp bởi cơ quan Trung ương (Bộ NNMT) và cơ quan địa phương (UBND tỉnh) theo thẩm quyền:

Bảng 3.4: Kết quả cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản giai đoạn 2013-2023

Nội dung cấp phép	Thăm dò KS		Khai thác KS	
	Bộ NNMT	UBND tỉnh	Bộ NNMT	UBND tỉnh
Số giấy phép	369	3.154	441	5.200
Tổng	3.523		5.641	

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Như vậy, tính đến nay, Bộ NNMT đã cấp 810 giấy phép KTKS, trong khi con số này ở cấp tỉnh do UBND tỉnh cấp đạt 8.354 giấy phép. Đối với KS quý hiếm như vàng, bạc, đá quý, đất hiếm, bauxit, titan, tính đến ngày 31/12/2023, cả nước đã có 8 giấy phép thăm dò và 62 giấy phép khai thác còn hiệu lực, do các cơ quan Trung ương và địa phương cấp [37].

Số lượng tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động KTKS tại các tỉnh, thành phố nói chung tương ứng với sự phân bố khoáng sản trong cả nước. Một số tỉnh có nhiều DN tham gia KTKS như tỉnh Quảng Ninh, Bình Định, tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Thanh Hóa, Lào Cai, Phú Thọ, tỉnh Nghệ An, tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng,... ngược lại, một số địa phương không có hoặc có rất ít DN tham gia, chẳng hạn như tỉnh Bạc Liêu không có hoạt động khai thác, trong khi TP.HCM, tỉnh Sóc Trăng, Đồng Tháp và tỉnh Thái Bình chỉ có một vài DN.

Hiện nay, tình trạng cấp phép cho hoạt động khai thác sai quy định, tràn lan đã được kiểm soát. Số lượng giấy phép thăm dò và KTKS được cấp mới hàng năm ở cấp tỉnh vẫn đáp ứng đủ nhu cầu về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở các địa phương mặc dù đã số lượng giảm so với các năm trước.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

3.2.1. Thực trạng ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản

3.2.1.1. Về ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

** Thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ*

Sau khi Luật Khoáng sản năm 2010 được thông qua, đến nay, Quốc hội đã ban hành văn bản về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản như Luật số 35/2018/QH ngày 20/11/2028 nhằm sửa đổi bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch hay các Nghị quyết nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong thực hiện QLNN về KS. Điển hình như Nghị quyết về kết quả giám sát và đẩy mạnh việc thực hiện

chính sách pháp luật về quản lý, khai thác KS gắn với bảo vệ môi trường của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 12; Nghị quyết liên quan đến tiền cấp quyền KTKS,... và đến cuối năm 2024, Quốc hội đã thông qua Luật Địa chất và Khoáng sản, trong đó có nhiều điểm mới liên quan đến hoạt động khai thác như về phân nhóm KS, phân quyền một số nhiệm vụ nhiều hơn cho chính quyền địa phương, bổ sung thêm nội dung kinh tế tuần hoàn trong khai thác, một số trường hợp đặc thù,... phù hợp với những biến động trong thực tế triển khai.

Với sự tham mưu của Bộ NNMT và các bộ, ngành liên quan, trong thời gian qua, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều Nghị định, văn bản pháp lý quan trọng để quản lý hoạt động KS, trong đó có các văn bản điều tiết, chính sách triển khai hoạt động KTKS.

Bảng 3.5: Các văn bản pháp lý liên quan đến khai thác khoáng sản của Chính phủ giai đoạn 2018 - 2023

Thời gian ban hành	Tên văn bản	Nội dung văn bản
Năm 2018	Nghị định số 105/2018/NĐ-CP	Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Năm 2019	Nghị định số 67/2019/NĐ-CP	Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền KTKS
	Nghị định số 95/2019/NĐ-CP	Quy định về quản lý VLXD (sửa đổi)
Năm 2020	Nghị định số 23/2020/NĐ-CP	Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông
	Nghị định số 36/2020/NĐ-CP	Quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực tài nguyên nước và KS
Năm 2021	Nghị quyết số 60/NQ-CP	Áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép KTKS làm VLXD TT
	Nghị quyết số 133/NQ-CP	Sửa đổi Nghị quyết 60/NQ-CP
Năm 2022	Nghị quyết số 126 /NQ-CP	Thống nhất xây dựng dự án Luật Khoáng sản sửa đổi
	Nghị định số 04/2022/NĐ-CP	Sửa đổi Nghị định 36/2020/NĐ-CP về xử phạt VPHC
Năm 2023	Nghị định số 27/2023/NĐ-CP	Quy định phí bảo vệ môi trường đối với KTKS

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Để quản lý có hiệu quả Chiến lược KS quốc gia, theo các mục tiêu đã được

đặt ra, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Nghị định đề về hoạt động KS như về điều tra ĐC, về thăm dò, KS xuất khẩu,... nhưng liên quan trực tiếp đến hoạt động KTKS thì trong giai đoạn 2018 - 2023 điển hình có các văn bản trên. Nội dung của các văn bản pháp lý đều đề cập đến nhiều khía cạnh trong hoạt động khai thác, hay sửa đổi, bổ sung kịp thời các quy định liên quan, để hoàn thiện công tác QLNN đối với hoạt động KTKS.

** Thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ liên quan*

Với vai trò là cơ quan chức năng được Chính phủ phân quyền trực tiếp QLNN đối với hoạt động KTKS, Bộ NNMT đã chủ trì, phối hợp xây dựng và trình ban hành nhiều nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hoặc trực tiếp ban hành theo thẩm quyền nhiều thông tư nhằm hướng dẫn thực hiện các chính sách về hoạt động KTKS. Hệ thống văn bản này tạo nền tảng pháp lý vững chắc, giúp tăng cường hiệu quả và hiệu lực QLNN đối với hoạt động KTKS, đưa hoạt động KTKS vào khuôn khổ. Trong giai đoạn 2018-2023, Bộ NNMT và các bộ liên quan như Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, bộ Tài chính đã ban hành nhiều thông tư về lĩnh vực KS, nhưng liên quan trực tiếp đến hoạt động KTKS thì có thể thống kê một số văn bản như sau:

Bảng 3.6: Các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ liên quan ban hành giai đoạn 2018-2023

Thời gian ban hành	Tên văn bản	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành
Năm 2018	Thông tư số 34/2018/TT-BCT	Quy định về nghiệm thu, kiểm tra khối lượng đất đá bóc trong khai thác than bằng phương pháp lộ thiên	Bộ Công thương
Năm 2019	Thông tư số 50/2018/TT-BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong hầm lò.	Bộ Công thương
	Thông tư số 14; số 32, số 35, số 38 năm 2019 của BCT	04 thông tư liên quan đến quy chuẩn kỹ thuật và an toàn trong khai thác	Bộ Công thương
Năm 2020	Thông tư số 05/2020/TT-BTC	Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (sửa đổi TT số 44/2017).	Bộ Tài chính
	Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT	Quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng KS đã khai thác và quy trình, phương pháp, biểu mẫu để xác định sản lượng KS khai thác thực tế	Bộ NNMT
Năm 2021	Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở NNMT	Bộ NNMT
Năm 2022	Thông tư số 21/2022/TT-BTNMT	Quy định danh mục, thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong cơ quan,	Bộ NNMT

Thời gian ban hành	Tên văn bản	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành
		đơn vị thuộc lĩnh vực: đất đai, tài nguyên nước, KS, môi trường tại CQ địa phương	
Năm 2023	Thông tư số 26/2023/TT-BTNMT	Quy định về kỹ thuật giám sát bằng công nghệ viễn thám đối với hoạt động theo dõi, giám sát vị trí, diện tích khu vực KTKS và một số công trình phụ trợ (bao gồm bãi thải, hồ chứa quặng đuôi, khu vực trồng cây để cải tạo, phục hồi môi trường) trong khai thác mỏ lộ thiên	Bộ NNMT

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Các thông tư hướng dẫn của Bộ NNMT và các bộ ngành liên quan như Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính,... theo thẩm quyền nội dung quản lý được phân cấp có vai trò trong triển khai thực hiện các hoạt động KTKS trong thực tiễn. Bên cạnh các quy định nâng cao hiệu quả quản lý, thì cũng có nhiều quy định hướng dẫn đảm bảo an toàn kỹ thuật trong KTKS.

** Thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

Cùng với hệ thống văn bản pháp luật điều hành của các cơ quan Trung ương gồm Chính phủ, Bộ NNMT, các bộ liên quan, chính quyền các địa phương cũng đã ban hành nhiều chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền, đáp ứng yêu cầu công tác QLNN đối với hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Giai đoạn 2018 - 2023, nhiều nghị quyết, quyết định đã được HĐND, UBND các tỉnh ban hành dựa trên Luật Khoáng sản, các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương:

Bảng 3.7. Các văn bản pháp luật về hoạt động khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giai đoạn 2018 - 2023

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số nghị quyết, quyết định	232	197	94	85	78	100
Số văn bản QL, chỉ đạo	420	229	381	282	310	360

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Theo bảng trên cho thấy, năm 2018 số nghị quyết, quyết định và các văn bản quản lý, chỉ đạo là nhiều nhất trong giai đoạn này, bởi năm này Luật số 35/2018/QH14 được ban hành nhằm sửa đổi, bổ sung một số nội dung về quy hoạch

KS nên các địa phương cũng chú ý ban hành nhiều văn bản pháp lý điều hành, hướng dẫn hơn để các đơn vị thực hiện đúng các quy định của Luật Khoáng sản.

Những văn bản nêu trên tập trung vào việc hướng dẫn chi tiết công tác đầu giá quyền KTKS, thu phí cấp quyền khai thác và quy định cách tính thuế tài nguyên, đảm bảo tuân theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính. Đồng thời, các văn bản này cũng đưa ra tỷ lệ chuyển đổi giữa KS thành phẩm và KS nguyên khai, hướng dẫn quản lý vật liệu xây dựng, và nâng cao hiệu quả trong quản lý quy hoạch về thăm dò, khai thác, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ KS nhằm tránh thất thu ngân sách. Quy định về mức thu và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường trong hoạt động KTKS cũng được nhấn mạnh. Để quản lý hiệu quả trong lĩnh vực khai thác, đặc biệt là khai thác cát, sỏi trên các lòng sông, một số văn bản đã được ban hành nhằm tăng cường kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động khai thác và kinh doanh cát, sỏi không phép.

Việc hoàn thiện hệ thống pháp lý với các văn bản quy phạm và chỉ đạo từ cấp trung ương đến địa phương đã tạo nền tảng pháp lý vững chắc để nâng cao hiệu lực và hiệu quả trong công tác QLNN đối với hoạt động KTKS. Những văn bản này giúp chuẩn hóa hoạt động KTKS, tăng hiệu quả quản lý trong lĩnh vực này, đồng thời góp phần vào cải cách thủ tục hành chính, tạo ra môi trường đầu tư hiệu quả, tiến tới loại bỏ dần những hoạt động khai thác nhỏ lẻ, thiếu quy củ, công nghệ lạc hậu và gây hại cho môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động KTKS của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương vẫn còn những điểm hạn chế, bất cập được thể hiện trong quá trình triển khai trong thực tiễn, cần có hướng giải quyết. Ví dụ như, chưa có quy định chi tiết về việc liên danh, liên kết trong hoạt động KTKS; đồng thời chưa có các quy định phù hợp với Luật Đầu tư để kiểm soát các thay đổi về vốn của chủ sở hữu DN khi đã được cấp phép thăm dò hoặc KTKS; vấn đề phối hợp quản lý tài nguyên KS, trong đó có hoạt động khai thác tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố chưa được quy định cụ thể, nhất là đối với KS cát, sỏi lòng sông; chưa có quy định cụ thể yêu cầu các tổ chức, cá nhân sau khi được cấp phép khai thác phải chịu trách nhiệm giám sát và báo cáo sản lượng khai thác thực tế, cũng như theo dõi trữ lượng KS bị biến động trong quá trình khai thác. Điều này là cần thiết để kiểm soát chặt chẽ nguồn thu ngân sách và đảm bảo việc quản lý khối lượng và giá trị các mỏ KS đã được giao cho DN trong

giấy phép khai thác.

3.2.1.2. Về tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật nhà nước về khai thác khoáng sản

Ngay sau khi Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành, Chính phủ đã giao cho Bộ NNMT nhiệm vụ đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về KS nhằm nâng cao hiểu biết của người dân, DN và chính quyền địa phương về tầm quan trọng của tài nguyên KS và hoạt động KTKS. Để triển khai, Bộ NNMT đã phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đề án “Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về pháp luật tài nguyên môi trường”, đồng thời tổ chức các buổi hội thảo và tập huấn Luật Khoáng sản tại nhiều địa phương như Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh cũng như các khu vực Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Đặc biệt, Bộ tập trung phổ biến các quy định mới của Luật Khoáng sản và nội dung của Chiến lược KS quốc gia [15].

Bộ Nông nghiệp và Môi trường cũng đã trực tiếp tổ chức việc phổ biến Luật Khoáng sản trên địa bàn 15 tỉnh, thành phố và những địa phương còn lại thì tổ chức tập huấn tập trung tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Khánh Hòa. Ngoài ra, nhiều hội nghị đối thoại đã được tổ chức để lắng nghe ý kiến từ các DN hoạt động trong lĩnh vực KS cũng như các địa phương trên toàn quốc. Cùng với đó, Bộ đã thực hiện đề án tuyên truyền pháp luật tài nguyên, môi trường hàng năm với các buổi giao lưu trực tuyến giữa Bộ và các Sở NNMT ở 63 tỉnh, thành trên cả nước, nhằm giải đáp các thắc mắc, khó khăn cho người dân và DN. Hàng năm, Bộ còn tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức QLNN về tài nguyên môi trường, trong đó có lĩnh vực KS, cho lãnh đạo và cán bộ của Sở NNMT cũng như các cán bộ cấp huyện.

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2023, trước những ảnh hưởng sâu rộng của dịch Covid-19, đặc biệt là với những diễn biến phức tạp trong năm 2021, các Bộ, ngành và địa phương đã tiến hành đổi mới phương thức truyền thông nhằm thúc đẩy công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật về KTKS. Các sự kiện và hoạt động liên quan đến hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác chủ yếu được tổ chức dưới hình thức hội nghị, hội thảo trực tuyến, mạng xã hội,... vừa đảm bảo công tác tuyên truyền diễn ra liên tục, vừa tuân thủ yêu cầu phòng chống dịch.

Nhằm tăng cường hiệu quả của việc truyền thông và phổ biến các văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến KTKS, Bộ NNMT đã xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ nhu cầu của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Trong nhiều năm qua, Bộ đã nhận được nhiều ý kiến phản hồi từ phía DN và người dân qua các kênh như: ý kiến của cử tri thông qua các Đại biểu Quốc hội, phản hồi từ

các Đại biểu Quốc hội, ý kiến từ các địa phương, ý kiến từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cũng như ý kiến bằng văn bản hoặc qua các cuộc hội nghị, hội thảo do Bộ tổ chức. Ngoài ra, thông tin phản ánh và câu hỏi của DN, người dân cũng được tiếp nhận thông qua cổng thông tin điện tử của Bộ NNMT. Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý và trả lời theo quy định pháp luật, từ đó giúp Bộ hiểu rõ hơn các khó khăn và vướng mắc khi thi hành Luật Khoáng sản, để từ đó đưa ra các đề xuất điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn.

Các Bộ như: Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an đã chỉ đạo các cơ quan báo chí tăng cường việc đưa tin, bài về công tác bảo vệ tài nguyên KS và bảo vệ môi trường và các vấn đề khác liên quan đến hoạt động KTKS. Thông tin liên quan đến các vấn đề quan trọng trong lĩnh vực KS được cung cấp liên tục, các chuyên mục pháp luật về KTKS cũng được duy trì đều đặn. Đặc biệt, Bộ Công an đã đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm đấu tranh và ngăn chặn các hành vi khai thác, vận chuyển KS trái phép qua biên giới. Nội dung tuyên truyền này được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng của Công an nhân dân như Báo Công an nhân dân, Truyền hình Công an nhân dân,... chỉ tính riêng trong năm 2023, đã có hơn 100 tin, bài được đăng tải về công tác quản lý trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và xuất khẩu KS do Công an các đơn vị, địa phương thực hiện, như việc cấp phép thăm dò, KTKS không đúng thẩm quyền [15]. Công an các địa phương cũng phối hợp với các cơ quan báo chí từ Trung ương đến địa phương để truyền thông qua các bài viết, phóng sự, tài liệu và tờ rơi về lĩnh vực KS.

Nhiều Bộ, ngành cũng như chính quyền các địa phương đã đăng tải các tin, bài phản ánh về hoạt động KTKS. Các báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình đều xây dựng và duy trì thường xuyên các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền và phản ánh các vấn đề quản lý KS, kịp thời phổ biến các quy định pháp luật về KS nói chung và hoạt động KTKS nói riêng. Việc này góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về chính sách pháp luật KS cũng như các quyền và nghĩa vụ của người dân tại các địa phương có hoạt động KTKS.

Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động KTKS được ban hành từ cấp Trung ương đến địa phương được cập nhật phù hợp với thực tế thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho DN và công tác tuyên truyền phổ biến đạt hiệu quả, được thể hiện qua kết quả khảo sát đối với cán bộ quản lý hoạt động này:

Bảng 3.8: Kết quả khảo sát cán bộ về công tác ban hành và tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Các văn bản pháp luật về khai thác KS được cập nhật phù hợp với thực tế.	0	5	11	23	8	3,72
Hệ thống văn bản pháp luật tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao hiệu quả khai thác, bảo vệ môi trường, phát triển KT - XH	0	0	8	37	2	3,87
Công tác tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến DN khai thác KS là đầy đủ và kịp thời.	1	9	7	29	1	3,42
Công tác phổ biến pháp luật cho cán bộ phụ trách được thực hiện đa dạng hình thức và hiệu quả.	0	0	3	39	5	4,04
DN khai thác KS nhận thức đúng đắn về các quy định pháp luật hiện hành.	3	10	25	9	0	2,85

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh

Kết quả khảo sát ở bảng trên cho thấy công tác ban hành và tuyên truyền pháp luật về hoạt động KTKS đã được cán bộ phụ trách quản lý hoạt động KS đánh giá khá tốt với tổng điểm trung bình chung của các tiêu chí là 3,58 điểm, nằm trong khoảng 3,41 - 4,2. Điều đó có nghĩa là đồng ý với các tiêu chí đưa ra ở công tác này. Nhận định này cũng tương đối phù hợp với kết quả khảo sát đối với các DN

Bảng 3.9: Kết quả khảo sát doanh nghiệp về công tác ban hành và tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Chính quyền ban hành văn bản pháp luật về khai thác KS một cách kịp thời và đầy đủ	0	0	76	21	0	3,87
Văn bản PL luật điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của DN	0	8	51	32	6	3,37
Chính quyền tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn để hướng dẫn DN hiểu rõ những quy định mới	1	3	47	38	9	3,55
Chính quyền kịp thời thông báo các thay đổi pháp lý qua nhiều kênh khác nhau	0	0	15	57	25	4,10
Quy định pháp luật được biên soạn rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện	0	0	9	78	10	4,01

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh

Với điểm trung bình chung là 3,78, nằm trong khoảng 3,41 - 4,2, với ý nghĩa đồng ý, chứng tỏ đánh giá của các DN về công tác ban hành và tuyên truyền văn bản pháp luật về hoạt động KTKS là tốt, Tuy nhiên, cả đánh giá của cán bộ quản lý và DN đều chưa đạt mức 4,21 - 5,00 điểm chứng tỏ còn có những hạn chế nhất định trong công tác này, đòi hỏi phải được tìm hiểu rõ và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

3.2.2. Thực trạng xây dựng quy hoạch khai thác khoáng sản

Quy hoạch KS bao gồm quy hoạch điều tra cơ bản ĐC, KS và Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng KS. Theo Luật Địa chất và Khoáng sản 2024, quy hoạch KS, trong đó có hoạt động khai thác sẽ có quy hoạch KS nhóm I, nhóm II (quy hoạch ngành quốc gia) và tích hợp KS nhóm III vào quy hoạch của tỉnh. Các loại quy hoạch đều nhằm thực hiện có hiệu quả và đúng mục tiêu Chiến lược phát triển ĐC, KS quốc gia ở từng giai đoạn.

Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương, là đơn vị đảm nhiệm việc tư vấn lập quy hoạch chủ động xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chi tiết phục vụ quy hoạch KTKS nhóm I và Bộ Xây dựng là KS nhóm II đảm bảo cập nhật liên tục và tích hợp với các quy hoạch khác. Hệ thống này không chỉ hỗ trợ quản lý hiệu quả hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến KS mà còn đóng góp vào phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 1/4/2023 đã phê duyệt Chiến lược phát triển ĐC, KS và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, với tầm nhìn đến năm 2045 [12]. Mục tiêu chung của Chiến lược là hoàn tất công tác điều tra ĐC và đánh giá các loại KS chiến lược, quan trọng trên đất liền; triển khai điều tra ĐC, KS tại vùng biển ven bờ, các đảo, và mở rộng đến vùng biển sâu và xa bờ; nhằm xác định các điều kiện địa chất khác để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tạo dự trữ KS quốc gia và đảm bảo quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai. Chiến lược đặt mục tiêu thăm dò để đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng KS cho đến năm 2045; duy trì sự cân đối giữa khai thác và dự trữ quốc gia đối với một số loại KS chiến lược, quan trọng, và có trữ lượng lớn như: urani, đất hiếm, apatit, bauxit, titan, than, cát trắng và đá hoa trắng, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững về KT - XH.

Với các mục tiêu đó, quy hoạch KTKS được xây dựng và phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc cấp giấy phép hoạt động KS trên cả nước, tạo nền tảng cho việc quản lý và sử dụng tài nguyên KS một cách hiệu quả và hợp lý.

** Về quy hoạch khoáng sản ở cấp trung ương*

Tính đến năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tổng cộng 17 quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng KS cho hơn 50 loại KS trên toàn quốc. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành 27 quyết định bổ sung và điều chỉnh các quy hoạch KS trước đó, cùng với 76 văn bản khác của Thủ tướng Chính

phủ và Văn phòng Chính phủ đồng ý điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch này. Những điều chỉnh này không chỉ liên quan đến các yếu tố như tiến độ, công suất, tọa độ và diện tích dự án, mà còn bao gồm việc bổ sung các dự án chế biến KS mới và mở rộng các khu vực KS mới được phát hiện [45].

Trong việc lập và phê duyệt các quy hoạch này, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành và cơ quan chức năng:

Bộ Công Thương chịu trách nhiệm lập quy hoạch đối với các loại KS không phải là vật liệu xây dựng và xi măng mà đảm nhiệm việc phê duyệt các quy hoạch KTKS có giá trị lớn như than, vàng, titan, đất hiếm.

Bộ Xây dựng phụ trách lập quy hoạch KS dành cho ngành vật liệu xây dựng và xi măng, bao gồm đá vôi, cát, sỏi, đất sét, và các loại KS dùng trong sản xuất xi măng.

Trong giai đoạn từ năm 2011 đến 2023, Bộ Công thương đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng cộng 7 quy hoạch KS. Các quy hoạch này không chỉ thay thế các quy hoạch đã được phê duyệt trước đó mà còn mở rộng và cập nhật các thông tin mới về tiềm năng KS trong nước. Điều này thể hiện sự thay đổi và cập nhật liên tục của các quy hoạch KS để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên.

Đồng thời, Bộ Công thương và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành tổng cộng 27 quyết định bổ sung và điều chỉnh quy hoạch KS trong giai đoạn này. Trong đó, có 2 quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành và 25 quyết định từ Bộ Công Thương [16]. Các điều chỉnh này chủ yếu liên quan đến việc thay đổi tiến độ thực hiện dự án, điều chỉnh công suất khai thác, diện tích khu vực khai thác, và việc bổ sung các dự án chế biến KS mới.

Về các văn bản chỉ đạo từ Chính phủ, đã có 76 văn bản chỉ đạo liên quan đến việc điều chỉnh và bổ sung quy hoạch KS [37]. Những văn bản này chủ yếu bao gồm các thông báo về việc đồng ý điều chỉnh các yếu tố như tiến độ, diện tích, công suất và tọa độ của các dự án đã được cấp phép. Các điều chỉnh này nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của các dự án KS trong bối cảnh các điều kiện kinh tế và thị trường thay đổi liên tục.

Việc lập và điều chỉnh các quy hoạch khoáng sản ở Việt Nam đã được thực hiện một cách chủ động và có hệ thống, với sự tham gia của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh giúp tổ chức, cá nhân KTKS có kế hoạch, đảm bảo việc khai thác tài nguyên phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế đất nước.

Ngày 18/7/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 866/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại KS thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch đưa ra dự kiến cần gần 661 nghìn tỷ đồng đầu tư vào thăm dò, khai thác, và chế biến KS từ nay đến năm 2050 và đặt

ra các giải pháp toàn diện về pháp luật, tài chính, công nghệ, bảo vệ môi trường, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao nhận thức và hợp tác quốc tế [92].

Quy hoạch KS làm vật liệu xây dựng cũng rất được chú ý, được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Quy hoạch này nhằm triển khai hiệu quả các giải pháp thu hút nguồn lực xã hội, cụ thể hóa việc khai thác và chế biến KS. Mục tiêu là tối ưu khai thác khu vực quy hoạch, đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, bền vững, đồng thời phân công trách nhiệm rõ ràng cho các bộ, ngành, địa phương để giải quyết khó khăn về cơ chế, chính sách. Tổng diện tích đất phục vụ thăm dò, khai thác đến năm 2050 dự kiến 73.629 ha, trong đó 52.505 ha giai đoạn 2021-2030 và 21.124 ha giai đoạn 2031-2050].

Trong quy hoạch, đã đề cập đầy đủ các nội dung, trong đó cụ thể hóa những giải pháp cần thực hiện như: về tài chính, cần điều chỉnh các loại thuế, phí phù hợp, khuyến khích phát triển ngành, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, DN và người dân. Đầu tư tập trung vào DN nội địa có năng lực, với nguồn vốn chủ yếu từ DN, vốn vay thương mại, và các nguồn khác ngoài ngân sách nhà nước; công nghệ khoa học được chú trọng nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, và thúc đẩy kinh tế xanh. Đầu tư công nghệ hiện đại, ứng dụng số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu số, đáp ứng tiêu chí phát triển bền vững và hướng tới phát thải ròng bằng ‘0’ vào năm 2050.

** Về quy hoạch khai thác khoáng sản ở địa phương*

Ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập quy hoạch KS cho những loại KS dùng làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn và KS khai thác tận thu.

Theo Luật Quy hoạch sửa đổi, Chính phủ đã công bố danh mục các loại quy hoạch cần được tích hợp vào ba cấp độ quy hoạch: quốc gia, vùng, và tỉnh. Điều này được quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 59 của Luật Quy hoạch. Cụ thể, các quy hoạch liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng KS của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ được hợp nhất trong quy hoạch cấp tỉnh. Nội dung tích hợp bao gồm các phương án chi tiết về bảo vệ, thăm dò, khai thác và quản lý sử dụng nguồn tài nguyên KS, nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong công tác quy hoạch.

Xây dựng quy hoạch có sự tham gia đóng góp ý kiến của các chuyên gia, DN và cộng đồng dân cư đã đảm bảo tính khách quan, toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư phát triển ngành công nghiệp khai khoáng. Việc ứng dụng khoa học công nghệ như GIS trong lập bản đồ và quy hoạch đã nâng cao hiệu quả quản lý và giám sát, giúp hạn chế khai thác trái phép, lãng phí tài nguyên.

Tính đến tháng 12 năm 2023, cả 63 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương đã lập và phê duyệt trên 100 quy hoạch KS theo thẩm quyền của mình, đạt tỷ lệ 100% [14]. Điều này cho thấy các địa phương đã tuân thủ nghiêm túc trong việc lập quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng KS. Việc phê duyệt, bổ sung và điều chỉnh quy hoạch KS ở địa phương là cơ sở pháp lý cho việc cấp phép hoạt động KS, hạn chế cấp phép ngoài quy hoạch.

Tùy thuộc vào đặc thù KS của mỗi địa phương mà quy hoạch khai thác được xây dựng phù hợp. Nếu như tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng quy hoạch khai thác than tập trung với việc áp dụng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt trong việc phân vùng khai thác, quy định khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khai khoáng, các khu vực khai thác được yêu cầu tái tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động, đặc biệt tại các mỏ lộ thiên gần khu dân cư thì tỉnh Bình Thuận chú trọng thực hiện các giải pháp cải tạo đất đai sau khai thác để phục vụ mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp. Hay trong lĩnh vực khai thác bauxite, Lâm Đồng đã xây dựng quy hoạch gắn liền với việc phát triển ngành công nghiệp nhôm. Các dự án khai thác bauxite lớn như tổ hợp Bauxite - Nhôm Tân Rai, được triển khai theo đúng quy hoạch, đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường và tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng. Trong khi đó, tỉnh Nghệ An đã xây dựng quy hoạch KTKS tập trung vào việc phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng. Tỉnh đã quy hoạch rõ ràng các mỏ đá phục vụ sản xuất xi măng và đá xây dựng, đồng thời hạn chế khai thác nhỏ lẻ để đảm bảo hiệu quả kinh tế và giảm thiểu lãng phí tài nguyên,...

Mặc dù việc lập, phê duyệt quy hoạch KS đã góp phần đáp ứng nhu cầu nguyên liệu KS cho ngành công nghiệp chế biến và đóng góp tích cực vào ngân sách quốc gia, nhưng vẫn có những tồn tại cần khắc phục như tỷ lệ hoàn thành quy hoạch còn hạn chế, nhất là đối với KS kim loại như boxit, titan, chì-kẽm, sắt, tỷ lệ đều thấp, trong khi cromit và mangan chưa có tiến triển đáng kể. Tình trạng này diễn ra trong bối cảnh nhu cầu KS trong nước dự kiến tăng khoảng 6,5% mỗi năm, cùng với áp lực toàn cầu về nguyên liệu cho công nghệ cao như điện tử và pin năng lượng [92]. Hay sự phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng quy hoạch còn thiếu đồng bộ. Các nhiệm vụ được giao trong quyết định phê duyệt quy hoạch đôi khi không đầy đủ và rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong việc thống nhất và quản lý các hoạt động cấp phép hoạt động KTKS. Ví dụ như đối với một số loại KS có thể sử dụng cho nhiều mục đích, như đá hoa trắng hay kaolin-fenspat, việc phân công quy hoạch cho hai bộ khác nhau với thời gian phê duyệt khác nhau đã dẫn đến sự chồng chéo về mục tiêu, tiến độ khai thác và gây khó khăn khi thực hiện. Bên cạnh đó, sự chồng lấn quy hoạch KS (như titan và cát trắng thủy tinh) với các quy hoạch khác (khu đô thị, công nghiệp, du lịch sinh thái) đã xảy ra tại một số địa phương, đặc biệt

là các tỉnh ven biển như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế và Bình Thuận [32].

Điều này đòi hỏi sự điều chỉnh quy hoạch để hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội của mỗi địa phương và nhu cầu về KS cho các ngành sản xuất công nghiệp khác. Nhiều địa phương lại cấp phép cho một số dự án khác trong khi hiện trạng đã có dự án đang được triển khai hoặc đã thuộc quy hoạch triển khai dẫn đến chồng lấn và tranh chấp diện tích.

Việc lập và phê duyệt quy hoạch ở một số địa phương vẫn còn chậm, chưa sát với thực tế và phải điều chỉnh nhiều lần. Sau khi quy hoạch được phê duyệt, việc công bố công khai nội dung quy hoạch và hướng dẫn thực hiện quy hoạch còn hạn chế, dẫn đến nhiều quy hoạch quốc gia và quy hoạch địa phương bị chồng chéo; công suất khai thác và chế biến của một số KS theo quy hoạch địa phương lớn hơn quy hoạch trung ương, gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh và mất cân đối nguồn nguyên liệu.

Dù có nhiều khó khăn, việc phê duyệt quy hoạch KTKS vẫn đóng vai trò quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho việc cấp giấy phép KTKS trên toàn quốc, giúp quản lý và sử dụng tài nguyên KS hiệu quả hơn. Các quy hoạch còn dự báo hợp lý nhu cầu KS và các sản phẩm chế biến từ KS, tuy nhiên nội dung quy hoạch chế biến vẫn còn mờ nhạt và chưa đáp ứng đầy đủ phạm vi của Luật Khoáng sản.

Những kết quả đạt được và hạn chế về công tác quy hoạch KTKS như phân tích ở trên cũng được thể hiện qua đánh giá của DN như sau:

Bảng 3.10: Kết quả khảo sát doanh nghiệp về công tác lập quy hoạch khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Quy hoạch KTKS của chính quyền các cấp phù hợp với nhu cầu phát triển lâu dài của ngành	0	1	66	17	13	3,43
Quy hoạch KTKS có tính đồng bộ, không gây xung đột với các quy hoạch khác	5	6	77	9	0	2,93
Chính quyền thường xuyên cập nhật quy hoạch KTKS	0	0	51	45	1	3,48
Chính quyền xem xét ý kiến của DN khi xây dựng quy hoạch	1	11	35	50	0	3,38
Quy hoạch được công khai kịp thời trên các phương tiện thông tin để thuận tiện cho DN lập kế hoạch khai thác	0	0	17	61	19	4,02

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh

Việc công khai thông tin quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân nắm bắt kịp thời đang được đánh giá cao nhất, trong khi đó, tính đồng bộ trong lập quy hoạch

còn nhiều bất cập với kết quả khảo sát chỉ đạt 2,93 điểm. Có đến 5 DN rất không đồng ý và 6 DN không đồng ý về tính đồng bộ của quy hoạch KS với các quy hoạch khác và chỉ có 9 doanh nghiệp cho rằng có sự đồng bộ này. Đây là vấn đề cần được tập trung chú ý để đưa ra các giải pháp phù hợp giải quyết tình trạng này, cũng giúp các DN yên tâm đầu tư khai thác hiệu quả.

3.2.3. Thực trạng tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách về hoạt động khai thác khoáng sản

3.2.3.1. Công tác cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản

Nhờ đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, hoàn thiện bản đồ với tỷ lệ chi tiết, và xác định rõ tọa độ cùng trữ lượng các mỏ trên cả nước, hoạt động cấp phép KTKS đã được thực hiện có hiệu quả theo định hướng theo Chiến lược KS đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc cấp phép cho các hoạt động KTKS được tiến hành tuân thủ đúng các nguyên tắc, điều kiện của Luật Khoáng sản, và theo các trình tự, thủ tục quy định trong Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ, nhằm triển khai chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản. Cơ quan Trung ương và các cơ quan địa phương cấp phép khai thác luôn dựa trên trữ lượng KS đã được phê duyệt bởi Hội đồng trữ lượng KS quốc gia (đối với các KS thuộc quyền cấp phép của Bộ NNMT) hoặc được UBND cấp tỉnh phê duyệt (đối với KS thuộc quyền cấp phép của địa phương). Mỗi dự án khai thác đều yêu cầu lập và trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cùng với kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường khi hoàn tất hoạt động khai thác và tuân thủ giám sát trong suốt quá trình thực hiện. Đặc biệt, các khu vực khai thác phải đảm bảo không gây ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, cảnh quan du lịch, cũng như các di tích lịch sử, văn hóa,...

**** Công tác cấp phép khai thác khoáng sản của cấp Trung ương***

Công tác cấp phép đối với các loại KS theo thẩm quyền quản lý cấp Trung ương được thực hiện theo quy hoạch KTKS có liên quan được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; quá trình cấp phép thực hiện đúng theo quy định và có sự phối hợp chặt chẽ với UBND cấp tỉnh liên quan trong việc rà soát vấn đề liên quan đến khu vực cấm, tạm cấm hoạt động KS, rà soát vấn đề rừng tự nhiên. Tùy từng thời điểm trong năm mà việc cấp phép khai thác các loại KS nào, khu vực nào được ban hành cụ thể, phù hợp với điều kiện của từng địa phương hay khu vực đặc thù. Điển hình như năm 2018, 35 giấy phép (24 giấy phép cấp mới, 06 giấy phép gia hạn, 05 giấy phép chuyển nhượng) được cấp cho 27 tổ chức, cá nhân trên địa bàn 17 tỉnh, thành phố để khai thác 13 loại KS, gồm: apatit, cao lanh, đá sét làm xi măng, đá vôi làm xi măng, đá silic làm phụ gia xi măng, đá hoa, đá granit làm ốp lát, đá vôi dolomit làm

ốp lát, puzolan, graphit, than, sắt, chì - kẽm, nước khoáng nhưng không cấp phép mới đối với hoạt động khai thác vàng sa khoáng [37].

Công tác này được DN đánh giá tương đối hiệu quả, thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.11: Kết quả khảo sát các Doanh nghiệp về công tác cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Việc cấp phép KTKS của chính quyền các cấp được thực hiện đúng quy định	0	0	56	37	4	3,46
Các giấy phép KTKS được cấp phù hợp điều kiện cụ thể, đặc thù của địa phương	0	0	65	22	10	3,43
Quy trình cấp phép KTKS đảm bảo nhanh chóng, tiết kiệm thời gian cho DN	2	3	31	61	0	3,53
Thời hạn của giấy phép khai thác hợp lý với chu kỳ khai thác và đầu tư của DN	1	29	52	15	0	2,83

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh

Công tác tiếp nhận, thẩm định, cấp phép hoạt động KTKS được thực hiện theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định 158 và các Thông tư hướng dẫn; căn cứ vào quy hoạch KS được phê duyệt, phù hợp với năng lực chế biến, sử dụng và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Việc thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động KS được đảm bảo nguyên tắc theo quy định của Luật Khoáng sản và tuân thủ đúng trình tự; quá trình thẩm định hồ sơ có sự phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan và UBND tỉnh để đảm bảo khu vực cấp phép không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động KS và các vấn đề liên quan đến đất rừng tự nhiên, đất an ninh, quốc phòng. Nếu như năm 2018 là 35 giấy phép được BTNNMT cấp, thì năm 2021 là 20 giấy phép (13 giấy phép cấp mới, 07 giấy phép gia hạn) cho 16 tổ chức và năm 2022, Bộ NNMT đã ký ban hành 39 giấy phép KTKS, ký ban hành 35 Quyết định đóng cửa mỏ KS [14].

Công tác tiếp nhận, thẩm định, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) nói chung và TTHC về KS, trong đó có hoạt động KTKS của Bộ NNMT được thực hiện theo cơ chế “một cửa, một cửa liên thông” theo các quy định được ban hành tại Quyết định số 1980/QĐ-BTNMT ngày 14/10/2021 với các hình thức tiếp nhận và trả kết quả theo các hình thức: tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 trên cổng dịch vụ công quốc gia; tiếp nhận trực tiếp tại Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ và tiếp nhận qua đường bưu chính và bưu điện. Đến nay, Bộ NNMT đã cung cấp 08 TTHC dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và 06 TTHC mức độ 3 trên tổng số 15 TTHC nhằm đa dạng hóa hình thức tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động KS qua các hình thức: trên môi trường mạng, qua đường

bưu điện, qua dịch vụ bưu chính công ích và trực tiếp tại Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của Bộ NNMT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để công khai, minh bạch thông tin trong quá trình giải quyết TTHC.

Trong giai đoạn 2018 - 2023, có 206 giấy phép KTKS được Bộ NNMT cấp bao gồm giấy phép cấp mới, giấy phép gia hạn và giấy phép chuyển nhượng:

Bảng 3.12: Số giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giai đoạn 2018 - 2023

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số GP cấp mới	24	34	32	13	28	7
Số GP gia hạn/chuyển nhượng	11	13	9	7	11	17
Tổng GP	35	47	41	20	39	24

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Trong quá trình thẩm định, một số hồ sơ không đáp ứng yêu cầu sẽ được xem xét kỹ và cân nhắc việc cấp phép. Điển hình như vướng mắc về sử dụng quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 trong việc cấp phép hoạt động KS than; liên quan đến rừng phòng hộ, quy hoạch rừng phòng hộ, rừng tự nhiên (Bộ NNMT có Công văn số 9256/BTNMTKSVN ngày 30/10/2023 báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến chỉ đạo việc sử dụng Quy hoạch 893/QĐ-TTg; chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được phép khai thác,... do vậy, việc tiếp nhận, thẩm định và cấp phép thăm dò KS, KTKS đối với than gặp khó khăn và các ban ngành liên quan đang tìm những hướng giải quyết phù hợp, bởi đây là loại KS có vai trò quan trọng và đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước. Riêng năm 2023, Tập đoàn Công nghiệp than KS Việt Nam (TKV) và Tổng công ty Đông Bắc đã tiêu thụ 58,9 triệu tấn than; doanh thu đạt 204,1 tỷ đồng, tăng trưởng lợi nhuận đạt trên 5.700 tỷ đồng so với kế hoạch; nộp ngân sách nhà nước 29,15 nghìn tỷ đồng. Thu nhập bình quân đạt 18,25 triệu đồng/người/tháng [178].

** Công tác cấp phép khai thác khoáng sản của cấp địa phương*

Một trong những chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh đối với hoạt động KTKS là cấp phép KTKS cho các tổ chức, cá nhân trong thẩm quyền quản lý. Chính quyền các địa phương trong thời gian qua đã ban hành nhiều quyết định cấp giấy phép, thu hồi, trả lại giấy phép và quyết định đóng cửa mỏ trên địa bàn thuộc quản lý. Giai đoạn từ 2018 - 2023, số quyết định cấp phép KTKS của chính quyền địa phương cả nước có xu hướng giảm (xem bảng 3.12):

Bảng 3.13. Số quyết định liên quan cấp phép và đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giai đoạn 2018 - 2023

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
QĐ cấp GP (quyết định)	488	467	450	404	333	342
QĐ thu hồi/trả lại GP (quyết định)	24	26	11	27	16	13
QĐ đóng cửa mỏ (quyết định)	119	85	83	89	77	70

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Theo bảng trên, số giấy phép do UBND tỉnh cấp cho các tổ chức, cá nhân nhiều nhất vào năm 2018 với 488 quyết định cấp phép và giảm dần còn 333 và 342 giấy phép được cấp trong năm 2022 và năm 2023. Mặc dù số lượng giấy phép cấp quyền KTKS có xu hướng giảm, nhưng thực chất là chất lượng hoạt động này lại được cải thiện, giảm thiểu hiện tượng “đầu cơ” giấy phép để chuyển nhượng kiếm lời. Việc cấp phép cũng được kiểm soát chặt chẽ hơn, đồng thời các DN đã tuân thủ việc lập đề án phục hồi môi trường, đề án đóng cửa mỏ, cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước, hỗ trợ cộng đồng và địa phương nơi diễn ra hoạt động khai thác.

Các tổ chức và cá nhân tham gia KTKS đã tích cực đầu tư vào công nghệ và phương pháp hiện đại, nâng cao giá trị KS, vừa đáp ứng nhu cầu nội địa, vừa mở rộng xuất khẩu. Hoạt động bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác cũng được chú trọng và thực hiện đúng quy định. Nhiều DN đã đầu tư trang thiết bị tiên tiến, giúp nâng cao hiệu suất khai thác và chế biến, đặc biệt là trong các ngành than và xi măng. Nhờ vậy, ngành khai khoáng đã dịch chuyển từ mô hình phát triển mở rộng sang tập trung phát triển chiều sâu, nhấn mạnh tính bền vững, tiết kiệm năng lượng, giảm tổn thất tài nguyên và nâng cao giá trị sản phẩm.

Nhìn chung, công tác cấp phép của Bộ NNMT, UBND cấp tỉnh đảm bảo theo quy định, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác có hiệu quả các mỏ KS. Nhất là Luật Địa chất và Khoáng sản 2024 đã tăng phân quyền cho chính quyền địa phương trong cấp phép khai thác, với thẩm quyền cấp phép khai thác đối với nước khoáng và nước nóng thiên nhiên. Nhưng bên cạnh những kết quả đạt được, cũng còn tồn tại một số bất cập, hạn chế và khó khăn trong công tác cấp phép KTKS của chính quyền các cấp như vẫn còn tình trạng DN được cấp phép nhưng khai thác không đúng nội dung giấy phép KTKS (theo quy định tại Điều 227 Bộ Luật hình sự) được cơ quan cảnh sát điều tra các cấp khởi tố, trưng cầu giám định (trước đó, nhiều năm trước đây phần lớn các vụ việc vi phạm trong lĩnh vực KS bị xử lý hình sự đều liên quan tới các tổ chức, cá nhân khai thác mà không có giấy phép). Mặt khác, một số dự án đã

được cấp giấy phép KTKS nhưng chưa hoàn thành việc thuê đất, chậm đưa mỏ vào khai thác; một số DN gặp khó khăn về tài chính khi chưa đưa mỏ vào hoạt động khai thác, hoặc khai thác không đạt công suất nên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tiền cấp quyền KTKS. Hay hoạt động KTKS trái phép, trong đó có nước khoáng, nước nóng vẫn còn xảy ra tại một số địa phương; còn tình trạng quảng cáo trên phương tiện thông tin đại chúng các dự án bất động sản, khu du lịch, nghỉ dưỡng có sử dụng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên khi chưa được cấp giấy phép thăm dò, khai thác dễ gây hiểu lầm, thiệt hại cho nhà đầu tư và người tiêu dùng. Và một số địa phương chưa quản lý chặt chẽ để xảy ra tình trạng khai thác trái phép đá khối, cát sỏi lòng sông, đất san lấp gây nhiều bức xúc trong xã hội. Tình trạng này tiềm ẩn nguy cơ gây mất an ninh trật tự, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, gây thất thoát tài nguyên, KS; dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý; hiệu lực, hiệu quả công tác QLNN về KS chưa được như mong muốn. Hay tình trạng buông lỏng trong cấp phép dẫn đến ô nhiễm môi trường sinh thái. Điển hình như vụ việc tại mỏ vàng Bồng Miêu (Quảng Nam), hàng loạt hầm khai thác bị bỏ hoang, nước độc chứa cyanua tràn ra môi trường không được kiểm soát, gây ô nhiễm nghiêm trọng sông suối xung quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của hàng nghìn người dân địa phương. Hay hoạt động khai thác than từng gây hiện tượng cá chết hàng loạt ở sông Diên Vọng và vịnh Hạ Long do nước thải từ mỏ than xả thẳng ra môi trường mà không qua xử lý,...

Hiện nay có một số khu vực đã cấp giấy phép KTKS (hầm lò) bị quy hoạch là khu vực an ninh, quốc phòng, diện tích có rừng tự nhiên. Ngoài ra, nhiều DN vẫn chưa hài lòng với thời hạn cấp phép khai thác vì chưa phù hợp với chu kỳ khai thác và đầu tư, được thể hiện qua kết quả khảo sát trên, với điểm trung bình đánh giá này không cao, chỉ 2,83 điểm, nằm trong khoảng 2,61 - 3,40 tức khoảng ý kiến trung lập.

3.2.3.2. Công tác tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Trong thời gian qua, công tác QLNN đối với hoạt động tổ chức đấu giá quyền KTKS tại Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Những nỗ lực này không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường về nguyên liệu xây dựng, nguyên liệu ngành công nghiệp khai khoáng,... mà còn giảm thiểu tình trạng KTKS trái phép. Quan trọng hơn, hoạt động đấu giá đã tạo ra nguồn lực lớn, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội ở nhiều địa phương.

Tại cấp trung ương, đến ngày 31/12/2023, Bộ NNMT đã phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác KS cho 20 khu vực, tổ chức đấu giá thành công 10 khu vực bao gồm các mỏ như quặng sắt ở Bắc Kạn, quặng apatit ở Lào Cai, và mỏ đá mỹ nghệ ở Yên Bái,... [14]. Các mức giá trúng đấu giá đã vượt giá khởi điểm, phản ánh sức cạnh tranh trong hoạt động đấu giá.

Nhằm nâng cao hiệu quả của công tác đấu giá, Bộ NNMT đã yêu cầu UBND các tỉnh tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giúp các DN và cá nhân liên quan nắm bắt đầy đủ các quy định. Đặc biệt, các bên tham gia đấu giá được giải thích rõ rằng đây không phải là hình thức “mua mỏ”. Thay vào đó, tiền trúng đấu giá chỉ là một phần trong nghĩa vụ tài chính mà DN cần thực hiện. Ngoài khoản này, tổ chức hoặc cá nhân trúng đấu giá còn phải chịu các chi phí lớn khác như đầu tư dự án khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm, đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính như đóng thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường theo quy định. Cơ quan tổ chức đấu giá chỉ lựa chọn các DN đáp ứng đầy đủ hai tiêu chí: năng lực và kinh nghiệm. Hồ sơ tham gia đấu giá cần cung cấp thông tin trung thực, rõ ràng và phải đảm bảo các yêu cầu pháp lý.

Tại địa phương, UBND các tỉnh đã xây dựng và triển khai nhiều phương án tổ chức đấu giá phù hợp. Điển hình là áp dụng hình thức bỏ phiếu trực tiếp tại các phiên đấu giá với quy trình tổ chức hợp lý. Hình thức này không chỉ giúp rút ngắn thời gian thực hiện mà còn phù hợp với năng lực tài chính của các DN và đảm bảo hiệu quả đầu tư. Những giải pháp này đã góp phần tạo sự công bằng, công khai và khuyến khích sự tham gia của nhiều DN trong lĩnh vực KTKS.

Công tác đấu giá quyền KTKS tại Việt Nam được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó, quy trình thực hiện tập trung vào việc lập hồ sơ mời tham gia đấu giá và xét chọn hồ sơ dự thầu với các yêu cầu cụ thể.

Tính đến năm 2023, cấp địa phương trong cả nước đã phê duyệt đấu giá cho 1.310 khu vực KS, trong đó 827 khu vực đã thành công [37]. Đa phần là các mỏ cát, sỏi và đá dùng trong xây dựng, những loại KS có nhu cầu cao và chi phí đầu tư thấp, giúp nhanh chóng thu hồi vốn. Đối với các địa phương được chọn điểm khảo sát, trong năm 2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành 01 Kế hoạch đấu giá quyền KTKS đối với đất làm vật liệu san lấp mặt bằng và tổ chức đấu giá thành công 01 mỏ đất làm vật liệu san lấp; UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 2 khu vực mỏ và tổ chức đấu giá thành công 13 khu vực mỏ; tỉnh Lào Cai tổ chức thành công 5 mỏ VLXD (3 mỏ đá, 2 mỏ cát); tỉnh Bình Thuận tổ chức đấu giá thành công đối với 04 khu vực mỏ (gồm 01 đá xây dựng, 01 sét gạch ngói, 02 cát xây dựng) và UBND tỉnh Đắk Nông đã tổ chức đấu giá thành công quyền KTKS 02 mỏ: mỏ đá bazan và mỏ than bùn.

Quá trình đấu giá quyền KTKS thời gian qua được chính quyền các cấp giám sát chặt chẽ để đảm bảo tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch và công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các bên liên quan (người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản,

đấu giá viên,...) thực hiện đúng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020.

Chính quyền các cấp cũng đã yêu cầu các cơ quan chức năng tập trung thanh tra, kiểm tra những cuộc đấu giá có biểu hiện bất thường. Các hành vi vi phạm, từ phía tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên, đến các tổ chức và cá nhân tham gia đấu giá, đều phải được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh nhằm đảm bảo bằng trong kết quả đấu giá. Đồng thời, chính quyền cũng chú trọng giám sát chặt chẽ sản lượng KTKS thực tế. Các DN khai thác phải tuân thủ đúng trữ lượng đã được cấp phép, đặc biệt đối với các mỏ cát, sỏi - những loại tài nguyên dễ bị khai thác trái phép hoặc vượt mức quy định.

Dù đạt được một số kết quả, việc đấu giá quyền KTKS vẫn chưa tương xứng với tiềm năng do các quy định đấu giá còn mới, triển khai chưa đồng bộ và chưa phù hợp hoàn toàn với quy định về đất đai và tài sản đấu giá. Số lượng khu vực KS được đưa ra đấu giá mới chỉ đạt 52,23% so với kế hoạch phê duyệt. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc đây là một chính sách mới, lần đầu triển khai, nên trong quá trình thực hiện đã bộc lộ nhiều hạn chế. Quy định pháp luật về đấu giá quyền KTKS chưa đồng bộ với các quy định liên quan về đất đai và đấu giá tài sản, dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng thực tiễn.

Trình tự, thủ tục liên quan đến khai thác thường phức tạp, kéo dài và gặp khó khăn trong việc đền bù giải phóng mặt bằng. Nhiều khu vực đấu giá chỉ có dữ liệu điều tra sơ bộ, chưa đánh giá chính xác trữ lượng KS, gây cản trở trong việc xác định giá trị của mỏ.

Tại nhiều địa phương, kết quả đấu giá quyền KTKS cho thấy nhiều vấn đề bất thường. Một số cuộc đấu giá kéo dài qua nhiều vòng, khiến thời gian tổ chức bị kéo dài. Đáng chú ý, giá trúng đấu giá tại một số trường hợp tăng vọt bất thường, cao hơn nhiều lần so với giá khởi điểm và thậm chí vượt xa giá bán sản phẩm tương ứng trên thị trường dẫn đến thực trạng nhiều tổ chức, cá nhân không thể triển khai dự án khai thác sau khi trúng đấu giá, buộc phải bỏ cọc không chỉ gây lãng phí nguồn lực mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh kinh tế và trật tự xã hội tại địa phương. Điển hình như vừa qua, xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, tổ chức đấu giá khai thác mỏ cát ĐB2B bị tăng gần 310 lần tương ứng với hơn 370 tỷ đồng so với giá khởi điểm, với mức trúng đấu giá là 1.534,6% R gây xôn xao và dư luận không tốt [127].

Ngoài ra, hoạt động đấu giá chưa thật sự hấp dẫn nhà đầu tư do nhiều vướng mắc. Trình tự, thủ tục để đưa dự án khai thác vào hoạt động sau đấu giá thường phức tạp và kéo dài, có những dự án mất tới 3-5 năm mới hoàn thành các bước pháp lý. Đặc biệt, công tác giải phóng mặt bằng và cấp phép khai thác sau trúng đấu giá còn gặp nhiều khó khăn. Thêm vào đó, một số khu vực đấu giá chưa được thăm dò

kỹ lưỡng, thiếu dữ liệu tin cậy về trữ lượng và giá trị mỏ, khiến nhà đầu tư khó đánh giá chính xác hiệu quả khai thác.

Hiện nay, một số DN khi tham gia đấu giá đã cố gắng chứng minh đủ năng lực tài chính, kỹ thuật, nhân lực và kinh nghiệm để giành quyền khai thác. Tuy nhiên, sau khi trúng đấu giá, nhiều đơn vị lại cố tình thể hiện mình không đủ khả năng để khai thác nhằm hợp thức hóa việc chuyển nhượng quyền khai thác, thu lợi nhuận từ việc “bán mỏ”. Thực trạng này biến quyền khai thác tài nguyên quốc gia trở thành một loại hàng hóa thông thường, gây thất thoát nguồn lực và làm méo mó mục tiêu của chính sách đấu giá. Để chấn chỉnh, cần siết chặt các quy định liên quan đến việc cho phép chuyển nhượng quyền KTKS. Đồng thời, cần có những thay đổi pháp lý nhằm hạn chế việc lợi dụng hình thức đấu giá để kiếm lợi cá nhân, bảo đảm KTKS được thực hiện đúng mục đích, hiệu quả.

Ngoài ra, sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương còn chưa đồng bộ, khiến việc xử lý gặp khó khăn. Sự bất đồng trong chính sách đất đai theo Luật Đất đai cũng tạo ra bất bình đẳng giữa các dự án cấp phép trung ương và cấp tỉnh.

3.2.3.3. Công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia khai thác khoáng sản

**** Về phê duyệt và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản***

Chính sách thu tiền cấp quyền KTKS là một quy định mới, lần đầu được đề cập trong Luật Khoáng sản và phải trải qua nhiều giai đoạn điều chỉnh do tính chất phức tạp của vấn đề, liên quan đến các quy định quản lý khác nhau. Sau khi Luật Khoáng sản 2010 có hiệu lực, đến ngày 28/11/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định 203), hướng dẫn về phương pháp tính và mức thu tiền cấp quyền KTKS.

Từ khi Nghị định 203 được áp dụng, các địa phương trên cả nước đã triển khai việc tính và thu tiền cấp quyền khai thác, đem lại nguồn thu ngân sách hàng năm. Đến năm 2023, Bộ NNMT và chính quyền các địa phương đã phê duyệt tiền cấp quyền KTKS và yêu cầu các đơn vị thuế ra thông báo nộp tiền đối với trên 4.841 giấy phép khai thác KS với tổng số tiền phê duyệt trên 61.441 tỷ đồng (trong đó, có 665 giấy phép do Bộ NNMT cấp với tổng số tiền phê duyệt hơn 44.559 tỷ đồng và có 4.184 Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền KTKS của UBND các tỉnh ban hành với tổng số tiền phê duyệt hơn 16.882 tỷ đồng. Với kết quả đó, số tiền cấp quyền KTKS đã thu được trong giai đoạn này là 55.887 tỷ đồng [14].

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các khó khăn và hạn chế đã xuất hiện, không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Để giải quyết, ngày 31/7/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2019/NĐ-CP thay thế Nghị định 203, với hiệu lực từ 15/9/2019. Nghị định mới này quy định chi tiết về trữ lượng tính tiền cấp quyền theo từng loại giấy phép khai thác ở các thời điểm cấp khác nhau và xác định giá trị dựa trên giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi. Kết quả là nguồn thu từ tiền cấp

quyền đã tăng lên đáng kể, từ 15.012,4 tỷ đồng năm 2018, 18.874,3 tỷ đồng năm 2019, lên 45.035 tỷ đồng năm 2023 [14].

Tính từ năm 2018 đến 2023, đã có 198 quyết định phê duyệt tiền cấp quyền KT KS được ban hành bởi các cấp có thẩm quyền với tổng số tiền phê duyệt là 10.736,1 tỷ đồng. Đề nghị Cục thuế các địa phương ban hành thông báo nộp tiền thu tiền KTKS với hơn 2.000 giấy phép khai thác trong giai đoạn này:

Bảng 3.14: Kết quả thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn 2018 - 2023

		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác (QĐ)		47	47	31	11	62	9
Tổng số tiền cấp quyền khai thác phê duyệt (tỷ đồng)		2.954	2.381	914,4	1.044	1.300	2.143
Tổng số tiền cấp quyền khai thác nộp NSNS (tỷ đồng)	Trung ương	2.023	3.138	2.849	3.117	1.633	2.922
	Địa phương	892	1.642	1.660	1.880	975	2.574

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp dựa trên các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Giai đoạn 2018–2023 cho thấy sự biến động lớn về số quyết định phê duyệt tiền cấp quyền KTKS với mức cao nhất là 62 quyết định (năm 2022) và thấp nhất chỉ 9 quyết định (năm 2023) nhưng năm 2023 có số tiền nộp vẫn cao (Trung ương: 2.922 tỷ; địa phương: 2.574 tỷ). Điều này cho thấy các quyết định phê duyệt trong năm có giá trị lớn hoặc liên quan đến các mỏ có tiềm năng cao. Chính sách tiền cấp quyền KTKS góp phần hạn chế tình trạng xin cấp phép mỏ để đầu cơ, mua bán, ngăn ngừa các DN không đủ năng lực tài chính khai thác quy mô nhỏ, thiếu hiệu quả. Công tác thẩm định, tiếp nhận hồ sơ thu tiền cấp quyền cũng được thực hiện nghiêm ngặt và đúng quy định pháp luật.

** Quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức, cá nhân*

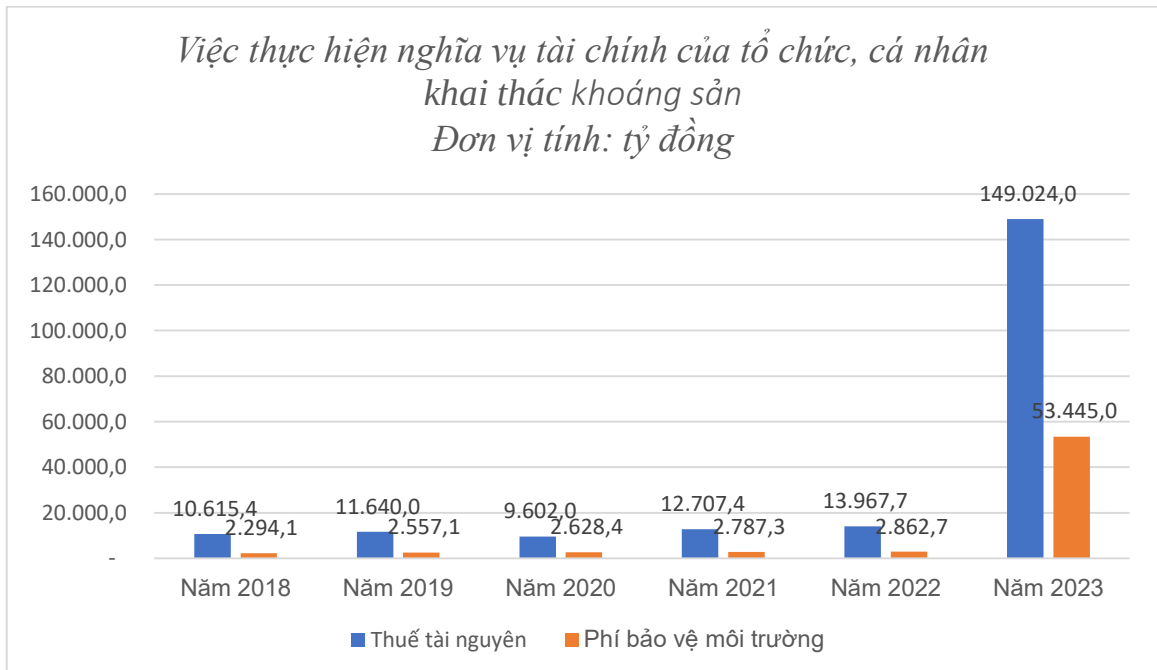
Ngoài công tác phê duyệt và thu tiền cấp quyền KTKS, chính quyền Trung ương và các địa phương còn đẩy mạnh công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khác từ các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác tại các mỏ KS theo giấy phép được cấp như đóng thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường trong khai thác,...

Bắt đầu từ ngày 15/7/2023, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho cơ quan thuế địa phương thực hiện quản lý thu và nộp phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động KTKS, tuân theo các quy định pháp luật về quản lý thuế.

Theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP, cơ quan thuế cần lưu trữ và sử dụng các thông tin, tài liệu do tổ chức hoặc cá nhân thực hiện KTKS cung cấp. Đồng thời, các chủ thể này phải hợp tác với Sở NNMT tại địa phương để tổ chức thu phí bảo vệ môi trường liên quan đến KTKS theo đúng quy định của Nghị định này và quy định pháp luật về quản lý thuế.

Trước ngày 30/4 hàng năm, căn cứ vào hồ sơ quyết toán phí năm (tính theo năm dương lịch) theo quy định pháp luật về quản lý thuế, cơ quan thuế nơi người nộp phí thực hiện kê khai có trách nhiệm gửi thông tin chi tiết cho cơ quan tài nguyên và môi trường. Trường hợp này áp dụng với khối lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng KS nguyên khai thực tế đã khai thác, theo từng giấy phép KTKS trong năm để tính phí bảo vệ môi trường. Đối với các trường hợp quyết toán phí không theo năm dương lịch, khi chấm dứt hợp đồng KTKS, chấm dứt hoạt động thu mua, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình DN, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ quan thuế phải gửi thông tin cho cơ quan tài nguyên và môi trường trong vòng 45 ngày sau khi hết hạn nộp hồ sơ quyết toán phí theo quy định pháp luật. Đồng thời, trước ngày 30/4 hàng năm, cục thuế địa phương cần tổng hợp và công khai thông tin về số phí bảo vệ môi trường từ hoạt động KTKS mà người nộp phí đã nộp của năm trước, trên cổng thông tin điện tử của Cục Thuế và UBND cấp tỉnh để người dân có thể theo dõi.

Với chính sách thuế, quy trình thực hiện phù hợp và tăng cường công tác quản lý về thuế, phí đối với hoạt động KTKS, số tiền thu được từ cấp quyền khai thác và các thuế, phí liên quan đã đóng góp cho ngân sách nhà nước, được đầu tư lại cho cơ sở hạ tầng, cải thiện an sinh xã hội, và phục hồi môi trường bị tác động bởi hoạt động khai thác, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương có KTKS (xem bảng).



Biểu đồ 3.2: Kết quả thu thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản giai đoạn 2018 - 2023

Nguồn: Nghiên cứu sinh thiết kế dựa trên dữ liệu các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Theo biểu đồ trên cho thấy, năm 2023 có sự tăng đột biến về tổng thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường thu được trong hoạt động KTKS. Đó là do sự thay đổi về cách tính thuế của Nghị định số 27/2023/NĐ-CP so với Nghị định trước đó.

Như vậy, đối với công tác quản lý về nghĩa vụ tài chính của các tổ chức, cá nhân tham gia KTKS, chính quyền các cấp đã nâng cao hiệu quả quản lý, đạt được nhiều kết quả nhất định với số tiền có ý nghĩa đóng góp ngân sách nhà nước. Điều này cũng được cán bộ làm công tác QLNN đối với hoạt động KTKS ghi nhận, thể hiện qua kết quả khảo sát:

Bảng 3.15: Kết quả khảo sát cán bộ về công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Các DN khai thác tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật	1	3	29	15	0	3,28
Quy trình thu và quản lý nghĩa vụ tài chính của DN khai thác KS rõ ràng, công khai, hợp lý	0	0	15	31	1	3,70
Cơ quan chức năng kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của DN thường xuyên	0	0	12	18	17	4,10
Việc xử lý vi phạm tài chính của DN khai thác KS nghiêm túc, công bằng	0	0	8	30	9	4,02
DN khai thác KS được hỗ trợ và hướng dẫn khi có vướng mắc về nghĩa vụ tài chính	0	0	7	38	2	3,89

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh

Với điểm trung bình cộng của các chỉ tiêu là 3,79 nằm trong khoảng 3,41 - 4,2 chứng tỏ các cán bộ được khảo sát đều đánh giá cao với mức ý nghĩa là đồng ý về công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với DN khai thác KS của các cơ quan chức năng liên quan, trong đó có Bộ NNMT, Cục thuế, Sở NNMT,... ở địa phương.

Tuy đạt được những kết quả nhất định và được đánh giá khá cao nhưng công tác này trên thực tế vẫn còn một số vướng mắc, hạn chế, ví dụ như:

Phương pháp tính tiền cấp quyền dựa trên trữ lượng phê duyệt vẫn gặp nhiều bất cập, vì trữ lượng được tính chỉ mang tính tương đối, gây khó khăn trong đánh giá chính xác. Ngoài ra, việc yêu cầu thu tiền trước khi khai thác khiến DN khó có điều kiện tài chính để đầu tư ban đầu vào mỏ. Khi Luật Khoáng sản sửa đổi được xem xét, có đề xuất thu tiền cấp quyền khai thác theo năm và dựa trên sản lượng khai thác thực tế để tăng tính linh hoạt, vẫn chưa có quy định hoàn trả tiền cấp quyền nếu sản lượng khai thác thực tế không đạt mức cấp phép.

Do đây là chính sách mới, chưa có sự thống nhất và đồng thuận giữa các tổ chức khai thác và cơ quan QLNN, DN gặp khó khăn khi phải thực hiện ngay sau khi Luật có hiệu lực, dẫn đến tình trạng chậm nộp hoặc chây ì, đặc biệt trong giai đoạn giá KS biến động. Tại các địa phương, đội ngũ chuyên môn về ĐC và KS còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong việc xác định các yếu tố kỹ thuật như “cấp trữ lượng,” “Khoáng sản nguyên khai,” “nở ròi,” và “hệ số tổn thất.”

Tuy nhiên, Luật Địa chất và Khoáng sản được Quốc hội thông qua cuối năm 2024 với điểm mới là tính tiền cấp quyền KTKS trên cơ sở trữ lượng KS được phép khai thác hoặc khối lượng KS được phép thu hồi; tiền cấp quyền KTKS được thu theo năm và quyết toán theo sản lượng khai thác thực tế sẽ giải quyết được những bất cập hiện tại trong tính tiền cấp quyền khai thác đang diễn ra hiện nay.

3.2.3.4. Công tác quản lý việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác khoáng sản

+ Trách nhiệm đối với môi trường

Hoạt động KTKS tại Việt Nam đang gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường. Điển hình là việc sử dụng không hiệu quả các nguồn tài nguyên tự nhiên, làm thay đổi cảnh quan, tích tụ và phát tán chất thải, gây ô nhiễm nguồn nước, và tạo ra nguy cơ axit hóa dòng chảy tại các khu vực khai thác. Các hoạt động này không chỉ phá hủy cân bằng sinh thái hàng triệu năm mà còn gây ra tình trạng ô nhiễm trầm trọng, trở thành vấn đề cấp bách về môi trường và xã hội. Đối với khai thác mỏ kim loại, sự phá hủy bề mặt đất, tác động đến rừng và hệ sinh thái thực vật là những ảnh hưởng rõ rệt. Khai thác đá vôi phục vụ vật liệu xây dựng và nguyên liệu sản xuất phân bón, hóa chất cũng gây ô nhiễm không khí và nguồn nước nghiêm trọng. Do thiếu hệ thống lọc bụi hiện đại, nồng độ bụi trong không khí tại các khu vực này thường cao gấp 9 lần mức cho phép. Vì vậy, tăng cường quản lý nâng cao trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong hoạt động KTKS của các tổ chức, cá nhân luôn được chính quyền các cấp ở Việt Nam quan tâm.

Điều 30 của Luật Khoáng sản nêu rõ rằng trong quá trình KTKS, các công nghệ, thiết bị và vật liệu được sử dụng phải thân thiện với môi trường. Các tổ chức KTKS cần áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và tiến hành phục hồi, cải tạo môi trường theo quy định pháp luật. Các chi phí liên quan đến bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường cũng như các biện pháp cụ thể phải được thực hiện và chịu trách nhiệm hoàn toàn. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo, và phục hồi môi trường phải được xác định trong dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, các tổ chức khai thác cần phải ký quỹ để đảm bảo cho việc cải tạo và phục hồi môi trường theo yêu cầu của Chính phủ. Theo đó, các DN khai thác KS trước khi đầu tư

phải đặt cọc một khoản tiền, đủ để phục hồi môi trường nếu xảy ra ô nhiễm hoặc suy thoái. Các tổ chức, cá nhân khi tiến hành KTKS phải lập kế hoạch phục hồi môi trường sau khai thác và gửi tiền ký quỹ vào Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác.

Năm 2018, tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trong KTKS tại Quỹ Bảo vệ môi trường địa phương là 1.185,8 tỷ đồng (tăng gần 250 tỷ đồng so với năm 2017). Các tỉnh có số tiền ký quỹ nhiều như Quảng Ninh (714 tỷ đồng), Nghệ An (123 tỷ đồng), Gia Lai (21,2 tỷ đồng), Lào Cai (20,3 tỷ đồng), Lạng Sơn (17,8 tỷ đồng), Phú Thọ (17,5 tỷ đồng), Ninh Bình (15,7 tỷ đồng), Quảng Nam (12,9 tỷ đồng), Hà Nam (13,5 tỷ đồng), Kiên Giang (12 tỷ đồng), Quảng Ngãi (10,7 tỷ đồng), một số tỉnh có tiền ký quỹ thấp dưới 1 tỷ đồng như: Điện Biên, tp Hà Nội, Hậu Giang, Lai Châu, Thái Bình, Tiền Giang, Trà Vinh [14].

Nếu như năm 2019 được 562,6 tỷ đồng thì năm 2020 là 9.104,7 tỷ đồng [14]. Giá trị tiền ký quỹ tăng trong những năm gần đây chứng tỏ được nhận thức, trách nhiệm của các DN khai thác KS cũng ngày càng tăng trong vấn đề bảo vệ môi trường.

Ngoài những quy định trong Luật Khoáng sản, Chính phủ cũng ban hành Nghị định cụ thể để tăng cường quản lý trong công tác này. Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về cải thiện chất lượng môi trường đã được quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 được Chính phủ ban hành nhằm sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong KTKS. Các đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt gồm: Các dự án KTKS được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau ngày 1/7/2019; cơ sở KTKS đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường trước ngày 1/7/2019 nhưng chưa có phương án được phê duyệt. Các đối tượng trên nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây phải lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường: thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường; tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án (bao gồm cả phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) đã được phê duyệt; theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt không đủ để thực hiện.

Sau khi Nghị định được ban hành, Bộ TNMT cùng với Tổng Cục ĐC và KS Việt Nam (sau là Cục ĐC Việt Nam và Cục KS Việt Nam nay là Cục ĐC và KS Việt Nam thuộc Bộ NNMT) đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định trong Nghị định và nâng cao nhận thức của các bên liên quan, đặc biệt là các chủ mỏ, về trách nhiệm và nội dung của việc phục hồi môi trường sau khai thác. Nhờ vậy, hầu hết các cơ sở khai thác, đặc biệt là các mỏ

quan trọng, lớn, đã có ý thức về trách nhiệm và tuân thủ theo các chỉ dẫn từ Nghị định. Các hướng dẫn này được trình bày khá chi tiết, chẳng hạn như quy định các khoản chi phí cần thiết, cách tính toán, và định mức cụ thể, từ đó giúp đạt được kết quả khá tích cực. Theo đó, các chủ mỏ phải gửi một khoản tiền ký quỹ vào ngân hàng; số tiền này sẽ bị tịch thu nếu họ không thực hiện phục hồi môi trường. Ngược lại, nếu hoàn thành các công tác hoàn thổ, ngân hàng sẽ hoàn trả lại khoản tiền này cho họ.

Trên cơ sở các văn bản quy định và hướng dẫn thực hiện của Trung ương, trong những năm qua, cơ quan chức năng của chính quyền các địa phương cũng đã tích cực yêu cầu các DN khai thác KS thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định. Điều này giúp nâng cao ý thức trách nhiệm của các DN về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động khai thác.

Việc các DN khai thác KS trong tỉnh chủ động thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường đã góp phần tạo nguồn tài chính dự phòng cho xử lý các rủi ro và nguy cơ ô nhiễm phát sinh từ khai thác. Nhờ đó, công tác phục hồi và cải tạo môi trường được đảm bảo hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Diễn hình như các đơn vị khai thác than đã đầu tư xây dựng nhiều công trình nhằm giảm thiểu ô nhiễm và các tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh. Ngành than đã triển khai các biện pháp kiểm soát bụi hiệu quả, bao gồm việc phun nước thường xuyên trên các tuyến đường nội mỏ và đường vận chuyển, đặc biệt là những đoạn đi qua khu dân cư. Bên cạnh đó, các trạm rửa xe được xây dựng, ô tô chở than trên đường bộ chuyên dụng được che phủ bạt kỹ càng, và các toa xe chở than bằng đường sắt cũng được lắp đặt hệ thống che phủ bạt bán tự động. Riêng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam mỗi năm dành khoảng 1.000 tỷ đồng cho các hoạt động bảo vệ môi trường [83]. Cùng với Tổng Công ty Đông Bắc, TKV đã triển khai Đề án đảm bảo môi trường cấp bách cho ngành than tại Quảng Ninh trong từng giai đoạn cụ thể với nhiều công trình và hạng mục phù hợp.

Hay dự án mỏ titan sa khoáng Nam Đê Gi tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, công ty khai thác đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực, bao gồm trồng 71,3ha rừng cây phi lao với tỷ lệ sống đạt trên 91% và mật độ 2.000 cây/ha. Việc đánh giá tác động môi trường tại khu vực khai thác được thực hiện trước, trong và sau khi dự án kết thúc, với sự phê duyệt của các cơ quan chức năng. Ngoài ra, công ty đã ký quỹ phục hồi môi trường, được quản lý bởi Sở NNMT tỉnh Bình Định, đồng thời đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom và xử lý bụi, kiểm soát tiếng ồn, xử lý nước ngầm, quản lý chất thải nguy hại. Các biện pháp bảo vệ môi trường được công khai minh bạch tại khu vực

mỏ, bao gồm việc không sử dụng hóa chất, không xả thải ra môi trường, và cung cấp đầy đủ trang bị bảo hộ lao động. Công ty cũng duy trì chăm sóc rừng phòng hộ, kiểm soát chặt chẽ nước thải, khí thải, và chất thải rắn trong quá trình khai thác và chế biến quặng.

Nhiều DN khai thác đá cũng đã lắp đặt hệ thống phun nước dập bụi tại nhiều vị trí quan trọng như máng cấp liệu, máy kẹp hàm, máy nghiền côn, đầu băng tải và khu vực xung quanh bãi chứa sản phẩm giúp giảm thiểu đáng kể lượng bụi phát tán ra môi trường. Đồng thời, các tuyến đường nội mỏ và đường vận chuyển, đặc biệt là những đoạn đi qua khu dân cư, cũng được nhiều DN chú ý phun nước để giảm bụi.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác này vẫn còn những hạn chế nhất định. Sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm với môi trường trong KTKS vẫn còn lỏng lẻo, dẫn đến vẫn còn một số đơn vị chậm trễ trong việc ký quỹ bảo vệ môi trường.

Vấn đề đảm bảo môi trường trong khai thác vẫn chưa giải quyết triệt để. Điển hình như các hoạt động khai thác cát từ lòng sông trên khắp cả nước, nhất là miền Nam, với khoảng 120 khu vực được cấp phép để khai thác cát xây dựng, với hàng triệu mét khối cát được lấy từ các con sông lớn như Đồng Nai, Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Tiền và Hậu từ xưa đến nay dẫn đến hệ quả là nước sông bị đục, làm cản trở giao thông đường thủy và gia tăng nguy cơ tai nạn. Đặc biệt, nạn sạt lở nghiêm trọng dọc các bờ sông, nhất là sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, đã trở thành vấn đề nhức nhối đối với các địa phương trong khu vực.

Tuy nhiên, với nội dung kinh tế tuần hoàn trong khai thác được bổ sung trong Luật Địa chất và Khoáng sản 2024, sẽ tăng cường định hướng quản lý của chính quyền các cấp để hoạt động KTKS gắn với bảo vệ môi trường sinh thái trong thời gian tới ở Việt Nam. Mặt khác, Luật 2024 cũng đã quy định rõ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển của nhóm II, nhóm III với việc giám sát bằng các phương tiện, thiết bị công nghệ hiện đại để bảo đảm kiểm soát nguy cơ mất an toàn và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường; nguy cơ sạt lở, mất ổn định lòng sông, bờ sông, bãi sông, bờ biển.

+ *Trách nhiệm đối với cộng đồng dân cư nơi có mỏ khai thác*

Chính quyền Trung ương và các địa phương ở Việt Nam không chỉ chú ý đến vấn đề môi trường trong KTKS của các tổ chức, cá nhân mà trách nhiệm đối với cộng đồng dân cư nơi có mỏ khai thác cũng được quan tâm. Đó là vấn đề đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động ở khu vực mỏ, hay là các chương trình nhằm hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, các hoạt động phúc lợi hỗ trợ phát triển KT - XH cho các địa phương có mỏ khai thác. Nhờ tăng cường hoạt động quản lý này mà các DN khai thác đã nâng cao hiệu quả hoạt động này trong thời gian qua, được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.16: Kết quả hỗ trợ người dân và phúc lợi xã hội đối với địa phương có mỏ khai thác khoáng sản của các tổ chức, các nhân khai thác giai đoạn 2018 - 2023

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số LĐ địa phương làm việc ổn định tại mỏ (nghìn người)	127	129	136	123	121,8	128,742
Hỗ trợ cơ sở hạ tầng, phúc lợi cho địa phương (tỷ đồng)	288	122	118	164	141	120,579

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ báo cáo các năm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Hoạt động KTKS không chỉ góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm ổn định cho người dân địa phương. Điển hình như năm 2023, tỉnh Quảng Ninh đã tạo việc làm ổn định cho 66.380 lao động địa phương, trong đó ngành than là 60.817 lao động, các loại hình khác là 5.563 lao động [188]; còn tỉnh Nghệ An tạo việc làm tại khu vực khai thác cho 10.000 lao động, tỉnh Bình Thuận là 2.000 lao động và tỉnh Lào Cai là 4.606 người với thu nhập bình quân từ 4,1 - 17 triệu đồng/người/tháng [189,191,187].

Ngoài việc đảm bảo lương, thu nhập và các chế độ bảo hiểm cho người lao động, nhiều DN khai thác cũng đặc biệt chú trọng đến an toàn và điều kiện làm việc cho người lao động trong mỏ khai thác. Những người làm việc tại các mỏ đều đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định để đảm bảo an toàn trong lao động. Nếu không đạt yêu cầu sức khỏe, sẽ không được bố trí công việc. Chỉ những lao động đã được đào tạo bài bản, hướng dẫn đầy đủ về quy trình và nội quy an toàn lao động, cũng như vượt qua kỳ sát hạch với kết quả đạt yêu cầu, mới được phép làm việc trong dây chuyền công nghệ và sản xuất tại mỏ. Mỗi năm, các mỏ phải tổ chức tái huấn luyện và cập nhật kiến thức về kỹ thuật an toàn cho người lao động theo từng ngành nghề, đảm bảo nội dung đào tạo được ghi chép cẩn thận vào sổ huấn luyện.

Nhiều DN đã đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại và trang thiết bị an toàn tiên tiến, áp dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong khai thác nhằm giảm bớt cường độ lao động và đảm bảo an toàn. Một số DN lớn trong lĩnh vực than, điện,... tổ chức khám sức khỏe định kỳ theo đúng quy định pháp luật. Ví dụ như đối với các công nhân làm việc trong hầm lò khai thác than, các đơn vị khai thác than tổ chức rửa mũi ngay sau mỗi ca làm việc, triển khai chương trình rửa phổi miễn phí (chi phí cho một ca rửa phổi là 41 triệu đồng) cho các công nhân có trên 20 năm làm việc trong hầm lò...

Thời gian qua, các DN khai thác KS đã chú trọng hơn đến việc đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động cho công nhân tại các điểm mỏ. Tuy nhiên, thực tế kiểm tra cho thấy vẫn còn một số DN chưa chú ý đúng mức đến việc đào tạo công nhân

và sử dụng máy móc cũ, thiếu thiết bị khai thác cần thiết. Đặc biệt, tại nhiều mỏ khai thác đá, phương pháp cắt lớp xiên trong quá trình nổ mìn đã làm hư hại các phiến đá, gây nguy hiểm cho công nhân khoan và làm việc ở chân núi. Thêm vào đó, ý thức tuân thủ quy trình kỹ thuật của công nhân còn hạn chế; nhiều người chưa sử dụng đầy đủ các thiết bị bảo hộ, dẫn đến nguy cơ mất an toàn cao trong lao động.

Về hỗ trợ các cộng đồng địa phương trong xây dựng cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường, chính quyền các địa phương cũng sử dụng linh hoạt nhiều biện pháp khác nhau để quản lý việc thực hiện trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân KTKS. Điển hình như tại Lào Cai, nơi có nguồn tài nguyên phong phú như apatit, sắt, đồng, và các loại khoáng sản khác, hoạt động vận chuyển KS đã gây áp lực lớn lên hạ tầng giao thông. Các xe tải siêu trọng (70-80 tấn) thường xuyên vận chuyển KS trên các tuyến đường thiết kế tải trọng chỉ dưới 20 tấn, khiến đường sá nhanh chóng xuống cấp, bụi bẩn và tai nạn giao thông gia tăng, gây bất bình trong cộng đồng dân cư. Để khắc phục, tỉnh Lào Cai đã áp dụng sáng kiến thu phí vận tải quặng và xây dựng hai tuyến đường mới chuyên dụng: tuyến Văn Bàn - Lào Cai dài 50km và tuyến Sinh Quyền - Bát Xát - Lào Cai dài 20km, cùng một tuyến đang triển khai từ mỏ Quý Sa đến Khu công nghiệp Tăng Loỏng (30km) [191].

Sự quản lý và khuyến khích của chính quyền cũng đã giúp nâng cao nhận thức của các DN trong nghĩa vụ này. Nhiều DN cũng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại mỏ khai thác như hệ thống rãnh và hồ lắng để thu gom nước mưa, giúp lắng cặn trước khi thải ra ngoài, tận dụng nước mưa đã qua xử lý để tưới đập bụi và phục vụ sản xuất, giúp cải thiện cảnh quan. Điển hình như năm 2019, ngành Than đã trồng thêm 468 ha cây xanh để phục hồi môi trường, nâng tổng diện tích bãi thải và khai trường đã cải tạo lên đến 1.680 ha. Xây dựng 4 công trình đê và đập để ngăn đất đá trôi, 14 công trình nạo vét hệ thống thoát nước, và 3 công trình giảm thiểu bụi, tiếng ồn trong quá trình vận chuyển và sàng tuyển,... [178].

Bên cạnh đó, các tổ chức, cá nhân tham gia KTKS còn tích cực tham gia vào các hoạt động an sinh xã hội, hỗ trợ cộng đồng tại địa phương có mỏ khai thác. Tập trung vào xây dựng các công trình phúc lợi, hỗ trợ người nghèo, gia đình chính sách và các hội thiện nguyện. Một số địa phương thực hiện rất tốt hoạt động này như: chi phí nâng cấp, xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng và công trình phúc lợi cho địa phương của Ninh Bình đạt 63 tỷ, Kiên Giang 40 tỷ, Quảng Bình trên 35 tỷ (năm 2018); Phú Thọ 20 tỷ, Tuyên Quang 13 tỷ, Quảng Bình 35 tỷ (năm 2019); Quảng Bình 19 tỷ, Phú Thọ 20 tỷ, Quảng Trị 5,7 tỷ (năm 2020),... [14].

Một số DN điển hình, nêu gương với các chương trình hỗ trợ này như Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2023, đã tài trợ 245 tỷ đồng xây dựng một tòa nhà khám chữa bệnh 300 giường tại Bệnh viện Lao phổi Quảng Ninh, hỗ

trợ 3 tỷ đồng xây trường học tại xã Quảng Yên, tài trợ 10,4 tỷ đồng xây dựng trường nội trú THCS tại Nà Khau, Bình Liêu. Ngoài ra, Tập đoàn cũng hỗ trợ 3 tỷ đồng cho mỗi tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Thanh Hóa, Bắc Kạn, Sơn La, Lai Châu và Bắc Giang để xây dựng trường học tại các vùng núi và vùng sâu vùng xa, đồng thời đóng góp vào các tổ chức thiện nguyện và xã hội [83].

Như vậy, các DN khai thác KS ở Việt Nam trong thời gian qua đã thể hiện trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng một cách đầy đủ và đa dạng, góp phần tích cực vào sự phát triển bền vững của cộng đồng địa phương, nơi có mỏ KTKS, đây là một kết quả thể hiện cho vai trò quản lý của chính quyền các cấp trong hoạt động này.

3.2.4. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

3.2.4.1. Về cơ cấu tổ chức bộ máy

Theo Luật Khoáng sản 2010, hệ thống tổ chức và quản lý nhà nước về KS Việt Nam bao gồm các cơ quan: Chính phủ, Bộ TNMT, các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các cấp, được quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ như sau:

** Chính phủ*

Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước chung về lĩnh vực KS. Đây là cơ quan quản lý cao nhất, đảm bảo xây dựng và điều hành các chính sách, chiến lược phát triển liên quan đến tài nguyên KS trên cả nước.

** Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước ngày 1/3/2025 là Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Đây là cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp trước Chính phủ về công tác quản lý đối với hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác trên phạm vi toàn quốc, gồm: xây dựng văn bản pháp luật và tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan; soạn thảo và ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các văn bản pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế, đơn giá liên quan đến hoạt động KTKS; đảm bảo hệ thống văn bản pháp luật phù hợp với thực tiễn khai thác và sử dụng KS trong cả nước; lập chiến lược và quy hoạch KTKS; xây dựng các chiến lược phát triển và quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên KS trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đảm bảo việc KTKS hiệu quả, bền vững và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; quản lý khu vực có KS; xác định, khoanh vùng và công bố các khu vực có tài nguyên KS; đề xuất Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các khu vực không đấu giá quyền KTKS vì lý do an ninh, quốc phòng hoặc bảo tồn; phổ biến, giáo dục pháp luật về KS nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, DN và các cơ quan liên quan; Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác nghiên cứu, điều tra và KTKS; cấp phép và đấu giá quyền khai thác; quản lý việc cấp mới, gia hạn, thu hồi giấy phép thăm dò, KTKS; tổ chức các cuộc đấu giá quyền KTKS một cách công khai và hiệu quả; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về KS; xử lý các

hành vi vi phạm trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến KS theo đúng thẩm quyền và các nhiệm vụ khác về hoạt động KS như thống kê trữ lượng KS; quản lý, lưu trữ thông tin và mẫu vật địa chất, công bố các kết quả điều tra ĐC và tài liệu liên quan phục vụ nghiên cứu, khai thác,...

** Các bộ, cơ quan ngang bộ khác*

Ngoài Bộ NNMT, các bộ khác như Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng cũng tham gia phối hợp quản lý KS theo phân quyền của Luật.

Bộ Công Thương thực hiện các chức năng, nhiệm vụ:

Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch khai thác và sử dụng các loại KS không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng và UBND cấp tỉnh; quản lý việc thực hiện quy hoạch, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt; ban hành các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến khai thác, chế biến KS và quy định điều kiện xuất khẩu KS.

Bộ Xây dựng thực hiện các nhiệm vụ:

Chủ trì lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng KS để làm vật liệu xây dựng và xi măng; tổ chức thực hiện và kiểm tra để đảm bảo các đơn vị thực hiện đúng quy hoạch, đồng thời kiểm tra, đánh giá sau khi quy hoạch được phê duyệt; quy định điều kiện xuất khẩu và các quy chuẩn kỹ thuật đối với việc khai thác, chế biến KS dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, một số các cơ quan bộ, ngang bộ khác như bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, bộ Công an cũng phối hợp quản lý trong thẩm quyền theo quy định của Luật Khoáng sản.

** Ủy ban nhân dân các cấp*

+ Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện quy định về quản lý, bảo vệ KS tại địa phương, phù hợp với pháp luật hiện hành; đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về các khu vực cần cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động KS để bảo vệ lợi ích quốc gia, an ninh, hoặc môi trường; quyết định các khu vực không đấu giá quyền KTKS thuộc thẩm quyền của tỉnh.

Xây dựng quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên KS tại địa phương; trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch hoặc phê duyệt trong phạm vi trách nhiệm của mình; phê duyệt và thống kê trữ lượng các loại KS thuộc thẩm quyền cấp phép của địa phương.

Cấp mới, gia hạn hoặc thu hồi giấy phép thăm dò và KTKS; tổ chức đấu giá quyền KTKS theo thẩm quyền quy định; đảm bảo các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật liên quan đến hoạt động khai thác được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Giải quyết việc cho thuê đất phục vụ hoạt động KTKS; bảo vệ môi trường và tài nguyên KS chưa khai thác; triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu vực có khoáng sản; đảm bảo an toàn, an ninh trật tự tại các khu vực KS chưa khai thác.

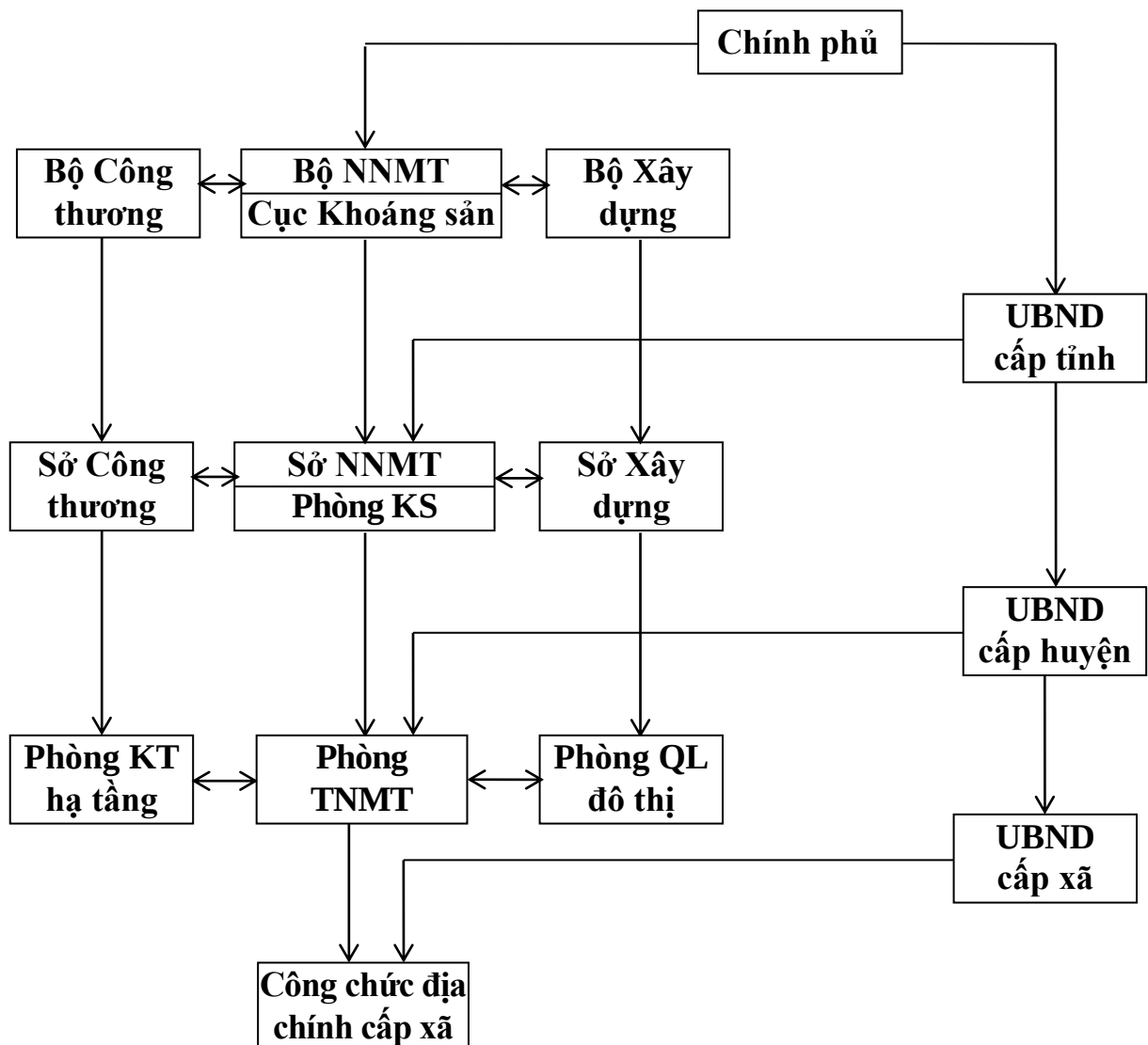
Tổng hợp tình hình hoạt động KS trên địa bàn và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất lên cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về KS đến cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động thăm dò, khai thác, và sử dụng KS.

** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã (sau ngày 1/3/2025, giải thể cấp huyện)*

Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã, trong phạm vi quyền hạn của mình, hỗ trợ quản lý KS trên địa bàn thông qua các nhiệm vụ theo thẩm quyền.

Bộ máy Quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam có thể được mô hình hóa qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.1. Bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam (trước ngày 1/7/2025)

- Cục Khoáng sản Việt Nam

Cục KS Việt Nam là tổ chức trực thuộc Bộ TNMT (hiện nay là Cục ĐC và KS Việt Nam - Bộ NNMT), thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ NNMT quản lý hoạt động KS trong phạm vi cả nước.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định 2959/QĐ-BTNMT năm 2022 quy định về cơ cấu tổ chức, Cục ĐC và Cục KS có Cục trưởng và các Phó Cục trưởng; bộ máy giúp việc Cục trưởng gồm có: (1) Văn phòng; (2) Phòng Thẩm định hồ sơ hoạt động KS; (3) Phòng Kiểm soát hoạt động KS; (4) Phòng Kế hoạch - Tài chính và Kinh tế KS; (5) Chi Cục ĐC và KS miền Trung (tại thành phố Đà Nẵng); (6) Chi Cục ĐC và KS miền Nam (tại Thành phố Hồ Chí Minh); (7) Trung tâm Thông tin và Dữ liệu KS [176].

Mỗi phòng, chi cục, trung tâm và văn phòng hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ khác nhau theo quy định.

Ở cấp tỉnh, mỗi Sở NNMT được cơ cấu tổ chức bởi 1 phòng chức năng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác là Phòng KS/Phòng Tài nguyên KS/ Phòng tài nguyên nước, KS và biến đổi khí hậu,... tùy theo tên gọi của mỗi đơn vị. Đây là phòng chuyên môn thực hiện các chức năng, nhiệm vụ cụ thể như:

Khoanh định khu vực hoạt động KS, phối hợp với các cơ quan liên quan để xác định rõ ràng các khu vực có tiềm năng KTKS. Việc khoanh định cần dựa trên kết quả điều tra địa chất, đảm bảo tính chính xác và phù hợp với chiến lược quản lý tài nguyên tại địa phương; sau khi khoanh vùng, phòng chức năng sẽ xây dựng kế hoạch tổ chức đấu giá quyền KTKS, bao gồm chuẩn bị hồ sơ, xác định tiêu chí đấu giá và tổ chức thực hiện; lập quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng KS. Phòng chức năng phối hợp với các cơ quan chuyên môn khác để xây dựng quy hoạch tổng thể, bao gồm mục tiêu, phương án khai thác bền vững, và các biện pháp bảo vệ tài nguyên chưa khai thác; trong quá trình theo dõi địa chất, nếu phát hiện các mỏ KS chưa được ghi nhận, phòng có trách nhiệm báo cáo kịp thời lên UBND tỉnh và Bộ NNMT để có phương án quản lý và khai thác phù hợp.

Các phòng chức năng thuộc Sở NNMT còn có nhiệm vụ xem xét, thẩm định hồ sơ cấp mới, gia hạn hoặc thu hồi giấy phép thăm dò và KTKS. đảm bảo các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy trình pháp luật và các điều kiện khai thác được quy định. Đồng thời, thẩm định hồ sơ liên quan đến việc chuyển nhượng quyền thăm dò hoặc KTKS giữa các tổ chức, cá nhân, đảm bảo quyền lợi của các bên và phù hợp với quy định; tính toán chi phí KTKS, đảm bảo rằng mức phí phù hợp với thực tế; chịu trách nhiệm kiểm tra và thẩm định các đề án đóng cửa mỏ khi việc

khai thác kết thúc, đảm bảo môi trường và an toàn sau khai thác.

Phòng Khoáng sản/Tài nguyên khoáng sản có nhiệm vụ tổng hợp thông tin về hoạt động thăm dò, khai thác và quản lý tài nguyên KS tại địa phương. Các báo cáo đảm bảo đầy đủ nội dung, từ tình hình thực tế khai thác đến những khó khăn, bất cập. Đối với các vấn đề khẩn cấp như phát hiện mỏ KS mới, vi phạm nghiêm trọng trong khai thác hoặc yêu cầu từ cơ quan cấp trên, phòng báo cáo đề UBND tỉnh hoặc Bộ NNMT có phương án xử lý.

Sau ngày 1/7/2025, Việt Nam chính thức thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, chỉ còn cấp tỉnh và cấp xã, thì cơ cấu tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS cũng được điều chỉnh phù hợp, cụ thể:

Cấp trung ương, Cục ĐC và KS Việt Nam (sát nhập từ Cục ĐC Việt Nam và Cục KS Việt Nam), là cơ quan tham mưu cho Bộ NNMT về công tác QLNN đối với hoạt động ĐC và KS.

Cấp địa phương, chức năng QLNN đối với hoạt động KTKS ở cấp tỉnh có cơ quan tham mưu là Sở NNMT với phòng chuyên môn là phòng ĐC và KS. Ở cấp xã, chức năng quản lý thuộc phòng Kinh tế (đối với xã) và phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị (đối với phường, đặc khu).

Như vậy, theo cơ cấu tổ chức bộ máy ở trên cho thấy, Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về KS trong phạm vi cả nước; Bộ NNMT là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và UBND các cấp quản lý trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Việc quản lý tài nguyên KS ở Việt Nam hiện nay được phân cấp nhiều hơn cho các địa phương, làm cho hoạt động KTKS gia tăng nhanh chóng, góp phần tăng thu cho ngân sách và phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên và môi trường của địa phương nói riêng và của quốc gia nói chung. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 38/CT-TTg, ngày 29-9-2020, *“Về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản”*. Theo đó, cấp Trung ương giữ thẩm quyền cấp phép đối với những loại KS có giá trị cao, các loại KS có tính định hướng chiến lược; cấp tỉnh, thành phố quản lý, cấp phép một số loại hình KS chủ yếu phục vụ cho địa phương, xây dựng kết cấu hạ tầng, như vật liệu xây dựng thông thường, than bùn và tận thu một vài KS phân tán nhỏ lẻ. Tuy nhiên, sự phân cấp chức năng, nhiệm vụ về địa phương vẫn còn có những hạn chế nhất định, ảnh hưởng phần nào đến triển khai, thực hiện các nhiệm vụ. Điều này được thể hiện qua đánh giá của cán bộ được khảo sát khi hỏi: *“Chức năng, nhiệm vụ của Bộ máy quản lý nhà nước đối với khai thác khoáng sản được phân cấp nhiều cho chính quyền địa phương”* với mức điểm trung bình chung

của đánh giá chỉ đạt 3,06 điểm, là mức không cao trong khoảng ý nghĩa về ý kiến trung lập (không có ý kiến), từ 2,61 - 3,40 điểm (xem bảng 3.18).

Trong thời gian qua, theo quy định của Luật Khoáng sản, các cơ quan, đơn vị từ cấp Trung ương đến địa phương đã thực hiện hiệu quả nhiệm vụ theo phân cấp cũng như phối hợp trong hoạt động QLNN đối với KTKS trên lãnh thổ đất nước. Điều này cũng được đa số cán bộ QLNN được khảo sát đánh giá với mức độ “đồng ý” với mức điểm trung bình là 3,81 và 3,47 cho câu hỏi: “*Bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khoáng sản được tổ chức hợp lý và phân cấp rõ ràng*” và “*Bộ máy quản lý hoạt động khoáng sản hoạt động có hiệu quả và có trách nhiệm*”:

Bảng 3.17: Đánh giá của cán bộ về bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Bộ máy QLNN đối với hoạt động KS được tổ chức hợp lý và phân cấp rõ ràng	0	0	14	28	5	3,81
Bộ máy quản lý hoạt động KS hoạt động có hiệu quả và có trách nhiệm	1	4	13	29	0	3,47
Chức năng, nhiệm vụ của Bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS được phân cấp nhiều cho chính quyền địa phương	2	7	24	14	0	3,06

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra của nghiên cứu sinh

Ngoài ra, Bộ NNMT cũng chỉ đạo thường xuyên đến cấp địa phương về công tác tăng cường phối hợp giữa các đơn vị chức năng trong hoạt động quản lý này.

Bộ TNMT đã có Công văn số 5405/BTNMT-ĐCKS ngày 21-10-2019 đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, phối hợp thực hiện công tác QLNN đối với KS, trong đó có bao gồm hoạt động khai thác. Sau đó, tại văn bản số 3593/BTNMT-ĐCKS ngày 24/6/2022, Bộ NNMT đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc tăng cường phối hợp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về KS.

Quán triệt sự chỉ đạo từ Trung ương, các địa phương trong cả nước đều ban hành Quyết định về Quy chế phối hợp trong QLNN về KS trên địa bàn tỉnh. Trong các quyết định này đều xây dựng các nguyên tắc, nội dung, hình thức phối hợp cho từng chức năng, nhiệm vụ cụ thể: về cấp phép, đấu giá khai thác, về công tác quy hoạch, về khoanh định vùng cấm khai thác, về công tác thanh tra, kiểm tra,...

Tùy từng địa phương cụ thể mà quy chế phối hợp các nội dung có tính đặc thù khi thực hiện các chức năng QLNN đối với KTKS tùy thuộc vào đặc điểm, phân bố hay đặc thù từng loại KS khai thác của mỗi địa phương, nhưng nhìn chung đều có sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị như sau dựa trên chức năng, nhiệm vụ đã được Luật quy định. Cụ thể, Sở NNMT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, UBND cấp huyện rà soát các khu vực có tiềm năng KS đủ điều kiện đưa vào phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên KS để tích hợp vào quy hoạch của mỗi tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn cụ thể tổ chức thăm định thiết kế cơ sở, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của các dự án khai thác, chế biến KS trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn cụ thể việc lập, thăm định và phê duyệt dự án khai thác, chế biến KS làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;... hay đối với việc bảo vệ KS chưa khai thác, Sở NNMT có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, UBND cấp huyện trong việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về KS, quản lý, bảo vệ KS chưa khai thác. Khi nhận được báo cáo, đề xuất của UBND cấp huyện hoặc chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về hoạt động khai thác, vận chuyển KS trái phép (trừ cát, sỏi), Sở NNMT có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan khác liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức kiểm tra, xem xét xử lý theo quy định của pháp luật; báo cáo kịp thời về UBND tỉnh kết quả giải quyết, xử lý. Ngoài ra, các phòng chức năng lĩnh vực này cũng phối hợp với các cơ quan chức năng để tính toán giá trị tài nguyên KS, đặc biệt đối với các loại KS chưa có mức giá thuế quy định. Khi mức giá tính thuế cũ không còn phù hợp với thực tế (do biến động thị trường hoặc thay đổi chính sách), đề xuất điều chỉnh để đảm bảo việc thu thuế hợp lý và đúng quy định.

Để thực hiện tốt chức năng này, nhiều địa phương trong cả nước như tỉnh Quảng Ninh, với đặc thù loại KS khai thác phổ biến của địa phương thì đã xây dựng Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, trao đổi thông tin để kiểm tra, kịp thời xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về khai thác, kinh doanh Than giữa các tỉnh, thành phố Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Hải Dương, Lạng Sơn, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Đông Bắc ký ngày 01/7/2016; Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, trao đổi thông tin để kiểm tra, kịp thời xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về khai thác, vận chuyển và sử

dụng cát sỏi trên sông, cửa biển và hoạt động nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm giữa các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương và thành phố Hải Phòng ký ngày 20/7/2017 [188].

Mặc dù vậy, sự phân cấp theo chức năng trong bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS vẫn còn những bất cập nhất định. Ở cấp Trung ương, còn có sự chồng chéo giữa các bộ, cụ thể như Bộ NNMT, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương trong việc lập quy hoạch, hoạt động thanh tra trong KTKS,... ở địa phương, đôi khi việc phân công đơn vị tham mưu, lập và trình phê duyệt quy hoạch KS thiếu sự thống nhất dẫn đến tình trạng lập nhiều quy hoạch không cần thiết, gây lãng phí nguồn lực cả về kinh phí, nhân lực và vật lực. Ngoài ra, sự chồng chéo trong chức năng giữa các cơ quan tại địa phương và Trung ương, cũng như giữa các sở ban ngành như Sở TN&MT và Sở Công Thương cũng làm giảm hiệu quả quản lý trong lĩnh vực này.

3.2.4.2. Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Ở cấp Trung ương, Cục ĐC và KS Việt Nam - cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ NNMT hiện có tổng số 74 cán bộ công chức và 10 lao động hợp đồng, trong đó: có 04 lãnh đạo Cục; Văn phòng có 04 cán bộ, 10 công chức; Phòng thẩm định hồ sơ hoạt động KS có 03 cán bộ, 09 công chức; Phòng Kiểm soát hoạt động KS có 03 cán bộ, 09 công chức; Phòng Kế hoạch - Tài chính và Kinh tế KS có 02 cán bộ, 07 công chức; Chi Cục ĐC và KS miền Trung (tại thành phố Đà Nẵng) có 02 cán bộ, 07 công chức; Chi Cục ĐC và KS miền Nam (tại Thành phố Hồ Chí Minh) có 02 cán bộ, 08 công chức [30].

Sau sáp nhập, tinh gọn bộ máy QLNN, tổng số biên chế công chức năm 2025 của Cục ĐC và KS Việt Nam tạm giao là 129 người theo Quyết định số 668/QĐ-ĐCKS ngày 7/7/2025 (Phụ lục 13).

Ở cấp tỉnh, mỗi phòng KS/phòng tài nguyên KS của Sở NNMT được bố trí khoảng từ 3 - 7 cán bộ công chức phụ trách tùy theo khối lượng công việc (do đặc thù về quy mô tài nguyên KS của mỗi địa phương) và cơ cấu của mỗi đơn vị. Đối với cấp huyện, thường có 1-2 cán bộ thuộc phòng TNMT được phân phụ trách hoạt động về tài nguyên KS hoặc kiêm nhiệm các công việc khác. Ở cấp xã có cán bộ công chức địa chính xã kiêm nhiệm phụ trách quản lý về hoạt động KS trên địa bàn (ở những khu vực có trữ lượng KS).

Công tác nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ QLNN đối với hoạt động KTKS luôn được Chính quyền các cấp quan tâm chú trọng. Thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt sắp xếp đội ngũ cán bộ, thực hiện rà soát điều chỉnh quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý theo từng giai đoạn phù hợp với điều kiện

thực tế của ngành và cử nhiều lượt cán bộ đi đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn trình độ lý luận chính trị. Trình độ chuyên môn của cán bộ phụ trách công tác này ngày được nâng lên đáp ứng nhu cầu công việc cũng được thể hiện qua kết quả khảo sát cán bộ qua câu hỏi: *“Đội ngũ cán bộ có chuyên môn và kinh nghiệm trong quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản”*, với mức điểm trung bình chung là 3,85 điểm, là mức cao trong khoảng ý nghĩa 3,41 – 4,20 (ý nghĩa là đồng ý). Trong đó, có không có cán bộ nào đánh giá mức 1 và 2 điểm, có 10/47 cán bộ đánh giá 3 điểm (trung lập), có đến 34/47 cán bộ đánh giá 4 điểm và 3/47 cán bộ đánh giá 5 điểm. Đây là kết quả đáng được ghi nhận và là cơ sở quan trọng để QLNN đối với hoạt động KTKS ở nước ta, bởi chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt trong mọi hoạt động của đời sống KT - XH.

Bên cạnh đó, Bộ NNMT và các Sở cũng phối hợp tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trực tiếp QLNN đối với hoạt động KTKS. Tuy nhiên, số lượng các lớp đào tạo, các hội nghị tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ mới chưa đáp ứng được so với nhu cầu thực tế. Điều này được thể hiện qua kết quả khảo sát cán bộ với câu hỏi: *“Chính quyền có chương trình đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản đáp ứng được nhu cầu thực tế”*, thì có 2/47 cán bộ đánh giá 1 điểm (rất không đồng ý), 7/47 cán bộ đánh giá 2 điểm (không đồng ý), 27/47 cán bộ đánh giá 3 điểm (trung lập, không có ý kiến), 11/47 cán bộ đánh giá 4 điểm (đồng ý) và không có ai đánh giá mức 5. Như vậy, điểm trung bình là 3,0 điểm, nằm trong khoảng ý nghĩa 2,61 - 3,40 tức là trung lập, chứng tỏ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về chuyên ngành quản lý đáp ứng được nhu cầu thực tế công việc chưa tốt. Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế là do kinh phí cấp cho các hoạt động này, nhất là ở địa phương vẫn còn hạn chế. Bởi, theo quy định về phân cấp ngân sách, việc đào tạo, tập huấn chuyên môn cho đối tượng là cán bộ cấp huyện và cấp xã phụ thuộc vào nguồn kinh phí địa phương bố trí, nhưng nhiều địa phương không bố trí hoặc bố trí không đủ kinh phí này, dẫn đến một bộ phận cán bộ ở địa phương không được tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và không được cập nhật kịp thời những quy định mới của chính sách, pháp luật về KS. Điều này ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả xử lý các công việc của đội ngũ cán bộ làm công tác này ở địa phương.

Những phân tích về thực trạng của bộ máy và đội ngũ cán bộ QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam được các DN đánh giá, thể hiện qua kết quả khảo sát như sau:

Bảng 3.18: Kết quả khảo sát doanh nghiệp về bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
		1	2	3	4	5	
1	Bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam đồng bộ, hoạt động hiệu quả	0	0	27	65	25	3,43
2	Cơ cấu tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam hợp lý, được phân cấp chức năng, nhiệm vụ rõ ràng	0	2	39	52	4	3,59
3	Đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động KTKS có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu	0	2	33	58	4	3,48
4	Chính quyền các cấp luôn chú ý đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ QL hoạt động KTKS	0	0	65	29	3	3,36
5	Thái độ làm việc của cán bộ quản lý hoạt động KTKS tốt, nhiệt tình hỗ trợ DN	0	2	50	39	6	3,50

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh

Nhìn chung, với tổng điểm trung bình chung của các tiêu chí là 3,47 nằm ở khoảng 3,41 - 4,2 với ý nghĩa là đồng ý với những kết quả đạt được trong cơ cấu tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ QLNN đối với hoạt động KTKS. Đây là cơ sở, yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác QLNN đối với hoạt động này ở nước ra trong thời gian tới.

3.2.5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động khai thác khoáng sản

Theo giới hạn phạm vi nghiên cứu của Luận án, chỉ đề cập đến chức năng quản lý về hành chính (hệ thống các cơ quan hành pháp) nên thực trạng thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động KTKS không đề cập đến công tác giám sát của HĐND. Luận án tập trung vào công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành do các cơ quan QLNN về KS ở các cấp thực hiện.

3.2.5.1. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thực hiện

Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường đối với các nội dung liên quan đến KTKS như: kiểm tra công tác kiểm kê, quyết toán tài nguyên KS đã khai thác; công tác quy hoạch, kế hoạch xây dựng cơ bản của các mỏ mới được cấp phép khai thác, kế hoạch khai thác 5 năm, hàng năm của DN liên quan đến trình tự, công nghệ khai thác hợp lý nhằm thu hồi tối đa tài nguyên KS đang khai thác; kiểm tra công tác đổ thải đất đá hợp lý (không đổ thải đất đá mỏ lên các khu vực có KTKS),... hàng năm, Bộ NNMT đã chỉ đạo các đơn vị chức năng của Bộ chủ trì, phối hợp với Sở NNMT thực hiện trung bình 30 - 40 lượt kiểm tra định kỳ KTKS tại các mỏ trên địa bàn từ 8 - 10 tỉnh, thành phố [37].

Trên cơ sở nội dung quy định tại Luật Khoáng sản 2010, đặc biệt là quyền và

nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động KS; Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành, Bộ NNMT đã ban hành Thông tư số 51/2015/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2015 hướng dẫn một số nội dung thanh tra chuyên ngành KS. Theo đó, có các nội dung chủ yếu như: thanh tra việc thực hiện quy định về khu vực được phép thăm dò KS (Điều 4), thanh tra nội dung kỹ thuật thăm dò KS (Điều 5), thanh tra việc thực hiện các quy định về khu vực KTKS (Điều 8), thanh tra việc thực hiện các quy định về thiết kế mỏ (Điều 9), thanh tra việc thực hiện quy định về Giám đốc điều hành mỏ (Điều 10), thanh tra việc thực hiện các quy định về lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác; thống kê, kiểm kê trữ lượng KS (Điều 11), thanh tra việc thực hiện quy định về công suất được phép khai thác ghi trong Giấy phép KTKS (Điều 12), thanh tra việc thực hiện quy định về đóng cửa mỏ KS (Điều 14).

Để thực hiện thanh tra chuyên ngành liên quan đến công tác lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác; thống kê, kiểm kê trữ lượng KS, Bộ NNMT đã ban hành các Thông tư: (i) số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2013 quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép KTKS; thống kê, kiểm kê trữ lượng KS; (ii) số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 quy định quy trình, phương pháp xác định và các mẫu biểu thống kê sản lượng KS khai thác thực tế (sau đó được thay thế bởi Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ NNMT).

Dựa trên kết quả thanh tra, kiểm tra trong năm trước và yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực KTKS, Bộ NNMT thường xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm trước ngày 25 tháng 11. Việc lập kế hoạch này cho thấy tính chủ động trong công tác quản lý, đồng thời đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong việc triển khai. Trong giai đoạn 2018 - 2023, Bộ đã tổ chức tổng cộng 115 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên sâu về lĩnh vực KS (bảng 3.19):

Bảng 3.19. Thanh tra, kiểm tra liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường giai đoạn 2018-2023

Năm	Số cuộc thanh tra, kiểm tra
2018	24 cuộc
2019	27 cuộc
2020	22 cuộc
2021	11 cuộc
2022	16 cuộc
2023	15 cuộc

Nguồn: Tác giả thống kê dựa trên báo cáo các năm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Nếu tính trong giai đoạn, từ sau khi Luật Khoáng sản 2010 được ban hành cho đến nay, mỗi năm Bộ NNMT thực hiện khoảng 20 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành liên quan đến hoạt động KTKS, tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động khai thác, nhất là trong năm 2021 và cho đến nay, số cuộc thanh tra, kiểm tra có giảm trong mỗi năm.

Do đây là một lĩnh vực mang tính đặc thù cao, công tác thanh tra không chỉ dừng ở việc kiểm tra định kỳ mà còn tập trung vào các chuyên đề chuyên ngành. Các chuyên đề được thiết kế sát với yêu cầu thực tế, giải quyết những vấn đề nổi cộm trong từng giai đoạn, như kiểm soát sản lượng khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên đặc thù (nước khoáng, đá vôi) và tăng cường giám sát các DN lớn. Hàng năm, Cục KS Việt Nam (trước năm 2022 là Tổng cục ĐC và KS Việt Nam) đều đề xuất ít nhất một đợt thanh tra chuyên đề, tập trung vào những vấn đề trọng tâm nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước một cách có trọng điểm như hoạt động khai thác thiếu, việc sử dụng tài nguyên nước khoáng, sử dụng đá vôi, thanh tra chuyên sâu về xác định sản lượng khai thác thực tế,...

Về xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản

Từ năm 2011 đến hết tháng 12 năm 2022, Tổng cục ĐC và KS Việt Nam (hiện nay là Cục ĐC và KS Việt Nam) dưới sự chỉ đạo của Chánh Thanh tra Bộ NNMT đã ra 487 quyết định xử phạt hành chính đối với hơn 450 DN vi phạm, với tổng số tiền phạt đạt 56,896 tỷ đồng. Trong đó, Tổng Cục trưởng đã ban hành 305 quyết định xử phạt hành chính, với số tiền đã thu nộp lên tới 41,313 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 72,6% [37]. Bên cạnh đó, một số DN còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung như “tước quyền sử dụng giấy phép” và yêu cầu nộp lại các khoản lợi bất hợp pháp từ hành vi vi phạm. Các biện pháp xử lý kiên quyết đã góp phần thiết lập lại trật tự trong lĩnh vực KTKS, giảm thiểu các vụ vi phạm, tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng hơn và thúc đẩy các tổ chức, cá nhân tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Qua hoạt động thanh tra, các cơ quan đã phát hiện nhiều sai phạm trong hoạt động quản lý và KTKS của các tổ chức, cá nhân, bao gồm: không báo cáo kế hoạch thăm dò, khai thác; không đăng ký ngày khởi công xây dựng cơ bản mỏ với cơ quan có thẩm quyền; không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; khai thác không có hoặc không tuân theo thiết kế mỏ đã được phê duyệt; không bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ hoặc bổ nhiệm không đạt tiêu chuẩn; không khai báo hoặc khai báo không đầy đủ với cơ quan cấp phép về các KS phát hiện mới trong quá trình thăm dò, khai thác; khai thác vượt quá công suất cho phép; khai thác ngoài khu vực cấp phép cả về bề mặt và độ sâu; và không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thống

kê, kiểm kê trữ lượng KS đã khai thác cũng như trữ lượng còn lại.

3.2.5.2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm do các bộ ngành liên quan thực hiện

Theo Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật trong lĩnh vực này, các bộ ngành như bộ Công an, bộ Quốc phòng, Công Thương, bộ LĐTĐ, bộ Xây dựng, bộ Tài chính, đã triển khai hàng trăm cuộc thanh tra, kiểm tra mỗi năm liên quan đến KTKS, đặc biệt là các hoạt động riêng về khai thác trái phép, và xử phạt hành chính với số tiền lên đến hàng trăm tỷ đồng, đồng thời tịch thu nhiều phương tiện và tang vật vi phạm:

Bảng 3.20: Tổng hợp hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực khai thác khoáng sản giai đoạn 2018 - 2023

Năm	Cơ quan TT	Nội dung hoạt động TT	Kết quả xử lý
2018	Bộ Quốc phòng	Tổ chức các đợt cao điểm đấu tranh chống khai thác, buôn lậu khoáng sản qua biên giới; tập trung kiểm tra tại các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, miền Trung và miền Nam.	Xử phạt 670 đối tượng, tịch thu 25.395,83 tấn than, 728 tấn quặng sắt, 28.376 m ³ cát; tổng số tiền XP và phát mại tang vật hơn 200 tỷ đồng.
	Bộ Công an	Triển khai đợt cao điểm chống khai thác cát, sỏi trái phép, phát hiện phương thức tinh vi như dùng tàu hút, sà lan hoạt động ban đêm và bố trí người canh giới.	Xử phạt 2.201 vụ, tịch thu 828 phương tiện, 36.900 m ³ cát; tổng số tiền xử phạt trên 31 tỷ đồng, khởi tố 23 vụ với 43 đối tượng.
2019	Bộ Quốc phòng	Tiếp tục các đợt đấu tranh chống buôn lậu KS qua biên giới, tập trung vào than, quặng và cát tại nhiều địa phương.	Xử phạt 639 đối tượng, tịch thu 66.564,75 tấn than, 12.294,67 tấn quặng, 29.614,92 m ³ cát, cùng 51 máy hút cát; tổng số tiền xử phạt hơn 23 tỷ đồng.
	Bộ Công an	Phối hợp với công an địa phương kiểm tra khai thác, vận chuyển và kinh doanh khoáng sản trái phép.	Xử lý 2.520 vụ vi phạm.
2020	Bộ Công an	Tăng cường kiểm tra toàn quốc, đặc biệt trong khai thác cát và đá trái phép.	Phát hiện 6.569 vụ, xử phạt 6.472 vụ với tổng số tiền 75,6 tỷ đồng; tạm giữ 1.515 phương tiện, 30 triệu m ³ cát, 3.882 m ³ đá; khởi tố 51 vụ với 130 đối tượng.
2021	Bộ Quốc phòng	Thanh tra, kiểm tra tại nhiều địa phương; xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến KS và sử dụng phương tiện khai thác trái phép.	Xử phạt 186 vụ, 324 đối tượng, tịch thu 177 phương tiện; tổng số tiền xử phạt và giá trị tài sản tịch thu hơn 8 tỷ đồng.
	Bộ Công an	Xử lý các hoạt động riêng về khai thác trái phép, phối hợp khởi tố các trường hợp nghiêm trọng.	Phát hiện 3.655 vụ, xử phạt 67,9 tỷ đồng, khởi tố 92 vụ với 158 đối tượng.

Năm	Cơ quan TT	Nội dung hoạt động TT	Kết quả xử lý
2022	Bộ Quốc phòng	Tập trung vào khai thác trái phép tại các tỉnh biên giới và ven biển.	Phát hiện 152 vụ, tịch thu 806,5 tấn than, 34.393,3 m ³ cát; xử phạt 11,5 tỷ đồng với 345 đối tượng.
	Bộ Công an	Tăng cường kiểm tra các hoạt động riêng về khai thác, vận chuyển, kinh doanh KS.	Phát hiện 4.457 vụ, xử phạt 9.126 đối tượng, tổng tiền xử phạt 91,017 tỷ đồng; khởi tố 65 vụ với 93 đối tượng.
2023	Bộ Công an	Phát hiện các vụ khai thác quy mô lớn như tại An Giang và Đắk Lắk, cùng nhiều địa phương khác.	Xử lý 2.083 vụ, điển hình là vụ khai thác cát trái phép tại An Giang (lợi nhuận bất hợp pháp 253 tỷ đồng) và khai thác đá bazan trái phép tại Đắk Lắk (73.000 m ³ , trị giá 11 tỷ đồng).

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Ngoài ra, các đơn vị khác như Bộ LĐTBXH, Bộ Công Thương cũng đã tích cực kiểm tra an toàn lao động và nguồn gốc KS hợp pháp, qua đó phát hiện nhiều sai phạm và kịp thời xử lý, góp phần đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các luật trong lĩnh vực này.

Các hoạt động kiểm tra thực hiện trên toàn quốc, tập trung vào các địa bàn có nguy cơ cao về khai thác và vận chuyển KS trái phép như biên giới, ven biển, và các ở mỏ này cát, đá. Các chuyên án đều được thiết kế trọng tâm, nhắm vào những loại KS và hình thức khai thác phổ biến, với các phương thức vi phạm ngày càng tinh vi. Các bộ liên quan và các đơn vị địa phương phối hợp chặt chẽ và đồng bộ, tạo hiệu quả cao trong thực thi pháp luật. Tổng số tiền xử phạt qua các năm rất lớn, góp phần tăng ngân sách và ngăn chặn thất thoát tài nguyên quốc gia.

3.2.5.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý hoạt động khai thác khoáng sản cấp địa phương

Thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý hoạt động KTKS cấp địa phương được thực hiện đối với hoạt động KTKS của các tổ chức, cá nhân theo giấy phép thăm dò, KTKS thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

Hàng năm, nhiều tổ chức và cá nhân thực hiện hoạt động KTKS theo giấy phép do UBND tỉnh cấp, áp dụng cho các loại KS làm vật liệu xây dựng thông thường và KS phân tán, nhỏ lẻ. Nhìn chung, việc KTKS theo giấy phép UBND tỉnh chiếm phần lớn với khoảng trên 3.000 khu vực trên cả nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố (chiếm hơn 90% tổng số khu vực khai thác đang hoạt động).

Các địa phương đã tiến hành hàng trăm cuộc thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm hành chính, thu hàng trăm tỷ đồng và tịch thu nhiều phương tiện vi phạm. Cụ thể: năm 2013 xử phạt 20,3 tỷ đồng từ 473 tổ chức và 684 trường hợp khai thác trái phép; năm 2014 xử phạt gần 20 tỷ đồng qua hơn 300 cuộc kiểm tra; năm 2015 có gần 2.000 cuộc kiểm tra với mức xử phạt 21,292 tỷ đồng; năm 2016 xử phạt 16,484 tỷ

đồng qua 324 cuộc kiểm tra (trong đó truy thu 1,864 tỷ đồng); năm 2017 phát hiện 2.069 vi phạm với mức phạt 64,184 tỷ đồng; năm 2018 xử phạt 101,17 tỷ đồng qua 4.059 trường hợp vi phạm (truy thu 14,1 tỷ đồng); năm 2019 xử phạt 69,85 tỷ đồng với 3.533 trường hợp vi phạm (truy thu 176,73 tỷ đồng); năm 2020 xử phạt 93,8 tỷ đồng từ 3.126 trường hợp vi phạm (truy thu 177,63 tỷ đồng); năm 2021 xử phạt 83,061 tỷ đồng với 3.509 vi phạm (truy thu 27,737 tỷ đồng), kèm theo nhiều biện pháp thu giữ KS và phương tiện khai thác trái phép, đình chỉ hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác. Đến năm 2022, xử phạt 35,175 tỷ đồng với 259 tổ chức và 1 cá nhân vi phạm. Năm 2023, xử phạt 168,86 tỷ đồng cho 2.936 vi phạm, thu giữ 44.624 m³ cát và truy thu 27,644 tỷ đồng từ lợi nhuận bất hợp pháp [37]. Tình hình xử lý vi phạm hành chính có xu hướng giảm trong các năm gần đây nhưng tăng lên trong năm 2023, đòi hỏi cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về KS của các tổ chức và cá nhân, đồng thời xác định rõ nguyên nhân hạn chế để có biện pháp cải thiện hiệu quả QLNN trong lĩnh vực này:

Bảng 3.21. Xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động khai thác khoáng sản giai đoạn 2018-2023

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số tiền XPVPHC (tỷ đồng)	101,17	69,85	93,8	83,061	35,175	168,86

Nguồn: [2,4]

Chính quyền các địa phương áp dụng linh hoạt nhiều biện pháp khác nhau để nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát. Điển hình như tỉnh Lào Cai, đã quy định chặt chẽ số lượng xe, tuyến đường bắt buộc và thời gian vận chuyển. Mỗi xe phải gắn biển phụ để cơ quan chức năng dễ dàng kiểm soát, và các tổ kiểm tra liên ngành được bố trí tại các điểm quan trọng như cửa khẩu (Kim Thành) để cân tải trọng từng xe [191].

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn tồn tại một số khó khăn, hạn chế, bất cập trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS, cụ thể:

Sự chồng chéo trong chức năng và nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, do hoạt động KTKS chịu sự điều chỉnh của nhiều luật chuyên ngành như Luật An toàn vệ sinh lao động, Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Xây dựng, và Luật Phòng cháy chữa cháy. Sự chồng chéo này làm phức tạp quá trình thanh tra và ngăn chặn vi phạm hành chính, ảnh hưởng đến sự phối hợp giữa các cơ quan, xác định thẩm quyền và trách nhiệm trong lập biên bản xử lý vi phạm.

Một số địa phương chưa thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên, để xảy ra tình trạng khai thác vượt công suất, ngoài diện tích cho phép và không tuân thủ

thiết kế. Cũng có trường hợp cá nhân lợi dụng quyền hạn phê duyệt cho DN triển khai dự án nhà máy, khu công nghiệp để KTKS trái phép, điển hình như các dự án khách sạn của Công ty Lilama tại Lào Cai, Nhà máy gạch không nung của Công ty Tiến Đạt tại Hà Nam, và Khu công nghiệp Phước Nam tại Ninh Thuận. Một số đối tượng còn lợi dụng quản lý lỏng lẻo để mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng nhằm hợp thức hóa nguồn gốc KS khai thác trái phép, như tại An Giang.

Công tác thanh tra chuyên ngành KS đòi hỏi tính chuyên môn cao, với yêu cầu thanh tra viên không chỉ hiểu luật pháp mà còn cần kiến thức sâu về địa chất, kỹ thuật KS, cùng với khả năng sử dụng công cụ nghiệp vụ. Một số nội dung thanh tra đòi hỏi sự chính xác về số liệu như trữ lượng và sản lượng khai thác, xác định ranh giới mỏ. Để thực hiện tốt công tác thanh tra, cần trang bị phương tiện và thiết bị hiện đại, tuy nhiên, nguồn lực hiện tại vẫn còn hạn chế cả về nhân lực và công cụ, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý và giám sát hoạt động KTKS, cũng như bảo vệ môi trường trong khai thác.

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

3.3.1. Kết quả đạt được trong quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam

3.3.1.1. Kết quả đạt được trong thực hiện các nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam

** Về ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản*

Hệ thống pháp luật hoàn thiện, đồng bộ: Nhà nước đã ban hành và phổ biến hệ thống văn bản pháp luật đầy đủ, từ trung ương đến địa phương, giúp thiết lập một nền tảng pháp lý vững chắc và thống nhất. Các quy định này từng bước đưa hoạt động KTKS vào khuôn khổ, tăng cường tính minh bạch và hỗ trợ quá trình cải cách thủ tục hành chính. Nhờ đó, hoạt động khai thác có định hướng rõ ràng, phù hợp với các tiêu chí phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, tạo môi trường đầu tư minh bạch và ổn định cho DN.

Công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, quy định của Nhà nước và địa phương đối với hoạt động KTKS của các cấp chính quyền được quan tâm và thực hiện bằng nhiều hình thức, đa dạng (báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình, internet, mạng xã hội, qua hội thảo, hội nghị,...) góp phần nâng cao nhận thức của các chủ thể tham gia hoạt động khai thác và cộng đồng về chính sách pháp luật về KS, quyền và nghĩa vụ của người dân địa phương nơi có hoạt động KS.

** Về xây dựng quy hoạch khai thác khoáng sản*

Lập và phê duyệt quy hoạch khai thác từ cấp Trung ương đến cấp địa phương đều được chú ý thực hiện theo Luật định với 63 tỉnh thành trên cả nước đã hoàn thành quy hoạch KTKS, đạt tỷ lệ 100%. Xây dựng quy hoạch phù hợp, kịp thời đã tạo cơ sở pháp lý cho việc cấp phép KTKS, góp phần đáp ứng nhu cầu về nguồn nguyên liệu KS cho ngành công nghiệp chế biến, là ngành kinh tế đưa lại giá trị cao và đóng góp tích cực vào ngân sách quốc gia. Đây là công cụ quản lý tài nguyên KS hiệu quả ở Việt Nam trong thời gian qua.

Việc khoanh định khu vực cấm khai thác được Chính phủ chỉ đạo các đơn vị liên quan và chính quyền các địa phương phối hợp thực hiện kịp thời, phù hợp, đúng mục tiêu trong Chiến lược KS quốc gia đã giúp bảo vệ các di tích lịch sử, cảnh quan tự nhiên và đảm bảo an ninh quốc phòng, thể hiện sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước trong việc giữ gìn tài nguyên KS và các khu vực quan trọng.

** Về tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách về hoạt động khai thác khoáng sản*

Quy trình cấp phép khai thác và đấu giá quyền KTKS được thực hiện kỹ lưỡng, đảm bảo chỉ cấp phép cho các DN đủ năng lực tài chính và kỹ thuật. Nhờ thực hiện công tác này đúng quy định từ cấp Trung ương đến địa phương đã ngăn chặn tình trạng xin giấy phép đầu cơ, tránh cấp phép cho các DN nhỏ lẻ, thiếu hiệu quả, đồng thời tăng nguồn thu ngân sách thông qua đấu giá quyền khai thác. Các DN tham gia đấu giá phải đáp ứng tiêu chí khắt khe, đảm bảo khai thác hiệu quả và đóng góp tích cực vào phát triển KT - XH địa phương.

Quản lý nhà nước về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của các tổ chức, cá nhân tham gia KTKS được tăng cường. Bộ NNMT cùng các chính quyền địa phương phối với các cơ quan thuế sử dụng nhiều phương pháp, cách thức để đảm bảo thu đúng, thu đủ nguồn thuế, phí liên quan đến hoạt động KTKS,... Nhà nước kiểm soát nghiêm ngặt các nghĩa vụ tài chính từ hoạt động khai thác, bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và tiền cấp quyền khai thác. Các khoản thu này không chỉ đóng góp lớn cho ngân sách quốc gia mà còn được tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cải thiện đời sống người dân tại địa phương có hoạt động khai thác và phục hồi môi trường. Chính sách tài chính phù hợp tạo điều kiện cho các DN thực hiện đúng nghĩa vụ pháp lý và đóng góp vào phát triển xã hội.

Công tác quản lý việc thực hiện trách nhiệm xã hội như bảo vệ môi trường và hỗ trợ cộng đồng dân cư nơi có mỏ khai thác của các tổ chức, cá nhân đã được chính quyền các cấp thực hiện theo đúng quy định. Chính phủ, Bộ NNMT, và các cấp chính quyền đã phương đã quản lý, thúc đẩy các DN khai thác KS tích cực thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường và đầu tư vào công nghệ khai thác hiện đại, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Hoạt động này đã được thực hiện theo đúng

quy định trong Luật Khoáng sản, và Nghị định cụ thể được Chính phủ ban hành và sau đó, được Bộ NNMT Cục ĐC và KS Việt Nam tổ chức các hoạt động nhằm phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định trong hoạt động này, góp phần nâng cao nhận thức của các chủ thể tham gia khai thác về trách nhiệm phục hồi môi trường sau khai thác.

Chính quyền Trung ương và các địa phương ở Việt Nam cũng đã tăng cường quản lý về trách nhiệm đối với cộng đồng dân cư nơi có mỏ khai thác của các tổ chức, cá nhân như đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động địa phương ở khu vực mỏ, hay là các chương trình hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng và các hoạt động phúc lợi đóng góp cho sự phát triển KT - XH nơi có mỏ khai thác. Nhờ các hoạt động này đã lương, thu nhập và các chế độ bảo hiểm và an toàn trong sản xuất cho người lao động được đảm bảo.

** Về bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản*

Tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS được tổ chức thống nhất từ Trung ương đến địa phương, được phân cấp rõ ràng với thẩm quyền và trách nhiệm của từng cấp. Ở trung ương, Bộ NNMT với Cục ĐC và KS Việt Nam chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý KTKS. Ở cấp địa phương, các Sở NNMT các tỉnh thực hiện QLNN đối với hoạt động KTKS.

Bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS có sự phối hợp liên ngành chặt chẽ giữa các bộ, ngành liên quan như Bộ Công thương, Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng,... giúp nâng cao hiệu quả các nội dung QLNN đối với hoạt động này.

Chính quyền các cấp đã chú trọng đến công tác nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý hoạt động KTKS. Công tác này bao gồm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đồng thời thực hiện điều chỉnh và sắp xếp đội ngũ theo điều kiện thực tế của ngành. Bộ NNMT và các Sở liên quan cũng tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý trực tiếp, qua đó nâng cao kỹ năng và kiến thức chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ.

** Về thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động khai thác khoáng sản*

Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ NNMT đã đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra đối với nhiều khía cạnh quan trọng như việc kiểm kê, quyết toán tài nguyên đã khai thác; quy hoạch và kế hoạch xây dựng cơ bản của các mỏ mới được cấp phép; lập kế hoạch khai thác theo chu kỳ 5 năm và hàng năm để đảm bảo trình tự và công nghệ khai thác hợp lý, giúp tối ưu hóa việc thu hồi tài nguyên. Mỗi năm, các đơn vị chức năng của Bộ thực hiện khoảng 30 - 40 đợt kiểm tra tại các mỏ thuộc 8 - 10 tỉnh, góp phần kiểm soát hoạt động khai thác trên phạm vi rộng [14].

Cục ĐC và KS Việt Nam đã tăng cường hiệu quả thanh tra chuyên ngành, tập trung vào các nội dung sát với yêu cầu QLNN về KTKS. Qua đó, các cơ quan phát hiện nhiều sai phạm như không báo cáo kế hoạch thăm dò, không đăng ký ngày khởi công với cơ quan có thẩm quyền, không tuân thủ quy định về báo cáo định kỳ hoặc khai thác mà không tuân thủ thiết kế đã được phê duyệt,... góp phần nâng cao hiệu quả KTKS trên phạm vi cả nước.

3.3.1.2. Kết quả đạt được trong thực hiện mục tiêu quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam

Thứ nhất, KTKS đã đạt được những hiệu quả nhất định, góp phần phát huy nguồn lực tài nguyên quốc gia với đóng góp giá trị kinh tế cao vào ngân sách nhà nước

Có đến gần 400 doanh nghiệp hoạt động khai thác với gần 60 loại KS ở Việt Nam với sản lượng khai thác hàng năm lên đến hàng trăm triệu tấn đá vôi, hàng trăm triệu m³ cát, khoảng 45 triệu tấn than,... và rất nhiều loại KS quý hiếm khác.

Khai thác KS đã đem lại giá trị xuất khẩu lớn, năm 2023, nhóm nhiên liệu và KS có giá trị xuất khẩu hơn 4 tỷ USD.

Ngành KTKS đã có đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước. Trong giai đoạn 2018-2023, số tiền cấp quyền KTKS được phê duyệt đạt 10.736,1 tỷ đồng và riêng năm 2023, thuế tài nguyên đóng góp cho ngân sách nhà nước 149,024 tỷ đồng và phí bảo vệ môi trường là 53,445 tỷ đồng [14].

Thứ hai, quá trình tổ chức thực hiện khai thác khoáng sản đa số đều theo định hướng bảo vệ tài nguyên khoáng sản quốc gia

Quá trình quản lý được thắt chặt và thực hiện các chính sách linh hoạt đối với từng loại KS, nhất là đối với các KS chiến lược, có giá trị kinh tế cao hay cần bảo tồn cho tương lai. Một mặt quản lý chặt chẽ các mỏ KS đang khai thác theo đúng quy hoạch và giấy phép, mặt khác, bảo vệ kỹ lưỡng KS chưa khai thác bằng những phương tiện, công nghệ hiện đại. Tình trạng khai thác tràn lan, vi phạm trong khai thác đã được hạn chế. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại trong khai thác, chế biến KS, nhất là đối với lĩnh vực khai thác, chế biến than, xi măng,... điều này thúc đẩy các ngành phát triển theo hướng bền vững, giảm tiêu hao điện, năng lượng, giảm tổn thất tài nguyên KS, tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Thứ ba, Vấn đề bảo vệ môi trường được quan tâm và trở thành điều kiện quan trọng trong cấp phép khai thác khoáng sản

Đa số các DN thực hiện khai thác đều tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật để quá trình khai thác hạn chế tác động xấu đến môi trường. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động đầu tư các trang thiết bị khai thác với quy trình hiện đại để hạn chế ô nhiễm, kết hợp với các biện pháp phục hồi, cải tạo môi trường, điển hình

như các doanh nghiệp ngành Than.

Thứ tư, hoạt động khai thác khoáng sản có hướng đến hỗ trợ cộng đồng khu vực có mỏ khai thác

Nguồn lợi từ hoạt động KTKS ở Việt Nam thời gian qua đã được phân bổ tương đối hợp lý. Một phần doanh thu từ hoạt động khai thác đã được các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án cộng đồng tại địa phương, mặt khác tạo điều kiện việc làm cho người lao động ngay tại mỏ. Trong giai đoạn 2018-2023, số tiền hỗ trợ cơ sở hạ tầng, phúc lợi cho địa phương của các DN khai thác đạt 953.579 tỷ đồng và có 765.542 nghìn lao động có việc làm ổn định ngay tại mỏ [13].

3.3.2. Hạn chế của quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam

3.3.2.1. Hạn chế trong thực hiện các nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

** Về ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản*

Mặc dù hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành kịp thời, đầy đủ để quản lý hoạt động KTKS nhưng vẫn còn chồng chéo và thiếu tính đồng bộ. Nhiều quy định trong Luật có thể chưa bắt kịp với sự thay đổi của tình hình thực tế về KTKS hiện nay. Ví dụ như còn thiếu quy định chi tiết trong hoạt động liên danh, liên kết: một số quy định quan trọng trong việc liên danh, liên kết hoạt động KTKS chưa đầy đủ, cũng như chưa có các quy định phù hợp với Luật Đầu tư để quản lý thay đổi về vốn của DN khi đã được cấp phép thăm dò, khai thác. Các vấn đề quản lý tài nguyên ở khu vực giáp ranh giữa các tỉnh cũng chưa được quy định cụ thể, nhất là đối với các KS phổ biến như cát, sỏi lòng sông. Điều này làm khó khăn trong kiểm soát hoạt động khai thác và quản lý nguồn thu ngân sách.

** Về xây dựng quy hoạch khai thác khoáng sản*

Việc xây dựng quy hoạch KTKS tại một số khu vực còn thiếu đồng bộ, gây chồng chéo và mâu thuẫn mục tiêu giữa các quy hoạch ngành. Như một số KS có thể dùng cho nhiều mục đích như đá hoa trắng hoặc kaolin-fenspat, việc phân công quy hoạch cho hai bộ khác nhau và thời gian phê duyệt không thống nhất đã gây khó khăn khi thực hiện. Đặc biệt, ở một số địa phương, quy hoạch KS như titan hoặc cát trắng thủy tinh bị chồng lấn với các quy hoạch khác như đô thị, công nghiệp, hoặc du lịch sinh thái.

** Về tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách về hoạt động khai thác khoáng sản*

Vẫn còn tình trạng một số dự án khai thác chưa tuân thủ giấy phép hoặc gặp khó khăn trong triển khai; một số DN khai thác không đúng nội dung được cấp

phép, vi phạm quy định hình sự về KTKS. Ngoài ra, một số dự án dù đã có giấy phép nhưng chưa hoàn thành thủ tục thuê đất hoặc chậm đưa mỏ vào khai thác do khó khăn tài chính, ảnh hưởng đến tiến độ khai thác và nghĩa vụ tài chính của DN.

Mặc dù chính quyền các địa phương đã tăng cường công tác quản lý nhưng hoạt động khai thác trái phép vẫn diễn ra ở một số địa phương như khai thác nước khoáng, nước nóng, khai thác trái phép các KS như đá khối, cát, sỏi lòng sông và đất san lấp, gây bất ổn xã hội, mất an ninh trật tự và làm hư hại môi trường.

Dù đấu giá quyền khai thác đã có kết quả nhất định, nhưng vẫn chưa phát huy hết tiềm năng do các quy định chưa đồng bộ và chưa phù hợp hoàn toàn với quy định về đất đai. Trình tự thủ tục đấu giá còn phức tạp, kéo dài, cùng với khó khăn trong việc đền bù giải phóng mặt bằng và xác định giá trị chính xác của các mỏ do dữ liệu điều tra sơ bộ chưa đầy đủ.

Vẫn còn tình trạng DN được cấp phép nhưng khai thác không đúng nội dung giấy phép KTKS; một số dự án đã được cấp giấy phép KTKS nhưng chưa hoàn thành việc thuê đất, chậm đưa mỏ vào khai thác; một số DN gặp khó khăn về tài chính khi chưa đưa mỏ vào hoạt động khai thác, hoặc khai thác không đạt công suất nên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tiền cấp quyền KTKS.

Phương pháp tính tiền cấp quyền dựa trên trữ lượng phê duyệt vẫn gặp nhiều bất cập, vì trữ lượng được tính chỉ mang tính tương đối, gây khó khăn trong đánh giá chính xác. Ngoài ra, việc yêu cầu thu tiền trước khi khai thác khiến DN khó có điều kiện tài chính để đầu tư ban đầu vào mỏ.

Vấn đề đảm bảo môi trường trong khai thác vẫn chưa giải quyết triệt để. Nhiều địa phương còn để ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường do tác động của KTKS. Điển hình như các hoạt động khai thác cát từ lòng sông,...

** Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản*

Sự phân cấp chức năng nhiệm vụ quản lý của chính quyền các cấp mặc dù đã đồng bộ, thống nhất và phù hợp, nhưng sự phân quyền cho cấp địa phương còn hạn chế dẫn đến trong một số trường hợp còn gây vướng mắc, khó khăn về công tác quản lý trong quá trình triển khai thực hiện trên thực tế.

Mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác QLNN đối với hoạt động KTKS đã được chính quyền các cấp tăng cường thực hiện trong thời gian gần đây nhưng số lượng các lớp tập huấn, hội nghị bồi dưỡng cho cán bộ địa phương còn hạn chế do kinh phí hạn hẹp, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã. Điều này dẫn đến nhiều cán bộ chưa được cập nhật đầy đủ các quy định mới trong quản lý KTKS, ảnh hưởng đến chất lượng xử lý công việc.

** Về thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động khai thác khoáng sản*

Tình trạng chông chéo trong công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động KTKS

vẫn diễn ra. Do hoạt động khai thác chịu sự điều chỉnh của nhiều luật chuyên ngành, sự chồng chéo trong chức năng thanh tra làm phức tạp việc xác định thẩm quyền và trách nhiệm.

Một số địa phương chưa giám sát chặt chẽ, dễ xảy ra vi phạm như khai thác vượt công suất hoặc ngoài diện tích cho phép.

3.3.2.2. Một số mục tiêu về quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam thực hiện chưa tốt

Thứ nhất, mức độ khai thác một số loại khoáng sản vẫn chưa đạt được kết quả cao so với trữ lượng thăm dò

Mặc dù nhiều loại KS được đánh giá trữ lượng rất lớn nhưng quá trình khai thác vẫn chưa đạt được mục tiêu về sản lượng cũng như độ “tinh” của sản phẩm khai thác. Điển hình như trữ lượng than khoáng của Việt Nam rất lớn với 3 loại biến chất thấp, trung bình, cao với đánh giá trữ lượng khoảng 213,080 tỷ tấn nhưng hàng năm mới chỉ khai thác được trung bình khoảng 45 triệu tấn; hay đối với đất hiếm, loại KS chiến lược với trữ lượng đứng thứ 2 trên thế giới (22 triệu tấn/120 triệu tấn toàn cầu) nhưng Việt Nam vẫn hạn chế trong khai thác do công nghệ hiện tại không đảm bảo an toàn cho công nhân và môi trường trong xử lý phóng xạ của loại KS này, hay chỉ mới là khai thác thô một lượng nhỏ [147].

Thứ hai, tình trạng khai thác trái phép, gây thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường vẫn còn tồn tại

Tình trạng KTKS ở Việt Nam vẫn còn diễn ra tràn lan, trái phép, gây thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Nhiều doanh nghiệp khai thác đã triệt hạ hàng nghìn hecta rừng phòng hộ, làm suy giảm diện tích rừng, đe dọa đến hệ sinh thái và làm mất đi lớp chắn tự nhiên bảo vệ đất đai, nguồn nước. Ngoài ra, hoạt động khai thác thiếu kiểm soát còn ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, nhất là tại các khu vực có vị trí chiến lược. Do nhu cầu vật liệu xây dựng phục vụ thi công ngày càng lớn, tình trạng khai thác, vận chuyển và tiêu thụ trái phép khoáng sản làm vật liệu xây dựng vẫn diễn ra ở nhiều nơi. Trong đó, khai thác cát, sỏi lòng sông không hợp pháp tiếp tục gây sạt lở bờ sông, biến đổi dòng chảy, ảnh hưởng đến đời sống người dân và đe dọa sự ổn định của các công trình ven sông.

Thứ ba, một số doanh nghiệp vẫn sử dụng công nghệ khai thác lạc hậu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường

Mặc dù được tuyên truyền và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy định trong khai thác, tuy nhiên, để tiết kiệm chi phí đầu tư, một số DN vẫn sử dụng công nghệ khai thác lạc hậu, gây ô nhiễm đến môi trường, đất đai, nguồn nước.

Một số mỏ khai thác quy mô nhỏ, bán thủ công, công nghệ lạc hậu như sản

xuất xi măng lò đứng, các lò vôi thủ công, khai thác titan trong cát xám,... ảnh hưởng lớn đến môi trường trong khai thác, chế biến.

Thứ tư, vẫn còn tồn tại tình trạng bức xúc của người dân với doanh nghiệp nơi có mỏ khai thác

Một số DN trong hay sau khai thác không thực hiện đúng các quy định về đảm bảo môi trường hay hoàn thổ sau khai thác, trả lại diện tích đất phục vụ sản xuất cho người dân, còn thực hiện kiểu đối phó. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp không đảm bảo được vấn đề môi trường, không khí, bụi, không khí trong quá trình khai thác nên gây ra bức xúc cho dư luận của cư dân vùng khai thác.

3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

3.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Ngành KTKS có tính chất, đặc điểm rất phức tạp, yêu cầu kiến thức chuyên môn và kỹ thuật cao. Việt Nam có nhiều loại KS với phân bố rộng khắp, điều kiện ĐC lại khác biệt, nên việc quản lý, kiểm soát gặp nhiều khó khăn.

Các khu vực KTKS phân tán, không tập trung, chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt, các mỏ KS quý hiếm và kim loại thường ở những nơi hạ tầng kỹ thuật, giao thông kém phát triển, gây khó khăn cho việc kiểm tra, thanh tra, nhất là trong việc ngăn chặn KTKS trái phép. Điển hình như tỉnh Đắk Nông có diện tích khá rộng, khoáng sản Bauxit chiếm 70% diện tích tự nhiên 5 huyện (Đắk R'lấp, Tuy Đức, Gia Nghĩa, Đắk Song, Đắk G'long) nhưng do các điểm KS phần lớn nằm ở vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại khó khăn, công tác điều tra ĐC, KS trên địa bàn tỉnh Đắk Nông còn hạn chế chỉ dừng lại ở việc đo vẽ, lập bản đồ địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1: 200.000 nên công tác QLNN đối với hoạt động KTKS gặp rất nhiều khó khăn [190].

Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị quản lý hoạt động KTKS còn hạn chế. Quản lý hiệu quả đòi hỏi cơ sở hạ tầng và thiết bị hiện đại nhưng tại nhiều khu vực khai thác, điều kiện hạ tầng còn thiếu thốn, dẫn đến nhiều hạn chế cho việc kiểm soát hoạt động khai thác theo mục tiêu Chiến lược.

Sự biến động giá cả trên thị trường cũng chính là nguyên nhân khách quan dẫn đến những hạn chế trong công tác QLNN đối với hoạt động KTKS. Giá cả KS biến động lớn, có thể thúc đẩy hoạt động khai thác ồ ạt khi giá cao hoặc khai thác trái phép khi nhu cầu tăng. Sự dao động này gây áp lực lớn lên các cơ quan quản lý trong việc kiểm soát ngành KTKS.

Những hạn chế trong công tác QLNN đối với hoạt động KTKS trong thời gian gần đây còn do sự tác động của nền kinh tế toàn cầu. Hiện nay, kinh tế thế giới và khu vực suy thoái và có xu hướng chuyển sang kinh tế xanh, giảm phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, gây ảnh hưởng mạnh đến thị trường KS, làm giảm giá các

nguyên liệu như quặng sắt, ilmenit,... Từ năm 2020, đại dịch COVID-19 càng tác động mạnh đến nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam.

Khai thác KS thu hút nhiều DN và người dân tham gia, nhưng do nhận thức và năng lực hạn chế, nhiều hoạt động khai thác nhỏ lẻ, tự phát, không hợp pháp diễn ra, làm cho công tác quản lý trở nên phức tạp hơn. Ngoài các DN lớn như Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam, Tổng công ty Thép Việt Nam, phần lớn các tổ chức và cá nhân KTKS ở địa phương có quy mô trung bình, nhỏ, năng lực tài chính và kinh nghiệm hạn chế, chưa đầu tư thiết bị hiện đại để tối ưu khai thác tài nguyên với các mục tiêu ngắn hạn, tâm lý đầu tư ngắn hạn, chỉ quan tâm lợi nhuận mà ít chú trọng bảo vệ môi trường hoặc trách nhiệm xã hội trong quá trình khai thác.

3.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Hệ thống pháp luật về hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác vẫn chưa đồng bộ. Quy định pháp luật về KTKS còn nhiều bất cập, thiếu tính cụ thể và các chế tài xử phạt nghiêm khắc, làm giảm hiệu quả quản lý và giám sát. Do yêu cầu soạn thảo gấp rút, nhiều văn bản pháp luật chưa được khảo sát thực tế, làm giảm tính thực tiễn và gây khó khăn trong thực thi.

Hệ thống quản lý còn có sự chồng chéo. Các quy định pháp luật về KS qua nhiều giai đoạn được soạn thảo bởi nhiều Bộ khác nhau, khiến hệ thống quy phạm pháp luật hiện hành còn tồn tại nhiều bất cập. Ngoài Luật Khoáng sản, hoạt động khai thác còn phải tuân thủ các luật khác như Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Tài nguyên nước,... mà các luật này đã được sửa đổi, bổ sung, trong khi Luật Khoáng sản chưa được điều chỉnh kịp thời, gây khó khăn cho địa phương trong việc áp dụng và quản lý.

Thiếu đồng bộ trong quy hoạch KS. Hầu hết các quy hoạch KS chỉ xác định tên mỏ hoặc khu vực mỏ mà không có tọa độ, diện tích cụ thể, gây trở ngại khi cấp phép hoạt động hoặc xác định khu vực ngoài quy hoạch của Trung ương để UBND tỉnh cấp phép.

Sau khi quy hoạch KS được phê duyệt, công tác công khai và hướng dẫn thực hiện chưa được triển khai đầy đủ. Các địa phương có cách hiểu và thực hiện khác nhau, không đồng bộ với nội dung quy hoạch ban đầu. Mặt khác, KS đa công dụng với nhiều KS có thể sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, nhưng quy hoạch thăm dò và khai thác vẫn thiếu đồng bộ, làm cho việc thực hiện quy hoạch trở nên khó khăn.

Hiện nay, việc bảo vệ tài nguyên KS chưa khai thác và ngăn chặn khai thác trái phép chủ yếu dựa vào biện pháp hành chính, không phù hợp với thực trạng quản lý và không giải quyết triệt để được vấn đề tái diễn khai thác trái phép.

Quá trình QLNN đối với hoạt động KTKS còn thiếu cơ chế hỗ trợ cho DN về

vốn và công nghệ. Các DN khai thác đa phần có quy mô trung bình và nhỏ, hạn chế về vốn, công nghệ, gây khó khăn trong việc tối ưu hóa, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và đảm bảo môi trường.

Lực lượng thanh tra chuyên ngành KS còn thiếu và yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, dẫn đến công tác kiểm tra giám sát KTS chưa thường xuyên. Các biện pháp xử lý vi phạm chưa đủ mạnh để buộc DN tuân thủ nghiêm các đề án khai thác và bảo vệ môi trường.

Bộ máy với chức năng QLNN về KS bị chồng chéo, nhiều Bộ cùng tham gia nhưng chưa có sự phân công rõ ràng, dẫn đến quá trình cấp phép phức tạp và kéo dài.

Thiếu trao đổi chuyên môn trong công tác cấp phép KTKS. Cơ quan chuyên môn ở các địa phương thường không trao đổi đầy đủ với cơ quan quản lý Trung ương về chuyên môn khi cấp giấy phép KTKS, gây khó khăn trong việc giám sát và xử lý những vi phạm khi cấp phép không đúng quy định.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý KS tại các tỉnh, thành còn mỏng, hầu hết là kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn địa chất - mỏ, dẫn đến hiệu quả quản lý chưa cao và tạo ra nhiều bất cập.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

4.1.1. Bối cảnh trong nước, quốc tế về cơ hội, thách thức đối với hoạt động khai thác khoáng sản

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Nền kinh tế toàn cầu đang trong giai đoạn phục hồi từ tác động của đại dịch COVID-19, nhưng mức độ phục hồi không đồng đều ở các khu vực. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế toàn cầu từ 3,5% vào năm 2022 giảm xuống còn 3,0% vào năm 2023 và dự kiến tiếp tục giảm xuống còn 2,9% vào năm 2024, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình lịch sử là 3,8% từ năm 2000 đến 2019. Sự phục hồi kinh tế của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, và Liên minh châu Âu (EU) đang gặp khó khăn do các yếu tố như lạm phát cao, gián đoạn chuỗi cung ứng và mức độ tăng trưởng tiêu thụ chậm. Tuy nhiên, châu Á nói chung, đặc biệt là các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đang trải qua quá trình phục hồi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng nhanh, dự báo đạt khoảng 6-7% trong năm 2024 [183].

Tuy nhiên, trong bối cảnh này, Việt Nam có thể tận dụng cơ hội từ việc gia tăng nhu cầu KS toàn cầu. Sự phát triển của các ngành công nghiệp điện tử, ô tô điện và năng lượng tái tạo đã làm gia tăng nhu cầu về các KS chiến lược, đặc biệt là các kim loại như lithium, cobalt, nickel, và đồng - những yếu tố thiết yếu trong sản xuất pin điện và các thiết bị điện tử. Theo IEA (Cơ quan Năng lượng Quốc tế), nhu cầu lithium có thể tăng gấp 40 lần vào năm 2040 khi các quốc gia chuyển sang sử dụng phương tiện giao thông điện. Đây là cơ hội cho Việt Nam khi sở hữu tiềm năng KS phong phú, trong đó có bauxite, đồng, và titan.

Mặc dù vậy, trong bối cảnh này, Việt Nam cũng đối diện với việc gia tăng cạnh tranh quốc tế. Các nước như Australia, Colombia, Indonexia,... là những đối thủ chính trong ngành KS, khiến Việt Nam phải đối mặt với thách thức trong việc duy trì và phát triển nguồn cung KS chất lượng cao. Trong hoàn cảnh này, đòi hỏi Việt Nam không chỉ chú trọng vào việc gia tăng sản lượng mà còn phải xây dựng chiến lược khai thác bền vững, nhằm tối ưu hóa lợi ích lâu dài từ nguồn tài nguyên quý giá này.

Biến đổi khí hậu ngày nay đang càng trở thành một vấn đề cấp bách trên toàn

cầu, tác động đến tất cả các ngành công nghiệp, trong đó có KTKS. Ngành khai khoáng, đặc biệt là khai thác than và kim loại, có ảnh hưởng lớn đến môi trường thông qua các hoạt động như phá hủy hệ sinh thái, ô nhiễm nước, và phát thải khí nhà kính. Theo báo cáo của WHO, ô nhiễm môi trường và khí hậu có thể gây ra khoảng 7 triệu ca tử vong mỗi năm trên toàn cầu, trong đó có một phần liên quan trực tiếp đến hoạt động KTKS. Bối cảnh này đòi hỏi các quốc gia cần đưa ra các chính sách bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, đặc biệt đối với ngành KTKS để đáp ứng các cam kết quốc tế trong việc giảm thiểu phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường. Việt Nam, với cam kết trong Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu, cần phải điều chỉnh mạnh mẽ các quy định liên quan đến hoạt động KTKS, đảm bảo tuân thủ các điều kiện về bảo vệ môi trường. Với xu hướng chung này càng đòi hỏi Việt Nam tăng cường thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động KTKS như giảm thiểu ô nhiễm từ các mỏ khai thác, tăng cường quản lý chất thải và nước thải cũng như đảm bảo công tác phục hồi đất đai sau khi khai thác. Nếu không kiểm soát chặt chẽ, việc KTKS có thể gây hủy hoại các hệ sinh thái quý giá, làm giảm khả năng phục hồi tài nguyên và đe dọa sức khỏe cộng đồng, nhất là cộng đồng cư trú nơi có mỏ khai thác.

Nhiều dịch bệnh phát sinh và những tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng, sự phát triển kinh tế cũng là bối cảnh trong giai đoạn gần đây và hiện nay trên thế giới. COVID-19 đã gây ra những tác động nghiêm trọng đối với nền kinh tế toàn cầu trong đó có ngành khai khoáng. Theo WTO, đại dịch đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng và sản xuất KS, gây thiếu hụt nguồn cung và làm tăng giá một số nguyên liệu KS. Tuy nhiên, dịch bệnh cũng mở ra cơ hội khi các nền kinh tế bắt đầu phục hồi, nhu cầu tiêu thụ KS lại gia tăng, đặc biệt là các kim loại có ứng dụng trong công nghiệp điện tử và năng lượng tái tạo. Việt Nam có thể tận dụng cơ hội này để mở rộng sản xuất và xuất khẩu KS, nhưng đồng thời cần phải cải thiện quy trình khai thác và chế biến để giảm thiểu tác động môi trường và bảo vệ sức khỏe công nhân. Việc ứng dụng công nghệ và số hóa trong QLNN đối với hoạt động KTKS sẽ giúp Việt Nam ứng phó linh hoạt với những tác động tiêu cực từ đại dịch và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong ngành KS của quốc gia.

Gia tăng các cuộc xung đột chính trị ở một số khu vực hay giữa một số nước cũng tác động nhiều đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia, trong đó có hoạt động KTKS. Ví dụ như cuộc chiến tranh tại Ukraine đã làm gián đoạn các chuỗi cung ứng KS toàn cầu, đặc biệt là với các kim loại quý như palladium và platinum. Sự xung đột và các lệnh trừng phạt quốc tế đã khiến các nguồn cung từ Nga giảm mạnh, làm tăng giá các kim loại này trên thị trường quốc tế. Sự bất ổn chính trị ở các quốc gia cung cấp KS lớn như Nga, Brazil, hay Cộng hòa Dân chủ Congo (với

các mỏ cobalt) có thể gây gián đoạn trong chuỗi cung ứng KS và làm tăng sự cạnh tranh quốc tế. Điều này tạo ra cơ hội cho Việt Nam mở rộng sản xuất KS nội địa nhưng cũng không ít những thách thức kèm theo. Việt Nam cần phải xây dựng chính sách KTKS không chỉ phù hợp với nhu cầu trong nước mà còn đáp ứng được các yêu cầu quốc tế, đảm bảo ổn định an ninh và chính trị trong quá trình phát triển ngành KS.

Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập khu vực sâu rộng như hiện nay cũng tác động nhiều đến QLNN đối với hoạt động KTKS. Việt Nam đã gia nhập nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) lớn như CPTPP, EVFTA, RCEP, mở ra cơ hội to lớn cho ngành KTKS trong việc xuất khẩu KS ra thế giới. Theo Hiệp định EVFTA, các cam kết về bảo vệ môi trường, lao động và trách nhiệm xã hội tạo ra áp lực đối với Việt Nam để ngành KTKS phát triển theo hướng bền vững. Yêu cầu này đặt ra cho Việt Nam, không chỉ tập trung vào việc KTKS mà còn phải chú trọng đến quản lý tài nguyên bền vững, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về quyền lao động, bảo vệ môi trường, và tuân thủ pháp luật trong toàn bộ chuỗi giá trị KS. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng yêu cầu Việt Nam phải nâng cao năng lực QLNN đối với hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác, hướng tới phát triển các ngành công nghiệp chế biến sâu từ KS thay vì chỉ xuất khẩu nguyên liệu thô.

Chuyển đổi số và công nghệ 4.0 đang mở ra những cơ hội lớn cho ngành khai khoáng của các quốc gia trên thế giới, giúp tăng cường hiệu quả sản xuất và giảm thiểu tác động môi trường. Các công nghệ như dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) đang được áp dụng để tối ưu hóa quá trình khai thác, chế biến và quản lý KS. Thực tế cho thấy các công ty khai khoáng có thể tiết kiệm từ 20-30% chi phí thông qua việc ứng dụng công nghệ số trong các quy trình. Việt Nam có thể tận dụng công nghệ số để nâng cao năng suất, tăng cường giám sát môi trường và quản lý KS hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc triển khai công nghệ này đòi hỏi một chiến lược đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn cao.

Công nghệ 4.0 có thể giúp Việt Nam giải quyết nhiều thách thức trong hoạt động KTKS, từ việc tối ưu hóa quy trình khai thác đến việc giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Các công nghệ tiên tiến như robot khai thác, dữ liệu lớn và quản lý mỏ thông minh có thể giúp tự động hóa quy trình khai thác, giảm thiểu rủi ro về an toàn lao động và giảm chi phí sản xuất. Tuy nhiên, việc triển khai công nghệ này đòi hỏi một chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ để hỗ trợ công tác quản lý và KTKS một cách hiệu quả.

Kinh tế xanh đang trở thành xu hướng toàn cầu, trong đó các quốc gia

khuyến khích các hoạt động KTKS phải đảm bảo tính bền vững và bảo vệ môi trường, các Chính phủ đang dần chuyển từ khai thác tài nguyên thiên nhiên theo cách truyền thống sang khai thác theo hướng kinh tế tuần hoàn, trong đó tài nguyên KS được tái chế và sử dụng lâu dài, chính là xây dựng nền kinh tế xanh, phát triển bền vững. Việt Nam cũng cần phải chuyển hướng theo mô hình kinh tế xanh, trong đó KS không chỉ được khai thác phục vụ nhu cầu hiện tại mà còn phải có các giải pháp bảo vệ và phục hồi tài nguyên sau khi khai thác. Các chính sách KS cần phải hướng tới việc phát triển một ngành KS bền vững, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường và cộng đồng.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Việt Nam đang trong bối cảnh nền kinh tế phát triển nhanh chóng với nhu cầu về KS để sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng điện,... ngày càng gia tăng. Việt Nam hiện đang được đánh giá là một quốc gia có môi trường ổn định về các mặt chính trị, kinh tế và xã hội. Kinh tế vĩ mô duy trì sự ổn định cơ bản, lạm phát được kiểm soát chặt chẽ, các chỉ số lớn được bảo đảm, tỷ lệ nợ công, nợ nước ngoài, bội chi ngân sách đều ở mức an toàn cho phép, và nợ xấu trong tầm kiểm soát. Nền kinh tế vẫn tiếp tục phát triển với GDP danh nghĩa trong năm 2023 đạt khoảng 10.221,8 nghìn tỷ đồng (tương đương 430 tỷ USD). GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 101,9 triệu đồng (tương đương 4.284,5 USD), tăng 160 USD so với năm trước. Về quy mô GDP theo giá hiện hành, Việt Nam đứng thứ 38 thế giới; theo sức mua tương đương (PPP), đứng thứ 10 ở châu Á và thứ 24 trên toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2022 đạt gần 735 tỷ USD và thu hút đầu tư nước ngoài FDI lũy kế gần 450 tỷ USD từ 143 quốc gia và vùng lãnh thổ [176].

Việt Nam đang hướng tới trở thành một trung tâm chế biến KS lớn ở khu vực Đông Nam Á, với các sản phẩm KS có giá trị gia tăng cao. Các ngành công nghiệp chế biến sâu từ KS như chế tạo thép, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất năng lượng tái tạo (đặc biệt là năng lượng mặt trời) đang yêu cầu một nguồn cung KS ổn định và chất lượng cao đã tạo ra thời cơ lớn cho Việt Nam khai thác các tài nguyên KS trong nước, đặc biệt là các KS như bauxite, đồng, titan, nhôm,...

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp này cũng đặt ra thách thức đối với công tác QLNN, đặc biệt là trong việc bảo vệ môi trường và cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Việc KTKS sẽ phải đối mặt với nguy cơ suy giảm tài nguyên và ô nhiễm môi trường nếu công tác QLNN đối với hoạt động KTKS không phát huy được tối đa hiệu quả.

Việt Nam hiện đang đứng trước cơ hội lớn để thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành KTKS, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi năng lượng toàn cầu và xu hướng đầu tư vào năng lượng tái tạo. Việt Nam hiện nằm trong nhóm quốc gia dẫn

đầu về thu hút đầu tư toàn cầu. Tính đến ngày 20/12/2023, cả nước có 39.140 dự án FDI đang hoạt động với tổng vốn đăng ký đạt 468,9 tỷ USD. Các nhà đầu tư quốc tế đang tìm kiếm các quốc gia sở hữu KS chiến lược, vì vậy, Việt Nam có thể tận dụng vị thế này để phát triển ngành khai khoáng. Tuy nhiên, việc thiếu một hệ thống cấp phép rõ ràng, cạnh tranh không công bằng trong phân bổ tài nguyên KS, và tình trạng khai thác trái phép đang làm giảm hiệu quả của hoạt động KTKS và ảnh hưởng đến dòng chảy đầu tư.

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những nỗ lực lớn trong việc hoàn thiện hệ thống pháp lý và chính sách liên quan đến KTKS. Luật Khoáng sản 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018, được thay thế bằng Luật Địa chất và Khoáng sản 2024) và các chính sách, nghị quyết liên quan đã đặt nền tảng pháp lý cho công tác QLNN đối với hoạt động KTKS. Tuy nhiên, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật này vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện và bổ sung để phát huy tính hiệu quả và khả thi trong thực tiễn điều hành quản lý.

Việc hoàn thiện chính sách về KTKS đang là yêu cầu cấp bách, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập quốc tế qua các hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP, và RCEP. Những hiệp định này yêu cầu Việt Nam phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường, quyền lợi lao động và minh bạch trong khai thác tài nguyên. Thách thức lớn nhất ở đây là làm sao xây dựng một hệ thống pháp luật không chỉ đủ mạnh để ngăn ngừa các vi phạm trong KTKS mà còn đảm bảo sự công bằng trong cấp phép và phân bổ tài nguyên KS.

Công nghệ 4.0 cũng đang tạo ra những cơ hội lớn cho công tác QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam để tối ưu hóa quá trình khai thác và ứng dụng các thành tựu công nghệ trong quá trình điều hành, quản lý của chính quyền các cấp.

Ngoài ra, Việt Nam cũng như các quốc gia trên thế giới, cũng đang đối diện với những thách thức từ biến đổi khí hậu, dịch bệnh hay tác động của xung đột chính trị,... đối với các khu vực KTKS, nơi có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường và phá hủy hệ sinh thái đòi hỏi Việt Nam phải có những chính sách phát triển hoạt động khai thác của ngành gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, nhất là những khu vực có mỏ khai thác.

Bối cảnh hiện nay ở Việt Nam đã tạo ra nhiều thời cơ nhưng cũng không ít thách thức cho công tác QLNN đối với hoạt động KTKS. Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, nhu cầu KS gia tăng, cũng như các cơ hội từ chuyển đổi công nghệ, thu hút đầu tư, hội nhập quốc tế đã đem lại nhiều cơ hội nhưng thách thức cũng không nhỏ khi công tác quản lý đối với hoạt động này đối mặt với những vấn đề như bảo vệ môi trường, hoàn thiện chính sách và pháp luật, nâng cao năng lực quản lý,... chính vì vậy, Việt Nam cần nâng cao hoàn thiện QLNN đối với hoạt động KS, trong đó có

hoạt động khai thác với việc ứng dụng công nghệ cao, tận dụng tối đa các cơ hội và đối phó hiệu quả với các thách thức.

Đặc biệt, trong bối cảnh toàn hệ thống chính trị khẩn trương, gấp rút và hoàn thiện đề án sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo điều hành của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW (ngày 25/10/2017). Và từ ngày 1/7/2025, Việt Nam đã chính thức thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, thì đây chính là những yếu tố thuận lợi, để bộ máy QLNN nói chung và tổ chức bộ máy QLNN đối với KTKS nói riêng hoạt động có hiệu quả những cũng đưa ra nhiều vấn đề cần phải thay đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với mô hình mới trong công tác này.

Trong giai đoạn thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam, với 4 Nghị quyết “trụ cột”: Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị thúc đẩy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị quyết 59 về chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng; Nghị quyết 68 về phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân; Nghị quyết 66 về đổi mới toàn diện công tác xây dựng, thi hành pháp luật sẽ là cơ hội để Việt Nam “cắt cánh”.

Bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay tạo ra nhiều cơ hội và thách thức để QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam đã đặt ra những yêu cầu cần thiết cho Việt Nam để thực hiện tốt công tác này. Trên thế giới, nền kinh tế đang phục hồi từ đại dịch COVID-19, với nhu cầu về các KS chiến lược tăng mạnh, đặc biệt là kim loại dùng trong ngành công nghiệp điện tử và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, sự cạnh tranh quốc tế và yêu cầu bảo vệ môi trường từ biến đổi khí hậu đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng chiến lược khai thác phù hợp và lâu dài. Trong nước, nền kinh tế phát triển nhanh chóng, nhưng cũng đặt ra áp lực về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Việt Nam cần hoàn thiện chính sách và pháp luật về KTKS, đảm bảo tuân thủ các cam kết quốc tế, đồng thời ứng dụng công nghệ 4.0 để nâng cao hiệu quả quản lý. Sự gia tăng đầu tư nước ngoài cũng là cơ hội lớn, nhưng cần giải quyết các vấn đề về cấp phép, khai thác trái phép.

4.1.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Thứ nhất, quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản cần phải tăng cường hoàn thiện khung pháp lý phù hợp và hiệu quả

Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, hiệu quả đối với hoạt động KTKS, bao gồm các quy định chi tiết về quyền khai thác, quyền lợi của địa phương và người dân chịu ảnh hưởng cũng như quyền lợi của các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác.

Ban hành các quy định rõ ràng về cấp phép KTKS, xác định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia khai thác, đặt ra các điều kiện cụ thể để được gia hạn hoặc thu hồi giấy phép khai thác khi vi phạm. Đồng thời, xây dựng các cơ chế xử lý

nghiêm các hành vi khai thác trái phép, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo tính rắn đẽ và tuân thủ pháp luật.

Thứ hai, quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản phải hướng đến bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái sau khai thác, phát triển nền kinh tế xanh bền vững

Định hướng này đòi hỏi quá trình quản lý hoạt động KTKS ở Việt Nam cần áp dụng quy định bắt buộc về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án KTKS, trong đó yêu cầu chi tiết về kế hoạch phục hồi và hoàn thổ; ban hành chính sách khuyến khích các DN áp dụng quy trình khai thác và công nghệ thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí, nước và đất đai; xây dựng các chế tài nghiêm minh để xử lý việc không phục hồi môi trường sau khai thác và yêu cầu các DN phải có quỹ hoặc bảo hiểm phục hồi môi trường.

Trong bối cảnh toàn thế giới đang hướng đến xây dựng kinh tế xanh, tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững thì QLNN đối với hoạt động KTKS càng đảm bảo định hướng này. Chính quyền các cấp phải khuyến khích DN khai thác KS áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và phát triển bền vững, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới xây dựng nền kinh tế xanh.

Thứ ba, quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản cần đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, tranh thủ những thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Khuyến khích nghiên cứu và triển khai công nghệ khai thác tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường, giảm thiểu lãng phí tác động tiêu cực và tác động tiêu cực đến nguồn lực quý giá này.

Ứng dụng công nghệ thông minh trong quản lý, giám sát hoạt động khai thác như AI, Big Data, Internet of Things hay các công nghệ hiện đại khác để theo dõi và kiểm soát toàn bộ quá trình khai thác từ xa. Xây dựng chính quyền “số”, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam. Đồng thời, tăng cường xây dựng các chính sách hỗ trợ DN đầu tư vào công nghệ và đổi mới sáng tạo, giúp nâng cao hiệu quả khai thác và giảm chi phí xử lý ô nhiễm môi trường.

Thứ tư, quản lý hoạt động khoáng sản, trong đó có hoạt động khai thác phải theo xu hướng tăng cường hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác sâu rộng, nhất là với các nước phát triển và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực KTKS để tiếp cận công nghệ mới, phương pháp quản lý tiên tiến và các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

Xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế trong ngành KTKS, thông qua các

hiệp định thương mại tự do và các chương trình hỗ trợ của quốc tế để nâng cao sức cạnh tranh của DN Việt Nam, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là cơ hội để Việt Nam đáp ứng được nguồn cung xuất khẩu KS trên thế giới, đem lại giá trị kinh tế cao và phát huy có hiệu quả nguồn lực tài nguyên KS giàu có ở nước ta.

Thứ năm, định hướng hoạt động khai thác khoáng sản có trách nhiệm cho các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác

Công tác quản lý của Nhà nước cần thực hiện định hướng các DN khai thác KS hoạt động theo mô hình phát triển bền vững, cam kết gắn liền với bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Xây dựng các chính sách khuyến khích DN chuyển đổi mô hình khai thác từ “khai thác triệt để” sang “khai thác có trách nhiệm,” nhằm hạn chế lãng phí tài nguyên. Mặt khác, đảm bảo cho các DN khai thác trong ngành đóng góp vào các chương trình phát triển cộng đồng địa phương, từ việc xây dựng cơ sở hạ tầng đến hỗ trợ giáo dục và y tế.

Thứ sáu, quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và tăng cường sự tham gia giám sát của người dân

Thiết lập hệ thống giám sát chặt chẽ từ trung ương đến địa phương nhằm theo dõi toàn bộ quá trình khai thác, từ việc cấp phép đến khai thác và phục hồi môi trường nhằm phát hiện và cảnh báo sớm các vi phạm như khai thác vượt quá hạn mức, sai vị trí hoặc không tuân thủ quy định. Đồng thời, tăng cường vai trò giám sát của các tổ chức xã hội, người dân địa phương để đảm bảo các DN khai thác tuân thủ quy định, đồng thời khuyến khích sự tham gia đóng góp ý kiến của người dân trong quá trình giám sát thông qua nhiều hình thức để công tác này đạt được hiệu quả cao nhất.

Thứ bảy, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản đáp ứng yêu cầu của thời đại mới

Thời đại mới chính là thời đại của phát triển công nghệ, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Do đó, để nâng cao hiệu lực QLNN đối với hoạt động KTKS, cần định hướng xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức đáp ứng được yêu cầu công việc của tình hình mới. Vì vậy, phải đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ QLNN đối với hoạt động KTKS từ trung ương đến địa phương về kiến thức chuyên môn, kỹ năng giám sát và quản lý dự án khai thác; tăng cường hợp tác quốc tế và tham gia các chương trình đào tạo, hội thảo quốc tế về công tác quản lý KTKS, bảo vệ môi trường và phục hồi sau khai thác,...

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT

ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

4.2.1. Tiếp tục hoàn thiện về chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản

** Rà soát toàn diện các văn bản pháp lý hiện hành liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản để bổ sung, điều chỉnh phù hợp*

Rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Luật Địa chất và Khoáng sản, các nghị định, thông tư, quyết định của Chính phủ, các Bộ, UBND các cấp,... cần xác định rõ các quy định nào còn mâu thuẫn, bất cập, không còn phù hợp với tình hình thực tế, hoặc có thể gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện để hủy bỏ, điều chỉnh hay bổ sung phù hợp.

Mặt khác, thông qua thực tiễn hoạt động và kết quả khảo sát đánh giá để nhìn nhận rõ những khoảng trống trong các luật định khi áp dụng triển khai để Chính phủ, Bộ NNMT, các bộ ngành liên quan và chính quyền địa phương bổ sung các quy định mới để làm rõ các vấn đề đang thiếu trong các văn bản pháp lý hiện tại, như quy định về cấp phép khai thác, quy trình đấu giá quyền KTKS, quản lý các khu vực KTKS và bảo vệ môi trường trong KTKS.

Đặc biệt, cần chú ý hơn nữa việc điều chỉnh các quy định trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân tham gia KTKS. Cần chú trọng đến các yếu tố phát triển bền vững, đang là xu hướng phát triển tất yếu của các quốc gia hiện nay. Hệ thống văn bản pháp lý cần xác định rõ các yêu cầu và tiêu chuẩn về phát triển bền vững trong KTKS, bao gồm việc khai thác phải tuân thủ các tiêu chuẩn bảo vệ tài nguyên, cảnh quan và môi trường.

Các quy định liên quan đến việc bảo vệ môi trường trong KTKS cần được làm rõ, bổ sung thêm các yêu cầu nghiêm ngặt hơn về xử lý nước thải, khí thải, ô nhiễm đất và bảo vệ đa dạng sinh học trong khu vực khai thác, nhất là vấn đề khai thác cát, sỏi lòng sông đang là vấn đề nổi cộm ở Việt Nam hiện nay.

Trong bối cảnh chính quyền địa phương 2 cấp chính thức thực hiện từ 1/7/2025, thì việc rà soát kịp thời để bổ sung, điều chỉnh công tác QLNN trong lĩnh vực này càng phải khẩn trương để phù hợp với mô hình quản lý mới.

** Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản cần đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất*

Xây dựng các quy định pháp luật về KTKS cần rõ ràng về phân cấp quản lý giữa các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương để tránh tình trạng chồng chéo trong công tác quản lý, nhất là đối với nội dung cấp phép KTKS.

Bên cạnh đó, đảm bảo tính đồng bộ với các luật khác có liên quan trong quản lý, điều hành hoạt động KTKS. Các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt

động KS, trong đó có khai thác cần phải liên kết chặt chẽ với các luật và chính sách khác có liên quan, ví dụ như Luật Đầu tư, Luật Môi trường, Luật Lâm nghiệp và các quy định về đất đai. Điều này sẽ giúp đảm bảo các quy định về KTKS không mâu thuẫn với các chính sách, chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

** Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản để nâng cao nhận thức của nhân dân, nhất là các tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp vào hoạt động khai thác*

Các cơ quan bộ, ngành và UBND cấp tỉnh cần đẩy mạnh phối hợp trong việc tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về KS, trong đó có hoạt động khai thác với các vấn đề liên quan như cấp phép khai thác, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia khai thác, vấn đề bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động khai thác,... điều này nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai khoáng, giúp cộng đồng dân cư quản lý, bảo vệ tài nguyên KS một cách hợp lý và tiết kiệm. Đồng thời, khuyến khích họ tham gia bảo vệ các mỏ KS, đặc biệt là các mỏ nhỏ lẻ có tính kinh tế cao và dễ gây ô nhiễm môi trường.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ để xây dựng và thực hiện các chương trình tuyên truyền và giáo dục pháp luật về KS giữa các cơ quan liên ngành như Bộ NNMT, Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng và các sở, ban ngành cấp địa phương.

Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, phổ biến. Tuyên truyền không chỉ dừng lại ở các văn bản hành chính, mà cần được triển khai qua các phương tiện truyền thông đa dạng như: truyền hình, báo chí, internet, mạng xã hội, các ứng dụng di động và các hội thảo, tập huấn. Đặc biệt, các nội dung tuyên truyền cần dễ hiểu, phù hợp với từng nhóm đối tượng, từ các DN khai thác đến cộng đồng dân cư ở vùng có mỏ KS. Bên cạnh đó, đẩy mạnh giáo dục pháp luật tại địa phương thông qua nhiều hình thức. UBND cấp tỉnh và các cơ quan liên quan cần tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo tại các khu vực có mỏ KS khai thác. Các chương trình này cần hướng dẫn cụ thể các quy định pháp luật, quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân và tổ chức khi tham gia hoạt động khai thác, cũng như các biện pháp bảo vệ môi trường và tránh ô nhiễm môi trường sống của cộng đồng dân cư địa phương.

Tại các địa phương, để phổ biến rộng rãi chính sách pháp luật về KTKS đến tất cả người dân thì công tác tuyên truyền nên được thực hiện qua các buổi sinh hoạt tại thôn, tổ dân phố, nội dung phải ngắn gọn, dễ hiểu, do những người có kinh nghiệm truyền đạt. Việc thiết kế nội dung các buổi tuyên truyền ngắn gọn, dễ hiểu, dễ tiếp cận sẽ đạt hiệu quả cao hơn đối với người dân ở các khu vực nông thôn. Thông tin nên được truyền đạt theo cách trực quan, đơn giản, sử dụng ngôn ngữ dễ

hiểu, không quá phức tạp về các quy định pháp lý hay các khái niệm chuyên ngành, giúp người dân dễ dàng nắm bắt và hiểu rõ hơn về các chính sách và quy định liên quan đến hoạt động KTKS.

Các cơ quan QLNN cần chủ động phối hợp với các tổ chức, hội đoàn và các nhóm cộng đồng tại địa phương tổ chức các buổi sinh hoạt tuyên truyền. Các buổi sinh hoạt này nên được tổ chức định kỳ, với sự tham gia của người dân, cán bộ địa phương và các chuyên gia có kinh nghiệm. Đây là cơ hội để trao đổi thông tin trực tiếp, giải đáp thắc mắc và nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của việc quản lý KTKS. Các nội dung phổ biến, tuyên truyền nên tập trung vào các chính sách mang lại lợi ích cho người dân, ý nghĩa của hoạt động khai thác mỏ đối với phát triển địa phương như việc làm, đóng góp vào ngân sách, và lợi ích đầu tư hạ tầng.

Cần công khai quy hoạch KS đã phê duyệt và tuyên truyền về tác động của khai thác trái phép đối với xã hội, môi trường cũng như các hệ lụy lâu dài. Việc công khai thông tin về quy hoạch KS đã được phê duyệt tại địa phương sẽ giúp người dân hiểu rõ về các khu vực có KS, từ đó tránh việc khai thác trái phép hoặc can thiệp vào các khu vực chưa được cấp phép. Đồng thời, các cơ quan cũng nên phổ biến thông tin về các chính sách hỗ trợ cộng đồng, như chính sách về bảo vệ môi trường, tái sinh tài nguyên sau khai thác, và các cơ chế bồi thường cho người dân bị ảnh hưởng. Đặc biệt, quy định xử phạt hành chính cũng cần được truyền tải để tạo sự đồng thuận cao tại địa phương. Thông tin về các quy định xử phạt hành chính đối với hành vi khai thác trái phép cần được truyền đạt rõ ràng và chi tiết để người dân hiểu rằng các hành vi vi phạm không chỉ gây hại cho môi trường mà còn dẫn đến các hình phạt nặng nề như phạt tiền, tịch thu tài sản, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc tuyên truyền các biện pháp xử phạt này không chỉ giúp nâng cao ý thức pháp lý của người dân mà còn tạo sự đồng thuận cao trong cộng đồng, giúp hạn chế và ngừng các hành vi KTKS trái phép.

Chính quyền các cấp, nhất là cấp địa phương cần khuyến khích, tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư tại các vùng có mỏ KS khai thác tham gia vào việc quản lý, giám sát các hoạt động khai thác. Đồng thời, khuyến khích họ đóng góp ý kiến và báo cáo kịp thời khi phát hiện các hoạt động khai thác gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, giúp bảo vệ tài nguyên KS, mà còn tăng cường trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường sống của mình.

Có thể đưa nội dung bảo vệ tài nguyên KS vào giáo dục trong trường phổ thông để tạo ý thức và kiến thức pháp luật từ sớm cho thế hệ trẻ, tạo nền tảng vững chắc cho công tác bảo vệ tài nguyên KS về lâu dài cho đất nước.

4.2.2. Hoàn thiện công tác xây dựng quy hoạch khai thác khoáng sản

theo nguyên tắc đảm bảo tính khả thi, phù hợp với quy hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và gắn với bảo vệ môi trường

Nâng cao tính khả thi của Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại KS thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 kết hợp với việc rà soát các nội dung liên quan đến quy hoạch đã được phê duyệt theo Luật Khoáng sản 2010 (bổ sung, điều chỉnh theo Luật số 35/2018/QH14 về quy hoạch KS, trong đó có hoạt động khai thác). Ngoài ra, cần rà soát các quy định pháp lý về quy hoạch KTKS trong Chiến lược ĐC, KS và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược ĐC, KS và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đồng thời, phối hợp giữa các bộ, ngành và UBND các địa phương để quy hoạch đảm bảo sự đồng bộ, tránh chồng chéo.

Ở cấp trung ương, chú ý hoàn thiện quy hoạch quốc gia về thăm dò, KTKS và xây dựng Chiến lược quốc gia về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng KS nhằm tạo sự đồng bộ cho toàn ngành trong từng thời kỳ nhất định. Chiến lược KS quốc gia phải được xây dựng dựa trên phân tích toàn diện về nguồn tài nguyên KS, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các yếu tố khác như công nghệ khai thác, chế biến KS. Chiến lược quốc gia sẽ tạo ra một khung pháp lý thống nhất và đảm bảo các hoạt động KTKS, chế biến và sử dụng KS diễn ra một cách đồng bộ và hiệu quả, tạo cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành để đảm bảo chiến lược này phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia và các chính sách bảo vệ môi trường.

Đối với việc rà soát và điều chỉnh quy hoạch khoáng sản.

Về quy hoạch hiện tại cần tiến hành rà soát, đánh giá tính hiệu quả của quy hoạch KS thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã được phê duyệt theo Luật Khoáng sản 2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 35, năm 2018 về vấn đề quy hoạch. Điều này sẽ giúp xác định những bất cập, thiếu sót và các khu vực có thể bị chồng chéo trong việc quy hoạch KTKS.

Mặt khác, phải bổ sung, điều chỉnh quy hoạch theo Chiến lược KS đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các yêu cầu phát triển kinh tế đất nước bền vững, bảo vệ môi trường. Quy hoạch không chỉ dựa trên nhu cầu khai thác hiện tại mà còn phải tính đến yếu tố đảm bảo hệ sinh thái, môi trường và phát huy nguồn lực lâu dài cho phát triển KT - XH đất nước.

Quy hoạch phải tính toán khả năng khai thác hợp lý, xác định rõ các khu vực có trữ lượng KS lớn, có thể khai thác được trong dài hạn, tránh việc khai thác quá mức làm cạn kiệt tài nguyên.

Ưu tiên quy hoạch KS trong các quy hoạch tổng thể vì KS là tài nguyên

không tái tạo và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, quy hoạch KS cần được ưu tiên trước các quy hoạch khác. Nhờ đó, tránh việc chồng chéo giữa các quy hoạch và bảo đảm KTKS phục vụ phát triển lâu dài.

Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương trong lập quy hoạch khoáng sản.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành có liên quan cần phối hợp chặt chẽ trong quá trình xây dựng và điều chỉnh quy hoạch KS. Việc phối hợp này nhằm bảo đảm sự thống nhất trong quy hoạch, tránh chồng chéo hoặc bỏ sót các khu vực cần được bảo vệ.

Ở địa phương, UBND cấp tỉnh cần có sự phối hợp với các sở, ban ngành trong việc xây dựng quy hoạch KTKS tại địa phương. Các Sở NNMT, Sở Xây dựng và các sở liên quan cần thực hiện rà soát, điều chỉnh và phát triển quy hoạch KS trên cơ sở các quy định của pháp luật và chiến lược quốc gia.

Để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của quy hoạch, cần thiết phải có các cơ chế giám sát, kiểm tra và đánh giá định kỳ về tiến độ và kết quả thực hiện quy hoạch. Cần có các báo cáo định kỳ và các đánh giá tác động của KTKS đối với môi trường và cộng đồng, một xu hướng đang thực hiện chặt chẽ ở các quốc gia có KS trên thế giới. Mặt khác, cần xác định quy hoạch KTKS không phải là một tài liệu cố định mà cần được điều chỉnh khi có sự thay đổi về các yếu tố tác động như công nghệ, thị trường KS, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, và tình trạng môi trường dựa trên các nghiên cứu khoa học và dự báo chính xác về tương lai.

Chú ý công tác khoanh vùng và phân cấp phê duyệt các khu vực khai thác, trong đó có việc khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản

Công tác khoanh vùng các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác cần phân cấp cho UBND cấp tỉnh phê duyệt do sự thay đổi liên tục từ các ngành khác nhau liên quan như thay đổi quy hoạch từ các ngành như giao thông, thủy lợi và đất rừng đặc dụng. Ở cấp địa phương, UBND tỉnh cần giao nhiệm vụ cho Sở NNMT, sở Xây dựng và các sở liên quan để xây dựng, điều chỉnh quy hoạch KTKS theo thẩm quyền.

Các khu vực cần cấm, tạm thời cấm KTKS như khu vực bảo vệ môi trường, khu vực có giá trị về văn hóa, sinh thái hay các khu vực đặc biệt phải được khoanh vùng rõ ràng. Việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt các khu vực KTKS ở cấp địa phương sẽ giúp linh hoạt trong việc xử lý các vấn đề phát sinh, đồng thời nâng cao tính chủ động của các địa phương trong việc bảo vệ tài nguyên KS.

Quy hoạch KTKS cần được xây dựng trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Việc điều chỉnh và bổ sung quy hoạch thăm dò,

khai thác các mỏ KS không chỉ đòi hỏi phải tuân thủ đầy đủ các bước từ điều tra, đánh giá đến thăm dò và khai thác, mà còn phải đảm bảo sự đồng bộ với các quy hoạch kinh tế tổng thể và từng ngành cụ thể. Do ngành khai khoáng là một phần không thể tách rời của công nghiệp, quy hoạch này phải hướng đến mục tiêu góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ quá trình phát triển các ngành công nghiệp then chốt, đồng thời đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực khác như xã hội, môi trường và an ninh năng lượng. Việc phối hợp đồng bộ giữa các mục tiêu này là yếu tố quyết định để đảm bảo KTKS hiệu quả.

4.2.3. Nâng cao hiệu quả công tác cấp phép và đấu giá quyền khai thác khoáng sản từ cấp Trung ương đến địa phương

**** Về cấp phép khai thác khoáng sản***

Nâng cao chất lượng thẩm định hồ sơ cấp phép KTKS. Luật Địa chất và Khoáng sản 2024 đã đưa ra quy định mới về thẩm định, cấp phép thông qua đấu giá quyền khai thác, chọn tổ chức hoặc cá nhân để cấp phép thăm dò KS tại khu vực không đấu giá nhằm công khai hóa và cải cách thủ tục hành chính, giúp việc cấp phép trở nên minh bạch hơn.

Để đảm bảo thực thi nhất quán, Bộ NNMT cần tổ chức thêm các khóa bồi dưỡng về quản lý KS cho các cán bộ địa phương, đặc biệt là cán bộ thẩm định hồ sơ cấp phép. Các khóa bồi dưỡng này cần tập trung vào các nội dung như phân tích, đánh giá tiềm năng KS, tác động môi trường của việc khai thác, các quy định pháp lý liên quan, và phương pháp thẩm định dự án KTKS.

Mặt khác, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay, cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thẩm định. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và các hệ thống phần mềm quản lý hồ sơ cấp phép sẽ giúp tăng cường tính minh bạch và chính xác trong quá trình thẩm định hồ sơ. Các cơ quan chức năng có thể sử dụng phần mềm để kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ, xác minh tính hợp lệ của các giấy tờ, và theo dõi tiến trình thẩm định một cách hiệu quả.

Quy định trong quá trình lập, thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, cần phải lấy ý kiến cơ quan QLNN về KS để quyết định lựa chọn vị trí khai thác, đặc biệt đối với các dự án quy mô lớn cần có đánh giá tài nguyên KS trong khu vực dự án để quyết định khai thác hay không, chú ý đến các thủ tục và văn bản cần thiết nhằm hoàn trả mặt bằng trước khi triển khai dự án. Không chỉ quy định rõ ràng về việc hoàn trả mặt bằng trước khi triển khai dự án mà các DN khai thác cần phải có kế hoạch phục hồi môi trường sau khi khai thác xong, đảm bảo không gây ảnh hưởng lâu dài đến tài nguyên thiên nhiên và đời sống cộng đồng xung quanh.

Từ thực trạng công tác cấp phép KTKS trong thời gian qua, xem xét việc

điều chỉnh hay bổ sung một số quy định về nội dung này, cụ thể như sau:

Bãi bỏ quy định yêu cầu vốn chủ sở hữu phải bằng ít nhất 30% vốn đầu tư và điều chỉnh các thành phần hồ sơ.

Cần đơn giản hóa nội dung giấy phép khai thác để có thể duy trì suốt đời mỏ; khi gia hạn, chuyển nhượng vẫn giữ nguyên số ban đầu, tương tự như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi phát hiện mới về KS trong quá trình khai thác.

Điều chỉnh lại quy định liên quan đến KS làm vật liệu xây dựng thông thường và bổ sung loại KS làm vật liệu san lấp.

Điều chỉnh quy định dừng khai thác trong quá trình giải quyết hồ sơ gia hạn giấy phép; việc này chỉ áp dụng khi tổ chức, cá nhân không hoàn thiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

UBND cấp tỉnh rà soát các giấy phép khai thác dưới 5 năm để điều chỉnh thời hạn theo trữ lượng KS đã được phê duyệt, đặc biệt là đối với các khu vực có trữ lượng KS lớn hoặc có tiềm năng khai thác lâu dài. Việc điều chỉnh thời hạn giấy phép KTKS sẽ giúp nhà đầu tư an tâm hơn trong việc thực hiện các dự án khai thác, đồng thời tạo ra môi trường ổn định cho sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, quyết định điều chỉnh thời hạn cấp phép này cần được gắn với trữ lượng KS đã được phê duyệt, đảm bảo việc khai thác có hiệu quả và đảm bảo nguồn lực tài nguyên về lâu dài.

**** Về đấu giá quyền khai thác khoáng sản***

Để giải quyết triệt để những bất cập trong hoạt động đấu giá quyền KTKS, việc đầu tiên cần làm là hoàn thiện hành lang pháp lý, thiết lập các tiêu chí chặt chẽ, rõ ràng nhằm ngăn chặn các hành vi lợi dụng chính sách để trục lợi. Tiếp tục thực hiện các quy định về đấu giá quyền KTKS theo hướng công khai, rõ ràng, đơn giản hóa, trong mọi khâu của quá trình khai thác khoáng sản. Cụ thể, phải công khai các kết quả điều tra, khảo sát trữ lượng từng mỏ, các quy trình thủ tục cấp phép, cùng thời gian cụ thể cho từng dự án. Khi thông tin được công khai rõ ràng, các DN đủ năng lực sẽ có cơ hội tham gia bình đẳng, giúp hạn chế tình trạng trục lợi chính sách và tăng nguồn thu cho ngân sách. Quy trình đấu giá cần được đơn giản hóa nhưng đảm bảo chặt chẽ, công khai giúp ngăn ngừa các hành vi gian lận và tạo môi trường cạnh tranh công bằng cho các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá. Sự công khai này là biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn sự liên kết giữa một số cán bộ biến chất và các nhóm lợi ích, tránh việc biến tài nguyên thành đặc quyền, đặc lợi.

Phải đảm bảo quy định rõ ràng và linh hoạt về thủ tục đấu giá như về thời gian, cách thức và các bước thực hiện đấu giá quyền KTKS. Các quy định này phải đảm bảo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá trong việc triển khai các dự án khai thác, đồng thời tránh các yếu tố gây cản trở như thủ tục hành chính phức

tạp, vướng mắc trong việc thuê đất, hoặc chi phí đền bù quá cao.

Cần phân định cụ thể khu vực nào không đấu giá và khu vực nào đủ điều kiện để đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trong đó, “khu vực không đấu giá” phải được hiểu là tạm thời chưa đấu giá vì chưa đủ điều kiện (ví dụ: giá trị mỏ chưa được xác định rõ, tài liệu thăm dò thiếu tin cậy, chưa có mặt bằng sạch, hoặc không phù hợp với quy hoạch). Điều này không có nghĩa là khu vực này được quyền chỉ định hoặc giao quyền khai thác tùy tiện. Đồng thời, số lượng khu vực không đấu giá cần được kiểm soát ở mức thấp nhất.

Khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư lớn và uy tín vào đấu giá quyền khai thác để bảo đảm việc KTKS diễn ra hiệu quả. Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, DN có năng lực tài chính, kinh nghiệm và uy tín trong ngành nhằm giúp tăng cường khả năng KTKS bền vững và giảm thiểu nguy cơ vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ môi trường. Những tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá cần đáp ứng các yêu cầu khắt khe như chứng minh năng lực tài chính để đảm bảo thực hiện dự án đúng tiến độ và thực hiện ký quỹ theo quy định pháp luật. Việc đặt ra tiêu chí rõ ràng và quy trình nghiêm ngặt từ khâu đấu giá sẽ giúp loại bỏ các nhà đầu tư yếu kém, giảm thiểu rủi ro khi cấp giấy phép KTKS.

Sau khi đấu giá quyền KTKS thành công, các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá cần được hỗ trợ nhanh chóng triển khai dự án mà không gặp phải các yếu tố cản trở như vấn đề thuê đất, chồng lấn dự án, hoặc các chi phí đền bù quá cao. Cần có các cơ chế hợp tác giữa cơ quan QLNN và các nhà đầu tư để giải quyết các vấn đề phát sinh sau khi đấu giá, đảm bảo quá trình thực hiện dự án diễn ra suôn sẻ và đúng tiến độ.

Mặt khác, chú ý hỗ trợ về DN về thủ tục hành chính, cần tạo ra các thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng và minh bạch để các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá có thể dễ dàng hoàn tất các bước triển khai dự án khai thác, bao gồm việc cấp phép đất đai, giải phóng mặt bằng, và các thủ tục khác liên quan. Cần bổ sung các quy định cụ thể để sau khi đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá nhanh chóng triển khai dự án mà không gặp các yếu tố cản trở như việc thuê đất, chồng lấn dự án, hoặc chi phí đền bù quá cao.

Về chuyển nhượng quyền KTKS, chỉ nên cho phép thực hiện trong các trường hợp DN đã đầu tư cơ sở hạ tầng và đang khai thác nhưng gặp khó khăn tài chính, nguy cơ giải thể, hoặc các nguyên nhân bất khả kháng. Việc quản lý sau chuyển nhượng cũng cần được giám sát chặt chẽ, với các đánh giá định kỳ nhằm đảm bảo hoạt động khai thác tuân thủ quy định và mang lại lợi ích cho cả ngành khai khoáng và cộng đồng địa phương khu vực có mỏ khai thác.

4.2.4. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính trong hoạt động khai thác khoáng sản; Tăng cường quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân

Để đảm bảo tính công bằng, minh bạch và hiệu quả trong thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hoạt động KTKS của các tổ chức, cá nhân, cần bổ sung và điều chỉnh quy định về tiền cấp quyền KTKS theo hướng dễ giám sát và phù hợp với các yêu cầu của ngành.

Cần xác định, tiền cấp quyền KTKS không phải là một loại thuế, mà là khoản phí DN cần chi trả để có quyền khai thác mỏ. Do đó, tiền này sẽ tính theo trữ lượng được phê duyệt, thu hàng năm và quyết toán dựa trên sản lượng thực tế. Quy định này sẽ góp phần giải quyết các khó khăn trong pháp luật hiện hành, phù hợp với định hướng chiến lược ĐC, KS và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn 2045 như Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Việc tính tiền cấp quyền KTKS cần được xây dựng rõ ràng, dựa trên trữ lượng KS được phê duyệt cho mỗi mỏ và phải được tính theo các chỉ số cụ thể như khối lượng KS có thể khai thác mỗi năm. Điều này giúp đơn giản hóa việc giám sát và tránh việc khai thác vượt mức hoặc khai thác không hiệu quả.

Tiền cấp quyền khai thác quát triệt thu hàng năm và phải được quyết toán dựa trên sản lượng thực tế khai thác như quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản 2024. Cách này giúp theo dõi sát sao tình hình khai thác của DN và đảm bảo rằng khoản phí này phản ánh chính xác mức độ khai thác tài nguyên KS. Các DN khai thác sẽ phải báo cáo sản lượng thực tế khai thác cho cơ quan nhà nước, và trên cơ sở đó, các cơ quan chức năng sẽ tiến hành kiểm tra và thu tiền cấp quyền khai thác.

Mặt khác, để đảm bảo tính minh bạch trong quá trình thu phí, các thông tin về mức phí, phương pháp tính toán và tiến độ thu cần được công khai rộng rãi trên các nền tảng trực tuyến và các cơ quan chức năng. Các DN khai thác và công chúng có thể theo dõi việc thu phí này, giúp ngăn ngừa các hành vi gian lận hoặc không công bằng trong quá trình thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cần thường xuyên kiểm tra và giám sát việc khai thác, báo cáo sản lượng của các DN. Các đơn vị kiểm tra độc lập, có thể là các tổ chức tư vấn hoặc kiểm toán, cần tham gia vào quá trình xác minh sản lượng thực tế khai thác để đảm bảo số liệu được báo cáo chính xác và hợp lý để vừa đảm bảo lợi ích của DN khai thác, nhưng cũng đảm bảo lợi ích của nhà nước, không để thất thoát tài sản quốc gia.

Ngoài ra, công tác xây dựng quy định về tiền cấp quyền KTKS cần phải phù hợp với các định hướng chiến lược địa chất và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 như được nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị. Cụ thể, cần đảm bảo rằng tiền cấp quyền khai thác không chỉ phản ánh giá trị tài nguyên mà còn tạo điều kiện để KTKS một cách bền vững và bảo vệ môi trường mà các khoản phí này cần được tính toán sao cho phù hợp với mức độ phát triển của

ngành và không làm giảm sức hấp dẫn của ngành KS đối với nhà đầu tư.

Đồng thời, cần phải chú trọng đến tính bền vững của ngành KS trong chiến lược phát triển dài hạn. Việc tính toán phí cấp quyền khai thác phải đảm bảo cân đối giữa việc thu lợi từ tài nguyên KS và bảo vệ môi trường, cũng như không làm giảm động lực đầu tư vào các công nghệ khai thác tiên tiến và hiệu quả, giúp khuyến khích các DN khai thác KS áp dụng các giải pháp bảo vệ môi trường và tái tạo tài nguyên.

Ngoài việc xác định và thu tiền cấp quyền KTKS thì công tác quản lý các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức, cá nhân KTKS như thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, ký quỹ bảo vệ môi trường cũng cần có những giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý hoạt động khai thác và kiểm soát sản lượng đóng thuế. Áp dụng các hệ thống quản lý thuế điện tử để giám sát quá trình khai thác, chế biến và tiêu thụ KS. Thực hiện số hóa giúp hạn chế tình trạng khai báo sai lệch, tránh thất thoát tài nguyên và phí bảo vệ môi trường. Việc áp dụng công nghệ hiện đại vào giám sát và quản lý KTKS cần được thực hiện nhanh chóng. Trong đó, cần ưu tiên lắp đặt hệ thống camera thông minh có khả năng ghi nhận, đếm lượt xe ra vào các khu vực khai thác và lưu giữ thông tin chi tiết để phục vụ công tác kiểm tra. Đồng thời, các điểm kiểm soát cần được trang bị thiết bị quét thẻ cho xe vận chuyển KS nhằm đảm bảo tính minh bạch và độ chính xác cao. Hệ thống giám sát phải bao quát việc theo dõi số lượng xe vận chuyển, kiểm tra khối lượng KS thực tế được khai thác và vận chuyển, đối chiếu với các mục tiêu và kế hoạch khai thác đã được phê duyệt nhằm bảo đảm rằng tài nguyên KS được sử dụng đúng mục đích, đúng vị trí khai thác, và đúng khoảng cách vận chuyển phù hợp với các dự án xây dựng đã được phê duyệt bởi cơ quan chức năng.

Hàng tuần, các đơn vị khai thác cần nộp báo cáo chi tiết về tình hình hoạt động, bao gồm khối lượng tài nguyên đã khai thác, lượng KS còn lại và nhu cầu cụ thể của từng dự án. Những báo cáo này sẽ hỗ trợ cơ quan thuế trong việc giám sát, điều chỉnh và quản lý toàn bộ quá trình khai thác một cách hiệu quả và đúng quy định pháp luật, từ đó thu thuế đúng, hiệu quả, tránh gian lận.

Cơ quan thuế và các cơ quan liên quan cần thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các DN khai thác KS nhằm phát hiện, ngăn chặn việc trốn thuế hoặc gian lận thuế.

Mặt khác, cơ quan thuế cần phối hợp với cơ quan chức năng liên quan như Sở NNMT, chính quyền địa phương cập nhật danh sách DN khai thác kịp thời, đầy đủ để đảm bảo tất cả các DN hoạt động trong lĩnh vực KTKS đều được quản lý và kê khai thuế đầy đủ. Thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin và phối hợp trong việc quản lý hoạt động khai thác, giám sát thuế và bảo vệ môi trường. Xác định các mức thuế

tài nguyên và phí bảo vệ môi trường phù hợp cho từng loại KS và quy mô khai thác, tránh việc áp dụng mức thuế không công bằng hoặc không chính xác.

Đồng thời, đưa ra các mức phạt phù hợp và nghiêm khắc đối với các hành vi trốn thuế, gian lận thuế và không đóng phí bảo vệ môi trường. Có nhiều hình thức xử phạt tùy từng hành vi phạm tội khác nhau theo luật định như xử phạt hành chính, thu hồi giấy phép khai thác, hoặc xử lý hình sự nếu có hành vi cố ý và nghiêm trọng. Thực hiện công bố công khai các trường hợp vi phạm nghiêm trọng trên các phương tiện truyền thông để tạo sức ép xã hội, từ đó ngăn chặn các hành vi trốn thuế, tránh thất thu ngân sách nhà nước.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần tham gia sáng kiến minh bạch ngành Công nghiệp Khai thác (EITI): EITI là một tiêu chuẩn toàn cầu nhằm thúc đẩy minh bạch nguồn thu và trách nhiệm trong ngành khai khoáng. Sáng kiến này giám sát và đối chiếu các khoản thanh toán của DN và nguồn thu của chính phủ, với sự tham gia của các thành viên từ chính phủ, DN và tổ chức dân sự. Ủy ban EITI và Ban Thư ký quốc tế giám sát việc thực hiện theo phương pháp EITI quốc tế. EITI còn cung cấp thông tin cho cộng đồng về quản lý và thu chi của Chính phủ trong việc sử dụng tài nguyên, giúp người dân đánh giá tính hợp lý của hoạt động này. Đồng thời, EITI nâng cao vị thế của xã hội dân sự qua việc yêu cầu vai trò giám sát, đánh giá quá trình báo cáo EITI. Nhờ đó, xã hội dân sự có thể tham gia công bằng, tự do và độc lập với chính phủ và các công ty khai khoáng, giúp cải thiện hiểu biết về ngành và giám sát, đảm bảo nguồn thu từ khai khoáng được sử dụng hiệu quả vì lợi ích cộng đồng. EITI cũng tạo điều kiện cho xã hội dân sự theo dõi, vận động chính sách và giám sát thông tin về nguồn thu từ tài nguyên, điều chưa từng có trước đây.

Minh bạch hóa trong ngành khai khoáng ở Việt Nam sẽ giúp tăng cường hiệu quả QLNN về KS trong tương lai.

Trách nhiệm môi trường và cộng đồng: khuyến khích DN có tiềm lực tài chính, công nghệ, thiết bị đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến sâu tại các mỏ có địa chất và điều kiện khai thác khó khăn, hoặc tại các mỏ quặng nghèo; áp dụng công nghệ tiên tiến để thu hồi tối đa tài nguyên chính và KS phụ.

4.2.5. Tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản; hỗ trợ cộng đồng dân cư khu vực khai thác của các tổ chức, cá nhân khai thác, hướng đến xây dựng nền kinh tế xanh, bền vững

Xây dựng và cập nhật chính sách, quy định rõ ràng về pháp luật về bảo vệ môi trường trong KTKS như quy định cụ thể về tiêu chuẩn môi trường, xử lý chất thải, phục hồi và cải tạo đất sau khai thác. Đồng thời, đẩy mạnh chế tài xử lý vi phạm với các hình thức xử phạt nghiêm minh và phù hợp. Điều này giúp răn đe các tổ chức, cá nhân vi phạm, đồng thời nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về môi trường.

Mặt khác, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp trong việc

thực hiện trách nhiệm với môi trường trong khai thác của các tổ chức, cá nhân. Đẩy mạnh áp dụng các thành tựu của cách mạng 4.0 như xây dựng hệ thống giám sát và báo cáo minh bạch qua các công cụ kỹ thuật số và công nghệ hiện đại như GIS, viễn thám, cảm biến môi trường và các ứng dụng IoT khác. Từ đó, có thể cập nhật và theo dõi sát sao các hoạt động khai thác, phát hiện kịp thời các hành vi gây ô nhiễm.

Chính quyền các cấp phải tăng cường nhân lực và đào tạo chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý môi trường ở các cấp, nhằm đảm bảo năng lực thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát hiệu quả trách nhiệm bảo vệ môi trường khai thác của các tổ chức, cá nhân.

Khuyến khích các DN sử dụng công nghệ khai thác sạch và thân thiện với môi trường bằng nhiều chính sách như: Chính phủ có thể hỗ trợ DN bằng cách giảm thuế, cung cấp các khoản vay ưu đãi hoặc tạo điều kiện về vốn cho những DN đầu tư vào công nghệ khai thác thân thiện với môi trường. Các công nghệ như công nghệ khai thác không chất nổ, công nghệ tuyển quặng không sử dụng hóa chất độc hại sẽ giúp hạn chế tác động xấu đến môi trường. Hiện nay, Bộ NNMT đang đề xuất trao “*Giải thưởng khoáng sản*” hàng năm dành cho các DN khai thác, chế biến KS có hiệu quả với việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên cũng như chấp hành tốt quy định về bảo vệ môi trường và pháp luật trong hoạt động KTKS cũng như thực hiện trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của cộng đồng, hỗ trợ địa phương, nơi có mỏ đang khai thác.

Khai thác KS thường thải ra một lượng lớn chất thải rắn và nước thải gây ô nhiễm. Vì vậy, cần khuyến khích DN áp dụng công nghệ xử lý chất thải, tái chế nước thải để tái sử dụng trong quy trình sản xuất, giảm thiểu nước thải đổ ra môi trường. Các công nghệ hiện đại như hệ thống lọc nước tiên tiến, tái chế chất thải thành nguyên liệu phụ trợ sẽ giúp bảo vệ môi trường hiệu quả hơn.

Ngoài ra, Việt Nam có thể hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế để tiếp cận và áp dụng các công nghệ khai thác bền vững đã thành công ở nước ngoài. Chính phủ có thể xây dựng các chương trình hỗ trợ, liên kết với các viện nghiên cứu để nghiên cứu và thử nghiệm các công nghệ này, từ đó ứng dụng rộng rãi tại Việt Nam.

Bên cạnh những giải pháp trên, thì phát triển hệ thống hỗ trợ cộng đồng dân cư khu vực khai thác cũng là giải pháp cần được quan tâm để DN thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình trong hoạt động KTKS. Để giảm thiểu tác động tiêu cực của KTKS đến cuộc sống người dân và tăng cường sự hỗ trợ cho cộng đồng tại các khu vực này, các DN khai thác KS nên đóng góp vào một quỹ hỗ trợ cộng đồng nhằm phát triển hạ tầng, y tế và giáo dục tại các khu vực bị ảnh hưởng. Quỹ này sẽ tài trợ cho các chương trình xây dựng đường giao thông, cấp nước sạch, xây dựng trường học và các cơ sở y tế, góp phần nâng cao chất lượng sống cho người dân.

Mặt khác, tạo cơ hội việc làm và đào tạo nghề cho người dân địa phương vì hoạt động khai thác không chỉ ảnh hưởng đến môi trường mà còn ảnh hưởng đến sinh kế của cộng đồng xung quanh. Do đó, các DN cần ưu tiên tuyển dụng người dân địa phương và tổ chức các chương trình đào tạo nghề giúp họ có công việc ổn định trong ngành khai thác hoặc các ngành khác. Các chương trình hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và phát triển các kỹ năng mới sẽ giúp giảm bớt tình trạng thất nghiệp khi hoạt động khai thác kết thúc.

Xây dựng cơ chế đối thoại giữa DN khai thác, cơ quan quản lý và người dân địa phương, qua đó người dân có thể bày tỏ ý kiến, phản hồi về tác động của hoạt động khai thác. Các hình thức đối thoại công khai, kênh phản ánh qua điện thoại, internet hoặc các cuộc họp định kỳ sẽ giúp người dân tham gia vào quá trình giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện.

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền tại các địa phương, giúp người dân hiểu rõ hơn về các quy định pháp luật, quyền và nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ môi trường sống. Đồng thời, các chương trình này sẽ nâng cao nhận thức về kinh tế xanh, bền vững, tạo động lực để cộng đồng cùng đồng hành trong quá trình quản lý và bảo vệ tài nguyên KS với chính quyền và DN, từ đó sẽ góp phần xây dựng một nền kinh tế xanh và bền vững ở Việt Nam.

4.2.6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động KTKS. Bộ NNMT triển khai đề án nâng cao năng lực cơ quan thanh tra KS từ trung ương đến địa phương, nhằm hoàn thiện tổ chức và lực lượng thanh tra chuyên ngành. Tăng cường kiểm tra hoạt động KTKS, xử lý nghiêm các hành vi khai thác không thiết kế, gây mất an toàn lao động, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và gây bức xúc cho dư luận.

Bộ NNMT cần triển khai một đề án nâng cao năng lực thanh tra KS từ cấp trung ương đến địa phương. Trong đó, tập trung vào việc đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ thanh tra, giúp họ nắm vững các quy định pháp lý về KTKS, môi trường, và an toàn lao động. Ngoài ra, cần trang bị các công cụ hiện đại và phương pháp thanh tra tiên tiến như công nghệ giám sát từ xa (drones, vệ tinh) để tăng hiệu quả và độ chính xác trong việc kiểm tra.

Củng cố, tăng cường lực lượng thanh tra chuyên ngành ở chính quyền các cấp để công tác thanh tra có hiệu quả. Các thanh tra viên cần được cấp chứng chỉ hành nghề và có đầy đủ kỹ năng để đánh giá hoạt động KTKS từ khâu lập dự án, cấp phép, đến quá trình khai thác thực tế. Lực lượng thanh tra cũng cần có cơ chế phản hồi nhanh chóng đối với những phát hiện vi phạm.

Cần tăng cường tổ chức các đợt kiểm tra định kỳ đối với các mỏ KS, nhất là các mỏ có nguy cơ cao về vi phạm pháp luật (khai thác không phép, khai thác quá

mức, gây ô nhiễm), chú ý mức độ tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo vệ môi trường cũng như các quy trình khai thác đúng kỹ thuật.

Đồng thời, cấp Trung ương và địa phương cũng tổ chức hiệu quả các cuộc kiểm tra đột xuất đối với các mỏ nghi ngờ vi phạm, các khu vực có dấu hiệu khai thác trái phép hoặc các mỏ có tác động lớn đến cộng đồng dân cư và môi trường sống để phát hiện kịp thời các hành vi sai phạm, tránh tình trạng khai thác lén lút hoặc gây hậu quả nghiêm trọng trước khi sự việc được phát hiện.

Về xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS, các cơ quan chức năng cần nghiêm khắc, kịp thời đối với các vi phạm như khai thác như không thiết kế, không tuân thủ các quy chuẩn an toàn thì có thể là đình chỉ hoạt động khai thác, phạt hành chính, hoặc thậm chí thu hồi giấy phép khai thác đối với các DN không tuân thủ các quy định về thiết kế khai thác và an toàn lao động như theo luật định; đối với các mỏ gây ô nhiễm nguồn nước, đất đai, không khí hoặc làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, cần phải có biện pháp xử lý nghiêm, bao gồm phạt tiền lớn, đình chỉ hoạt động, và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc những hành vi KTKS gây bức xúc cho dư luận, như việc khai thác trái phép tại các khu vực có dân cư sinh sống, khai thác phá hoại cảnh quan, hoặc không thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường, cần phải bị xử lý công khai và nghiêm minh.

Trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, không thể không nhấn mạnh chức năng phối hợp giữa các đơn vị, cơ quan chức năng, giữa Bộ NNMT, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và chính quyền, các đơn vị chức năng ở địa phương. Vì việc KTKS có thể liên quan đến nhiều vấn đề an ninh trật tự, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ tài sản của nhà nước, bảo vệ sự an toàn, lợi ích của nhân dân. Sự phối hợp chặt chẽ này còn thể hiện chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chức năng để giữa các cơ quan QLNN cần có hệ thống thông tin thống nhất, chia sẻ dữ liệu về hoạt động KTKS, từ đó phối hợp hiệu quả trong việc giám sát và xử lý vi phạm. Hàng năm, Bộ NNMT cần tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động KS cho lãnh đạo Sở NNMT và cán bộ quản lý KS tại địa phương để tăng hiệu quả quản lý.

Bên cạnh đó, cũng cần tạo điều kiện cho người dân tham gia giám sát. Cần có cơ chế để cộng đồng và các tổ chức xã hội tham gia vào công tác giám sát KTKS, nhất là ở các khu vực có khai thác quy mô lớn hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân. Người dân có thể phản ánh những vi phạm thông qua các kênh trực tuyến hoặc liên hệ trực tiếp với cơ quan thanh tra để thông báo về các hành vi khai thác không đúng quy định.

4.2.7. Kiện toàn và nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ phụ trách ngành.

Để nâng cao hiệu quả QLNN về khai thác tài nguyên KS, cần cải thiện phối hợp giữa các cơ quan quản lý KS và các cơ quan lập quy hoạch ở Trung ương. Bộ NNMT, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng cần thống nhất nội dung phối hợp trong QLNN về KS. Các Bộ cần tăng cường hợp tác, đặc biệt trong việc xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách pháp luật về khai thác tài nguyên KS, góp phần vào tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Quan hệ phối hợp dựa trên chức năng và nhiệm vụ theo phân quyền của mỗi cơ quan, đơn vị, đảm bảo hiệu quả công tác, tránh hình thức, chồng chéo, và không cản trở hoạt động quản lý theo chức năng của mỗi đơn vị.

Các Bộ cần thành lập tổ công tác liên Bộ để rà soát và đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch KS. Tổ này có nhiệm vụ đề xuất với lãnh đạo các Bộ những nội dung cần bổ sung, điều chỉnh, báo cáo Thủ tướng hoặc Bộ trưởng xem xét quyết định điều chỉnh theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ NNMT cung cấp thông tin mới nhất về kết quả điều tra địa chất liên quan đến tài nguyên KS để Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng tham khảo, đẩy nhanh công tác lập và phê duyệt quy hoạch thăm dò, KTKS theo chức năng phân cấp và cần hoàn thành đánh giá và rà soát các quy hoạch KS đã được phê duyệt theo Luật Khoáng sản.

Các bộ cần làm việc với UBND các tỉnh để giải quyết các khó khăn trong QLNN đối với hoạt động KTKS tại địa phương. Các bộ liên quan cần thống nhất cơ chế phối hợp trong việc xem xét và trả lời các địa phương về hoạt động KTKS nhằm tránh mâu thuẫn, chồng chéo. Khi nhận được đề nghị của các địa phương, các cơ quan chức năng cấp bộ phải thụ lý văn bản, trao đổi và thống nhất ý kiến để trả lời. Nếu không thống nhất được, sẽ báo cáo Lãnh đạo các Bộ xem xét, giải quyết.

Bộ NNMT phối hợp với các địa phương thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ QLNN về KTKS, tập trung vào việc kiện toàn tổ chức cơ quan quản lý từ Trung ương đến địa phương.

Tăng cường phân cấp quản lý với việc trao quyền cho UBND cấp xã trong việc bảo vệ KS chưa khai thác, đảm bảo tính chủ động ở địa phương.

Hoàn thiện hệ thống thanh tra, kiểm tra chuyên ngành KS từ Trung ương đến địa phương. Bên cạnh đó cũng cần tăng cường quản lý thống nhất dữ liệu ĐC, KS quốc gia, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Ở địa phương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần tiếp tục chỉ đạo rà soát, tăng cường năng lực bộ máy và cán bộ quản lý, cải thiện cơ sở vật chất cho các Phòng Tài nguyên KS tại địa phương, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ phân cấp trong Luật Địa chất và Khoáng sản. Trong trường hợp chưa đủ nhân lực, UBND tỉnh cần phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ NNMT để trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nghiệp vụ về thẩm định hồ sơ cấp phép, thanh tra, kiểm tra hoạt động KS.

Chính quyền Trung ương phối hợp với chính quyền cấp dưới, cấp địa phương để hoàn thiện về cơ chế trong phân cấp quản lý hoạt động riêng về KTKS quốc gia, nâng cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, phát huy được tính chủ động, sẵn sàng linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn bộ máy, phân công phân nhiệm cán bộ thực hiện phù hợp năng lực, sở trường. Thực hiện liên thông một cửa để nâng cao hiệu quả giải quyết công việc.

Về đội ngũ cán bộ phụ trách QLNN đối với hoạt động KTKS ở cấp Trung ương và địa phương, cần tăng cường đội ngũ này về số lượng và chất lượng về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp,...

Bồi dưỡng và đào tạo chuyên môn và nâng cao trình độ nghiệp vụ thông qua tổ chức các chương trình đào tạo định kỳ cho cán bộ phụ trách công tác QLNN đối với hoạt động KTKS về các nội dung như: các chính sách, pháp luật và chiến lược phát triển KS. Đặc biệt, chú trọng đến các nội dung về liên quan trực tiếp đến hoạt động KTKS như cấp phép, đấu giá quyền KTKS, nghĩa vụ tài chính, trách nhiệm xã hội như phòng ngừa ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn lao động trong KTKS của các tổ chức, cá nhân tham gia.

Tổ chức các chương trình bồi dưỡng về quản lý dự án, kỹ năng lãnh đạo và quản lý nhóm cho cán bộ cấp Trung ương và địa phương, giúp họ có khả năng lãnh đạo, phối hợp tốt với các bộ, ngành, địa phương và các DN khai thác KS.

Trong bối cảnh chuyển đổi số với những thành tựu khoa học của Cách mạng công nghiệp 4.0 thì việc ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý đóng vai trò rất quan trọng, nâng cao hiệu quả quản lý. Nên cần tăng cường đào tạo kỹ năng chuyên sâu về công nghệ mới cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác này như cung cấp các khóa học về công nghệ khai thác KS hiện đại, kỹ thuật bảo vệ môi trường, và quản lý rủi ro trong KTKS,... Cán bộ cũng cần tham gia các hội thảo, khóa học có sự tham gia của các chuyên gia quốc tế về KTKS, giúp họ cập nhật các xu hướng, tiêu chuẩn quốc tế và phương pháp quản lý hiệu quả. Điều này sẽ giúp cán bộ có khả năng đánh giá và giám sát các dự án KTKS hiệu quả hơn theo nhiệm vụ được phân công.

Ngoài trình độ chuyên môn, cán bộ cần được trang bị kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, giải quyết xung đột trong công tác quản lý QLNN đối với hoạt động KTKS, đặc biệt là trong các tình huống có tranh chấp, mâu thuẫn giữa các chủ thể liên quan đến hoạt động khai thác.

Tăng cường xây dựng và nâng cao phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp. Đó là những phẩm đạo đức về trách nhiệm, trung thực, nhiệt huyết, công bằng trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Cán bộ cần hiểu rõ tầm quan trọng của công tác QLNN đối với hoạt động KTKS cho sự phát triển bền vững của đất nước. Quy định rõ trách nhiệm cá nhân, giám sát và đánh giá kết quả công việc của cán

bộ từng quý, từng năm, giúp nâng cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình công tác. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, giám sát hành vi cán bộ để ngăn ngừa tham nhũng, tiêu cực.

Ngoài ra, cần có chính sách khuyến khích cán bộ tham gia vào các nghiên cứu khoa học, sáng tạo, cải tiến nâng cao hiệu quả QLNN đối với hoạt động KS, trong đó có hoạt động khai thác. Bộ NNMT và các cơ quan liên quan có thể tổ chức các cuộc thi sáng kiến hoặc các nhóm nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp sáng tạo trong công tác này. Cũng như khuyến khích cán bộ ở địa phương đưa ra các sáng kiến trong hoạt động quản lý KTKS hiệu quả và phù hợp với thực tế địa phương, từ đó có thể triển khai rộng rãi trong các khu vực khác.

Chính quyền Trung ương và địa phương cần tạo cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm khắc vi phạm đối với những vi phạm của đội ngũ cán bộ này. Cần có cơ chế khen thưởng đối với cán bộ có thành tích xuất sắc trong công tác QLNN đối với hoạt động KTKS, khuyến khích cán bộ phát huy năng lực và sáng tạo trong công việc.

Đối với cán bộ có hành vi tham nhũng, lạm dụng quyền lực hoặc vi phạm đạo đức nghề nghiệp, cần phải có hình thức xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, tạo tính răn đe và khẳng định sự nghiêm túc trong công tác này.

Như vậy, để QLNN đối với hoạt động KTKS hiệu quả, ngoài việc cải thiện các chính sách và quy trình, việc nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ phụ trách công tác này là yếu tố quyết định, để cán bộ QLNN đối với hoạt động KTKS thực hiện tốt công việc của mình theo sự phân công của tổ chức.

4.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Chính phủ tiếp tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung và ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản 2024 để thực hiện đúng và đồng thời trên phạm vi cả nước. Đồng thời, ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành một số nội dung quản lý điều chỉnh theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Ngoài ra, cần có sự chuẩn bị tốt về nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ để hoàn thiện cơ sở dữ liệu và thanh kiểm tra tốt sản lượng KS khai thác thực tế hàng năm.

2. Kiến nghị Quốc hội tăng cường giám sát hoạt động tổ chức thực hiện Luật Địa chất và Khoáng sản 2024 để đảm bảo triển khai hiệu quả ở các cấp chính quyền.

3. Cát, sỏi lòng sông và đất dùng để san lấp là những loại KS thông dụng trong xây dựng, phục vụ cho các công trình hạ tầng và đời sống. Tuy nhiên, quá trình cấp phép khai thác yêu cầu thực hiện các bước như thăm dò, phê duyệt trữ lượng và đấu giá quyền khai thác, dẫn đến kéo dài thời gian, gây ảnh hưởng đến tiến độ dự án. Do đó, kiến nghị Chính phủ xem xét đơn giản hóa quy trình cấp phép nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vật

liệu ngày càng tăng.

4. Kiến nghị Chính phủ xem xét việc quy định lắp đặt trạm cân theo dõi trong hoạt động KTKS là cần thiết nhưng cần có lộ trình cụ thể để doanh nghiệp chuẩn bị. Đồng thời, đề nghị làm rõ cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trạm cân và phương thức quản lý. Đối với hoạt động khai thác cát sông và đất san lấp, cần dựa trên quy mô trữ lượng, công suất và vị trí khai thác để có quy định phù hợp. Các tiêu chuẩn về giám đốc điều hành mỏ đối với mỏ khai thác vật liệu xây dựng thông thường, khai thác lộ thiên và không sử dụng vật liệu nổ cần được đơn giản hóa, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

3. Hiện nay, pháp luật về môi trường không phân biệt quy mô khai thác khi cấp phép khai thác cát, sỏi lòng sông, dẫn đến việc tất cả dự án khai thác phải lập và trình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Điều này gây mất nhiều nguồn lực và thời gian xử lý thủ tục hành chính cấp tỉnh. Đề nghị Chính phủ xem xét điều chỉnh quy định lập hồ sơ môi trường đối với các dự án KTKS làm vật liệu xây dựng thông thường có quy mô nhỏ, phù hợp với thực tế.

4. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ NNMT ban hành hướng dẫn về việc giải phóng mặt bằng tại các khu vực KS trước khi tổ chức đấu giá quyền khai thác, nhằm nâng cao hiệu quả đấu giá, đẩy nhanh quá trình cấp phép thăm dò, khai thác và đưa mỏ vào hoạt động ngay sau khi trúng đấu giá.

5. Kiến nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ NNMT tổ chức các khóa đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ quản lý KS từ cấp tỉnh đến cấp huyện. Đồng thời, cần đầu tư thêm kinh phí và trang thiết bị để tăng cường hiệu quả quản lý KS tại địa phương.

6. Đề nghị Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về thời gian cấp phép khai thác đối với các khu vực mỏ không qua đấu giá, phục vụ các dự án sử dụng ngân sách nhà nước. Ngoài ra, cần có hướng dẫn về việc xác định trữ lượng cát xây dựng bồi lắng hằng năm trong quá trình thăm dò, đánh giá trữ lượng, làm cơ sở phê duyệt trữ lượng và tính tiền cấp quyền khai thác, tránh thất thoát nguồn thu ngân sách.

KẾT LUẬN

Công tác QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH, góp phần phát huy hiệu quả nguồn lực của đất nước. Là quốc gia có nguồn tài nguyên KS phong phú và đa dạng, Việt Nam đã khai thác nhiều loại KS phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, hoạt động KTKS cũng đặt ra nhiều thách thức như ô nhiễm môi trường, khai thác cạn kiệt tài nguyên,... đòi hỏi phải nâng cao và hoàn thiện QLNN đối với hoạt động này.

Quản lý nhà nước đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong thực hiện các chức năng quản lý: ban hành và tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật; lập quy hoạch khai thác, khoanh định các khu vực cấm hoặc tạm thời cấm khai thác; tổ chức thực hiện quy hoạch, triển khai chính sách; thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hoạt động khai thác; tổ chức bộ máy QLNN. Việc quản lý tài nguyên KS đã được thực hiện có hiệu quả, đảm bảo sử dụng tiết kiệm và hiệu quả; đầu tư công nghệ khai thác, chế biến đạt trình độ tiên tiến của khu vực châu Á và thế giới; xây dựng ngành công nghiệp khai khoáng tiên tiến, hiện đại gắn liền với bảo vệ môi trường, áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và hướng đến mục tiêu trung hòa carbon; đồng thời chấm dứt các cơ sở khai thác, chế biến lạc hậu, manh mún, có hiệu quả kinh tế thấp và gây ô nhiễm môi trường.

Luận án đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam, chỉ ra các kết quả đạt được trong ban hành chính sách, quy hoạch, cấp phép, quản lý tài chính, tổ chức bộ máy, thanh tra và giám sát. Đồng thời, Luận án đã nhận diện những bất cập như: hệ thống pháp luật còn thiếu và chưa đồng bộ; quy hoạch còn chồng chéo; cơ chế cấp phép, đấu giá và quản lý tài chính còn hạn chế; công tác thanh tra, giám sát chưa hiệu quả; chất lượng nguồn nhân lực quản lý còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Điều đó, đòi hỏi trong thời gian tới, để hoàn thiện công tác QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ 7 giải pháp sau: (1) Tiếp tục hoàn thiện về chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động KTKS. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động KTKS; (2) Hoàn thiện công tác xây dựng quy hoạch KTKS theo nguyên tắc đảm bảo tính khả thi, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và gắn với bảo vệ môi trường; (3) Nâng cao hiệu quả công tác cấp phép và đấu giá quyền KTKS từ cấp Trung ương đến địa phương; (4) Hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính trong hoạt động KTKS. Tăng cường quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến khai thác KS

của các tổ chức, cá nhân; (5) Tăng cường QLNN về bảo vệ môi trường trong KTKS; hỗ trợ cộng đồng dân cư khu vực khai thác của các tổ chức, cá nhân khai thác, hướng đến xây dựng nền kinh tế xanh, bền vững; (6) Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý vi phạm trong hoạt động KTKS; (7) Kiện toàn và nâng cao hiệu lực của bộ máy QLNN đối với hoạt động KTKS; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ phụ trách ngành.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp phù hợp để hoàn thiện công tác QLNN đối với hoạt động KTKS ở Việt Nam sẽ tạo điều kiện để nước ta khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên quý giá, đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu liên quan đến KS, tăng thu ngân sách nhà nước, góp phần phát triển KT - XH quốc gia nhưng vẫn đảm bảo môi trường, phát triển bền vững trong bối cảnh nền chuyển đổi nền kinh tế xanh toàn cầu.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Mai Lâm Sơn (2024), “Hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản ở Việt Nam quản lý theo phân cấp và những kết quả đạt được”, tại trang <https://kinhte.vadubao.vn/hoat-dong-tham-do-khai-thac-khoang-san-o-viet-nam-quan-ly-theo-phan-cap-va-nhung-ket-qua-dat-duoc-30381.html>
2. Mai Lâm Sơn (2024), “Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam hiện nay”, tại trang https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/10/31/thuc-trang-cong-tac-thanh-tra-kiem-tra-va-xu-ly-vi-pham-hoat-dong-khai-thac-khoang-san-o-viet-nam-hien-nay/?zarsrc=30&utm_source=zalo&utm_medium=zalo&utm_campaign
3. Mai Lâm Sơn (2024), “Quản lý hoạt động khai thác khoáng sản của một số quốc gia và kinh nghiệm đối với Việt Nam”, tại trang <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/12/03/quan-ly-hoat-dong-khai-thac-khoang-san-cua-mot-so-quoc-gia-va-kinh-nghiem-doi-voi-viet-nam/>

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn An (2015), “Quy trình cấp giấy phép khai thác KS tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Quản lý Tài nguyên*, 10(4), 45-53.
2. Nguyễn Văn An (2018), “Phương thức cấp phép trong quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản tại Việt Nam”, *Tạp chí Luật Pháp*, 12(6), 25-35.
3. Lương Hữu Anh (2019), *Quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác KS trên địa bàn tỉnh Sơn La*, Luận văn thạc sĩ, trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
4. Nhĩ Anh (2024) <https://vneconomy.vn/cham-dut-hoat-dong-cac-du-an-khai-thac-che-bien-khoang-san-su-dung-cong-nghe-lac-hau.htm....>
5. Amit Kumar Mishra (2021), A Review of the Applications of AI in Mineral Processing, *South Africa, Minerals* 2021, 11(10), 1118; <https://doi.org/10.3390/min11101118>
6. Akanwa, A.O et al (2019), Natural resource exploitation in Nigeria: Consequences of human actions and best practices for enviromental sustainability - A review, *Sparkling international multidisciplinary research journal*, ISSN 2581-7574.
7. Ali, S. H. (2009), Mining, the Environment, and Indigenous Development Conflicts, *University of Arizona Press*.
8. Ban thư ký EITI quốc tế (2016), *Sáng kiến minh bạch trong ngành công nghiệp khai khoáng (Extractive Industries Transparency Initiative - EITI)*. Bộ tiêu chuẩn EITI 2016 của Ban thư ký EITI quốc tế do Trung tâm Con người và Thiên nhiên biên dịch.
9. Phạm Quốc Bảo (2018), “Đánh giá hiệu quả công tác kiểm tra và xử lý vi phạm trong khai thác KS ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Quản lý Công*, 12(4), 38-47.
10. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
11. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2024), *Hoàn thiện chính sách trong quản lý hoạt động thăm dò, khai thác KS*, <https://www.monre.gov.vn/Pages/hoan-thien-chinh-sach-trong-quan-ly-hoat-dong-tham-do,-khai-thac-khoang-san.aspx>
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), *Quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược địa chất, KS và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm*

nhìn đến năm 2045 của Bộ TNMT, Hà Nội.

13. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2024), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật KS 2010*, Hà Nội.
14. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024), *Tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản trên phạm vi toàn quốc năm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023*, Hà Nội.
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2024), *Báo cáo về rà soát các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản*, Hà Nội.
16. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2024), *Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính trong Dự án Luật Địa chất và Khoáng sản*, Hà Nội.
17. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Khoáng sản Việt Nam*, Hà Nội.
18. Đồng Thị Bích (2017), *Nghiên cứu giải pháp kinh tế giảm tổn thất than trong khai thác hầm lò ở các mỏ than thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - KS Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
19. Đỗ Thị Bình (2019), “Quản lý nhà nước theo vùng trong khai thác khoáng sản tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, 8(3), 40-50.
20. Badan Pusat Statistik (2023), *Indonesia Mining Sector Contribution*, Retrieved from <https://www.bps.go.id>
21. Trần Văn Bình (2015), “Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động khai thác KS tại Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Tài nguyên và Môi trường*, 7(3), 22-30.
22. Nguyễn Thị Thanh Bình (2021), “Quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản dựa trên sự tham gia của cộng đồng”, *Tạp chí Nghiên cứu Chính sách*, 14(3), 23-30.
23. Campbell, B. (Ed.) (2009), *Mining in Africa: Regulation and development*, Pluto Press.
24. Catherine Driussi, Janis Jansz (2004), “Pollution minimisation practices in the Australian mining and mineral processing industries”, *Journal of Cleaner Production*, Volume 14, Issue 8, 2006, Pages 673-681.
25. CRIF Indonesia (2023), *Glancing at the Future of Indonesia Mining Industry in 2024*. Retrieved from <https://www.id.crifasia.com>
26. Chi cục KS Miền Nam (2024), *Công tác QLNN về KS và tình hình hoạt động KS năm 2023 khu vực miền Nam*, TP. Hồ Chí Minh.

27. China Statistical Yearbook (2022), *China National Bureau of Statistics: Mining Industry GDP Contribution*, Retrieved from <https://www.stats.gov.cn>
28. Nguyễn Thị Cúc (2019), “Đánh giá tác động và rủi ro môi trường tại khu vực khai thác và chế biến quặng apatit tại tỉnh Lào Cai”, *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất*, Tập 60, Kỳ 2 (2019) 39 - 46 39.
29. Cục Khoáng sản (2023), *Mô hình tổ chức bộ máy Cục KS Việt Nam* (thuộc đề án tổ chức lại mô hình tổ chức bộ máy của Tổng cục Địa chất và KS Việt Nam thành Cục Địa chất và Cục KS), Hà Nội.
30. Cục Khoáng sản (2024), *Thống kê nhân sự của Cục KS tính đến ngày 01.8.2024*, Hà Nội.
31. Cục địa chất Việt Nam (2024), *Giới thiệu về tiềm năng khoáng sản Việt Nam*.
<http://www.dgmv.gov.vn/bai-viet/gioi-thieu-ve-tiem-nang-khoang-san-viet-nam>
32. Cục Kiểm soát hoạt động khoáng sản miền Trung (2023), *Báo cáo kết quả công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2022*, Đà Nẵng.
33. Lê Văn Cường (2016), “Tăng cường công tác thanh tra và xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản”, *Tạp chí Công nghiệp Mỏ*, 9(6), 29-37.
34. Đinh Doãn Cường (2021), Giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát tại các DN khai thác và chế biến than thuộc tập đoàn công nghiệp than - KS Việt Nam, *Tạp chí Công nghiệp Môi trường*, (17), tháng 7.
35. Nguyễn Tiến Chinh (2010), *Nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá giá trị tài nguyên KS phục vụ quản lý tài nguyên than tại một số mỏ Quảng Ninh*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Mỏ - Địa chất, Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Chiến & Lê Thị Diễm (2021), “Hoàn thiện pháp luật về khai thác khoáng sản tại Việt Nam”, *Tạp chí Luật và Quản lý Tài nguyên*, 18(2), 15-22.
37. Chính phủ (2024), *Báo cáo tổng kết, đánh giá 13 năm thực hiện Luật Khoáng sản Việt Nam năm 2010*, Hà Nội.
38. Chính phủ (2022), *Nghị quyết về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
39. Chính phủ Australia (2022), *Resources and Energy Quarterly - December 2022*. Department of Industry, Science and Resources. Retrieved from <https://www.industry.gov.au>

40. Nguyễn Văn Dung (2019), *Địa chất và tài nguyên khoáng sản Việt Nam*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
41. Võ Ngọc Dũng (2016), Nghiên cứu khả năng ứng dụng máy quét laser 3D mặt đất trong quản lý xây dựng - khai thác mỏ hầm lò, *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất* Số 57 (2016) 65-73.
42. Nguyễn Hữu Dũng (2018), “Ứng dụng GIS trong lập quy hoạch khai thác KS tại Việt Nam”, *Tạp chí Địa lý và Tài nguyên*, 9(11), 75-82.
43. Dược, N. T., Nguyễn, T. A., & Lê, H. T (2021), “Nghiên cứu tác động của khai thác khoáng sản đến môi trường”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Mỏ - Địa chất*, 62(3), 45-55.
44. Đỗ Cảnh Dương (2020), *75 năm phát triển ngành địa chất Việt Nam*, tại trang [https://monre.gov.vn/Pages/75-nam-phat-trien-nganh-dia-chat-viet-nam-\(1945-2020\).aspx](https://monre.gov.vn/Pages/75-nam-phat-trien-nganh-dia-chat-viet-nam-(1945-2020).aspx), [truy cập ngày 26/5/2024].
45. Mai Đan (2022), *Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ngày càng hiệu quả - góc nhìn từ thực tiễn* <https://baotainguyenmoitruong.vn/dau-gia-quyen-khai-thac-khoang-san-ngay-cang-hieu-qua-dau-gia-quyen-khai-thac-khoang-san-goc-nhin-tu-thuc-tien-348375.html>. [truy cập ngày 25/5/2024].
46. Mai Đan (2023), *Lập phê duyệt quy hoạch khoáng sản nhằm quản lý hiệu quả tài nguyên khoáng sản*, tại trang <http://lap-phe-duyet-quyen-khai-thac-khoang-san-goc-nhin-tu-thuc-tien-348375> [truy cập ngày 10/11/2024].
47. Đảng ủy Cục Khoáng sản Việt Nam (2023), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2023, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2024*, Hà Nội.
48. Vũ Cao Đàm (2011), *Khoa học quản lý*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
49. Huỳnh Tiến Đạt (2022), “Smart mining: Ứng dụng Internet of things vào quản lý an toàn môi trường khai thác đá xây dựng”, *Tạp chí Khí tượng Thủy văn* 2022, EME4, 256-261; doi:10.36335/VNJHM.2022(EME4).256-261.
50. Phạm Minh Đức (2020), “Chính sách kinh tế trong quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 21(5), 35-44.
51. Phan Huy Đường (2015), *Quản lý nhà nước về kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia.
52. Finkl, C. W., & Makowski, C. (2011), *Resource Development Planning for Mineral Projects: A Framework for Public Participation*, Springer.
53. Ekins, P., Gupta, J., & Pearce, P. H. J. (2007), *Environmental Regulation in the Extractive Industries: Does it Work?*. Oxford University Press.

54. Emanuel Bria, Asia Pacific Senior Officer, NRGi (2016), *Chế độ tài chính trong lĩnh vực khai khoáng ở Indonesia*, Báo cáo Hội thảo khoa học do liên minh KS tổ chức tại Hà Nội năm 2016.
55. Extractive Industries Transparency Initiative (EITI), (2020), *EITI Standard 2019: Transparency in extractive industries*, Retrieved from <https://eiti.org>.
56. Eckstrand, O. R., Sinclair, W. D., & Thorpe, R. I (1995). *Geology of Canadian mineral deposit types*. Geological Survey of Canada.
57. Glen T. Nwaila et al (2022), The minerals industry in the era of digital transition: An energy-efficient and environmentally conscious approach, *Resources Policy*, Volume 78, September 2022, 102851, <https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2022.102851>.
58. Garrett Upstill, Peter Hall (2006), *Innovation in the minerals industry: Australia in a global context*, *Resources Policy*, Volume 31, Issue 3, September 2006, Pages 137-145
59. Geoscience Australia (2022), *Australia's Mineral Resource Assessment 2022*. Retrieved from <https://www.ga.gov.au>
60. Geoscience Australia (2023), Australia's identified mineral resources. Retrieved from <https://www.ga.gov.au>
61. Harris, P. G. (2010), *Strategic Planning for Sustainable Mineral Resource Development: A Systems Thinking Approach*. Routledge.
62. Hartman, H. L., & Mutmanský, J. M (2002), *Introductory mining engineering*, Wiley-Interscience.
63. Hoàng Thị Thu Hà (2022), “Chính sách thuế và phí trong khai thác khoáng sản tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, 45(7), 12-24.
64. Nguyễn Hạnh (2023). *Trung Quốc tăng khai thác đất hiếm*, *Trung Quốc tăng khai thác đất hiếm - Tuổi Trẻ Online (tuoitre.vn)*, [truy cập ngày 4/5/2024].
65. Hilson, G (2011), *The Political Ecology of Mining: Community-based Perspectives on Resource Extraction*, Routledge.
66. Hilson, G (2020), “The role of technology in managing small-scale mining”, *Journal of Cleaner Production*, 256, 120159.
67. Hilson, G (2020), “Partnerships in mining: Enhancing public-private collaboration for sustainable resource management”, *Journal of Cleaner Production*, 256, 120159.

68. Hitchen, R. (2000), “Mineral resources and sustainable development”, *Journal of Geoscience and Environment Protection*, 10(2), 45-52.
69. Nguyễn Thị Hiệp (2017), *Quản lý khai thác tài nguyên KS ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Hành chính quốc gia.
70. Hentschel, T., Hruschka, F., & Priester, M. (2002), *Artisanal and Small-Scale Mining: Addressing Challenges in Global Practice*. IIED and WBCSD.
71. Nguyễn Thị Hoa (2018), “Đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy QLNN về khai thác KS”, *Tạp chí kinh tế và phát triển*, 11(4), 65-72.
72. Nguyễn Thị Hoa (2020), “Chính sách thuế trong quản lý khai thác tài nguyên khoáng sản”, *Tạp chí Tài chính và Phát triển*, 17(4), 20-28.
73. Lê Thị Phương Hoa (2021), “Ứng dụng phân vùng trong quản lý khai thác khoáng sản tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 9(6), 15-23.
74. Phương Hoa (2015), *Khai thác hiệu quả tài nguyên từ kinh nghiệm của Australia*, Khai thác hiệu quả tài nguyên từ kinh nghiệm của Australia | VOV.VN, [truy cập ngày 15/5/2024].
75. Nguyễn Đình Hòa (2013), “Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng KS làm vật liệu xây dựng thông thường ở Việt Nam”, *Tạp chí Địa chất Việt Nam*, 20(4), 55-62.
76. Phan Văn Hòa (2017), “Đánh giá tác động của quy hoạch khai thác KS đến môi trường ở Việt Nam”, *Tạp chí Môi trường và Phát triển Bền vững*, 8(6), 42-50.
77. Đỗ Văn Hòa (2020), “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra khai thác KS”, *Tạp chí Thanh tra Nhà nước*, 8(10), 50-60.
78. Lê Doãn Hoài, Nguyễn Xuân Khải (2022), *Xây dựng bộ tiêu chí kiểm toán để đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý khai thác tài nguyên KS*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Kiểm toán nhà nước, Hà Nội.
79. Lê Minh Hoàng (2021), “Cơ chế giám sát và xử lý vi phạm trong cấp và thu hồi giấy phép khai thác KS”, *Tạp chí Luật học*, 14(6), 123-136.
80. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia (2024), *Báo cáo về trữ lượng thăm dò các loại khoáng sản*, Hà Nội.
81. Lê Minh Huệ và cộng sự (2022), “Giám sát khai thác KS bằng công nghệ kết hợp ảnh vệ tinh và ảnh chụp từ thiết bị bay không người lái thực nghiệm tại tỉnh Yên Bái”, *Tạp chí khoa học tài nguyên và môi trường*, số tháng 6.2022.
82. Trần Quốc Hùng (2017), “Thu hồi giấy phép khai thác KS: Thực tiễn và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Luật học*, 6(5), 33-41.

83. Trần Văn Hùng (2020), “Mô hình quản lý liên ngành trong khai thác khoáng sản tại Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, 19(2), 45-52.
84. Nguyễn Hùng (2024), *TKV tài trợ 245 tỷ đồng nâng cấp bệnh viện phổi Quảng Ninh*, tại trang <https://laodong.vn/xa-hoi/tkv-tai-tro-245-ti-dong-nang-cap-benh-vien-phoi-quang-ninh-1029358.ldo>, [truy cập ngày 8/10/2024].
85. Trần Quốc Hùng (2018), “Phát triển đội ngũ cán bộ QLNN về khai thác KS ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Hội nhập Kinh tế*, 9(5), 57-66.
86. Trần Quốc Hùng và cộng sự (2019), “Khung chính sách quản lý tài nguyên khoáng sản bền vững tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển bền vững*, 12(3), 56-67.
87. Võ Văn Hùng (2017), “Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý trong ngành khai thác KS”, *Tạp chí Công nghiệp Mỏ*, 15(7), 39-47.
88. Humphreys, D. (2000), A business perspective on community relations in mining, *Resources Policy*, 26(3), 127-131.
89. Humphreys, D (2018), *The remaking of the mining industry: Mining, society, and sustainability*, Oxford University Press.
90. Humphreys, D. (2009), Emerging trends in mining industry governance, *Resources Policy*, 34(1), 4-11.
91. Lê Quang Hùng (2017), “Nâng cao năng lực QLNN trong lĩnh vực khai thác KS tại Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý tài nguyên*, 14(5), 28-36.
92. Lê Văn Hùng (2021), “Ứng dụng công nghệ số hóa trong quản lý khai thác khoáng sản”, *Tạp chí Công nghệ Mỏ và Địa chất*, 24(1), 89-101.
93. Mạnh Hùng (2024), *Thẩm định quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản* <https://dangcongsan.vn/thoi-su/tham-dinh-quy-hoach-tham-do-khai-thac-che-bien-va-su-dung-cac-loai-khoang-san-632631.html>
94. Nguyễn Ngọc Hùng (2018), *Quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
95. Lê Thị Thanh Hương (2018), “Pháp luật về cấp giấy phép và thu hồi giấy phép khai thác KS tại Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, 12(7), 22-30.
96. Vũ Thanh Hương (2020), “Đánh giá việc phân bổ tài nguyên KS Việt Nam theo khía cạnh kinh tế và chính sách”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, Vol. 36, No. 3 (2020) 1-10.

97. Phạm Thị Thanh Hương (2016), “Tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực QLNN về khai thác KS”, *Tạp chí quản lý nhà nước*, 8(4), 33-41.
98. Nguyễn Thị Mai Hương (2017), “Giám sát khai thác KS: Các phương pháp và kinh nghiệm thực tiễn”, *Tạp chí Địa chất và khoáng sản*, 10(5), 45-53.
99. Đỗ Thị Hương (2020), “Cơ chế phối hợp trong bộ máy QLNN về khai thác KS tại Việt Nam”, *Tạp chí quản lý nhà nước*, 16(8), 40-48.
100. Trần Thanh Hương (2020), “Quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 9(2), 45-55.
101. John P. Williams (2015), Global Trends and Tribulations in Mining Regulation... Pages 391-422 | Published online: 03 Jun 2015. <https://doi.org/10.1080/02646811.2012.11435304>
102. I.M.M., Mg (2019), *Management of Mineral Resources, 2009 -2019*, Universidad Nacional de Colombia Colombia.
103. Ivan Ferdiansyah Agustinus (2022). *Mineral and Coal Mining Business and Management in Indonesia from the Indonesian Constitutional Viewpoint*, Vol. 1 No. 7 (2022): *Journal of World Science*
104. Indonesia Ministry of Energy and Mineral Resources (2023). Mining Licenses and Auctions Report. Retrieved from <https://www.esdm.go.id>
105. International Council on Mining and Metals (ICMM) (2021), *Innovation for a sustainable future: Smart technologies in mining*. Retrieved from <https://icmm.com>.
106. Kirkham, R. V (1989), “Earth resources and the global economy”, *Economic Geology*, 84(1), 1-7.
107. Nguyễn Thị Lan (2019), “Quy trình và tiêu chí thu hồi giấy phép khai thác KS tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài nguyên và Phát triển Bền vững*, 14(2), 56-65.
108. Nguyễn Thị Lan & Lê Hoàng Anh (2020), “Vai trò của cộng đồng địa phương trong quản lý khai thác khoáng sản”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 15(2), 45-59.
109. Lindhjem, L. H., & Schjølset, S. (2015), *Spatial Planning for Mineral Resources: An Integrated Approach*. Wiley.
110. Kiều Quốc Lập (2019), “Hiện trạng công tác QLNN về khai thác KS tại tỉnh Tuyên Quang”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 225(07): 222 - 228 224.
111. Long Zhang et al (2018), *Critical Mineral Security in China: An Evaluation Based on Hybrid MCDM Methods*,

112. Sustainability 2018, 10(11),4114; <https://doi.org/10.3390/su10114114>
113. Nguyễn Quang Luật (2006), *Giáo trình Khoáng sản đại cương*, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Hà Nội.
114. Lusty, P. A. J., & Gunn, A. G (2015). Challenges to global mineral resource security, *Geological Society, London, Special Publications*, 393(1), 1-6. <https://doi.org/10.1144/SP393.13>
115. Martinez, R., & Vargas, L. A. (2014), *Challenges and Opportunities in Strategic Mineral Resource Planning*. CRC Press.
116. Marco Zaplan (2015), *Chính sách tài chính cho công nghiệp khai thác - Các vấn đề và khuyến nghị từ kinh nghiệm của Philipin*, Báo cáo tại Hội thảo Nâng cao hiệu quả thu ngân sách trong khai thác KS do Liên minh KS chủ trì.
117. M. del Mar Rubio (2009), *Giá trị và khấu hao tài nguyên KS trong dài hạn: So sánh giữa các phương pháp khác nhau*, Báo cáo Hội thảo Khoa học quốc tế về Quản lý KS.
118. Ministry of Natural Resources of the People's Republic of China (2023), *Mineral Resources Development and Management Report 2023*, Retrieved from <https://www.mnr.gov.cn>
119. Ministry of Ecology and Environment (MEE). (2022), *Environmental Supervision in the Mining Sector*. Retrieved from <https://www.mee.gov.cn>
120. Nguyễn Hồng Minh (2021), “QLNN về dầu khí: thực tiễn và một số vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Dầu khí Việt Nam*, số tháng 3/2022, <https://doi.org/10.47800/PVJ.2022.01-03>.
121. Moats, M. S., & Thompson, T. W. (2013). *Mineral Resource Planning and the Future of Resource Governance*. Elsevier.
122. Natural Resource Governance Institute (NRGI) (2021), *Resource Governance Index 2021: Enhancing fiscal policies for extractive industries*, Retrieved from <https://resourcegovernance.org>.
123. National Development and Reform Commission (NDRC) (2023), *Auction Activities for Mineral Rights in China*. Retrieved from <https://www.ndrc.gov.cn>
124. Nguyễn Văn Minh (2014). “Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý khai thác KS ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 12 (3), 45-53.

125. Trần Văn Nam (2019), “Phân tích cơ cấu tổ chức quản lý tài nguyên KS: Trường hợp nghiên cứu tại Việt Nam”, *Tạp chí địa chất và KS*, 13(2), 45-54.
126. Đặng Văn Nam và cộng sự (2017), “Xây dựng và triển khai hệ thống quản lý hồ sơ cán bộ - công nhân viên trực tuyến cho các Công ty khai thác mỏ”, *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất*, Tập 58, Kỳ 5 (2017) 36-43 1.
127. Nguyễn Cảnh Nam (2016), *Những bất cập của Luật Thuế tài nguyên, các văn bản hướng dẫn đối với lĩnh vực KS và đề xuất kiến nghị sửa đổi*, Báo cáo tại Hội thảo Nâng cao hiệu quả thu ngân sách trong khai thác KS do Liên minh KS chủ trì tổ chức tại Hà Nội.
128. Đỗ Văn Nhân (2024), *Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản*, <https://thanhtravietnam.vn/xa-hoi/tang-cuong-thanh-tra-kiem-tra-cong-tac-dau-gia-quyen-khai-thac-khoang-san-211004.html>
129. Việt Nga (2022), *Australia đầu tư khai thác khoáng sản quý hiếm để giảm phụ thuộc Trung Quốc*, <https://vov.vn/the-gioi/australia-dau-tu-khai-thac-khoang-san-quy-hiem-de-giam-phu-thuoc-trung-quoc-post930802.vov>, [truy cập 15/5/2024].
130. Nguyễn Thị Kim Ngân (2012), *Nghiên cứu áp dụng công cụ kinh tế cho quản lý môi trường trong khai thác than vùng Quảng Ninh*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Mỏ- Địa chất, Hà Nội.
131. Trịnh Phương Ngọc (2020), “Phân tích chi phí - lợi ích mở rộng hoạt động khai thác, chế biến KS bauxite Tây Nguyên”, *VNU Journal of Science: Earth and Environmental Sciences*, Vol. 36, No. 2 (2020) 58-67 59.
132. Lê Văn Quang (2020), “Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên KS ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Chính sách*, 7(10), 89-97.
133. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2010), *Luật KS số 60/2010/QH 12*, ngày 17 tháng 11 năm 2010, Thư viện Pháp luật.
134. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2018), *Luật KS số 35/2018/QH 14*, ngày 20 tháng 11 năm 2018, Thư viện Pháp luật.
135. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2024), *Luật Địa chất và KS số 54/2024/QH 15*, ngày 29 tháng 11 năm 2024, Thư viện Pháp luật.
136. Rabah, A., & Gylfason, T. (2011), *The Resource Curse and Fiscal Policy: The Example of Norway*. International Monetary Fund.
137. Otto, J., Andrews, C., & Cawood, F (2019), *Sharing the benefits of mining*

- with local communities, *Natural Resources Forum*, 43(2), 120-135.
138. Otto, J., Andrews, C., & Cawood, F (2019), Sustainable mining practices: A focus on governance and policy. *Resources Policy*, 60, 210-222.
 139. Otto, J. M., & Cordes, J. A (2002), *The regulation of mineral enterprises: A global perspective on economics, law, and policy*, Rocky Mountain Mineral Law Foundation.
 140. Oluranti Agboola et al (2021), A review on the impact of mining operation: Monitoring, assessment and management, *Results in Engineering*, Volume 8, December 2020, 100181, <https://doi.org/10.1016/j.rineng.2020.100181>.
 141. Phạm Văn Phong (2016), “Tăng cường quản lý việc cấp phép khai thác KS: Giải pháp và thách thức”, *Tạp chí Kinh tế Môi trường*, 9(3), 38-46.
 142. Xuân Phúc (2023), *Hoạt động khai thác khoáng sản - những bất cập trong công tác quản lý và giải pháp, tại trang <https://phapluatquanly.vietnamhoi.nhap.vn/hoat-dong-khai-thac-khoang-san---nhung-bat-cap-trong-cong-tac-quan-ly-va-giai-phap-khac-phuc-5105.htm>*, [truy cập ngày 28/9/2024].
 143. Perks, R., & Robinson, M. (2013). *Resource Governance and the Challenges of Implementing the Extractive Industries Transparency Initiative (EITI)*. World Bank Publications.
 144. Nguyễn Thị Như Quỳnh (2023), *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất phân công, phân cấp giữa trung ương, địa phương trong QLNN về tài nguyên nước, tài nguyên địa chất, KS*, Đề tài cấp Bộ, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, nghiệm thu 27/6/23, Hà Nội.
 145. Đặng Ngọc San (2014), *Thực trạng quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường trong hoạt động khai thác than ở Quảng Ninh*, luận văn thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
 146. Sands, P., & Peel, J. (2012), *Mining and Sustainable Development: Insights from International Law*, Cambridge University Press.
 147. Statista (2024), *Gross value added of the mining industry in Australia from 2012 to 2023*, Retrieved from <https://www.statista.com>
 148. Sputnik Việt Nam (2021), <https://kevesko.vn/20211126/viet-nam-co-kho-bau-lon-thu-hai-the-gioi-nhung-vi-sao-chua-the-khai-thac-dat-hiem-12623964.html>
 149. T.T (2024), *Thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến các loại khoáng*

- sản làm vật liệu xây dựng*, tại trang <https://binhphuoc.gov.vn/vi/news/tin-tuc-su-kien-421/thuc-hien-quy-hoach-tham-do-khai-thac-che-bien-cac-loai-khoang-san-lam-vat-lieu-xay-dung-37853.html>, [truy cập ngày 12/11/2024].
150. Tamburo Michael Renzi (2021), *The Impact of Regulations and Laws Governing on Solid Minerals Exploitation in Three African Countries: A Literature Review*, Open Journal of Business and Management Vol.09 No.02(2021), Article ID:107577,15 pages10.4236/ojbm.2021.92028.
 151. T. Hidayat (2020), *Ecology and sociology analysis for mineral resources management in Indonesia*, IOP Conf. Ser.: Earth Environ. Sci. 483 012030DOI 10.1088/1755-1315/483/1/012030
 152. Đỗ Minh Tâm (2020), “Tăng cường công tác giám sát và kiểm tra trong QLNN về khai thác KS”, *Tạp chí Kiểm tra Nhà nước*, 11(6), 49-58.
 153. Đỗ Minh Tâm (2020), “Phân tích thực trạng và giải pháp hoàn thiện cơ chế cấp và thu hồi giấy phép khai thác KS”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, 8(11), 49-58.
 154. Nguyễn Minh Tâm & Phạm Đức Thắng (2022), “Thanh tra, kiểm tra trong quản lý khai thác khoáng sản: Hiện trạng và giải pháp”, *Tạp chí Pháp luật Việt Nam*, 25(5), 30-38.
 155. Phạm Thị Minh Tâm (2021), *Nghiên cứu chính sách quản lý nhà nước đối với ngành khai thác khoáng sản*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
 156. Nguyễn Xuân Tạng và cộng sự (2022), “Các giải pháp phát triển bền vững ngành khai thác chế biến KS ở Việt Nam”, *Tạp chí KH&CN Trường Đại học Hòa Bình*, số 05, tháng 9.
 157. Lê Thị Thảo (2019), “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ làm công tác khai thác KS”, *Tạp chí Phát triển Nhân lực*, 6(2), 21-30.
 158. Phan Thị Thái (2005), *Nghiên cứu phương pháp đánh giá giá trị kinh tế và định hướng khai thác KS titan sa khoáng ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Mỏ- Địa chất, Hà Nội.
 159. Phan Thị Thái, Nguyễn Đức Trọng (2014), *Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc định giá tài nguyên KS*, đề tài cấp cơ sở, Bộ tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
 160. Lại Hồng Thanh (2012), *Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hiệu quả nhằm bảo vệ*

- KS chưa khai thác*, Đề tài cấp Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
161. Nguyễn Đức Thắng (2019), “Ứng dụng công nghệ GIS trong giám sát khai thác KS tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 14(8), 63-72.
 162. Nguyễn Văn Thắng (2017), “Hoàn thiện pháp luật về quản lý khai thác khoáng sản tại Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, 29(4), 34-48.
 163. Lê Ái Thu, Phan Thị Thái (2008), *Khảo sát, xây dựng cơ chế định giá tài nguyên KS*, Đề tài cấp cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
 164. Lê Ái Thu (2013), *Nghiên cứu, rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về KS và các quy định liên quan của pháp luật khác ban hành trước khi Luật KS 2010 có hiệu lực nhằm kiến nghị sửa đổi và hoàn chỉnh*, đề tài cấp cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
 165. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định Phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
 166. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
 167. Trần Thanh Thủy (2015), *Quản lý nguồn lực tài chính từ khai thác tài nguyên KS, thực trạng và khuyến nghị chính sách*, Báo cáo tại Hội thảo do Trung tâm Con người và Thiên nhiên tổ chức tại Hà Nội năm 2015.
 168. Đặng Trung Thuận (2012), Khai thác, chế biến quặng titan ở các tỉnh ven biển miền Trung và vấn đề môi trường có liên quan, Báo cáo tham luận tại Tọa đàm “Thực thi chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác titan và một số KS khác vùng duyên hải miền Trung gắn với bảo vệ môi trường” tổ chức tại Hà Nội.
 169. Lê Quang Thuận và cộng sự (2015), *Thực trạng và cơ hội nâng cao hiệu quả quản lý nguồn thu từ khai thác KS tại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
 170. Lưu Văn Thực và cộng sự (2021), “Công tác cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ sau khi kết thúc khai thác tại các mỏ lộ thiên trên thế giới và Việt Nam”, *Thông tin khoa học công nghệ Mỏ*, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin... KHCNM SỐ 5/2021.
 171. Nguyễn Văn Thuyên, Nguyễn Tất Trung (2012), *Nghiên cứu cơ sở khoa học*,

- xác lập tiêu chí và phương pháp xác định tiền cấp quyền khai thác KS, Đề tài cấp Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.*
172. Nguyễn Văn Thuyền, Nguyễn Trí Thực (2015), *Đánh giá giá trị kinh tế tài nguyên KS đá vôi, titan, sắt laterit của Việt Nam và định hướng sử dụng hợp lý*, đề tài cấp Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
 173. Võ Văn Tiến (2021), “Hoàn thiện bộ máy QLNN về khai thác KS tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, 19(7), 56-63.
 174. Minh Tiến (2023), <https://cafef.vn/4-loai-khoang-san-viet-nam-co-tru-luong-thuoc-top-5-lon-nhat-the-gioi-20230314093736153.chn>
 175. Tổng cục Địa chất và KS Việt Nam (2014). *Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất cơ chế nâng cao hiệu quả quản trị tài nguyên KS*, Đề tài cấp cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
 176. Tổng cục Địa chất và KS Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), *Đề án Tổ chức lại mô hình tổ chức bộ máy của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thành Cục Địa chất Việt Nam và Cục Khoáng sản*, Hà Nội.
 177. Tổng cục Thống kê (2024), *Bức tranh tăng trưởng năm 2023 và triển vọng phát triển kinh tế năm 2024*, tại trang <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/buc-tranh-tang-truong-nam-2023-va-trien-vong-phat-trien-kinh-te-nam-2024/>, [truy cập ngày 22/6/2024].
 178. Ngô Kim Tú (2022), “Kinh nghiệm QLNN về an toàn, vệ sinh lao động trong các DN khai thác than ở một số quốc gia trên thế giới”, *Tạp chí QLNN*, số 232, tháng 12/2022.
 179. Phạm Quang Tú (2015), “Đổi mới công tác lập quy hoạch khai thác KS ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 3(45), 15-23.
 180. Phạm Minh Tú (2020), “Hiệu quả cấp phép khai thác KS và các yếu tố ảnh hưởng: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Quảng Ninh”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 11(3), 60-75.
 181. Đỗ Hữu Tùng và cộng sự (2023). <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/827253/phan-cap-quan-ly-tai-nguyen-khoang-san--kinh-nghiem-the-gioi-va-bai-hoc-tham-khao-doi-voi-viet-nam.aspx>
 182. Transparency International (2021), Big Data in resource governance: Tackling corruption in mining. Retrieved from <https://www.transparency.org>.

183. Nguyễn Trần Minh Trí (2023), *Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 và triển vọng*. [https://vneconomy.vn/tang-truong-kinh-te-the-gioi-nam-2023-va-trien-vong-2024.htm#:~:text=Theo%20Qu%E1%BB%B9%20Ti%E1%BB%81n%20t%E1%BB%87%20qu%E1%BB%91c,%C4%91%E1%BA%BFn%202019%20\(IMF%202023\).](https://vneconomy.vn/tang-truong-kinh-te-the-gioi-nam-2023-va-trien-vong-2024.htm#:~:text=Theo%20Qu%E1%BB%B9%20Ti%E1%BB%81n%20t%E1%BB%87%20qu%E1%BB%91c,%C4%91%E1%BA%BFn%202019%20(IMF%202023).)
184. Trần Văn Trường (2016), “Công tác quy hoạch khai thác KS và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam”, *Tạp chí Công nghiệp Mỏ*, 5(28), 30-37.
185. United Nations Environment Programme (UNEP) (2019). *Mineral resource governance in the 21st century: Gearing extractive industries towards sustainable development*. <https://www.unep.org>
186. U.S. Geological Survey (USGS) (2020), *Critical mineral resources of the United States-Economic and environmental geology and prospects for future supply*. <https://www.usgs.gov>
187. UBND tỉnh Bình Thuận (2021, 2022, 2023, 2024), *Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2020, 2021, 2022, 2023*, Bình Thuận.
188. UBND tỉnh Quảng Ninh (2021, 2022, 2023, 2024), *Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020, 2021, 2022, 2023*, Quảng Ninh.
189. UBND tỉnh Nghệ An (2021, 2022, 2023, 2024), *Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2020, 2021, 2022, 2023*, Nghệ An.
190. UBND tỉnh Đắk Nông (2021, 2022, 2023, 2024), *Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020, 2021, 2022, 2023*, Đắk Nông.
191. UBND tỉnh Lào Cai (2021, 2022, 2023, 2024), *Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2020, 2021, 2022, 2023*, Lào Cai.
192. Lê Thành Văn, Nguyễn Đình Hòa (2012). *Định hướng phát triển kinh tế xanh trong ngành khai khoáng*, Viện Tư vấn Phát triển, Hà Nội.
193. Lê Thanh Vân (2010), “Sở hữu tài nguyên KS và những vấn đề cần hoàn thiện”, *Thông tin khoa học - Viện Nghiên cứu Lập pháp*.
194. Nguyễn Khắc Vinh (2019) <http://vigmr.vn/vigmr/frontend/?content=doctin&postId=40>

195. Viện CODE (2012), *Thực trạng quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên KS trong bối cảnh phát triển bền vững ở Việt Nam*, Báo cáo tại Trung tâm Con người và Thiên nhiên.
196. Wang, Q., & Zhang, X. (2017), *Comprehensive Planning for Mineral Resource Exploitation: A Multi-criteria Decision-Making Approach*. Springer.
197. World Bank (2010), *Mining for sustainability: Strategic framework for sustainable mining development*. <https://www.worldbank.org>
198. World Bank (2020), *Integrated resource governance for sustainable development*. Washington, DC: World Bank Group.
199. Phạm Tích Xuân (2014), “Những vấn đề môi trường khai thác KS ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Các Khoa học về Trái Đất*, 37 (2), 139-147 139. <http://www.vjs.ac.vn/index.php/jse>
200. Yunming Wang et al (2024), *Guidance and review: Advancing mining technology for enhanced production and supply of strategic minerals in China*, Green and Smart Mining Engineering, Volume 1, Issue 1, March 2024, Pages 2-11

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU KHẢO SÁT

Dành cho doanh nghiệp khai thác khoáng sản

Kính chào quý anh chị!

Tôi là Mai Lâm Sơn, là nghiên cứu sinh tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tôi đang thực hiện đề tài “Quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam” làm luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế. Để có cơ sở đánh giá khách quan về vấn đề nghiên cứu, kính mong quý anh chị dành chút thời gian để trả lời giúp tôi một số câu hỏi sau. Sự trả lời khách quan của anh/chị sẽ góp phần vào sự thành công của công trình nghiên cứu này.

Tất cả các ý kiến của anh/chị đều được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu đề tài này. Chân thành cảm ơn anh/chị!

A. Phần thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp (có thể không trả lời):
2. Loại hình doanh nghiệp:.....
3. Địa phương doanh nghiệp đang thực hiện khai thác:.....
4. Loại khoáng sản doanh nghiệp đang khai thác:.....

B. Đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam

Anh/chị vui lòng trả lời bằng cách đánh dấu (X) vào cột số mà anh/chị cho là hợp lý ở từng dòng. Những con số này thể hiện mức độ anh/chị đồng ý đánh giá các nội dung liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam, theo quy ước sau:

Hoàn toàn không đồng ý 1	Không đồng ý 2	Trung lập 3	Đồng ý 4	Hoàn toàn đồng ý 5
-----------------------------	-------------------	----------------	-------------	-----------------------

B1. Về công tác ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Chính quyền ban hành văn bản pháp luật về khai thác KS một cách kịp thời và đầy đủ						
Văn bản PL luật điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của doanh nghiệp						
Chính quyền tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn để hướng dẫn DN hiểu rõ những quy định mới						
Chính quyền kịp thời thông báo các thay đổi pháp lý qua nhiều kênh khác nhau						

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Quy định pháp luật được biên soạn rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện						

B2. Về công tác lập quy hoạch khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Quy hoạch khai thác KS của chính quyền các cấp phù hợp với nhu cầu phát triển lâu dài của ngành						
Quy hoạch khai thác KS có tính đồng bộ, không gây xung đột với các quy hoạch khác						
Chính quyền thường xuyên cập nhật quy hoạch khai thác KS						
Chính quyền xem xét ý kiến của doanh nghiệp khi xây dựng quy hoạch						
Quy hoạch được công khai kịp thời trên các phương tiện thông tin để thuận tiện cho DN lập kế hoạch khai thác						

B3. Về công tác cấp giấy phép và đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Việc cấp phép khai thác KS của chính quyền các cấp được thực hiện đúng quy định						
Các giấy phép khai thác KS được cấp phù hợp điều kiện cụ thể, đặc thù của địa phương						
Quy trình cấp phép khai thác KS đảm bảo nhanh chóng, tiết kiệm thời gian cho DN						
Thời hạn của giấy phép khai thác hợp lý với chu kỳ khai thác và đầu tư của DN						
Công tác tổ chức đấu giá khai thác KS của chính quyền đúng quy định và công khai, công bằng						

B4. Về quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ tài chính khác hợp lý, không gây áp lực tài chính cho DN						

Cán bộ hướng dẫn đầy đủ và kịp thời để DN hoàn thành nghĩa vụ tài chính đúng hạn						
Chính quyền giải quyết các vướng mắc của DN về nghĩa vụ tài chính một cách nhanh chóng						
Mức phí cấp quyền khai thác phù hợp với quy mô và khả năng tài chính của DN						
Chính quyền xử lý vi phạm về nghĩa vụ tài chính một cách nghiêm túc và công bằng						

B5. Về quản lý việc thực hiện trách nhiệm xã hội của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Chính quyền hỗ trợ DN thực hiện các biện pháp về bảo vệ môi trường trong khu vực có mỏ khai thác						
Quy định về bảo vệ môi trường trong khai thác KS được thông báo rõ ràng cho DN						
Các quy định về trách nhiệm môi trường có tính thực tế và phù hợp với năng lực của DN						
Chính quyền hỗ trợ và có cơ chế phối hợp với DN trong thực hiện trách nhiệm với cộng đồng dân cư nơi có mỏ khai thác						
Chính quyền kịp thời cảnh báo và có biện pháp hỗ trợ khi phát hiện DN vi phạm môi trường trong khai thác						

B6. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Chính quyền thường xuyên kiểm tra hoạt động khai thác của DN nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định						
Quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát không gây trở ngại cho quá trình khai thác của DN						
Quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát của chính quyền đúng quy định của pháp luật						
Cán bộ thực hiện thanh tra, kiểm tra không vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong khi thực hiện nhiệm vụ						
Biện pháp xử lý vi phạm của chính quyền có tính răn đe cao và đảm bảo công bằng.						

B7. Về bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
		1	2	3	4	5	
1	Bộ máy QLNN đối với hoạt động khai thác KS ở Việt Nam đồng bộ, hoạt động hiệu quả						
2	Cơ cấu tổ chức bộ máy QLNN đối với hoạt động khai thác KS ở Việt Nam hợp lý, được phân cấp chức năng, nhiệm vụ rõ ràng						
3	Đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động khai thác KS có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu						
4	Chính quyền các cấp luôn chú ý đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ QL hoạt động khai thác KS						
5	Thái độ làm việc của cán bộ quản lý hoạt động khai thác KS tốt, nhiệt tình hỗ trợ DN						

Ý KIẾN KHÁC (Ngoài các nội dung nói trên, Anh/Chị còn có ý kiến nào khác, vui lòng ghi rõ dưới đây nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam)

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn quý Anh/Chị đã dành chút thời gian quý báu của mình đóng góp ý kiến!

Phụ lục 2
PHIẾU KHẢO SÁT

Dành cho cán bộ QLNN đối với hoạt động khoáng sản

Kính chào quý anh chị!

Tôi là Mai Lâm Sơn, cán bộ Cục khoáng sản Việt Nam, hiện đang là nghiên cứu sinh tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tôi đang thực hiện đề tài “Quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam” làm luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế. Để có cơ sở đánh giá khách quan về vấn đề nghiên cứu, kính mong quý anh chị dành chút thời gian để trả lời giúp tôi một số câu hỏi sau. Sự trả lời khách quan của anh/chị sẽ góp phần vào sự thành công của công trình nghiên cứu này.

Tất cả các ý kiến của anh/chị đều được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu đề tài này. Chân thành cảm ơn anh/chị!

A. Phần thông tin chung

1. Họ tên người trả lời:

2. Chức vụ:

3. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

4. Độ tuổi:

☐ Dưới 30 tuổi

☐ Từ 30 đến dưới 40 tuổi

☐ Từ 40 đến dưới 50 tuổi

☐ Trên 50 tuổi

5. Trình độ chuyên môn ☐ Trên đại học ☐ Đại học ☐ Cao đẳng, trung cấp

B. Đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam

Anh/chị vui lòng trả lời bằng cách đánh dấu (X) vào cột số mà anh/chị cho là hợp lý ở từng dòng. Những con số này thể hiện mức độ anh/chị đồng ý đánh giá các nội dung liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam, theo quy ước sau:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

B1. Về công tác ban hành và tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Các văn bản pháp luật về khai thác KS được cập nhật phù hợp với thực tế.						
Hệ thống văn bản pháp luật tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao hiệu quả khai thác, bảo vệ môi trường, phát triển KT - XH						
Công tác tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến DN khai thác KS là đầy đủ và kịp thời.						
Công tác phổ biến pháp luật cho cán bộ phụ trách được thực hiện đa dạng hình thức và hiệu quả.						
Doanh nghiệp khai thác KS nhận thức đúng đắn về các quy định pháp luật hiện hành.						

B2. Về công tác lập quy hoạch khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Quy hoạch khai thác KS đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế lâu dài của địa phương và đất nước						
Quy hoạch khai thác KS được cập nhật thường xuyên theo thay đổi trong thực tiễn triển khai, thực hiện						
Quy hoạch được xây dựng không xung đột, chồng chéo với các quy hoạch khác						
Công tác quy hoạch đáp ứng được yêu cầu của Chiến lược về khoáng sản theo các giai đoạn						
Cán bộ phụ trách công tác này đều nắm rõ và có thể góp ý kiến xây dựng quy hoạch KS						

B3. Về công tác cấp giấy phép và đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Quy trình cấp giấy phép được triển khai kịp thời và đúng quy định						
Việc đấu giá quyền khai thác KS có ưu tiên cho DN có năng lực và uy tín						
Thủ tục thực hiện cấp phép đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu						
Hồ sơ đấu giá quyền khai thác KS rõ ràng, minh bạch và đúng quy định						
Điều kiện cấp phép khai thác và đấu giá quyền khai thác được thực hiện công bằng cho mọi đối tượng						

B4. Về quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Các DN khai thác tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật						
Quy trình thu và quản lý nghĩa vụ tài chính của DN khai thác KS rõ ràng, công khai, hợp lý						
Quy trình xác định tiền cấp quyền khai thác KS rõ ràng và công khai						
Việc xử lý vi phạm tài chính của DN khai thác KS nghiêm túc, công bằng						
DN khai thác KS được hỗ trợ và hướng dẫn khi có vướng mắc về nghĩa vụ tài chính						

B5. Về quản lý việc thực hiện trách nhiệm xã hội của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Chính quyền hỗ trợ các DN thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường						
Quy định về bảo vệ môi trường rõ ràng và có tính khả thi trong khai thác KS						
Có các chương trình hợp tác với DN trong việc hỗ trợ cộng đồng dân cư						
Cán bộ thường xuyên nhắc nhở các DN trong thực hiện trách nhiệm xã hội liên quan đến khai thác KS						
Chính quyền có cơ chế giám sát và xử lý nhanh chóng khi phát hiện những vi phạm về môi trường trong khai thác						

B6. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Chính quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên để đảm bảo khai thác đúng quy định						
Quá trình thực hiện thanh tra, kiểm tra đúng quy định và không ảnh hưởng đến hoạt động khai thác của DN						
DN có thể phản hồi và giải trình trong quá trình thanh tra, kiểm tra						
Kết quả thanh tra, kiểm tra được công khai và xử lý nghiêm chỉnh theo quy định nếu có vi phạm						
Chính quyền phối hợp hiệu quả với các cơ quan liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm						

B7. Về bộ máy quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Bộ máy QLNN đối với hoạt động KS được tổ chức hợp lý và phân cấp rõ ràng						
Bộ máy quản lý hoạt động KS hoạt động có hiệu quả và có trách nhiệm						
Chức năng, nhiệm vụ của Bộ máy QLNN đối với khai thác KS được phân cấp nhiều cho chính quyền địa phương						

Chính quyền có chương trình đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ QLNN về khai thác KS đáp ứng được nhu cầu thực tế						
Đội ngũ cán bộ có chuyên môn và kinh nghiệm trong QLNN đối với hoạt động khai thác KS						

Ý KIẾN KHÁC (Ngoài các nội dung nói trên, Anh/Chị còn có ý kiến nào khác, vui lòng ghi rõ dưới đây nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam)

.....

Xin chân thành cảm ơn quý Anh/Chị đã dành chút thời gian quý báu của mình đóng góp ý kiến!

Phụ lục 3

Bản đồ Khoáng sản Việt Nam



Phụ lục 4

Kết quả khai thác một số loại khoáng sản năm 2022 ở Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Sản lượng khoáng sản nguyên khai
1	Than	tấn	46.243.816
2	Apatit	tấn	4.230.689
3	Đồng	tấn	3.352.899
4	Thiếc - vonfram	tấn	4.157.005
5	Chì kẽm	tấn	315.005
6	Sắt	tấn	2.639.332
7	Bauxit	tấn	5.180.227
8	Kaolin –feldspat	tấn	1.100.099
9	Đá ốp lát	tấn	3.624.840
10	Đá vôi XM	tấn	147.174.002
11	Đá sét XM	tấn	5.154.829
12	Đá vôi làm VLXDTT	m ³	67.280.275
13	Cát sỏi	m ³	35.090.559
14	Sét gạch ngói	m ³	14.020.300
15	Vật liệu san lấp	m ³	41.031.228
16	Cát trắng	m ³	2.266.294
17	Titan	tấn	159.717
18	Nước khoáng	m ³	968.854
19	Thạch anh	tấn	628.976
20	Đá làm bột carbonat canxi	tấn	1.863.114
21	Than bùn	tấn	66.722

Phụ lục 5

Kết quả khai thác một số loại khoáng sản năm 2023 ở Việt Nam

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Sản lượng khoáng sản nguyên khai
1	Than	tấn	43.748.928
2	Apatit	tấn	7.631.440
3	Đồng	tấn	3.933.634
4	Thiếc - vonfram	tấn	685.261
5	Chì kẽm	tấn	286.239
6	Sắt	tấn	1.412.548
7	Bauxit	tấn	7.515.204
8	Kaolin - feldpat	tấn	1.690.175
9	Đá ốp lát	m ³	195.796
10	Đá vôi XM	tấn	124.587.894
11	Đá sét XM	tấn	3.176.856
12	Đá vôi làm VLXDTT	m ³	14.316.421
13	Cát sỏi	m ³	30.216.051
14	Sét gạch ngói	m ³	8.803.664
15	Vật liệu san lấp	m ³	32.288.577
16	Cát trắng	m ³	1.099.394
17	Titan	tấn	191.932
18	Nước khoáng	m ³	2.686.639
19	Thạch anh	tấn	558.259
20	Đá các loại làm VLXDTT	m ³	57.642.477
21	Than bùn	tấn	271.679

Phụ lục 6

Giấy phép khai thác KS phân theo loại KS do Bộ TNMT cấp tính đến năm 2024

STT	Tên khoáng sản	Số lượng	Ghi chú
1	antimon	7	
2	apatit	16	
3	barit	7	
4	bauxit	6	
5	bentonit	4	
6	cát trắng	25	
7	cát vàng	3	
8	chì - kẽm	18	
9	cromit	6	
10	đá bazan	11	
11	đá gabro ốp lát	6	
12	đá granit ốp lát	82	
13	đá hoa	84	
14	đá ốp lát	2	
15	đá quý	23	
16	đá sét xi măng	64	
18	đá vôi	5	
19	đá vôi công nghiệp	5	
20	đá vôi xi măng	110	
21	đá vôi, đá sét xi măng	8	
22	đá vôi, đá sét xi măng, laterit	2	
23	đất hiếm	5	
24	diatomit	6	
25	dolomit	5	
26	đồng	8	
27	felspat	10	
28	fluorit	12	
29	graphit	7	
30	kaolin	49	
31	kaolin - felspat	10	
32	mangan	10	
33	mica	1	

34	nickel	2	
35	nước khoáng	134	
36	phụ gia xi măng	5	
37	puzolan	20	
38	pyrophilit	10	
39	quartzit	1	
40	sắt	45	
41	sericit	1	
42	serpentin	5	
44	sét chịu lửa	6	
45	sét trắng	2	
46	silic	4	
47	talc	5	
48	than	179	
49	thiếc	50	
50	titan	67	
51	vàng	60	
52	wolfram	11	
TỔNG		1213	

Phụ lục 7

Giấy phép khai thác KS do Bộ cấp phân theo tỉnh/thành do
Bộ TNMT cấp tính đến năm 2024

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng Giấy phép	Ghi chú
<i>I</i>	<i>Khu vực phía Bắc</i>		
1	Bắc Giang	11	
2	Bắc Kạn	17	
3	Bắc Ninh	0	
4	Cao Bằng	24	
5	Điện Biên	0	
6	Hà Giang	14	
7	Hà Nam	22	
8	Hà Nội	17	
9	Hà Tĩnh	21	
10	Hải Dương	32	
11	Hải Phòng	25	
12	Hòa Bình	39	
13	Hưng Yên	2	
14	Lai Châu	14	
15	Lạng Sơn	13	
16	Lào Cai	56	
17	Nam Định	0	
18	Nghệ An	95	
19	Ninh Bình	23	
20	Phú Thọ	27	
21	Quảng Ninh	216	
22	Sơn La	15	
23	Thái Bình	8	
24	Thái Nguyên	50	
25	Thanh Hóa	46	
26	Tuyên Quang	43	
27	Vĩnh Phúc	9	
28	Yên Bái	81	
Tổng cộng (phía Bắc)		920	

<i>II</i>	<i>Khu vực phía Trung</i>		
1	Bình Định	51	
2	Đà Nẵng	10	
3	Gia Lai	4	
4	Kon Tum	2	
5	Phú Yên	30	
6	Quảng Bình	27	
7	Quảng Nam	42	
8	Quảng Ngãi	16	
9	Quảng Trị	15	
10	Thừa Thiên Huế	33	
Tổng cộng (phía Trung)		230	
<i>III</i>	<i>Khu vực phía Nam</i>		
1	An Giang	13	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	39	
3	Bạc Liêu	0	
4	Bến Tre	1	
5	Bình Dương	15	
6	Bình Phước	10	
7	Bình Thuận	55	
8	Cà Mau	0	
9	Cần Thơ	0	
10	Đắk Lắk	6	
11	Đắk Nông	4	
12	Đồng Nai	38	
13	Đồng Tháp	0	
14	Hậu Giang	0	
15	Hồ Chí Minh	5	
16	Khánh Hòa	51	
17	Kiên Giang	22	
18	Lâm Đồng	44	
19	Long An	7	
20	Ninh Thuận	12	

21	Sóc Trăng	0	
22	Tây Ninh	4	
23	Tiền Giang	4	
24	Trà Vinh	3	
25	Vĩnh Long	0	
Tổng cộng (phía Nam)		333	
TỔNG CỘNG		1,483	

Phụ lục 8

Thống kê các văn bản QPPL về địa chất, khoáng sản đã ban hành giai đoạn 2011 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH SAU NGÀY LUẬT KHOÁNG SẢN NĂM 2010 CÓ HIỆU LỰC						
A. Văn bản thuộc thẩm quyền của Quốc hội (02 Luật, 01 Nghị quyết) và 01 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội						
1.	Luật	<u>60/2010/QH12</u>	17/11/2010	Luật Khoáng sản	01/07/2011	
2.	Luật	35/2018/QH14	20/11/2018	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch	01/01/2019	
3.	Nghị quyết	535/NQ-UBTVQH13	12/10/2012	Kết quả giám sát và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường	12/10/2012	
4.	Nghị quyết	101/2019/QH14	27/11/2019	Nghị quyết kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV	Tại khoản 6 Điều 1 quy định không thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (từ ngày 01/7/2011 đến hết ngày 31/12/2013)	
B. Văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ (12 Nghị định và 02 Nghị quyết)						
1.	Nghị định	<u>15/2012/NĐ-CP</u>	09/03/2012	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản	25/04/2012	Hết hiệu lực toàn bộ bởi Nghị định số 158/2016/NĐ-CP
2.	Nghị định	<u>22/2012/NĐ-CP</u>	26/03/2012	Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản	15/05/2012	Hết hiệu lực 1 phần bởi Nghị định số

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
						158/2016/NĐ-CP
3.	Nghị định	<u>142/2013/NĐ-CP</u>	24/10/2013	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	15/12/2013	Hết hiệu lực toàn bộ bởi Nghị định số 33/2017/NĐ-CP
4.	Nghị định	<u>203/2013/NĐ-CP</u>	28/11/2013	Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20/01/2014	Hết hiệu lực toàn bộ bởi Nghị định số 67/2019/NĐ-CP
5.	Nghị định	60/2016/NĐ-CP	01/7/2016	Quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	01/7/2016	Nội dung điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
6.	Nghị định	<u>158/2016/NĐ-CP</u>	29/11/2016	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản	15/01/2017	Hết hiệu lực một phần
7.	Nghị định	33/2017/NĐ-CP	03/4/2017	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	20/5/2017	Hết hiệu lực toàn bộ bởi Nghị định số 36/2020/NĐ-CP
8.	Nghị định	136/2018/NĐ-CP	05/10/2018	Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	05/10/2018	
9.	Nghị định	67/2019/NĐ-CP	31/7/2019	Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15/9/2019	Hết hiệu lực một phần
10.	Nghị định	23/2020/NĐ-CP	24/02/2020	Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông	10/04/2020	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
11.	Nghị định	36/2020/NĐ-CP	24/3/2020	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	10/5/2020	
12.	Nghị định	51/2021/NĐ-CP	01/4/2021	Về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	01/4/2021	
13.	Nghị quyết	60/NQ-CP	16/6/2021	Về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc-Nam phía Đông, giai đoạn 2017-2020 (đã khởi công và sắp khởi công)	16/6/2021	
14.	Nghị quyết	133/NQ-CP	19/10/2021	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2021 về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công)	19/10/2021	
C. Văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Thủ tướng Chính phủ (10 Quyết định)						
1.	Quyết định	26/2011/QĐ-TTG	04/5/2011	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	01/7/2011	Hết hiệu lực bởi Quyết định số 16/2014/QĐ-TTg
2.	Quyết định	16/2014/QĐ-TTg	19/02/2014	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và	10/4/2014	Hết hiệu lực bởi

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
				cơ cấu tổ chức của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường		Quyết định số 48/2017/QĐ-TTg
3.	Quyết định	48/2017/QĐ-TTg	12/12/2017	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	01/02/2018	
4.	Quyết định	1673/QĐ-TTg	08/11/2012	Về việc thành lập Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia	08/11/2012	
5.	Quyết định	437/QĐ-TTg	07/4/2017	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1673/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia	07/4/2017	
6.	Quyết định	2427/QĐ-TTg	22/12/2011	Phê duyệt chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	22/12/2011	
7.	Quyết định	1388/QĐ-TTg	13/8/2013	Phê duyệt quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	13/8/2013	
8.	Quyết định	203/QĐ-TTg	27/01/2014	Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường	27/01/2014	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
9.	Quyết định	645/QĐ-TTg	06/5/2014	Phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	06/5/2014	
10.	Quyết định	04/2018/QĐ-TTg	23/01/2018	Ban hành Quy định phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, phương thức hoàn trả; quy định chế độ thu, quản lý, sử dụng chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư	10/03/2018	
D. Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (50 Thông tư)						
1.	Thông tư	16/2012/TT-BTNMT	29/11/2012	Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản	15/01/2013	Hết hiệu lực bởi TT số 45/2017/TT-BTNMT
2.	Thông tư	17/2012/TT-BTNMT	29/11/2012	Quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản	15/01/2013	Hết hiệu lực một phần bởi: Nghị định số 60/2016/NĐ-CP
3.	Thông tư	23/2012/TT-BTNMT	28/12/2012	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền”	05/03/2013	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
4.	Thông tư	24/2012/TT-BTNMT	28/12/2012	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sử dụng mẫu chuẩn được chứng nhận trong phân tích mẫu địa chất, khoáng sản rắn	05/03/2013	
5.	Thông tư	02/2013/TT-BTNMT	01/03/2013	Quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản	05/04/2013	
6.	Thông tư	07/2013/TT-BTNMT	07/05/2013	Sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật các công trình địa chất kèm theo Thông tư 11/2010/TT-BTNMT	24/06/2013	
7.	Thông tư	12/2013/TT-BTNMT	05/06/2013	Quy định về giao nộp, thu nhận, lưu giữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu về địa chất, khoáng sản	22/07/2013	
8.	Thông tư	53/2013/TT-BTNMT	31/12/2013	Quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản	15/02/2014	
9.	Thông tư	16/2014/TT-BTNMT	14/4/2014	Ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	02/6/2014	
10.	Thông tư	31/2014/TT-BTNMT	10/6/2014	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò từ mặt đất	08/8/2014	
11.	Thông tư	32/2014/TT-BTNMT	10/6/2014	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò phóng xạ	08/8/2014	
12.	Thông tư	33/2014/TT-BTNMT	10/6/2014	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò điện	08/8/2014	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
13.	Thông tư	38/2014/TT-BTNMT	03/7/2014	Ban hành quy chế giám sát quá trình thực hiện đề án điều tra có bản địa chất về khoáng sản do tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư.	18/8/2014	
14.	Thông tư	52/2014/TT-BTNMT	09/9/2014	Quy định về phân cấp trữ lượng và cấp tài nguyên nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	27/10/2014	
15.	Thông tư	53/2014/TT-BTNMT	09/9/2014	Quy định nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản vào Bảo tàng Địa chất	28/10/2014	
16.	Thông tư	62/2014/TT-BTNMT	09/12/2014	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm soát chất lượng các kết quả phân tích mẫu địa chất, khoáng sản	10/6/2015	
17.	Thông tư	66/2014/TT-BTNMT	31/12/2014	Quy định thủ tục thẩm định, phê duyệt đề án, báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản	16/02/2015	Hết hiệu lực toàn bộ bởi Thông tư số 26/2019/TT-BTNMT
18.	Thông tư	03/2015/TT-BTNMT	13/02/2015	Quy định về thăm dò và phân cấp trữ lượng, cấp tài nguyên khoáng sản vàng gốc	01/4/2015	
19.	Thông tư	04/2015/TT-BTNMT	13/02/2015	Quy định về thăm dò và phân cấp trữ lượng, cấp tài nguyên khoáng sản chì – kẽm	01/4/2015	
20.	Thông tư	06/2015/TT-BTNMT	25/02/2015	Quy định kỹ thuật công tác điều tra, đánh giá địa chất môi trường khu vực có khoáng sản độc hại.	15/4/2015	
21.	Thông tư	37/2015/TT-BTNMT	30/6/2015	Quy định kỹ thuật về kiểm tra nội bộ phòng thí nghiệm trong phân tích mẫu địa chất, khoáng sản rắn	20/8/2015	
22.	Thông tư	47/2015/TT-	05/11/2015	Ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật	28/12/2015	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
		BTNMT		của 12 hạng mục công việc trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản		
23.	Thông tư	51/2015/TT-BTNMT	26/11/2015	Hướng dẫn nội dung thanh tra chuyên ngành khoáng sản	11/01/2016	
24.	Thông tư	73/2015/TT-BTNMT	28/12/2015	quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đồng	15/02/2016	
25.	Thông tư	74/2015/TT-BTNMT	28/12/2015	Quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản Apatit	15/02/2016	
26.	Thông tư	79/2015/TT-BTNMT	31/12/2015	Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật công tác đo địa chấn phản xạ 2D trên đất liền cho các trạm địa chấn từ 180 kênh đến 750 kênh	15/02/2016	
27.	Thông tư	01/2016/TT-BTNMT	13/01/2016	Quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp	01/3/2016	
28.	Thông tư	11/2016/TT-BTNMT	16/6/2016	Ban hành Định mức Kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra và thành lập bản đồ hiện trạng trượt lở đất, đá các vùng miền núi Việt Nam tỷ lệ 1/50.000	03/8/2016	
29.	Thông tư	42/2016/TT-BTNMT	26/12/ 2016	Quy định kỹ thuật về đánh giá tiềm năng khoáng sản rắn phần đất liền trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản	10/02/2017	
30.	Thông tư	43/2016/TT-BTNMT	26/12/2016	Quy định kỹ thuật về thu thập, thành lập tài liệu nguyên thủy trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản	10/02/2017	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
31.	Thông tư	44/2016/TT-BTNMT	26/12/2016	Quy định công tác giám sát thi công các Đề án thăm dò khoáng sản		
32.	Thông tư	45/2016/TT-BTNMT	26/12/2016	Quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản	15/3/2017	
33.	Thông tư	25/2017/TT-BTNMT	06/09/2017	Quy định quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	23/10/2017	
34.	Thông tư	38/2017/TT-BTNMT	16/10/2017	Quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30/11/2017	Hết hiệu lực toàn bộ bởi Nghị định số 67/2019/NĐ-CP
35.	Thông tư	39/2017/TT-BTNMT	16/10/2017	Ban hành định mức kinh tế định mức-kỹ thuật công tác điều tra và thành lập bản đồ hiện trạng trượt lở đất, đá các vùng miền núi Việt Nam tỷ lệ 1:25.000 và tỷ lệ 1:10.000.	30/11/2017	
36.	Thông tư	50/2017/TT-BTNMT	30/11/2017	quy định nội dung công tác điều tra, đánh giá di sản địa chất, công viên địa chất	15/01/2018	
37.	Thông tư	51/2017/TT-BTNMT	30/11/2017	Bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt	15/01/2018	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
				động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản		
38.	Thông tư	54/2017/TT-BTNMT	07/12/2017	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000	22/01/2018	
39.	Thông tư	60/2017/TT-BTNMT	08/12/2017	Quy định về phân cấp trữ lượng tài nguyên khoáng sản rắn	26/01/2018	
40.	Thông tư	61/2017/TT-BTNMT	22/12/2017	Quy định quy trình, phương pháp xác định và các mẫu biểu thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế	07/3/2018	
41.	Thông tư	62/2017/TT-BTNMT	22/12/2017	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác lập bản đồ địa chất công trình dải ven biển tỷ lệ 1:100.000; lập các bản đồ địa chất công trình, bản đồ địa mạo đáy biển, bản đồ thủy thạch - động lực dải ven biển tỷ lệ 1:25.000 và công tác khoan máy trên biển	12/02/2018	
42.	Thông tư	68/2017/TT-BTNMT	28/12/2017	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền	19/02/2018	
43.	Thông tư	15/2018/TT-BTNMT	25/10/2018	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác phân tích XRF bằng thiết bị cầm tay hoặc di động để xác định hàm lượng các nguyên tố hóa	10/12/2018	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
				học trong mẫu đất		
44.	Thông tư	23/2018/TT-BTNMT	15/11/2018	Quy định về tổ chức xác định, thẩm định và phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do Nhà nước đã đầu tư	08/01/2019	
45.	Thông tư	28/2018/TT-BTNMT	26/12/2018	Quy định kỹ thuật công tác bay đo từ và trọng lực trong hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản	15/02/2019	
46.	Thông tư	26/2019/TT-BTNMT	31/12/2019	Quy định về thẩm định, phê duyệt đề án, báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản	18/02/2020	
47.	Thông tư	05/2020/TT-BTNMT	31/8/2020	Quy định kỹ thuật về thăm dò, đánh giá trữ lượng đá khối sử dụng làm ốp lát và mỹ nghệ	20/10/2020	
48.	Thông tư	16/2020/TT-BTNMT	18/12/2020	Quy định kỹ thuật về công tác khai đào công trình và lấy mẫu địa chất, khoáng sản tại công trình khai đào	08/02/2021	
49.	Thông tư	17/2020/TT-BTNMT	24/12/2020	Quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và quy trình, phương pháp, biểu mẫu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế	09/02/2021	

[illegible]

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
1.	Thông tư	03/2011/TT-BCT	15/2/2011	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò.	01/04/2011	
2.	Thông tư	23/2011/TT-BCT	15/6/2011	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong nhà máy tuyển khoáng.	20/7/2011	
3.	Thông tư	33/2012/TT-BCT	14/11/2012	Quy định về lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ, dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn	01/01/2013	Hết hiệu lực bởi Thông tư số 26/2016/TT-BCT
4.	Thông tư	41/2012/TT-BCT	21/12/2012	Quy định về xuất khẩu khoáng sản	04/02/2013	
5.	Thông tư	14/2013/TT-BCT	15/7/2013	Quy định về điều kiện kinh doanh than.	01/9/2013	
6.	Thông tư	15/2013/TT-BCT	15/7/2013	Quy định về xuất khẩu than	01/9/2013	
7.	Thông tư	12/2016/TT-BCT	05/7/2016	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về xuất khẩu khoáng sản	20/8/2016	
8.	Thông tư	13/2016/TT-BCT	11/7/2016	Quy định về quản lý than trôi	25/8/2016	
9.	Thông tư	26/2016/TT-BCT	30/11/2016	Quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản	25/01/2017	
G. Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (05 Thông tư)						
1.	Thông tư	04/2012/TT-BXD	20/9/2012	Hướng dẫn xuất khẩu làm vật liệu xây dựng	06/11/2013	Hết hiệu lực bởi Thông tư số 05/2018/TT-BXD

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
2.	Thông tư	09/2017/TT-BXD	05/6/2017	Hướng dẫn xuất khẩu vôi, đolômit nung	25/7/2017	
3.	Thông tư	05/2018/TT-BXD	29/06/2018	Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng	15/8/2018	Hết hiệu lực một phần bởi Thông tư số 05/2019/TT-BXD
4.	Thông tư	05/2019/TT-BXD	10/10/2019	Sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng	01/12/2019	
5.	Thông tư	04/2021/TT-BXD	30/6/2021	Hướng dẫn xuất khẩu tạo vật liệu xây dựng do Bộ trưởng Bộ xây dựng ban hành	28/8/2021	
H. Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính (04 Thông tư)						
1.	Thông tư	129/2011/TT-BTC	15/9/2011	Quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	01/11/2011	Hết hiệu lực bởi Thông tư số 191/2016/TT-BTC
2.	Thông tư	95/2012/TT-BTC	08/06/2012	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	01/8/2012	Hết hiệu lực bởi Thông tư số 190/2016/TT-BTC
3.	Thông tư	190/2016/TT-BTC	08/11/2016	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	01/01/2017	
4.	Thông tư	191/2016/TT-BTC	08/11/2016	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	01/01/2017	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH TRƯỚC NGÀY LUẬT KHOÁNG SẢN NĂM 2010 CÓ HIỆU LỰC CÒN ĐƯỢC ÁP DỤNG (12 văn bản)						
1.	Quyết định	25/2007/QĐ-BTNMT	31/12/2007	Về việc ban hành Quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên than.	09/02/2008 (sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo)	
2.	Quyết định	26/2007/QĐ-BTNMT	31/12/2007	Về việc ban hành Quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat.	09/02/2008 (sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo)	
3.	Quyết định	27/2007/QĐ-BTNMT	31/12/2007	Về việc ban hành Quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên bauxit.	09/02/2008 (sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo)	
4.	Quyết định	14/2008/QĐ-BTNMT	30/12/2008	Về ban hành quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên các mỏ sa khoáng thiếc, vàng và titan	30/01/2009 (sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo)	
5.	Thông tư	22/2009/TT-BTNMT	11/11/2009	Quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên các mỏ đá sét.	01/01/2010	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
6.	Thông tư	11/2010/TT-BTNMT	05/7/2010	Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật các công trình địa chất.	20/8/2010	Hết hiệu lực một phần ngày 24/6/2013 Thông tư số 07/2013/TT-BTNMT ngày 07/5/2013 sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật các công trình địa chất kèm theo Thông tư 11/2010/TT-BTNMT
7.	Thông tư	33/2010/TT-BTNMT	14/12/2010	Quy định về thăm dò, phân cấp trữ lượng và tài nguyên các mỏ quặng sắt.	28/01/2011	
8.	Thông tư	37/2010/TT-BTNMT	4/12/2010	Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 10 công tác điều tra địa chất khoáng sản biển và hải đảo.	15/02/2011	
9.	Thông tư	02/2011/TT-BTNMT	29/01/2011	Quy định kỹ thuật đo địa vật lý lỗ khoan.	15/3/2011	
10.	Thông tư	03/2011/TT-BTNMT	29/01/2011	Quy định nội dung lập bản đồ địa chất khoáng sản chi tiết và thiết kế, bố trí dạng công việc đánh giá khoáng sản.	15/3/2011	
11.	Thông tư	04/2011/TT-BTNMT	29/01/2011	Quy định kỹ thuật đo địa chấn trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và địa chất công trình.	15/3/2011	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Thời điểm ban hành	Tên gọi/trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
12.	Thông tư	05/2011/TT-BTNMT	29/01/2011	Quy định kỹ thuật phương pháp thăm dò trọng lực mặt đất.	15/3/2011	

Phụ lục 9

**Tổng hợp kết quả phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền
cấp phép Bộ TNMT giai đoạn 2011 - 2020**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng được phê duyệt (cấp 111+121+122)
1	Đá vôi xi măng	Nghìn tấn	1.791.844
2	Đá sét xi măng	Nghìn tấn	288.640
3	Phụ gia xi măng (puzolan, laterit sắt, cát kết....)	Nghìn tấn	91.778
4	Cao lanh	Nghìn tấn	25.785
5	Felspat	Nghìn tấn	88.765
6	Sét chịu lửa	Nghìn tấn	1.983
7	Sét gốm sứ	Nghìn tấn	2.372
8	Cát trắng	Nghìn tấn	78.191
9	Thạch anh	Nghìn tấn	1.148
10	Granit, granodirit, gabro, bazan, đá hoa, đá vôi, dolomit làm ốp lát	Nghìn m ³	146.245
11	Đá hoa làm bột carbonat canxi	Nghìn tấn	238.622
12	Đá vôi, dolomit nung công nghiệp	Nghìn tấn	258.312
13	Barit (BaSO ₄)	Nghìn tấn	278
14	Flourit (CaF ₂)	Nghìn tấn	99.537
15	Graphit	Nghìn tấn	5.719
16	Mica	Tấn	493
17	Quarzit	Nghìn tấn	19.495
18	Serpentin	Nghìn tấn	5.270

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng được phê duyệt (cấp 111+121+122)
19	Talc	Nghìn tấn	1.155
20	Diatomit	Nghìn tấn	16.821
21	Apatit	Nghìn tấn	126.893
22	Than	Nghìn tấn	1.255.236
23	Cát làm VLXD đi kèm	Nghìn tấn	12.615
24	Đá vôi dolomit làm VLXD đi kèm	Nghìn m ³	2.215
25	Bauxit	Nghìn tấn +1mm	885.444
26	Titan sa khoáng	Nghìn tấn TKVQ	89.509
27	Sắt	Nghìn tấn quặng	45.324
28	Chì kẽm	Tấn Pb+Zn	1.316.401
29	Vàng gốc	kg Au	25.084
30	Thiếc	Tấn Sn, SnO ₂	15.757
31	Đồng (Cu)	Tấn Cu	462.016
32	Quặng wolframit	Tấn WO ₃	3.361
33	Quặng niken	Tấn Ni	32.881
34	Quặng cromit,	Tấn Cr ₂ O ₃	2.751
35	Quặng coban	Tấn Co	1.427
36	Quặng antimon	Tấn Sb	643
37	Quặng bismut	Tấn Bi	411
38	Mangan	Nghìn tấn quặng	26.262
39	Đất hiếm	Tấn T.TR ₂ O ₃	2.938.241

Phụ lục 10

**Tổng hợp số lượng giấy phép khai thác theo tỉnh thuộc thẩm quyền
cấp phép của Bộ TNMT giai đoạn 2011-2020**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tỉnh/TP	Tổng	Cấp mới	Gia hạn	Điều chỉnh	Chuyển nhượng	Trả lại 1 phần diện tích
1	An Giang	1	1				
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	3		1	1	
3	Bắc Giang	5	4	1			
4	Bắc Kạn	8	7	1			
5	Bình Định	5	4		1		
6	Bình Phước	5	4			1	
7	Bình Thuận	14	13			1	
8	Cao Bằng	4	3	1			
9	Đà Nẵng	1				1	
10	Đắk Nông	3	3				
11	Đồng Nai	5	4			1	
12	Gia Lai	1	1				
13	Hà Giang	5	5				
14	Hà Nam	7	7				
15	Hà Nội	1	1				

STT	Tỉnh/TP	Tổng	Cấp mới	Gia hạn	Điều chỉnh	Chuyển nhượng	Trả lại 1 phần diện tích
16	Hà Tĩnh	2	2				
17	Hải Dương	5	4	1			
18	Hải Phòng	14	11	1	1	1	
19	Hòa Bình	4	4				
20	Hưng Yên	1	1				
21	Khánh Hòa	21	20			1	
22	Kiên Giang	5	5				
23	Kon Tum	1	1				
24	Lai Châu	1	1				
25	Lâm Đồng	5	4			1	
26	Lạng Sơn	6	6				
27	Lào Cai	31	27	1		3	
28	Long An	1		1			
29	Nghệ An	38	30	2		6	
30	Ninh Bình	10	10				
31	Ninh Thuận	5	4	1			
32	Phú Thọ	3	3				
33	Phú Yên	4	3		1		
34	Quảng Bình	16	11	2		3	
35	Quảng Nam	4	2	1		1	
36	Quảng Ngãi	2	1	1			
37	Quảng Ninh	86	47	34	2	3	

STT	Tỉnh/TP	Tổng	Cấp mới	Gia hạn	Điều chỉnh	Chuyển nhượng	Trả lại 1 phần diện tích
38	Quảng Trị	6	0	1			
39	Sơn La	2	1		1		
40	Tây Ninh	2	1		1		
41	Thái Bình	3	3				
42	Thái Nguyên	10	10				
43	Thanh Hóa	12	11			1	
44	Thừa Thiên Huế	11	7	2	1		1
45	Tiền Giang	2	2				
46	Trà Vinh	1	1				
47	Tuyên Quang	13	13				
48	Yên Bái	26	26				
Tổng		421	336	50	9	25	1

Phụ lục 11

**Tổng hợp số lượng giấy phép khai thác theo loại hình khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ TNMT
giai đoạn 2011 - 2020**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Nhóm khoáng sản	Phân nhóm khoáng sản	Loại khoáng sản	Hàng năm										Tổng
				2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Nhiên liệu		than	3	2	14	17	2	4	8	8	10	12	80
	Tổng			3	2	14	17	2	4	8	8	10	12	80
2	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp	Đá khối làm ốp lát các loại	đá gabro ốp lát					1					1	2
			đá granit ốp lát	8				2	2	1	2	3	2	20
			đá vôi dolomit ốp lát								1			1
		Tổng		8	0	0	0	3	2	1	3	3	3	23
		Cát trắng, sét chịu lửa, caolin, diatomit	cát trắng	1	3		1	1				2		8
			cát vàng	1					1					2
			diatomit	1										1
			kaolin	2			1	4	2		2	2		13
			kaolin - felspat	1		1		2				1	1	6
			cao lanh, felspat										1	1
			sét chịu lửa							1				1
		Tổng		6	3	1	2	7	3	1	2	5	2	32
		Đá hoa trắng, đá silic sản xuất bột siêu mịn	đá hoa	14	1		2	8	4	3	3	2	1	38
			cao lanh - pyrophilit										1	1
		Tổng		14	1	0	2	8	4	3	3	2	2	39
		Đá vôi nguyên	đá vôi xi măng	3	10	2	7	2	6	5	2	3	3	43

		liệu xi măng	đá vôi, đá sét xi măng						1		1		2	
	Tổng			3	10	2	7	2	6	6	2	4	3	45
	Sét nguyên liệu xi măng	đá sét xi măng	3	2	3	1	1	2	3	3	6	2	26	
		phụ gia xi măng			1		1	1		1			4	
		puzolan			1		2	1		1	1		6	
	Tổng			3	2	5	1	4	4	3	5	7	2	36
	Đá vôi, đolomit dùng trong công nghiệp	đá vôi công nghiệp		1	1			1			2		5	
		dolomit				1							1	
	Tổng			0	1	1	1	0	1	0	0	2	0	6
	Khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp còn lại	apatit					2		2	3	2	3	12	
		barit	1		1								2	
		bentonit	1										1	
		Fluorit		1									1	
		graphit	2			1				1			4	
		mica									1		1	
		pyrophilit					1	1					2	
		sericit		1									1	
		silic	1										1	
		talc			1						1		2	
	felspat	1						1				2		
Tổng			6	2	2	1	3	1	3	4	3	3	29	
Tổng			40	19	11	14	27	21	17	19	26	15	210	
3	Nhóm khoáng sản kim loại	Sắt, mangan, titan	sắt	5	1	4		2		1	1	3	1	18
			titan	6		1		4	4	1		1	1	18

			titan-zircon										1	1
		Tổng		11	1	5	0	6	4	2	1	4	3	37
		Sa khoáng thiếc, wonfram, cromit	cromit	1										1
			thiếc	1		6			1	1				9
			thiếc, đồng, bismut							1				1
		Tổng		2	0	6	0	0	1	2	0	0	0	11
		Quặng gốc thiếc, wonfram, antimoan, niken	antimon			1								1
			nickel			1								1
			wolfram		1				1					2
		Tổng		0	1	2	0	0	1	0	0	0	0	4
		Vàng, bạc đi kèm khoáng sản khác	vàng	2	1		1	1	3	1	1	1		11
		Tổng		2	1	0	1	1	3	1	1	1	0	11
		Các loại khoáng sản kim loại khác	bauxit						1					1
			chì			1								1
			chì - kẽm	1		2	4	1			1	1	1	11
			đồng			1	1			2				4
			đồng, sắt							1				1

		Tổng		1	0	4	5	1	1	3	1	1	1	18
	Tổng			16	3	17	6	8	10	8	3	6	4	81
4	Đất hiếm		đất hiếm			1	1							2
	Tổng			0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2
5	Nhóm khoáng sản đá quý, đá trang trí mỹ nghệ		Ruby-saphir										1	1
			serpentin			1			1					2
	Tổng			0	0	1	0	0	1	0	0	0	1	3
6	Nhóm khoáng sản nước nóng, nước khoáng và khí CO ₂		nước khoáng	2	2	4	3	7	3	9	6	3	5	44
			khí CO ₂									1		1
	Tổng			2	2	4	3	7	3	9	6	4	5	45
Tổng				61	26	48	41	44	39	42	36	47	37	421

Phụ lục 12

Tổng hợp kết quả khoan định và phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tỉnh, thành phố	Năm phê duyệt trước 2011	Giai đoạn 2011-2020			Ghi chú
			Năm phê duyệt	Đang lập	Chưa lập	
1	An Giang		2018			
2	Bà Rịa - Vũng Tàu		2011			
3	Bắc Giang		2014			
4	Bắc Kạn	2010				
5	Bạc Liêu				x	
6	Bắc Ninh				x	
7	Bến Tre				x	
8	Bình Định		2015			
9	Bình Dương		2011			
10	Bình Phước	2009		x		
11	Bình Thuận	2008	2016			
12	Cà Mau		2017			
13	Cần Thơ		2018			
14	Cao Bằng		2018			
15	Đà Nẵng		2016			
16	Đắk Lắk		2019			
17	Đắk Nông		2014			
18	Điện Biên	2009				Tự phê duyệt
19	Đồng Nai	2008	2011			
20	Đồng Tháp		2013			
21	Gia Lai		2017			
22	Hà Giang		2017			
23	Hà Nam		2014			
24	Hà Nội	2010				
25	Hà Tĩnh	2010	2015			
26	Hải Dương		2019			
27	Hải Phòng		2015			

TT	Tỉnh, thành phố	Năm phê duyệt trước 2011	Giai đoạn 2011-2020			Ghi chú
			Năm phê duyệt	Đang lập	Chưa lập	
28	TP. Hồ Chí Minh	2010				
29	Hậu Giang		2013			
30	Hòa Bình		2018			
31	Hưng Yên		2017			
32	Khánh Hòa		2018			
33	Kiên Giang		2014			
34	Kon Tum		2013			
35	Lai Châu	2008	2015			
36	Lâm Đồng	2008				
37	Lạng Sơn	2010		x		
38	Lào Cai		2015			
39	Long An		2017			
40	Nam Định				x	
41	Ninh Bình	2008	2017			
42	Nghệ An		2016			
43	Ninh Thuận		2016			
44	Thanh Hóa		2018			
45	Thái Nguyên		2015			
46	Tuyên Quang	2008				
47	Thái Bình		2017			
48	Tây Ninh		2018			
49	Thừa Thiên Huế		2011			
50	Trà Vinh		2017			
51	Tiền Giang		2017			
52	Quảng Ninh		2015			
53	Quảng Bình	2008	2016			

TT	Tỉnh, thành phố	Năm phê duyệt trước 2011	Giai đoạn 2011-2020			Ghi chú
			Năm phê duyệt	Đang lập	Chưa lập	
54	Quảng Trị	2008	2015			
55	Quảng Ngãi		2018			
56	Quảng Nam		2019			
57	Vĩnh Long		2018			
58	Vĩnh Phúc		2017			
59	Sơn La	2010	2015			
60	Sóc Trăng		2019			
61	Phú Yên	2010	2014			
62	Phú Thọ		2018			
63	Yên Bái	2009	2015			
Tổng		18	51	2	4	